



**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

# **BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG SAU KHẢO SÁT  
SỰ HÀI LÒNG CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN  
THỰC HIỆN NĂM 2026**



**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – THÁNG 6 NĂM 2026**

# MỤC LỤC

**Trang**

<b>Phần 1. Báo cáo tình hình thực hiện khảo sát .....</b>	<b>2</b>
<b>Phần 2. Báo cáo cải tiến chất lượng sau khảo sát.....</b>	<b>5</b>
1. Khoa Toán – Tin học .....	6
2. Khoa Công nghệ thông tin .....	24
3. Khoa Vật lý – Vật lý kỹ thuật .....	55
4. Khoa Hóa học.....	80
5. Khoa Sinh học – Công nghệ sinh học .....	106
6. Khoa Khoa học và Công nghệ vật liệu .....	126
7. Khoa Điện tử - Viễn thông.....	142
8. Khoa Địa chất.....	155
9. Khoa Môi trường.....	170
10. Khoa Khoa học liên ngành.....	189
11. Phòng Tổ chức hành chính.....	196
12. Phòng Đào tạo .....	201
13. Phòng Đào tạo sau đại học .....	204
14. Phòng Khoa học Công nghệ.....	207
15. Phòng Kế hoạch Tài chính .....	211
16. Phòng Quản trị Thiết bị.....	213
17. Phòng Công tác sinh viên.....	222
18. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng .....	227
19. Phòng Quan hệ đối ngoại .....	231
20. Phòng Thông tin Truyền thông .....	234
21. Phòng Thanh tra Pháp chế .....	238
22. Thư viện .....	241
<b>Phần 3. Kết luận .....</b>	<b>247</b>

PHẦN 1.

BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN  
KHẢO SÁT

## **I. MỤC ĐÍCH**

Nhà trường triển khai các hoạt động khảo sát nhằm thu thập ý kiến phản hồi của người học, các bên liên quan và viên chức – người lao động về chất lượng đào tạo, hoạt động giảng dạy, công tác phục vụ/hỗ trợ và môi trường làm việc của Nhà trường; qua đó đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu, mức độ hài lòng của các đối tượng khảo sát, làm cơ sở cho việc rà soát, điều chỉnh, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng phục vụ và hiệu quả quản trị của Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM.

## **II. PHẠM VI THỰC HIỆN**

Báo cáo tổng hợp kết quả triển khai các hoạt động khảo sát trong thời gian từ tháng 5 năm 2025 đến thời điểm hiện tại, bao gồm:

- Khảo sát sinh viên đánh giá môn học và giảng viên;
- Khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của Nhà trường;
- Khảo sát sự hài lòng của viên chức, người lao động về môi trường làm việc.

## **III. CĂN CỨ THỰC HIỆN**

- Thông báo số 26/TB-KHTN ngày 07/5/2025 của Nhà trường về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy học kỳ II năm học 2024–2025.
- Kế hoạch số 140/KH-KTĐBCL ngày 04/9/2025 về công tác đảm bảo chất lượng năm học 2025–2026.
- Thông báo số 154/TB-KTĐBCL ngày 20/11/2025 và Thông báo số 162/TB-KTĐBCL ngày 22/12/2025 về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy học kỳ I năm học 2025–2026.
- Kế hoạch số 142/KH-KTĐBCL ngày 14/10/2025 về khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng đào tạo của Trường.
- Thông báo số 148/TB-KTĐBCL ngày 21/10/2025 về khảo sát sự hài lòng của viên chức, người lao động về hoạt động hỗ trợ của Trường năm 2025.

## **IV. HÌNH THỨC KHẢO SÁT**

- Khảo sát sinh viên đánh giá môn học và giảng viên: Thực hiện trực tuyến thông qua tài khoản cá nhân của sinh viên trên hệ thống Portal của Trường.
- Khảo sát các bên liên quan (giảng viên, doanh nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên năm cuối): Thực hiện trực tuyến thông qua hệ thống LimeSurvey.
- Khảo sát sự hài lòng của viên chức – người lao động: Thực hiện trực tuyến thông qua hệ thống LimeSurvey, đường dẫn khảo sát được gửi qua email.

## V. SỐ LƯỢNG VÀ TỈ LỆ THỰC HIỆN KHẢO SÁT

STT	Hoạt động khảo sát	Đối tượng khảo sát	Số thực hiện khảo sát	Tổng số đối tượng khảo sát	Tỷ lệ (%)
1	Đánh giá môn học và giảng viên (Đại trà - HK2/2024-2025)	Sinh viên	7.943	9.671	82,13
2	Đánh giá môn học và giảng viên (Đại trà - HK1/2025-2026)	Sinh viên	7.943	11.025	72,05
3	Đánh giá môn học và giảng viên (Đề án - HK2/2024-2025)	Sinh viên	3.704	5.261	70,40
4	Đánh giá môn học và giảng viên (Đề án - HK3/2024-2025)	Sinh viên	3.837	4.581	83,76
5	Đánh giá môn học và giảng viên (Đề án - HK1/2025-2026)	Sinh viên	3.995	5.299	75,39
6	Khảo sát chất lượng đào tạo	Giảng viên	446	745	59,87
7	Khảo sát chất lượng đào tạo	Doanh nghiệp	187	-	-
8	Khảo sát chất lượng đào tạo	Cựu sinh viên	1.814	2.786	65,11
9	Khảo sát chất lượng đào tạo	Sinh viên năm cuối (Khóa 2022)	2.447	3.142	77,88
10	Khảo sát sự hài lòng về môi trường làm việc	Viên chức, người lao động	790	1.008	78,37

Tỷ lệ tham gia khảo sát nhìn chung đạt mức khá cao, đặc biệt đối với khảo sát sinh viên đánh giá môn học và giảng viên (từ 70,40% đến 83,76%), khảo sát sinh viên năm cuối (77,88%) và khảo sát viên chức, người lao động (78,37%). Đối với tỉ lệ khảo sát giảng viên về chương trình đào tạo cần cải thiện hơn nữa hiện tại là 59,86%. Năm 2025 số lượng doanh nghiệp thực hiện khảo sát của mỗi khoa từ 18-20 doanh nghiệp (tổng 187 doanh nghiệp), số liệu này cải thiện đáng kể so với năm 2024 (73 doanh nghiệp). Kết quả khảo sát đã cung cấp nguồn dữ liệu phản hồi đa chiều, là cơ sở quan trọng để Nhà trường và các đơn vị liên quan rà soát, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng phục vụ và môi trường làm việc.

## PHẦN 2.

# BÁO CÁO CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG SAU KHẢO SÁT

# 1. KHOA TOÁN – TIN HỌC

## I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 66/105 (tỉ lệ 62.86%) giảng viên thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	66	60	90.91	4.39
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	66	60	90.91	4.23
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	66	59	89.39	4.21
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	66	60	90.91	4.29
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	66	57	86.36	4.26
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	66	58	87.88	4.18
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>396</b>	<b>354</b>	<b>89.39</b>	<b>4.26</b>

- Về chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CDR với ngành đào tạo	66	62	93.94	4.36
Về tính nhất quán giữa CDR và mục tiêu đào tạo	66	61	92.42	4.35
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	66	58	87.88	4.18
Về sự phù hợp của CDR so với nhu cầu của xã hội	66	53	80.3	4.06
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	66	56	84.85	4.23
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>330</b>	<b>290</b>	<b>87.88</b>	<b>4.24</b>

- Về phương pháp giảng dạy

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	66	60	90.91	4.24
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	66	61	92.42	4.38
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	66	58	87.88	4.35
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>198</b>	<b>179</b>	<b>90.4</b>	<b>4.32</b>

- Về chất lượng đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	66	57	86.36	4.12
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	66	53	80.3	3.97
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	66	53	80.3	4.05
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>198</b>	<b>163</b>	<b>82.32</b>	<b>4.05</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	95.45	4.36
Về công tác thư viện	89.9	4.24
Về công tác tổ chức đào tạo	95.45	4.36
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	95.45	4.45
Về công tác NCKH	81.82	4.14
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	80.61	4.12
Về công tác hành chính	88.38	4.21

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên khoa**

Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 11 doanh nghiệp.

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	11	11	100	4.36

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	11	10	90.91	4.27
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	11	7	63.64	3.82
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	11	11	100	4.18
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	11	8	72.73	4
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>55</b>	<b>47</b>	<b>85.45</b>	<b>4.13</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	11	10	90.91	4.45
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	11	10	90.91	4.36
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	11	10	90.91	4.18
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	11	10	90.91	4.27
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>44</b>	<b>40</b>	<b>90.91</b>	<b>4.32</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Khoa học dữ liệu	70	61	87.14	84
2	Toán tin	1	1	100.00	100
3	Toán học	182	125	68.68	67

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	61	38	62.30	5	8.20	5	8.20	13	21.31
Toán tin	1	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	100.00
Toán học	125	68	54.40	6	4.80	17	13.60	34	27.20

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	48	18	37.50	30	62.50
Toán tin	0	0	0.00	0	0.00
Toán học	91	37	40.66	54	59.34

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	13	9	69.23	4	30.77
Toán tin	1	0	0.00	1	100.00
Toán học	34	18	52.94	16	47.06

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Khoa học dữ liệu	12.04
2	Toán tin	-
3	Toán học	14.25
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	48	12	25.00	29	60.42	7	14.58
Toán tin	0	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Toán học	91	28	30.77	55	60.44	8	8.79

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	48	13	27.08	28	58.33	7	14.58
Toán tin	0	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Toán học	91	35	38.46	39	42.86	17	18.68

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo:

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	61	13	21.31	11	18.03	11	18.03	18	29.51	8	13.11
Toán tin	1	0	0.00	0	0.00	1	0.00	0	0.00	0	0.00
Toán học	125	39	31.20	13	10.40	36	28.80	32	25.60	5	4.00

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường:

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	61	18	29.51	27	44.26	16	26.23
Toán tin	1	1	0.00	0	0.00	0	0.00
Toán học	125	34	27.20	66	52.80	25	20.00

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

Về số lượng thực hiện khảo sát: 262/334 (chiếm tỉ lệ 77.88%)

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	262	213	81.3	4.2
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	262	209	79.77	4.11
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	262	187	71.37	3.97
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	262	192	73.28	3.98

<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>1,048</b>	<b>801</b>	<b>76.43</b>	<b>4.07</b>
---	--------------	------------	--------------	-------------

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	262	186	70.99	3.98
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	262	188	71.76	3.99
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	262	202	77.1	4.07
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>786</b>	<b>576</b>	<b>73.28</b>	<b>4.02</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	262	223	85.11	4.26
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	262	223	85.11	4.21
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	262	220	83.97	4.21
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>786</b>	<b>666</b>	<b>84.73</b>	<b>4.23</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	262	204	77.86	4.08
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	262	186	70.99	3.94
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	262	168	64.12	3.85
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến</b>	<b>786</b>	<b>558</b>	<b>70.99</b>	<b>3.96</b>

<b>thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>				
--	--	--	--	--

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

<b>Nội dung</b>	<b>Tỉ lệ hài lòng</b>	<b>ĐTB hài lòng</b>
Về môi trường học tập	68.61	3.89
Về công tác thư viện	76.08	4.07
Về công tác tổ chức đào tạo	80.28	4.13
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	83.84	4.23
Về công tác NCKH	77.99	4.07
Về công tác hỗ trợ sinh viên	79.17	4.12
Về công tác đoàn hội	68.83	3.9
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	76.21	4.08
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	77.35	4.07

e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học

- Số lượng thực hiện khảo sát:

<b>Học kỳ</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Số SV ĐKHP</b>	<b>Số SV tham gia đánh giá</b>		<b>Số SV đánh giá đủ các môn</b>	
			<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
HK2/24-25 (CQ)	Khoa học dữ liệu	382	350	91.62	350	91.62
	Toán học	628	514	81.85	514	81.85
	Toán tin	259	205	79.15	205	79.15
	Toán ứng dụng	119	98	82.35	98	82.35
HK1/25-26 (CQ)	Khoa học dữ liệu	440	347	78.86	347	78.86
	Toán học	666	494	74.17	494	74.17
	Toán tin	270	180	66.67	180	66.67
	Toán ứng dụng	148	100	67.57	100	67.57

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

<b>HK</b>	<b>Ngành</b>	<b>Số lượng môn học được đánh giá</b>	<b>Số lượng giảng viên được đánh giá</b>
HK2/24-25 (CQ)	Khoa học dữ liệu	53	62
	Toán học	83	103
	Toán tin	68	59
	Toán ứng dụng	48	42
HK1/25-26 (CQ)	Khoa học dữ liệu	53	84

	Toán học	87	115
	Toán tin	65	100
	Toán ứng dụng	62	69

**- Khoa học dữ liệu**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,940	1,751	90.26	4.51
	Về tải trọng học tập của môn học	1,940	1,741	89.74	4.49
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,940	1,739	89.64	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,940	1,750	90.21	4.51
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,940	1,750	90.21	4.51
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,940	1,747	90.05	4.51
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,940	1,734	89.38	4.49
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,940	1,742	89.79	4.5
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,940	1,747	90.05	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>17,460</b>	<b>15,701</b>	<b>89.93</b>	<b>4.5</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,225	1,991	89.48	4.54
	Về tải trọng học tập của môn học	2,225	1,978	88.9	4.53
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,225	1,987	89.3	4.53
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,225	1,986	89.26	4.53
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,225	1,990	89.44	4.54
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,225	1,990	89.44	4.54
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,225	1,968	88.45	4.51
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,225	1,980	88.99	4.53
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,225	1,984	89.17	4.53

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>20,025</b>	<b>17,854</b>	<b>89.16</b>	<b>4.53</b>
--	--	---------------	---------------	--------------	-------------

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	54	54	100	4.85
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	54	54	100	4.85
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	54	54	100	4.85
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	54	54	100	4.85
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	54	54	100	4.85
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>270</b>	<b>270</b>	<b>100</b>	<b>4.85</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	63	60	95.24	4.67
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	63	60	95.24	4.67
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	63	60	95.24	4.67
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	63	60	95.24	4.67
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	63	60	95.24	4.67
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>315</b>	<b>300</b>	<b>95.24</b>	<b>4.67</b>

**- Toán học**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	3,313	2,968	89.59	4.5
	Về tải trọng học tập của môn học	3,313	2,957	89.25	4.49

	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	3,313	2,959	89.31	4.49
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	3,313	2,965	89.5	4.49
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	3,313	2,970	89.65	4.5
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	3,313	2,965	89.5	4.49
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	3,313	2,960	89.35	4.49
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	3,313	2,963	89.44	4.49
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	3,313	2,970	89.65	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>29,817</b>	<b>26,677</b>	<b>89.47</b>	<b>4.49</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	3,988	3,624	90.87	4.58
	Về tải trọng học tập của môn học	3,988	3,616	90.67	4.57
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	3,988	3,617	90.7	4.57
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	3,988	3,623	90.85	4.58
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	3,988	3,618	90.72	4.57
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	3,988	3,622	90.82	4.58
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	3,988	3,609	90.5	4.57
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	3,988	3,616	90.67	4.57
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	3,988	3,618	90.72	4.57
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>35,892</b>	<b>32,563</b>	<b>90.72</b>	<b>4.57</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	11	11	100	4.91
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.91

	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.91
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.91
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.91
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>55</b>	<b>55</b>	<b>100</b>	<b>4.91</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	23	23	100	4.91
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	23	23	100	4.91
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	23	23	100	4.91
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	23	23	100	4.91
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	23	23	100	4.91
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>115</b>	<b>115</b>	<b>100</b>	<b>4.91</b>

## Toán tin

### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	862	751	87.12	4.41
	Về tải trọng học tập của môn học	862	748	86.77	4.41
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	862	748	86.77	4.41
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	862	748	86.77	4.41
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	862	741	85.96	4.38
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	862	748	86.77	4.41
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	862	738	85.61	4.38
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	862	741	85.96	4.39

	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	862	744	86.31	4.4
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>7,758</b>	<b>6,707</b>	<b>86.45</b>	<b>4.4</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	842	779	92.52	4.56
	Về tải trọng học tập của môn học	842	779	92.52	4.56
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	842	778	92.4	4.56
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	842	781	92.76	4.57
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	842	782	92.87	4.57
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	842	777	92.28	4.56
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	842	775	92.04	4.55
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	842	778	92.4	4.55
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	842	776	92.16	4.55
		<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>7,578</b>	<b>7,005</b>	<b>92.44</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	16	16	100	4.81
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	16	16	100	4.81
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	16	16	100	4.81
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	16	16	100	4.81
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	16	16	100	4.81
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>100</b>	<b>4.81</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	40	38	95	4.65

	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	40	38	95	4.65
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	40	38	95	4.65
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	40	38	95	4.65
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	40	38	95	4.65
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>200</b>	<b>190</b>	<b>95</b>	<b>4.65</b>

### Toán ứng dụng

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	494	440	89.07	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	494	440	89.07	4.47
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	494	440	89.07	4.47
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	494	439	88.87	4.47
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	494	440	89.07	4.47
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	494	440	89.07	4.47
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	494	439	88.87	4.47
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	494	440	89.07	4.47
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	494	439	88.87	4.47
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>4,446</b>	<b>3,957</b>	<b>89.00</b>	<b>4.47</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	518	471	90.93	4.62
	Về tải trọng học tập của môn học	518	470	90.73	4.61
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	518	470	90.73	4.61
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	518	471	90.93	4.61

	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	518	472	91.12	4.61
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	518	468	90.35	4.6
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	518	470	90.73	4.6
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	518	470	90.73	4.6
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	518	471	90.93	4.61
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>4,662</b>	<b>4,233</b>	<b>90.8</b>	<b>4.61</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	2	2	100	4.5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>100</b>	<b>4.5</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	7	7	100	4.86
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	4.86
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	4.86
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	4.86
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	4.86
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>100</b>	<b>4.86</b>

**2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan**

**a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:**

➤ *Ý kiến của giảng viên:*

- Phần lớn ý kiến tập trung vào điều kiện cơ sở vật chất và môi trường làm việc: đề nghị thay bảng phấn sang bảng bút lông (bảo đảm sức khỏe cho giảng viên và sinh viên), cải thiện hệ thống wifi còn yếu, điều chỉnh nhiệt độ máy lạnh và cải tạo khu phòng học E cho thoáng mát hơn.

- Đối với các môn thực hành tại phòng máy, đề nghị Trường hỗ trợ tài khoản/bản quyền phần mềm chuyên dụng (ví dụ Matlab) và cấp email trường cho giảng viên thỉnh giảng để sử dụng trên máy của Trường.

- Đề nghị Trường chi trả tiền lương, tiền coi thi... kịp thời cho giảng viên.

➤ *Ý kiến của doanh nghiệp:*

- Doanh nghiệp đánh giá cao tư duy logic, tinh thần học hỏi, sự chăm chỉ, cầu tiến và khả năng thích nghi của sinh viên tốt nghiệp.

- Cần tiếp tục cải thiện kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng mềm và kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc quốc tế.

➤ *Ý kiến của cựu sinh viên:*

- Mong muốn tăng cường đào tạo kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, quản lý thời gian) và kỹ năng số, ngoại ngữ cho sinh viên.

- Đề nghị cập nhật công nghệ mới trong giảng dạy chuyên ngành, tăng cường hợp tác doanh nghiệp để sinh viên được thực tập và tham quan thực tế.

- Đối với ngành Toán học, mong muốn Khoa tăng cường tư vấn định hướng nghề nghiệp, chứng chỉ cần thiết và truyền thông rộng rãi hơn thông tin về cơ hội việc làm.

➤ *Ý kiến của sinh viên (đánh giá môn học – giảng viên và đánh giá khóa học):*

- Đa số ý kiến là tích cực (khoảng 42% lượt góp ý mang tính khen ngợi), ghi nhận giảng viên nhiệt tình, tận tâm, giảng dạy dễ hiểu; một số phòng Lab và trang thiết bị đã được cải thiện so với trước.

- Các ý kiến chưa hài lòng chủ yếu về cơ sở vật chất (phòng học nóng, thiếu phòng máy thực hành, bàn ghế chất lượng không đồng đều, khu tự học và nhà vệ sinh, wifi), về một số giảng viên chưa chuẩn bị bài kỹ/giảng lang man, và về sự tương xứng giữa học phí (sau tự chủ) với cơ sở vật chất.

- Một số đề xuất về công tác hành chính – đào tạo: hiển thị số tín chỉ tích lũy và bảng điểm trên portal, ghi hình bài giảng, linh hoạt hơn trong việc đóng học phí và cải thiện thái độ phục vụ sinh viên ở một số bộ phận.

**b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:**

- Các ý kiến liên quan đến cơ sở vật chất (phòng học, máy lạnh, bảng viết, wifi, bàn ghế, khu tự học, nhà vệ sinh) phần lớn thuộc phạm vi quản lý của Trường và Phòng Quản trị thiết bị. Khoa đã tổng hợp và chuyển đề xuất đến các đơn vị chức năng, đồng thời tiếp tục cải thiện các phòng Lab và phòng máy thực hành do Khoa quản lý trong phạm vi nguồn lực hiện có.

- Đối với ý kiến của doanh nghiệp và cựu sinh viên về kỹ năng mềm và ngoại ngữ: Khoa duy trì các lớp luyện thi chứng chỉ ngoại ngữ, lồng ghép kỹ năng mềm và bổ sung các học phần liên quan (Khởi nghiệp...), đồng thời tăng cường hợp tác với doanh nghiệp để tạo cơ hội thực tập, tham quan thực tế.

- Đối với ý kiến về định hướng nghề nghiệp (đặc biệt ngành Toán học) và truyền thông việc làm: Khoa tiếp tục tăng cường tư vấn học thuật – nghề nghiệp, cập nhật sơ đồ chuyên ngành, sổ tay môn học và phối hợp với các đơn vị truyền thông thông tin tuyển dụng đến sinh viên.

- Đối với ý kiến về chất lượng giảng dạy của một số giảng viên: Khoa tiếp nhận, rà soát và trao đổi trực tiếp để giảng viên điều chỉnh phương pháp, tài liệu và chuẩn bị bài giảng; với ý kiến về thời gian đổi tên đề tài khóa luận, Khoa sẽ xem xét điều chỉnh quy trình cho phù hợp hơn.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

- Chất lượng chương trình đào tạo được giảng viên đánh giá cao: tỷ lệ hài lòng trung bình về CTĐT đạt 89,39% (ĐTB 4,26), về chuẩn đầu ra đạt 87,88% (ĐTB 4,24) và về phương pháp giảng dạy đạt 90,4% (ĐTB 4,32).

- Doanh nghiệp tuyển dụng hài lòng cao về người lao động là cựu sinh viên của Khoa: mức độ hài lòng về kiến thức – kỹ năng đạt 85,45% (ĐTB 4,13) và về trách nhiệm với cộng đồng đạt 90,91% (ĐTB 4,32), trong đó kiến thức chuyên môn và kỹ năng công nghệ thông tin đạt 100%.

- Tỷ lệ cựu sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp ở mức khá: ngành Khoa học dữ liệu đạt khoảng 78,7% và ngành Toán học đạt khoảng 72,8% (gồm toàn thời gian, bán thời gian tự tạo việc làm).

- Sinh viên đánh giá tích cực về môn học và giảng viên: tỷ lệ hài lòng các môn học lý thuyết ở tất cả các ngành đều trên 86% (ĐTB từ 4,4 trở lên), riêng các môn học tốt nghiệp đạt từ 95% đến 100% (ĐTB từ 4,5 đến 4,91), cho thấy chất lượng hướng dẫn khóa luận, đồ án tốt nghiệp rất tốt.

- Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, tận tâm; nhiều ý kiến của sinh viên ghi nhận giảng viên nhiệt tình, giảng dạy dễ hiểu và hỗ trợ tốt hoạt động tự học.

#### **b) Điểm cần cải thiện**

- Phần lớn ý kiến chưa hài lòng của sinh viên tập trung vào cơ sở vật chất (phòng học nóng, wifi yếu, bàn ghế, khu tự học, nhà vệ sinh, thiếu phòng máy thực hành). Đây là vấn đề chủ yếu thuộc phạm vi quản lý của Trường và Phòng Quản trị thiết bị.

- Cần tiếp tục tăng cường đào tạo kỹ năng mềm và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ cho sinh viên; đây là nội dung được cả doanh nghiệp và cựu sinh viên nhiều lần phản ánh. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về kỹ năng ngoại ngữ chỉ đạt 63,64% (ĐTB 3,82).

- Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc ngay sau tốt nghiệp còn hạn chế: chỉ khoảng 25–31% cựu sinh viên cho rằng kiến thức được đào tạo có thể sử dụng được ngay, cho thấy cần tăng cường tính ứng dụng và gắn kết thực tiễn trong chương trình.

- Công tác đối ngoại – kết nối cộng đồng và việc truyền thông thông tin cơ hội nghề nghiệp còn ở mức trung bình (tỷ lệ hài lòng của giảng viên 80,61%); đánh giá của sinh viên năm cuối về kỹ năng ngoại ngữ đạt được trong quá trình học cũng ở mức thấp (64,12%, ĐTB 3,85).

- Một số ý kiến phản ánh công tác hành chính – hỗ trợ sinh viên (phản hồi email, thái độ phục vụ, quy trình đóng học phí) cần được cải thiện; cần minh bạch và thuận tiện hơn thông tin về tiến độ học tập trên hệ thống (portal).

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

- Hoàn thành rà soát, cập nhật các chương trình đào tạo khóa 2025 và 2026 cho các ngành Toán học, Toán ứng dụng, Toán – Tin, Khoa học dữ liệu và Thống kê.

- Hoàn thành rà soát, cập nhật đề cương các CTĐT của Khoa.

- Thực hiện điều tiết số lượng sinh viên vào các ngành thuộc nhóm ngành Toán (Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin) để đảm bảo chất lượng đào tạo và nhu cầu của thị trường.

- Hoàn thành đề án mở ngành chương trình tăng cường tiếng Anh (TCTA) cho các ngành Toán – Tin, Toán ứng dụng và Khoa học dữ liệu.

- Hoàn thành việc kiểm định ASIIN cho các ngành Toán ứng dụng, Toán – Tin và Khoa học dữ liệu, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định với thời hạn 5 năm (đến 31/08/2031).

- Duy trì các lớp luyện thi hai kỹ năng (nói và viết) chứng chỉ ngoại ngữ và lồng ghép các học phần kỹ năng mềm (Khởi nghiệp...) nhằm hỗ trợ sinh viên đạt chuẩn đầu ra và năng lực nghề nghiệp.

- Tăng cường phối hợp với doanh nghiệp để tìm chỗ thực tập, việc làm và tổ chức hoạt động tham quan thực tế cho sinh viên: Khoa đã kí kết các MOU với các công ty PyLab, Pi Associate, Thiên Long, Công ty TNHH Giải pháp phần mềm công tác và thanh toán, Công ty Kyanon Digital, Công ty VNSEC, Công ty WorldQuant Việt Nam. Ngoài ra, Khoa thường xuyên trao đổi hợp tác với các công ty BioTuring, NAB (National Australian Bank), Titan Education, Fsoft, TMA Solutions...

- Từng bước chuẩn hóa hệ thống đảm bảo chất lượng ở Khoa (quy trình làm việc, lưu trữ dữ liệu, quy trình seminar chuyên ngành, khóa luận và đồ án tốt nghiệp) và hoàn thiện sơ đồ chuyên ngành, sổ tay tóm tắt đề cương môn học để cung cấp thông tin đầy đủ hơn cho sinh viên.

- Cải thiện một số phòng Lab, phòng máy thực hành do Khoa quản lý và chuyển các đề xuất về cơ sở vật chất (wifi, máy lạnh, bảng viết, bàn ghế) đến các đơn vị chức năng của Trường.

→ Minh chứng các hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa Toán-Tin học\]](#)

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Triển khai giảng dạy các chương trình đào tạo khóa 2025 và 2026 đã cập nhật và tiếp tục rà soát, cập nhật đề cương môn học của tất cả các ngành Khoa quản lý, chú trọng tăng tính ứng dụng và gắn kết thực tiễn.

- Tăng cường đào tạo kỹ năng mềm và kỹ năng ngoại ngữ cho sinh viên (mở rộng lớp luyện thi ngoại ngữ, lồng ghép kỹ năng số và kỹ năng giao tiếp – thuyết trình) theo phản hồi của doanh nghiệp và cựu sinh viên.

- Đẩy mạnh công tác tư vấn định hướng nghề nghiệp và tăng cường truyền thông thông tin về cơ hội việc làm, học bổng và hoạt động kết nối doanh nghiệp đến sinh viên.

- Hoàn thiện các quy trình đảm bảo chất lượng của Khoa (seminar chuyên ngành, khóa luận, đồ án tốt nghiệp) và xem xét điều chỉnh quy định về thời gian đăng ký/đổi tên đề tài cho phù hợp hơn.

- Tiếp tục điều tiết số lượng sinh viên đăng ký vào từng ngành thuộc nhóm ngành Toán học, Toán ứng dụng, Toán -Tin nhằm cân đối cơ cấu đào tạo và bảo đảm chất lượng hướng dẫn Khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp, seminar chuyên ngành.

### **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Cải thiện cơ sở vật chất (phòng học, máy lạnh, wifi, bảng viết, bàn ghế, khu tự học, nhà vệ sinh) và bổ sung phòng máy thực hành để hỗ trợ giảng viên và sinh viên trong công tác dạy và học.

- Đề nghị Phòng Quản trị thiết bị cho bố trí lại vị trí giữa màn chiếu và bảng hợp lý hơn ở tất cả các phòng học nhằm giúp cho giảng viên dùng bảng được nhiều hơn. Cách bố trí hiện tại thường để màn chiếu ở chính giữa bảng, như vậy chỉ có thể hoặc dùng bảng hoặc dùng màn chiếu, rất bất tiện khi giảng dạy các học phần Toán. Đề xuất: dịch chuyển màn chiếu qua bên trái hoặc bên phải nhiều nhất có thể, theo hướng ngược chiều với bàn giáo viên và tùy theo hiện trạng bố trí phòng học.

- Đối với các môn thực hành, đề nghị Trường hỗ trợ bản quyền phần mềm chuyên dụng và cấp tài khoản/email trường cho giảng viên thỉnh giảng để sử dụng trên máy của Trường.

- Nhà trường xây dựng hệ thống quản lý cho phép Ban chủ nhiệm Khoa, Giáo vụ, Trợ lý sinh viên truy xuất thông tin về tiến độ học tập của từng sinh viên, lớp, khóa; hiển thị số tín chỉ tích lũy và bảng điểm trên portal cho sinh viên.

- Hỗ trợ kinh phí cho công tác rà soát, cập nhật đề cương môn học và chương trình đào tạo; chi trả kịp thời tiền lương, tiền coi thi... cho giảng viên.

- Cho phép tuyển dụng trợ giảng để bổ sung cho giảng dạy bài tập, thực hành, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo các học phần thực hành.

## 2. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 70/173 (tỉ lệ 40.46%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	70	61	87.14	4.39
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	70	63	90	4.34
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	70	60	85.71	4.27
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	70	61	87.14	4.21
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	70	57	81.43	4.11
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	70	57	81.43	4.19
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>420</b>	<b>359</b>	<b>85.48</b>	<b>4.25</b>

- Về chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CĐR với ngành đào tạo	70	60	85.71	4.27
Về tính nhất quán giữa CĐR và mục tiêu đào tạo	70	59	84.29	4.26
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR	70	56	80	4.1
Về sự phù hợp của CĐR so với nhu cầu của xã hội	70	57	81.43	4.14
Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	70	58	82.86	4.17
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT</b>	<b>350</b>	<b>290</b>	<b>82.86</b>	<b>4.19</b>

- Về phương pháp giảng dạy:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	70	60	85.71	4.2
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	70	62	88.57	4.37
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	70	60	85.71	4.27
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>210</b>	<b>182</b>	<b>86.67</b>	<b>4.28</b>

- Về chất lượng đào tạo

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	70	58	82.86	4.11
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	70	54	77.14	4
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	70	53	75.71	3.99
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>210</b>	<b>165</b>	<b>78.57</b>	<b>4.03</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình)

Nội dung	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	77.43	4.06
Về công tác thư viện	77.14	4.11
Về công tác tổ chức đào tạo	86.19	4.24
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	87.14	4.28
Về công tác NCKH	75.71	4.01
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	77.43	4.09
Về công tác hành chính	77.14	4.0

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên khoa**

- Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 20 doanh nghiệp.

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	20	20	100	4.3

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	20	17	85	4.15
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	20	11	55	3.7
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	20	19	95	4.35
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	20	13	65	3.85
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>100</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>4.07</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	20	19	95	4.1
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	20	17	85	4.05
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	20	16	80	3.8
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	20	15	75	3.9
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>80</b>	<b>67</b>	<b>83.75</b>	<b>3.96</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Công nghệ thông tin	507	234	46.15	<b>43</b>
2	Hệ thống thông tin	103	86	83.50	<b>78</b>
3	Khoa học máy tính	242	152	62.81	<b>61</b>
4	Kỹ thuật phần mềm	136	101	74.26	<b>74</b>

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp:

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ thông tin	234	195	83.33	0	0.00	5	2.14	34	14.53
Hệ thống thông tin	86	71	82.56	1	1.16	1	1.16	13	15.12
Khoa học máy tính	152	120	78.95	4	2.63	1	0.66	27	17.76
Kỹ thuật phần mềm	101	86	85.15	2	1.98	3	2.97	10	9.90

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ thông tin	200	39	19.50	161	80.50
Hệ thống thông tin	73	6	8.22	67	91.78
Khoa học máy tính	125	14	11.20	111	88.80
Kỹ thuật phần mềm	91	8	8.79	83	91.21

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ thông tin	34	13	38.24	21	61.76
Hệ thống thông tin	13	4	30.77	9	69.23
Khoa học máy tính	27	13	48.15	14	51.85
Kỹ thuật phần mềm	10	6	60.00	4	40.00

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Công nghệ thông tin	18.75
2	Hệ thống thông tin	18.28
3	Khoa học máy tính	24.41
4	Kỹ thuật phần mềm	21.77
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ thông tin	200	71	35.50	120	60.00	9	4.50
Hệ thống thông tin	73	23	31.51	48	65.75	2	2.74
Khoa học máy tính	125	44	35.20	72	57.60	9	7.20
Kỹ thuật phần mềm	91	41	45.05	49	53.85	1	1.10

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ thông tin	200	147	73.50	48	24.00	5	2.50
Hệ thống thông tin	73	50	68.49	19	26.03	4	5.48
Khoa học máy tính	125	67	53.60	49	39.20	9	7.20
Kỹ thuật phần mềm	91	80	87.91	10	10.99	1	1.10

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Công nghệ thông tin	234	72	30.77	30	12.82	67	28.63	52	22.22	13	5.56
Hệ thống thông tin	86	21	24.42	8	9.30	35	40.70	18	20.93	4	4.65
Khoa học máy tính	152	30	19.74	26	17.11	40	26.32	41	26.97	15	9.87
Kỹ thuật phần mềm	101	23	22.77	13	12.87	48	47.52	6	5.94	11	10.89

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ thông tin	234	75	32.05	130	55.56	29	12.39
Hệ thống thông tin	86	36	41.86	43	50.00	7	8.14
Khoa học máy tính	152	57	37.50	79	51.97	16	10.53

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật phần mềm	101	55	54.46	40	39.60	6	5.94

**d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)**

- Về số lượng thực hiện khảo sát: 706/967 (chiếm tỉ lệ 77.88%)
- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	706	622	88.1	4.41
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	706	592	83.85	4.27
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	706	547	77.48	4.13
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	706	563	79.75	4.17
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>2,824</b>	<b>2,324</b>	<b>82.29</b>	<b>4.25</b>

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	706	606	85.84	4.31
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	706	591	83.71	4.27
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	706	574	81.3	4.26
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>2,118</b>	<b>1,771</b>	<b>83.62</b>	<b>4.28</b>

- Về đội ngũ giảng viên

Nội dung	Tổng số	Hài lòng	

	phản hồi	Số lượng	Tỷ lệ %	ĐTB hài lòng
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	706	594	84.14	4.3
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	706	594	84.14	4.25
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	706	595	84.28	4.28
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>2,118</b>	<b>1,783</b>	<b>84.18</b>	<b>4.28</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	706	596	84.42	4.28
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	706	564	79.89	4.2
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	706	544	77.05	4.14
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>2,118</b>	<b>1,704</b>	<b>80.45</b>	<b>4.21</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình)

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường học tập	76.7	4.1
Về công tác thư viện	80.41	4.25
Về công tác tổ chức đào tạo	85.65	4.32
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	86.73	4.37
Về công tác NCKH	80.93	4.25
Về công tác hỗ trợ sinh viên	83.04	4.3
Về công tác đoàn hội	77.67	4.17
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	81.44	4.28
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	83.52	4.3

e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ thông tin	1,383	1,229	88.86	1,229	88.86
	Hệ thống thông tin	76	53	69.74	53	69.74
	Khoa học máy tính	149	91	61.07	91	61.07
	Kỹ thuật phần mềm	111	80	72.07	80	72.07
	Trí tuệ nhân tạo	167	140	83.83	140	83.83
HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ thông tin	1,452	1,214	83.61	1,214	83.61
	Hệ thống thông tin	80	45	56.25	45	56.25
	Khoa học máy tính	193	106	54.92	106	54.92
	Kỹ thuật phần mềm	114	75	65.79	75	65.79
	Trí tuệ nhân tạo	227	189	83.26	189	83.26
HK2/24-25 (CTĐA)	Công nghệ thông tin (CLC)	2,098	1,447	68.97	1,423	67.83
	Công nghệ thông tin (VP)	50	11	22.00	7	14.00
	Khoa học máy tính (TT)	377	258	68.44	245	64.99
HK3/24-25 (CTĐA)	Công nghệ thông tin (CLC)	1,801	1,487	82.57	1,486	82.51
	Công nghệ thông tin (VP)	45	24	53.33	24	53.33
	Khoa học máy tính (TT)	368	322	87.50	322	87.50
HK1/25-26 (CTĐA)	Công nghệ thông tin (DKD)	1,990	1,547	77.74	1,547	77.74
	Công nghệ thông tin (VP)	20	0	0	0	0
	Khoa học máy tính (TT)	368	296	80.43	296	80.43

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
----	-------	--------------------------------	-----------------------------------

HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ thông tin	87	158
	Hệ thống thông tin	29	30
	Khoa học máy tính	51	43
	Kỹ thuật phần mềm	25	22
	Trí tuệ nhân tạo	46	50
HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ thông tin	89	204
	Hệ thống thông tin	21	43
	Khoa học máy tính	59	92
	Kỹ thuật phần mềm	29	59
	Trí tuệ nhân tạo	53	96
HK2/24-25 (CTĐA)	Công nghệ thông tin	69	144
	Khoa học máy tính	20	42
HK3/24-25 (CTĐA)	Công nghệ thông tin	51	104
	Khoa học máy tính	15	34
HK1/25-26 (CTĐA)	Công nghệ thông tin	43	118
	Khoa học máy tính	20	47

**- Công nghệ thông tin**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	7,193	6,441	89.55	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	7,193	6,415	89.18	4.46
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	7,193	6,416	89.2	4.46
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	7,193	6,426	89.34	4.46
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	7,193	6,426	89.34	4.46
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	7,193	6,416	89.2	4.46
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	7,193	6,403	89.02	4.46

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	7,193	6,422	89.28	4.46
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	7,193	6,427	89.35	4.46
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>64,737</b>	<b>57,792</b>	<b>89.27</b>	<b>4.46</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	7,370	6,662	90.39	4.55
	Về tải trọng học tập của môn học	7,370	6,618	89.8	4.53
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	7,370	6,637	90.05	4.53
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	7,370	6,654	90.28	4.54
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	7,370	6,663	90.41	4.54
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	7,370	6,638	90.07	4.53
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	7,370	6,618	89.8	4.53
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	7,370	6,618	89.8	4.53
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	7,370	6,639	90.08	4.54
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>66,330</b>	<b>59,747</b>	<b>90.08</b>	<b>4.54</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	62	60	96.77	4.76
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	62	60	96.77	4.76
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	62	60	96.77	4.76
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	62	60	96.77	4.76
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	62	60	96.77	4.76
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>310</b>	<b>300</b>	<b>96.77</b>	<b>4.76</b>

HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	3	3	100	5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	3	3	100	5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	3	3	100	5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	3	3	100	5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	3	3	100	5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>100</b>	<b>5</b>

### Hệ thống thông tin

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	108	95	87.96	4.42
	Về tải trọng học tập của môn học	108	95	87.96	4.42
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	108	95	87.96	4.42
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	108	95	87.96	4.42
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	108	95	87.96	4.42
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	108	95	87.96	4.42
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	108	95	87.96	4.42
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	108	95	87.96	4.42
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	108	95	87.96	4.42
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>972</b>	<b>855</b>	<b>87.96</b>	<b>4.42</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	128	122	95.31	4.66
	Về tải trọng học tập của môn học	128	120	93.75	4.61
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	128	121	94.53	4.63

	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	128	120	93.75	4.62
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	128	122	95.31	4.65
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	128	122	95.31	4.64
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	128	121	94.53	4.63
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	128	121	94.53	4.63
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	128	122	95.31	4.64
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>1,152</b>	<b>1,091</b>	<b>94.7</b>	<b>4.63</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	27	25	92.59	4.81
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	27	25	92.59	4.81
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	27	25	92.59	4.81
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	27	25	92.59	4.81
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	27	25	92.59	4.81
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>135</b>	<b>125</b>	<b>92.59</b>	<b>4.81</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	2	2	100	4.5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	4.5

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>100</b>	<b>4.5</b>
--	--	-----------	-----------	------------	------------

**Khoa học máy tính**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	166	163	98.19	4.72
	Về tải trọng học tập của môn học	166	161	96.99	4.68
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	166	161	96.99	4.68
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	166	162	97.59	4.69
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	166	162	97.59	4.69
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	166	162	97.59	4.69
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	166	162	97.59	4.69
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	166	162	97.59	4.69
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	166	162	97.59	4.69
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>1,494</b>	<b>1,457</b>	<b>97.52</b>	<b>4.69</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	354	324	91.53	4.53
	Về tải trọng học tập của môn học	354	322	90.96	4.52
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	354	322	90.96	4.52
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	354	321	90.68	4.52
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	354	321	90.68	4.51
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	354	325	91.81	4.53
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	354	322	90.96	4.52
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	354	323	91.24	4.52
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	354	323	91.24	4.52
<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và</b>	<b>3,186</b>	<b>2,903</b>	<b>91.12</b>	<b>4.52</b>	

	<b>giảng viên</b>				
--	-------------------	--	--	--	--

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	53	53	100	4.81
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	53	53	100	4.81
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	53	53	100	4.81
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	53	53	100	4.81
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	53	53	100	4.81
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>265</b>	<b>265</b>	<b>100</b>	<b>4.81</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	10	9	90	4.7
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	10	9	90	4.7
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	10	9	90	4.7
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	10	9	90	4.7
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	10	9	90	4.7
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>50</b>	<b>45</b>	<b>90</b>	<b>4.7</b>

**Kỹ thuật phần mềm**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	90	85	94.44	4.6
	Về tải trọng học tập của môn học	90	85	94.44	4.6

	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	90	85	94.44	4.6
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	90	85	94.44	4.6
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	90	85	94.44	4.6
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	90	85	94.44	4.6
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	90	85	94.44	4.6
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	90	85	94.44	4.6
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	90	85	94.44	4.6
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>810</b>	<b>765</b>	<b>94.44</b>	<b>4.6</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	241	218	90.46	4.57
	Về tải trọng học tập của môn học	241	218	90.46	4.57
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	241	217	90.04	4.57
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	241	220	91.29	4.58
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	241	220	91.29	4.59
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	241	218	90.46	4.57
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	241	217	90.04	4.56
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	241	218	90.46	4.57
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	241	219	90.87	4.57
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>2,169</b>	<b>1,965</b>	<b>90.59</b>	<b>4.57</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	53	50	94.34	4.7
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	53	50	94.34	4.7

	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	53	50	94.34	4.7
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	53	50	94.34	4.7
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	53	50	94.34	4.7
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>265</b>	<b>250</b>	<b>94.34</b>	<b>4.7</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	18	17	94.44	4.61
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	18	17	94.44	4.61
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	18	17	94.44	4.61
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	18	17	94.44	4.61
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	18	17	94.44	4.61
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>90</b>	<b>85</b>	<b>94.44</b>	<b>4.61</b>

### Trí tuệ nhân tạo

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	776	672	86.6	4.36
	Về tải trọng học tập của môn học	776	669	86.21	4.36
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	776	670	86.34	4.36
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	776	672	86.6	4.36
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	776	671	86.47	4.36
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	776	667	85.95	4.35
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	776	668	86.08	4.35
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	776	669	86.21	4.36

	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	776	671	86.47	4.36
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>6,984</b>	<b>6,029</b>	<b>86.33</b>	<b>4.36</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,021	909	89.03	4.49
	Về tải trọng học tập của môn học	1,021	893	87.46	4.46
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,021	896	87.76	4.45
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,021	911	89.23	4.5
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,021	902	88.34	4.48
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,021	900	88.15	4.47
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,021	891	87.27	4.44
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,021	897	87.86	4.45
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,021	904	88.54	4.47
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>9,189</b>	<b>8,103</b>	<b>88.18</b>	<b>4.47</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	18	17	94.44	4.72
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	18	17	94.44	4.78
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	18	16	88.89	4.67
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	18	16	88.89	4.67
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	18	17	94.44	4.78
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>90</b>	<b>83</b>	<b>92.22</b>	<b>4.72</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	2	2	100	5

	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>100</b>	<b>5</b>

### Công nghệ thông tin (DKD)

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	5,084	4,264	83.87	4.37
	Về tải trọng học tập của môn học	5,084	3,986	78.40	4.24
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	5,084	4,099	80.63	4.29
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	5,084	4,121	81.06	4.31
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	5,084	4,123	81.10	4.30
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	5,084	4,128	81.20	4.30
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	5,084	4,057	79.80	4.27
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	5,084	4,114	80.92	4.30
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	5,084	4,150	81.63	4.32
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>45,756</b>	<b>37,042</b>	<b>80.96</b>	<b>4.30</b>
HK3/24 - 25(CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	4,810	4,254	88.44	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	4,810	4,233	88	4.46
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	4,810	4,232	87.98	4.46
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	4,810	4,243	88.21	4.46

	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	4,810	4,243	88.21	4.46
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	4,810	4,242	88.19	4.46
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	4,810	4,232	87.98	4.46
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	4,810	4,247	88.3	4.47
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	4,810	4,241	88.17	4.46
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>43,290</b>	<b>38,167</b>	<b>88.17</b>	<b>4.46</b>
HK1/25 - 26(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	6,418	5,575	86.87	4.43
	Về tải trọng học tập của môn học	6,418	5,518	85.98	4.4
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	6,418	5,529	86.15	4.41
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	6,418	5,554	86.54	4.42
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	6,418	5,544	86.38	4.41
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	6,418	5,544	86.38	4.41
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	6,418	5,534	86.23	4.4
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	6,418	5,534	86.23	4.41
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	6,418	5,544	86.38	4.41
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>57,762</b>	<b>49,876</b>	<b>86.35</b>	<b>4.41</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24- 25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	24	22	91.67	4.46
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	24	23	95.83	4.50
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	24	94	95.92	4.68

	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	24	23	95.83	4.38
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	24	23	95.83	4.46
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>490</b>	<b>459</b>	<b>93.67</b>	<b>4.66</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	138	133	96.38	4.74
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	138	133	96.38	4.72
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	138	133	96.38	4.72
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	138	133	96.38	4.72
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	138	133	96.38	4.72
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>690</b>	<b>665</b>	<b>96.38</b>	<b>4.73</b>

### Công nghệ thông tin (VP)

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	26	15	57.69	3.46
	Về tải trọng học tập của môn học	26	15	57.69	3.50
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	26	15	57.69	3.62
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	26	15	57.69	3.58
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	26	14	53.85	3.50
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	26	15	57.69	3.69
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	26	15	57.69	3.65
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	26	15	57.69	3.62
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	26	15	57.69	3.58

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>234</b>	<b>134</b>	<b>57.26</b>	<b>3.58</b>
HK3/24-25(CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	33	26	78.79	4.36
	Về tải trọng học tập của môn học	33	26	78.79	4.36
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	33	26	78.79	4.36
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	33	26	78.79	4.36
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	33	26	78.79	4.36
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	33	26	78.79	4.36
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	33	26	78.79	4.36
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	33	26	78.79	4.36
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	33	26	78.79	4.36
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>297</b>	<b>234</b>	<b>78.79</b>	<b>4.36</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	1	1	100.00	4.00
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	1	1	100.00	5.00
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	1	1	100.00	5.00
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	1	1	100.00	5.00
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	1	1	100.00	5.00
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>100.00</b>	<b>4.80</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	10	10	100	4.70

	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	10	10	100	4.70
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	10	10	100	4.70
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	10	10	100	4.70
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	10	10	100	4.70
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>100</b>	<b>4.70</b>

### Khoa học máy tính (TT)

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,182	1,044	88.32	4.51
	Về tải trọng học tập của môn học	1,182	973	82.32	4.37
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,182	999	84.52	4.41
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,182	1,006	85.11	4.44
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,182	999	84.52	4.41
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,182	1,003	84.86	4.42
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,182	988	83.59	4.38
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,182	993	84.01	4.41
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,182	1,023	86.55	4.45
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>10,638</b>	<b>9,028</b>	<b>84.87</b>	<b>4.42</b>
HK3/24-25(CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,038	930	89.6	4.52
	Về tải trọng học tập của môn học	1,038	924	89.02	4.5
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,038	928	89.4	4.51

	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,038	932	89.79	4.52
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,038	932	89.79	4.52
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,038	931	89.69	4.51
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,038	924	89.02	4.5
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,038	927	89.31	4.5
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,038	931	89.69	4.51
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>9,342</b>	<b>8,359</b>	<b>89.48</b>	<b>4.51</b>
HK1/25-26(CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,259	1,122	89.12	4.44
	Về tải trọng học tập của môn học	1,259	1,116	88.64	4.44
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,259	1,116	88.64	4.43
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,259	1,123	89.2	4.44
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,259	1,116	88.64	4.43
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,259	1,122	89.12	4.44
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,259	1,120	88.96	4.44
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,259	1,122	89.12	4.44
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,259	1,118	88.8	4.43
		<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>11,331</b>	<b>10,075</b>	<b>88.92</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	6	6	100.00	4.67
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	6	5	83.33	4.50

	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	6	5	83.33	4.50
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	6	5	83.33	4.50
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	6	5	83.33	4.50
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>30</b>	<b>26</b>	<b>86.67</b>	<b>4.53</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	60	60	100	4.72
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	60	60	100	4.72
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	60	60	100	4.72
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	60	59	98.33	4.70
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	60	60	100	4.72
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>300</b>	<b>299</b>	<b>99.67</b>	<b>4.71</b>

## 2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan

### a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:

Các ý kiến góp ý của các bên liên quan có thể được tổng hợp thành **05 nhóm vấn đề trọng tâm** mà Khoa cần quan tâm trong giai đoạn tới:

- *Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ:*
  - + Wifi chưa ổn định.
  - + Phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị chưa đáp ứng nhu cầu.
  - + Hệ thống portal và một số tiện ích phục vụ học tập còn hạn chế.
- *Chương trình đào tạo và cấu trúc học phần:*
  - + Tăng tính thực hành, project-based learning, trải nghiệm thực tế.
  - + Cập nhật công nghệ mới, học phần mới.
  - + Bố trí học phần chuyên ngành sớm hơn.
  - + Tăng tính ứng dụng và gắn kết với nhu cầu doanh nghiệp.
- *Phương pháp giảng dạy và đánh giá:*
  - + Tăng tương tác trong lớp học.
  - + Làm rõ yêu cầu bài tập, bài thực hành và tiêu chí đánh giá.
  - + Tăng hoạt động trải nghiệm, tham quan doanh nghiệp.

- *Kỹ năng nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp:*
  - + Tăng cường kỹ năng mềm, ngoại ngữ, làm việc nhóm, thuyết trình.
  - + Đẩy mạnh liên kết doanh nghiệp, thực tập, dự án thực tế.
  - + Định hướng nghề nghiệp sớm cho sinh viên.
- *Quy trình quản lý và dịch vụ hỗ trợ:*
  - + Cải thiện các thủ tục hành chính.
  - + Hỗ trợ nghiên cứu khoa học.
  - + Cải tiến quy trình đăng ký học phần và các dịch vụ hỗ trợ người học.

**b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:**

Qua tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát, Khoa ghi nhận một số nhóm vấn đề trọng tâm liên quan đến cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên, hoạt động kết nối doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ đào tạo. Đối với các nội dung này, Khoa đã, đang và sẽ triển khai các giải pháp cải tiến như sau:

- *Về cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ:* Khoa ghi nhận các phản ánh liên quan đến chất lượng kết nối wifi, điều kiện phòng học, phòng thực hành và các tiện ích phục vụ học tập. Khoa sẽ tiếp tục phối hợp với Nhà trường và các đơn vị chức năng đề kiến nghị nâng cấp hệ thống mạng không dây, cải thiện cơ sở vật chất tại các phòng học, phòng thực hành và từng bước nâng cao điều kiện học tập, giảng dạy cho giảng viên và sinh viên.

- *Về chương trình đào tạo:* Khoa ghi nhận các đề xuất liên quan đến việc tăng cường nội dung thực hành, dự án thực tế, cập nhật công nghệ mới và nâng cao tính ứng dụng của chương trình đào tạo. Trong quá trình rà soát, cải tiến chương trình đào tạo định kỳ, Khoa sẽ tiếp tục tham khảo ý kiến từ doanh nghiệp, cựu sinh viên và các bên liên quan để cập nhật nội dung học phần, điều chỉnh cấu trúc chương trình phù hợp với xu hướng phát triển của ngành và nhu cầu của thị trường lao động.

- *Về phương pháp giảng dạy và đánh giá:* Khoa sẽ tiếp tục khuyến khích giảng viên áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, tăng cường hoạt động học tập dựa trên dự án (Project-Based Learning), học tập trải nghiệm và các tình huống thực tiễn. Đồng thời, Khoa sẽ tăng cường công tác rà soát đề cương học phần nhằm bảo đảm các yêu cầu, tiêu chí đánh giá và hướng dẫn học tập được công bố rõ ràng, thống nhất và minh bạch đối với người học.

- *Về kỹ năng nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp:* Khoa ghi nhận các ý kiến liên quan đến việc nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, ngoại ngữ và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thực tế. Trong thời gian tới, Khoa sẽ tiếp tục mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, tăng cường các hoạt động seminar chuyên đề, chương trình tham quan doanh nghiệp, thực tập, dự án hợp tác và các hoạt động định hướng nghề nghiệp nhằm giúp sinh viên tiếp cận sớm với môi trường làm việc thực tế.

- Về công tác quản lý và hỗ trợ đào tạo: Khoa ghi nhận các góp ý liên quan đến thủ tục hành chính, hệ thống đăng ký học phần, hỗ trợ nghiên cứu khoa học và các dịch vụ hỗ trợ người học. Khoa sẽ phối hợp với các đơn vị chức năng của Trường để rà soát, cải tiến quy trình làm việc, nâng cao hiệu quả hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho giảng viên và sinh viên trong quá trình học tập và công tác.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### ***a) Điểm mạnh:***

- Chương trình đào tạo được xây dựng tương đối bài bản, rõ ràng và có tính minh bạch cao đối với người học và các bên liên quan. Nội dung đào tạo có sự gắn kết tương đối tốt giữa lý thuyết và thực hành, giúp sinh viên có nền tảng chuyên môn phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp.

- Chuẩn đầu ra được xây dựng phù hợp với mục tiêu đào tạo và nhu cầu xã hội, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp tục học tập ở bậc cao hơn hoặc tham gia thị trường lao động.

- Đội ngũ giảng viên được đánh giá có chuyên môn tốt, nhiệt tình, thân thiện và hỗ trợ sinh viên hiệu quả trong học tập cũng như nghiên cứu.

- Phương pháp giảng dạy của giảng viên nhìn chung phù hợp, có khả năng khuyến khích tính tự học, tự nghiên cứu và tinh thần học tập suốt đời cho sinh viên.

- Chất lượng giảng dạy và mức độ hài lòng đối với môn học, giảng viên ở hầu hết các ngành đều ở mức cao và ổn định qua các học kỳ.

- Hoạt động hướng dẫn khóa luận, đồ án tốt nghiệp được đánh giá rất tích cực; sinh viên nhận được sự hỗ trợ chuyên môn tốt từ giảng viên hướng dẫn.

- Sinh viên tốt nghiệp có nền tảng kiến thức chuyên môn khá vững, có khả năng thích nghi và đáp ứng tương đối tốt yêu cầu công việc thực tế.

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng hoặc gần đúng chuyên ngành tương đối cao, cho thấy chương trình đào tạo có tính phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

- Mức thu nhập của sinh viên sau tốt nghiệp tương đối tốt so với mặt bằng chung, phản ánh giá trị và uy tín đào tạo của Khoa.

- Công tác tổ chức đào tạo, khảo thí và hỗ trợ học vụ được vận hành khá hiệu quả và nhận được nhiều phản hồi tích cực từ người học.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học, hỗ trợ sinh viên và các hoạt động cấp Khoa nhìn chung được tổ chức tương đối tốt và tạo được môi trường học tập tích cực.

#### ***b) Điểm cần cải thiện***

- Kỹ năng mềm của sinh viên như giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình và khả năng thích nghi môi trường làm việc thực tế vẫn còn hạn chế.

- Năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh chuyên ngành và khả năng sử dụng ngoại ngữ trong môi trường làm việc quốc tế, cần tiếp tục được cải thiện.

- Một bộ phận sinh viên còn thiếu tính chủ động, kỹ năng tự học và tư duy phân biện trong học tập và giải quyết vấn đề.
- Chương trình đào tạo cần cập nhật nhanh hơn theo xu hướng công nghệ mới như AI, phát triển ứng dụng, hệ thống thông tin và các công nghệ hiện đại của doanh nghiệp.
- Cần tăng thêm các học phần mang tính thực hành, dự án thực tế và trải nghiệm nghề nghiệp để nâng cao năng lực ứng dụng cho sinh viên.
- Việc phân bổ giữa các học phần đại cương và chuyên ngành chưa thật sự tối ưu; nhiều ý kiến mong muốn được tiếp cận môn chuyên ngành sớm hơn.
- Một số môn học vẫn còn nặng về lý thuyết, chưa tạo được nhiều cơ hội cho sinh viên vận dụng kiến thức vào tình huống thực tế.
- Hoạt động kết nối doanh nghiệp, định hướng nghề nghiệp và hỗ trợ thực tập cần được mở rộng và tổ chức thường xuyên hơn.
- Việc cung cấp thông tin nghề nghiệp, cơ hội việc làm và xu hướng ngành cho sinh viên vẫn chưa thật sự hiệu quả và đồng bộ.
- Cơ sở vật chất phục vụ học tập và giảng dạy còn nhiều hạn chế, đặc biệt là hệ thống wifi, phòng học, phòng thực hành và trang thiết bị hỗ trợ.
- Hệ thống công nghệ phục vụ đào tạo như portal đăng ký học phần và một số quy trình hành chính vẫn còn gây khó khăn cho người học.
- Môi trường học tập ở một số cơ sở chưa thật sự thuận lợi do vấn đề không gian học tập, điều kiện lớp học và hạ tầng hỗ trợ chưa đồng đều.
- Cần tiếp tục cải thiện các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học, thủ tục hành chính và các dịch vụ hỗ trợ giảng viên – sinh viên để nâng cao trải nghiệm học tập và làm việc.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện:**

#### **a) Về cơ sở vật chất:**

- Cải tạo toàn diện 04 phòng máy tính tại D201, D202, D203, D204 và đưa vào sử dụng từ 9/2025. Các phòng máy có thiết kế hiện đại, được thay mới toàn bộ hệ thống điện, mạng, máy lạnh, bàn, ghế, bảng viết.
- Trang bị hệ thống siêu máy tính HPE APOLLO 6500 trang bị vào 6/2025, cung cấp hạ tầng GPU phục vụ công tác quản lý và học tập, nghiên cứu trí tuệ nhân tạo.
- Duy trì thường xuyên hoạt động kiểm tra, đánh giá, bảo trì cơ sở vật chất, trang thiết bị tại các phòng học, phòng máy của Khoa.

#### **b) Về công tác hỗ trợ người học:**

- Thực hiện khảo sát giữa kỳ các lớp học nhằm kịp thời ghi nhận các phản ánh, góp ý của sinh viên và giảng viên về cơ sở vật chất, điều kiện học tập, tiến độ giảng dạy và mức độ phù hợp của môn

học; từ đó giúp Khoa có thể nhanh chóng điều chỉnh, hỗ trợ và cải thiện chất lượng đào tạo ngay trong học kỳ.

- Tăng cường theo dõi và ghi nhận tình hình đến lớp đúng giờ của sinh viên và giảng viên nhằm nâng cao ý thức kỷ luật, đảm bảo tính nghiêm túc trong hoạt động dạy và học, đồng thời góp phần xây dựng môi trường học tập chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

- Thực hiện rà soát và đánh giá định kỳ hệ thống Moodle nhằm kiểm tra, cập nhật và chuẩn hóa nội dung học liệu, cấu trúc môn học trên Moodle nhằm nâng cao tính thống nhất, thuận tiện trong quá trình giảng dạy và học tập.

**c) Về hoạt động đào tạo và đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng:**

- Khoa tiếp tục duy trì các hội thảo hợp tác với doanh nghiệp để tiếp cận các nhu cầu sử dụng lao động.

- Định kỳ rà soát Chương trình đào tạo, xem xét thay thế các môn học không phù hợp, tái thiết kế, tích hợp AI vào chương trình đào tạo nhằm thích nghi với nhu cầu thực tế của xã hội và thị trường lao động.

- Tăng cường lồng ghép các môn học rèn luyện kỹ năng (môn Kỹ năng mềm) để tiếp tục nâng cao năng lực cho sinh viên theo ý kiến của doanh nghiệp và cựu sinh viên.

- Tổ chức các buổi tập huấn, workshop và chia sẻ chuyên đề về trí tuệ nhân tạo (AI) dành cho giảng viên nhằm cập nhật xu hướng công nghệ mới, nâng cao năng lực ứng dụng AI trong giảng dạy, nghiên cứu và phát triển học liệu.

→ Minh chứng các hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa CNTT\]](#)

**2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

Trong năm học 2026-2027, Khoa Công nghệ thông tin dự kiến thực hiện các hoạt động cải tiến sau:

**a) Về cơ sở vật chất**

- Tiếp tục theo dõi, đánh giá hiệu quả khai thác và sử dụng các phòng thực hành mới sau khi đưa vào vận hành; thực hiện điều chỉnh, bổ sung trang thiết bị phù hợp với nhu cầu đào tạo và quy mô người học.

- Phối hợp với các đơn vị chức năng của Nhà trường tiếp tục kiến nghị nâng cấp hệ thống mạng không dây (wifi) tại các cơ sở đào tạo nhằm bảo đảm chất lượng kết nối phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

- Thực hiện khảo sát định kỳ mức độ hài lòng của giảng viên và sinh viên đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị và hạ tầng công nghệ để làm cơ sở đề xuất các kế hoạch đầu tư, nâng cấp trong các giai đoạn tiếp theo.

- Tiếp tục duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì định kỳ đối với hệ thống phòng học, phòng thực hành, thiết bị giảng dạy và các hạ tầng kỹ thuật thuộc Khoa quản lý nhằm bảo đảm điều kiện giảng dạy và học tập ổn định.

### ***b) Về công tác hỗ trợ người học***

- Tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát giữa kỳ và cuối kỳ đối với các học phần nhằm kịp thời ghi nhận phản hồi của người học, hỗ trợ giảng viên và cải thiện chất lượng giảng dạy ngay trong quá trình triển khai môn học.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động cố vấn học tập thông qua việc tăng cường các hoạt động tư vấn học tập, định hướng nghề nghiệp và hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với mục tiêu cá nhân.
- Tiếp tục rà soát, chuẩn hóa và hoàn thiện hệ thống học liệu số trên Moodle; khuyến khích giảng viên cập nhật học liệu, bài tập thực hành, hướng dẫn học tập và tài nguyên tham khảo nhằm nâng cao khả năng tự học của sinh viên.
- Tăng cường truyền thông và hướng dẫn sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, cuộc thi học thuật, chương trình trao đổi quốc tế và các cơ hội học tập trải nghiệm nhằm phát triển toàn diện năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.
- Phối hợp với Nhà trường và các đơn vị liên quan để phản ánh, đề xuất cải tiến hệ thống Portal và các dịch vụ hỗ trợ học tập nhằm nâng cao trải nghiệm của người học.

### ***c) Về hoạt động đào tạo và đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng***

- Tiếp tục rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo hướng tăng cường tính thực tiễn, khả năng ứng dụng và mức độ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; ưu tiên tích hợp các công nghệ mới, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học dữ liệu, điện toán đám mây và an toàn thông tin vào các học phần phù hợp.
- Nghiên cứu điều chỉnh lộ trình đào tạo theo hướng tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận các học phần chuyên ngành và định hướng nghề nghiệp sớm hơn, đồng thời bảo đảm tính logic và liên thông của chương trình đào tạo.
- Tiếp tục mở rộng việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực như Project-Based Learning (PBL), Problem-Based Learning, Case Study và các hoạt động học tập trải nghiệm nhằm nâng cao năng lực giải quyết vấn đề và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.
- Tăng cường hoạt động kết nối doanh nghiệp thông qua seminar chuyên đề, tham quan doanh nghiệp, chương trình thực tập, đề án hợp tác và các dự án thực tế nhằm giúp sinh viên tiếp cận sớm với môi trường làm việc chuyên nghiệp.
- Tiếp tục lồng ghép và phát triển các nội dung đào tạo về kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, tư duy phản biện và đạo đức nghề nghiệp trong các học phần phù hợp.
- Phối hợp với doanh nghiệp và cựu sinh viên trong hoạt động rà soát chương trình đào tạo, góp ý chuẩn đầu ra và đánh giá mức độ đáp ứng của sinh viên tốt nghiệp đối với yêu cầu nghề nghiệp.

- Xây dựng các hướng dẫn và khuyến nghị về việc sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo trong học tập, nghiên cứu và đánh giá nhằm phát huy hiệu quả của công nghệ đồng thời bảo đảm tính trung thực học thuật.

#### **d) Về công tác đảm bảo chất lượng**

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu thập và phân tích phản hồi từ các bên liên quan nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cải tiến chất lượng dựa trên minh chứng.

- Triển khai các hoạt động cải tiến sau kiểm định chương trình đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo, chương trình Tiên Tiến Khoa học máy tính theo tiêu chuẩn ASIIN; theo dõi việc thực hiện các khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài (nếu có).

- Tăng cường hoạt động đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước nhằm cập nhật xu hướng phát triển ngành và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tổ chức các hoạt động tập huấn về đảm bảo chất lượng, xây dựng chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá người học và ứng dụng công nghệ mới trong giảng dạy cho đội ngũ giảng viên.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống minh chứng số hóa phục vụ công tác tự đánh giá, kiểm định và cải tiến chất lượng theo định hướng chuyển đổi số của Nhà trường.

### **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Căn cứ vào kết quả khảo sát từ sinh viên, giảng viên và các bên liên quan, Khoa nhận thấy một số vấn đề còn hạn chế và kiến nghị hướng khắc phục, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và điều kiện học tập – giảng dạy trong toàn trường như sau:

#### **1. Về cơ sở vật chất và môi trường học tập**

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, đặc biệt là hệ thống phòng học, phòng thực hành và phòng máy tính nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của sinh viên.

- Từng bước nâng cấp hệ thống trang thiết bị giảng dạy như máy chiếu, hệ thống âm thanh, bảng tương tác và các thiết bị hỗ trợ học tập hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy.

- Tiếp tục đầu tư thay thế, nâng cấp máy tính tại các phòng thực hành để đáp ứng yêu cầu của các học phần chuyên ngành và các công nghệ mới như Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu, An toàn thông tin và Điện toán đám mây.

- Cải thiện không gian học tập và sinh hoạt cho sinh viên thông qua việc phát triển các khu vực tự học, khu vực nghỉ ngơi, không gian học tập nhóm và các tiện ích hỗ trợ khác trong khuôn viên trường.

#### **2. Về hạ tầng công nghệ và chuyển đổi số**

- Tiếp tục nâng cấp hệ thống mạng không dây (wifi) tại các cơ sở đào tạo nhằm bảo đảm kết nối ổn định phục vụ hoạt động học tập, giảng dạy và nghiên cứu.

- Tiếp tục cải tiến hệ thống Portal và hệ thống đăng ký học phần, bảo đảm tính ổn định, khả năng mở rộng và hạn chế tình trạng quá tải trong các giai đoạn cao điểm.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác quản lý đào tạo, học vụ và các dịch vụ hỗ trợ người học nhằm nâng cao trải nghiệm của sinh viên và giảng viên.

### **3. Về dịch vụ hỗ trợ người học**

- Tiếp tục hoàn thiện các dịch vụ hỗ trợ học tập và nghiên cứu cho sinh viên, đặc biệt là các dịch vụ thư viện, học liệu số và không gian học tập.

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến người học theo hướng trực tuyến, thuận tiện và minh bạch.

- Tăng cường các hoạt động tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp và hỗ trợ tâm lý nhằm góp phần nâng cao trải nghiệm học tập và sự gắn kết của sinh viên với Nhà trường.

### **4. Về hoạt động nghiên cứu khoa học**

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế hỗ trợ giảng viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ và hợp tác quốc tế.

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến nghiên cứu khoa học, quản lý đề tài và thanh quyết toán nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên thực hiện các hoạt động học thuật.

- Tăng cường các chương trình trao đổi học thuật, hợp tác nghiên cứu và kết nối quốc tế nhằm nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo của Nhà trường.

- Xây dựng/chuẩn hoá các quy trình/ thủ tục liên quan đến trao đổi sinh viên quốc tế.

### **5. Về công tác đảm bảo chất lượng**

- Tiếp tục đầu tư nguồn lực cho hoạt động đảm bảo chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

- Hỗ trợ các đơn vị đào tạo trong việc triển khai các hoạt động cải tiến sau đánh giá, kiểm định và tăng cường ứng dụng dữ liệu khảo sát trong công tác quản trị chất lượng.

- Đẩy mạnh xây dựng hệ thống dữ liệu và minh chứng số hóa phục vụ công tác đảm bảo chất lượng, kiểm định và cải tiến liên tục.

### 3. KHOA VẬT LÝ – VẬT LÝ KỸ THUẬT

#### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

##### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 76/113 (tỉ lệ 67.26%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	76	71	93.42	4.57
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	76	64	84.21	4.07
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	76	72	94.74	4.32
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	76	69	90.79	4.18
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	76	63	82.89	3.99
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	76	67	88.16	4.13
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>456</b>	<b>406</b>	<b>89.04</b>	<b>4.21</b>

- Về chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CDR với ngành đào tạo	76	71	93.42	4.3
Về tính nhất quán giữa CDR và mục tiêu đào tạo	76	69	90.79	4.3
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	76	65	85.53	4.13
Về sự phù hợp của CDR so với nhu cầu của xã hội	76	61	80.26	4.01
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	76	68	89.47	4.14
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>380</b>	<b>334</b>	<b>87.89</b>	<b>4.18</b>

- Về phương pháp giảng dạy

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	76	69	90.79	4.2
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	76	71	93.42	4.45
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	76	68	89.47	4.3
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>228</b>	<b>208</b>	<b>91.23</b>	<b>4.32</b>

- Về chất lượng đào tạo :

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	76	65	85.53	4.09
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	76	62	81.58	4.01
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	76	62	81.58	3.89
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>228</b>	<b>189</b>	<b>82.89</b>	<b>4</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	76.84	3.97
Về công tác thư viện	89.91	4.18
Về công tác tổ chức đào tạo	91.67	4.39
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	94.3	4.5
Về công tác NCKH	81.58	4.09
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	82.37	4.08
Về công tác hành chính	84.65	4.13

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên**

Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 20

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	187	172	91.98	4.2
Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	187	159	85.03	4.11
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	187	114	60.96	3.71
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	187	161	86.1	4.1
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	187	137	73.26	3.95
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>935</b>	<b>743</b>	<b>79.47</b>	<b>4.01</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	187	172	91.98	4.28
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	187	154	82.35	4.14
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	187	151	80.75	4.01
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	187	157	83.96	4.08
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>748</b>	<b>634</b>	<b>84.76</b>	<b>4.13</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Kỹ thuật hạt nhân	23	23	100.00	<b>100</b>

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
2	Vật lý học	72	63	87.50	<b>83</b>
3	Vật lý y khoa	43	43	100.00	<b>100</b>

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật hạt nhân	23	10	43.48	3	13.04	2	8.70	8	34.78
Vật lý học	63	33	52.38	1	1.59	6	9.52	23	36.51
Vật lý y khoa	43	30	69.77	2	4.65	2	4.65	9	20.93

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp:

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật hạt nhân	15	8	53.33	7	46.67
Vật lý học	40	14	35.00	26	65.00
Vật lý y khoa	34	13	38.24	21	61.76

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật hạt nhân	8	5	62.50	3	37.50
Vật lý học	23	13	56.52	10	43.48
Vật lý y khoa	9	5	55.56	4	44.44

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Kỹ thuật hạt nhân	9.07
2	Vật lý học	13.19
3	Vật lý y khoa	9.56
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

Về số lượng thực hiện khảo sát: 195/269 (chiếm tỉ lệ 72.49%)

- Về chương trình đào tạo:

	Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
<b>Vật lý- VLKT</b>	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	180	149	82.78	4.17
	Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	180	140	77.78	4.06
	Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	180	133	73.89	3.92
	Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	180	122	67.78	3.86
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>720</b>	<b>544</b>	<b>75.56</b>	<b>4.0</b>
<b>Bộ môn Hải đương học</b>	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	15	15	100	4.53
	Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	15	14	93.33	4.4
	Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	15	13	86.67	4.27
	Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	15	14	93.33	4.27
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>60</b>	<b>56</b>	<b>93.33</b>	<b>4.37</b>

- Về CDR CTĐT:

Khoa/Bộ môn	Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
<b>Vật lý- VLKT</b>	Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	180	143	79.44	4.05
	Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	180	137	76.11	3.99
	Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	180	134	74.44	4.02

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>540</b>	<b>414</b>	<b>76.67</b>	<b>4.02</b>
<b>Bộ môn Hải dương học</b>	Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	15	14	93.33	4.27
	Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	15	13	86.67	4.27
	Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	15	13	86.67	4.33
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>45</b>	<b>40</b>	<b>88.89</b>	<b>4.29</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

<b>Khoa/Bộ môn</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Tổng số phản hồi</b>	<b>Hài lòng</b>		<b>ĐTB hài lòng</b>
			<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	
<b>Vật lý-VLKT</b>	Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	180	149	82.78	4.29
	Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	180	152	84.44	4.27
	Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	180	157	87.22	4.28
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>540</b>	<b>458</b>	<b>84.81</b>	<b>4.28</b>
<b>Bộ môn Hải dương học</b>	Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	15	15	100	4.47
	Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	15	15	100	4.53
	Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	15	14	93.33	4.47
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>45</b>	<b>44</b>	<b>97.78</b>	<b>4.49</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Khoa/Bộ môn	Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
<b>Vật lý-VLKT</b>	Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	180	139	77.22	3.99
	Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	180	139	77.22	4.02
	Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	180	120	66.67	3.86
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>540</b>	<b>398</b>	<b>73.7</b>	<b>3.96</b>
<b>Bộ môn Hải dương học</b>	Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	15	14	93.33	4.33
	Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	15	14	93.33	4.2
	Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	15	13	86.67	4.27
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>45</b>	<b>41</b>	<b>91.11</b>	<b>4.27</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	VL-VLKT		Bộ môn Hải dương học	
	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường học tập	73.75	3.97	76.67	4.08
Về công tác thư viện	84.63	4.25	88.89	4.31
Về công tác tổ chức đào tạo	79.63	4.11	95.56	4.38
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	81.48	4.17	93.33	4.31
Về công tác NCKH	78.15	4.08	84.44	4.22
Về công tác hỗ trợ sinh viên	78.81	4.09	89.52	4.3
Về công tác đoàn hội	74.81	3.97	73.33	3.98

Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	84.44	4.22	95.56	4.36
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	78.15	4.09	86.67	4.29

**e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học**

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25	Hải dương học	107	78	72.90	78	72.90
	Công nghệ bán dẫn	114	109	95.61	109	95.61
	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	158	151	95.57	151	95.57
	Kỹ thuật hạt nhân	134	111	82.84	111	82.84
	Vật lý học	672	559	83.18	559	83.18
	Vật lý y khoa	215	186	86.51	186	86.51
	Vật lý (DKD)	84	39	46.43	39	46.43
HK3/24-25	Vật lý (DKD)	82	76	92.68	76	92.68
HK1/25-26	Hải dương học	140	89	63.57	89	63.57
	Công nghệ bán dẫn	114	73	64.04	73	64.04
	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	215	154	71.63	154	71.63
	Kỹ thuật hạt nhân	174	118	67.82	118	67.82
	Vật lý học	667	437	65.52	437	65.52
	Vật lý y khoa	225	173	76.89	173	76.89
	Vật lý (DKD)	215	132	61.40	132	61.40

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25	Hải dương học	36	42
	Công nghệ bán dẫn	23	36
	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	36	46
	Kỹ thuật hạt nhân	42	49

	Vật lý học	76	116
	Vật lý y khoa	36	45
	Vật lý (DKD)	4	8
HK3/24-25	Vật lý (DKD)	5	15
HK1/25-26	Hải dương học	39	51
	Công nghệ bán dẫn	23	33
	Công nghệ vật lý điện tử và tin học	46	56
	Kỹ thuật hạt nhân	47	82
	Vật lý học	88	147
	Vật lý y khoa	44	59
	Vật lý (DKD)	12	35

**- Hải dương học:**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	573	542	94.59	4.64
	Về tải trọng học tập của môn học	573	540	94.24	4.63
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	573	540	94.24	4.63
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	573	541	94.42	4.64
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	573	541	94.42	4.64
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	573	541	94.42	4.64
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	573	540	94.24	4.64
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	573	540	94.24	4.64
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	573	542	94.59	4.64
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>5,157</b>	<b>4,867</b>	<b>94.38</b>	<b>4.64</b>

HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	723	662	91.56	4.63
	Về tải trọng học tập của môn học	723	661	91.42	4.62
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	723	661	91.42	4.62
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	723	664	91.84	4.63
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	723	663	91.7	4.63
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	723	662	91.56	4.63
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	723	661	91.42	4.62
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	723	661	91.42	4.62
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	723	660	91.29	4.62
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>6,507</b>	<b>5,955</b>	<b>91.52</b>	<b>4.62</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	7	7	100	5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>100</b>	<b>5</b>

**- Công nghệ bán dẫn**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	975	884	90.67	4.53
	Về tải trọng học tập của môn học	975	884	90.67	4.52
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	975	881	90.36	4.52
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	975	883	90.56	4.52
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	975	882	90.46	4.52
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	975	882	90.46	4.52
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	975	882	90.46	4.52
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	975	883	90.56	4.52
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	975	882	90.46	4.52
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>8,775</b>	<b>7,943</b>	<b>90.52</b>	<b>4.52</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	609	550	90.31	4.51
	Về tải trọng học tập của môn học	609	550	90.31	4.52
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	609	548	89.98	4.51
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	609	549	90.15	4.51
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	609	549	90.15	4.51
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	609	549	90.15	4.51
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	609	549	90.15	4.51
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	609	548	89.98	4.51

	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	609	549	90.15	4.51
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>5,481</b>	<b>4,941</b>	<b>90.15</b>	<b>4.51</b>

### Công nghệ vật lý điện tử và tin học

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,057	977	92.43	4.53
	Về tải trọng học tập của môn học	1,057	974	92.15	4.52
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,057	971	91.86	4.51
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,057	973	92.05	4.51
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,057	975	92.24	4.52
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,057	974	92.15	4.52
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,057	969	91.67	4.51
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,057	971	91.86	4.52
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,057	976	92.34	4.53
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>9,513</b>	<b>8,760</b>	<b>92.08</b>	<b>4.52</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,175	1,041	88.6	4.51
	Về tải trọng học tập của môn học	1,175	1,044	88.85	4.51
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,175	1,044	88.85	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,175	1,043	88.77	4.51
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,175	1,042	88.68	4.5
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,175	1,045	88.94	4.51

	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,175	1,044	88.85	4.51
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,175	1,045	88.94	4.51
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,175	1,041	88.6	4.51
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>10,575</b>	<b>9,389</b>	<b>88.78</b>	<b>4.51</b>

### Kỹ thuật hạt nhân

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	787	723	91.87	4.57
	Về tải trọng học tập của môn học	787	722	91.74	4.56
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	787	722	91.74	4.56
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	787	722	91.74	4.56
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	787	722	91.74	4.56
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	787	722	91.74	4.56
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	787	722	91.74	4.56
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	787	722	91.74	4.56
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	787	723	91.87	4.56
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>7,083</b>	<b>6,500</b>	<b>91.77</b>	<b>4.56</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	999	957	95.8	4.74
	Về tải trọng học tập của môn học	999	957	95.8	4.74
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	999	955	95.6	4.74
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	999	958	95.9	4.75

	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	999	958	95.9	4.74
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	999	957	95.8	4.74
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	999	955	95.6	4.74
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	999	956	95.7	4.74
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	999	956	95.7	4.74
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>8,991</b>	<b>8,609</b>	<b>95.75</b>	<b>4.74</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	11	11	100	4.73
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>55</b>	<b>55</b>	<b>100</b>	<b>4.73</b>

**Vật lý học**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	3,513	3,119	88.78	4.45
	Về tải trọng học tập của môn học	3,513	3,099	88.22	4.44

	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	3,513	3,100	88.24	4.44
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	3,513	3,108	88.47	4.44
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	3,513	3,106	88.41	4.44
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	3,513	3,104	88.36	4.44
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	3,513	3,098	88.19	4.43
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	3,513	3,100	88.24	4.44
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	3,513	3,115	88.67	4.44
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>31,617</b>	<b>27,949</b>	<b>88.40</b>	<b>4.44</b>
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	154	111	72.08	4.06
	Về tải trọng học tập của môn học	154	103	66.88	3.91
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	154	103	66.88	3.90
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	154	100	64.94	3.90
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	154	102	66.23	3.92
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	154	109	70.78	3.95
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	154	107	69.48	3.96
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	154	104	67.53	3.90
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	154	110	71.43	4.03
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>1,386</b>	<b>949</b>	<b>68.47</b>	<b>3.95</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	378	312	82.54	4.23
	Về tải trọng học tập của môn học	378	312	82.54	4.22
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	378	312	82.54	4.22

	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	378	314	83.07	4.24
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	378	311	82.28	4.22
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	378	312	82.54	4.22
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	378	311	82.28	4.21
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	378	312	82.54	4.22
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	378	312	82.54	4.23
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>3,402</b>	<b>2,808</b>	<b>82.54</b>	<b>4.22</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	3,412	3,098	90.8	4.56
	Về tải trọng học tập của môn học	3,412	3,086	90.45	4.55
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	3,412	3,086	90.45	4.55
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	3,412	3,095	90.71	4.56
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	3,412	3,092	90.62	4.55
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	3,412	3,095	90.71	4.55
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	3,412	3,082	90.33	4.54
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	3,412	3,084	90.39	4.54
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	3,412	3,088	90.5	4.55
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>30,708</b>	<b>27,806</b>	<b>90.55</b>	<b>4.55</b>
HK1/25-26 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	758	678	89.45	4.5
	Về tải trọng học tập của môn học	758	676	89.18	4.49
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	758	676	89.18	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	758	679	89.58	4.5

	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	758	677	89.31	4.5
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	758	678	89.45	4.5
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	758	676	89.18	4.5
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	758	678	89.45	4.5
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	758	678	89.45	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>6,822</b>	<b>6,096</b>	<b>89.36</b>	<b>4.5</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	101	97	96.04	4.7
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	101	97	96.04	4.7
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	101	97	96.04	4.7
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	101	97	96.04	4.7
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	101	97	96.04	4.7
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>505</b>	<b>485</b>	<b>96.04</b>	<b>4.7</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	2	2	100	4.5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	4.5

	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>100</b>	<b>4.5</b>

### Vật lý y khoa

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,083	984	90.86	4.53
	Về tải trọng học tập của môn học	1,083	983	90.77	4.53
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,083	982	90.67	4.53
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,083	980	90.49	4.53
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,083	983	90.77	4.53
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,083	986	91.04	4.53
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,083	983	90.77	4.53
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,083	981	90.58	4.53
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,083	981	90.58	4.53
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>9,747</b>	<b>8,843</b>	<b>90.73</b>	<b>4.53</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,375	1,237	89.96	4.53
	Về tải trọng học tập của môn học	1,375	1,238	90.04	4.52
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,375	1,233	89.67	4.51
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,375	1,240	90.18	4.54
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,375	1,239	90.11	4.53

	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,375	1,239	90.11	4.53
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,375	1,230	89.45	4.5
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,375	1,231	89.53	4.51
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,375	1,231	89.53	4.51
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>12,375</b>	<b>11,118</b>	<b>89.84</b>	<b>4.52</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	32	31	96.88	4.63
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	32	31	96.88	4.63
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	32	31	96.88	4.63
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	32	31	96.88	4.63
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	32	31	96.88	4.63
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>160</b>	<b>155</b>	<b>96.88</b>	<b>4.63</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	1	1	100	5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	1	1	100	5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	1	1	100	5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	1	1	100	5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	1	1	100	5

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>100</b>	<b>5</b>
--	--	----------	----------	------------	----------

## 2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan

### a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:

#### ➤ *Đánh giá chung về sinh viên tốt nghiệp:*

- Ưu điểm: Kiến thức chuyên ngành có tính ứng dụng ngay vào công việc. Sinh viên có chất lượng khá giỏi, đáp ứng được yêu cầu chuyên môn và định hướng phát triển của Viện. Có nền tảng tốt về khoa học cơ bản nên khả năng thích nghi về sau tốt.

- Hạn chế ban đầu: So với các trường đại học kỹ thuật khác chuyên môn của sinh viên mới tốt nghiệp khi phỏng vấn còn chưa đáp ứng ngay được, chưa trả lời tốt các câu hỏi chuyên môn và giai đoạn đầu cần phải nỗ lực nhiều hơn.

- Các kiến thức và kỹ năng cần bổ sung, nâng cao.

#### ➤ *Doanh nghiệp nhấn mạnh việc cần trang bị và nâng cao các nhóm kỹ năng sau:*

- Kỹ năng công nghệ & Công cụ hiện đại: Cần đưa vào các môn học có tính thời sự và ứng dụng cao như AI trong nghiên cứu, phát triển công nghệ hiện đại như nhiệt hạch. Bổ sung kỹ năng tính toán và thí nghiệm số, sử dụng hệ thống máy tính để xây dựng mô hình, mô phỏng (phần mềm thương mại hoặc mã nguồn mở).

- Kỹ năng ngoại ngữ: Nâng cao chuẩn tiếng Anh đầu ra để sinh viên tiếp cận tài liệu nước ngoài; cải thiện hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh; có thể yêu cầu sinh viên viết khóa luận bằng tiếng Anh.

- Kỹ năng hỗ trợ chuyên môn: Tin học, viết báo cáo, viết bài báo khoa học.

- Kỹ năng mềm: Lãnh đạo, làm việc nhóm chuyên môn (team word), giải quyết vấn đề (solving problem), quản lý thời gian (time management), thuyết trình (presentation)... Có thể đẩy mạnh qua các chương trình như Future Leader.

#### ➤ *Góp ý cải tiến chương trình đào tạo và giảng dạy:*

- Gắn liền lý thuyết với thực tiễn: Cần tăng cường thời gian cho thực hành, thí nghiệm tại Khoa/Bộ môn.

- Đưa kiến thức đã học vào các vấn đề thực tiễn trong quá trình giảng dạy và làm luận văn.

- Đề tài khóa luận tốt nghiệp nên gắn liền với bài toán thực tế để sinh viên có thể làm việc ngay sau khi ra trường.

- Lộ trình thực tập: Cần có lộ trình cụ thể cho cả 4 năm học với thời lượng hợp lý tại các đơn vị phù hợp đặc biệt là các chuyên ngành công nghệ và kỹ thuật hạt nhân.

- Cập nhật giáo trình: Các bài giảng, giáo trình chuyên ngành cần được điều chỉnh hàng năm hoặc 2 năm một lần để cập nhật xu thế hiện đại, định hướng phát triển quốc tế và phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng.

### b) *Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:*

- *Về Giảng viên:* Khoa ghi nhận và đánh giá cao sự tham gia phản hồi của 76/113 giảng viên (67,26%). Các ý kiến góp ý về chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và hoạt động hỗ trợ sẽ được Khoa tổng hợp và chuyển đến các bộ môn để thảo luận trong kỳ rà soát CTĐT định kỳ. Khoa sẽ ưu tiên xem xét các nội dung liên quan đến tải trọng môn học (chỉ đạt 88,16% hài lòng) và sự phân bố giữa giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành (82,89% - mức thấp nhất trong nhóm).

- *Về Cựu sinh viên:* Ba ngành với tỉ lệ phản hồi cao (100% với Kỹ thuật hạt nhân và Vật lý y khoa, 87,5% với Vật lý học). Khoa nhận thấy tỉ lệ có việc làm toàn thời gian còn chênh lệch giữa các ngành (Vật lý y khoa 69,77% - cao nhất; Kỹ thuật hạt nhân 43,48% - thấp nhất) và thu nhập bình quân của các ngành đều thấp hơn mức trung bình toàn trường (16,01 triệu đồng), trong đó Vật lý học đạt 13,19 triệu, Vật lý y khoa 9,56 triệu và Kỹ thuật hạt nhân 9,07 triệu. Khoa sẽ tăng cường tư vấn hướng nghiệp và kết nối doanh nghiệp để cải thiện tình hình việc làm.

- *Về phía Doanh nghiệp:* Khoa ghi nhận và đồng thuận với các nhận xét từ 20 doanh nghiệp. Khoa đặc biệt chú ý đến các điểm hạn chế được nêu: kỹ năng ngoại ngữ (chỉ 60,96% hài lòng - thấp nhất trong tất cả các tiêu chí đánh giá), tư duy phản biện (73,26%), và kỹ năng mềm. Các góp ý về việc tăng cường thực hành, cập nhật giáo trình, gắn đề tài tốt nghiệp với thực tiễn và phát triển lộ trình thực tập 4 năm sẽ được đưa vào kế hoạch cải tiến cụ thể.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

- Sự hài lòng của giảng viên ở mức cao: Mức độ hài lòng trung bình về chương trình đào tạo đạt 89,04%, phương pháp giảng dạy 91,23%, chuẩn đầu ra 87,89%. Đặc biệt, sự minh bạch và tính cập nhật của CTĐT được đánh giá rất tích cực (lần lượt 93,42% và 94,74%).

- Chất lượng giảng dạy được sinh viên đánh giá cao: Điểm trung bình hài lòng về đội ngũ giảng viên của sinh viên năm cuối đạt 4,28/5,0 (VL-VLKT) và 4,49/5,0 (Hải dương học). Khảo sát môn học-giảng viên cho thấy tất cả các ngành đều duy trì mức hài lòng trên 88%, trong đó Kỹ thuật hạt nhân HK1/25-26 đạt 95,75% - cao nhất toàn khoa.

- Doanh nghiệp đánh giá cao nền tảng chuyên môn của sinh viên: Kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn đạt 91,98% hài lòng; tinh thần trách nhiệm và tuân thủ quy định đạt 91,98%. Nhà tuyển dụng ghi nhận sinh viên có nền tảng khoa học cơ bản tốt và khả năng thích nghi cao.

- Tỷ lệ tiếp tục học sau tốt nghiệp cao: Phần lớn sinh viên dù có việc làm hay chưa đều tiếp tục học tập nâng cao trình độ (53,33% Kỹ thuật hạt nhân, 56,52%–62,50% các ngành khác trong nhóm chưa có việc làm), cho thấy định hướng học thuật và nghiên cứu của sinh viên khoa được duy trì tốt.

- Tỷ lệ phản hồi khảo sát môn học cao: Hầu hết các ngành trong HK2/24-25 đạt tỉ lệ tham gia đánh giá trên 82%, riêng Công nghệ bán dẫn và Công nghệ vật lý điện tử đạt trên 95%.

#### **b) Điểm cần cải thiện**

- Kỹ năng ngoại ngữ còn yếu: Đây là điểm yếu nhất được phản ánh đồng nhất từ ba nguồn khảo sát: doanh nghiệp chỉ hài lòng 60,96%, sinh viên năm cuối VL-VLKT hài lòng 66,67% về kỹ năng ngoại ngữ trong học tập. Cần có giải pháp quyết liệt để nâng chuẩn đầu ra ngoại ngữ thực chất.

- Tải trọng môn học và phân bố học phần: Sinh viên năm cuối VL-VLKT chỉ đạt 67,78% hài lòng về tải trọng môn học (thấp nhất trong nhóm) và 73,89% về phân bố giai đoạn đại cương – ngành. Cần rà soát và điều chỉnh phân phối chương trình hợp lý hơn.

- Kỹ năng mềm và tư duy phản biện: Doanh nghiệp đánh giá tư duy phản biện chỉ đạt 73,26% hài lòng; kỹ năng hợp tác và giao tiếp 80,75%. Cần lồng ghép phát triển kỹ năng mềm và năng lực làm việc nhóm vào chương trình học một cách có hệ thống hơn.

- Gắn kết lý thuyết – thực hành: Giảng viên chỉ hài lòng 84,21% về sự gắn kết lý thuyết và thực hành trong CTĐT - đây là mức thấp nhất trong nhóm tiêu chí đánh giá CTĐT. Doanh nghiệp cũng đồng thuận cần tăng thời lượng thực hành và đề tài gắn với thực tiễn.

- Tỷ lệ tham gia khảo sát môn học HK1/25-26 giảm: So với HK2/24-25, nhiều ngành ghi nhận tỉ lệ tham gia giảm rõ (Vật lý học từ 83,18% xuống 65,52%; Hải dương học từ 72,90% xuống 63,57%), cần có biện pháp khuyến khích sinh viên tham gia đầy đủ hơn.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

#### ***a) Về nâng cao kỹ năng ngoại ngữ cho sinh viên***

- Khoa đã triển khai yêu cầu chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (tương đương B1) áp dụng cho toàn bộ sinh viên các ngành đại trà, riêng các chương trình Cử nhân tài năng và Tăng cường tiếng anh yêu cầu chuẩn đầu ra bậc 4/6. Danh sách sinh viên chưa đạt chuẩn ngoại ngữ được theo dõi định kỳ và thông báo đến chủ nhiệm lớp để hỗ trợ kịp thời.

- Tổ chức Khóa học ngoại ngữ TOEIC 4 kỹ năng cho sinh viên theo chương trình Cử nhân tài năng, ngoài ra sinh viên đại trà cũng có cơ hội nâng cao năng lực ngoại ngữ thông qua khóa học này.

#### ***b) Về cập nhật và rà soát chương trình đào tạo***

- Khoa đã tổ chức Hội đồng khoa học – đào tạo để rà soát định kỳ chương trình đào tạo, cập nhật đề cương (nếu có thay đổi) của tất cả các ngành. Trong năm học 2024-2025, Khoa đã điều chỉnh phân bố tín chỉ và tải trọng một số học phần chuyên ngành nhằm giảm áp lực học tập cho sinh viên, đặc biệt ở các học kỳ có mật độ môn học cao.

- Khoa đã tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan (giảng viên, doanh nghiệp, cựu sinh viên) phục vụ công tác rà soát cập nhật CTĐT năm 2025. Kết quả khảo sát đã được tổng hợp và trình Hội đồng khoa học – đào tạo xem xét.

#### ***c) Về tăng cường kết nối doanh nghiệp và hướng nghiệp***

- Khoa đã tổ chức Ngày hội việc làm và các buổi gặp gỡ doanh nghiệp trong khuôn khổ hoạt động đối ngoại, tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận trực tiếp với các nhà tuyển dụng trong lĩnh vực vật

lý, vật lý kỹ thuật, vật lý y khoa và công nghệ bán dẫn. Bên cạnh đó, Khoa cũng tổ chức các đợt tham quan doanh nghiệp đến các công ty đối tác tuyển dụng để cho sinh viên có cái nhìn trực diện hơn với môi trường doanh nghiệp. Đối với các ngành Vật lý học, Công nghệ vật lý điện tử tin học, Kỹ thuật hạt nhân và Vật lý y khoa đều được trang bị các học phần về Thực tập, kiến tập tại doanh nghiệp để giúp sinh viên có cơ hội được tiếp xúc trải nghiệm với môi trường làm việc thực tế.

- Bộ phận giảng viên và cố vấn học tập của mỗi ngành đã tăng cường tư vấn định hướng nghề nghiệp từ năm thứ 2, giúp sinh viên có kế hoạch thực tập và tìm kiếm việc làm sớm hơn.

#### ***d) Về cải tiến phương pháp giảng dạy và tăng cường thực hành***

Khoa đã tổ chức các buổi tập huấn phương pháp giảng dạy tích cực cho giảng viên, trong đó chú trọng các kỹ thuật học tập dựa trên dự án (Project-Based Learning) và học tập theo vấn đề (Problem-Based Learning) nhằm tăng cường gắn kết lý thuyết và thực tiễn. Một số bộ môn đã bổ sung hoặc nâng cấp bài thí nghiệm, thực hành phù hợp với trang thiết bị hiện có, đồng thời xây dựng thêm bài thực hành mô phỏng số để bù đắp hạn chế về cơ sở vật chất.

#### ***e) Về tăng cường các lớp kỹ năng mềm cho sinh viên***

- Khoa đã chú trọng tổ chức các lớp kỹ năng mềm nhằm trang bị cho sinh viên những năng lực cần thiết bên cạnh kiến thức chuyên môn. Các chương trình kỹ năng mềm được triển khai đa dạng, bao gồm kỹ năng thuyết trình và giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng giải quyết vấn đề. Khoa còn tổ chức các Khóa học khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo cho sinh viên. Những hoạt động này được lồng ghép vào chương trình đào tạo thông qua các buổi sinh hoạt ngoại khóa, hội thảo chuyên đề.

- Bên cạnh đó, Khoa phối hợp với các tổ chức đoàn thể và doanh nghiệp để tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng viết báo cáo khoa học, kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin, cũng như kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ học tập và nghiên cứu hiện đại. Nhờ đó, sinh viên không chỉ nâng cao năng lực chuyên môn mà còn được rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin hơn khi tiếp cận môi trường làm việc thực tế sau khi tốt nghiệp.

→ Minh chứng thực hiện các hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa Vật lý-VLKT\]](#)

## **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

### ***a) Cải thiện kỹ năng ngoại ngữ cho sinh viên***

Tăng cường các giáo trình về tiếng Anh để sinh viên tự nghiên cứu học tập trao đổi thêm với giảng viên. Khuyến khích và hỗ trợ sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh hoặc có phần tóm tắt/báo cáo bằng tiếng Anh. Lộ trình: thí điểm từ năm học 2025-2026, đánh giá và mở rộng vào 2026-2027.

### ***b) rà soát và điều chỉnh tải trọng, phân bố chương trình đào tạo***

Hội đồng đào tạo Khoa sẽ rà soát tổng thể phân bố học phần theo học kỳ của tất cả các ngành, ưu tiên điều chỉnh đối với các học kỳ mà sinh viên phản ánh có tải trọng quá lớn (tỉ lệ hài lòng chỉ đạt 67,78% với VL-VLKT). Dự kiến hoàn thành rà soát và đề xuất điều chỉnh trong năm học 2025-2026.

#### ***c) Tăng cường thực hành, thí nghiệm và gắn kết với thực tiễn***

- Xây dựng lộ trình thực tập 4 năm có cấu trúc rõ ràng theo từng ngành, trong đó phân định cụ thể: năm 1-2 quan sát và thực hành tại phòng thí nghiệm, năm 3 thực tập tại đơn vị đối tác, năm 4 thực tập tốt nghiệp gắn với đề tài nghiên cứu thực tiễn. Định hướng các đề tài khóa luận tốt nghiệp gắn với bài toán thực tế từ doanh nghiệp và đơn vị đối tác. Tăng cường ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác với các bệnh viện, trung tâm hạt nhân, doanh nghiệp công nghệ để mở rộng nguồn đề tài thực tiễn.

- Bổ sung các học phần hoặc nội dung giảng dạy liên quan đến các công cụ và phần mềm hiện đại: tính toán khoa học, mô phỏng số, AI ứng dụng trong nghiên cứu vật lý và kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu thực tế của nhà tuyển dụng.

#### ***d) Phát triển kỹ năng mềm và tư duy phản biện***

Lồng ghép rèn luyện kỹ năng mềm (làm việc nhóm, thuyết trình, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề) vào các học phần thực hành, thí nghiệm và seminar chuyên ngành. Phối hợp với Đoàn – Hội Khoa để tổ chức các chương trình phát triển kỹ năng lãnh đạo và làm việc nhóm cho sinh viên. Tăng cường tổ chức các buổi seminar khoa học và thuyết trình để sinh viên rèn luyện tư duy phản biện và kỹ năng giao tiếp học thuật.

#### ***e) Nâng cao tỉ lệ sinh viên tham gia khảo sát và cải thiện việc làm sau tốt nghiệp***

Giáo viên chủ nhiệm thông báo và nhắc nhở sinh viên tham gia đầy đủ khảo sát môn học-giảng viên, đặc biệt ở HK1 năm học (tỉ lệ tham gia HK1/25-26 thấp hơn đáng kể so với HK2/24-25 ở hầu hết các ngành). Gắn kết quả tham gia khảo sát vào hoạt động lớp và đoàn hội. Xây dựng cơ sở dữ liệu và duy trì liên lạc với cựu sinh viên để theo dõi tình hình việc làm và thu nhập, phục vụ cải tiến CTĐT. Đặc biệt ưu tiên hỗ trợ sinh viên ngành Kỹ thuật hạt nhân trong việc kết nối với các đơn vị tuyển dụng chuyên ngành (Viện Năng lượng nguyên tử, bệnh viện, các đơn vị nghiên cứu).

### **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Về cơ sở vật chất và trang thiết bị thí nghiệm: Đề xuất Nhà trường ưu tiên bổ sung kinh phí đầu tư, nâng cấp phòng thí nghiệm thực hành cho Khoa Vật lý – Vật lý kỹ thuật. Kết quả khảo sát cho thấy mức hài lòng về môi trường giảng dạy và học tập chỉ đạt 73,75–76,84%, là mức thấp nhất trong các tiêu chí hoạt động hỗ trợ. Việc đầu tư nâng cấp trang thiết bị thí nghiệm và mô phỏng số sẽ trực tiếp cải thiện chất lượng đào tạo và mức độ hài lòng của cả sinh viên lẫn giảng viên.

- Về chính sách hỗ trợ ngoại ngữ: Đề xuất Nhà trường có chính sách học bổng hoặc hỗ trợ chi phí thi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (IELTS, TOEIC) cho sinh viên các ngành kỹ thuật và khoa học tự nhiên, nhằm tạo động lực và giảm gánh nặng tài chính trong việc đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

- Về hỗ trợ kết nối doanh nghiệp: Đề xuất Nhà trường tăng cường cơ chế hỗ trợ Khoa trong việc tìm kiếm, ký kết các thỏa thuận hợp tác với doanh nghiệp và đơn vị thực tập, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân, vật lý y khoa và công nghệ bán dẫn — những lĩnh vực đặc thù, khó tìm kiếm đơn vị thực tập so với các ngành phổ thông.

- Về quy trình khảo sát và phản hồi: Đề xuất Nhà trường nghiên cứu cơ chế khuyến khích sinh viên tham gia khảo sát đầy đủ và nghiêm túc hơn, do tỉ lệ tham gia ở HK1/25-26 giảm đáng kể so với HK2/24-25 ở nhiều ngành. Đồng thời, xem xét rút ngắn chu kỳ phản hồi kết quả khảo sát đến các đơn vị để việc cải tiến được kịp thời hơn.

## 4. KHOA HÓA HỌC

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

##### a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 47/86 (tỉ lệ 54.65%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	47	47	100	4.43
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	47	44	93.62	4.21
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	47	40	85.11	4.06
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	47	43	91.49	4.19
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	47	42	89.36	4.13
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	47	41	87.23	4.04
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>282</b>	<b>257</b>	<b>91.13</b>	<b>4.18</b>

- Về chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CĐR với ngành đào tạo	47	45	95.74	4.28
Về tính nhất quán giữa CĐR và mục tiêu đào tạo	47	41	87.23	4.15
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR	47	40	85.11	4.02
Về sự phù hợp của CĐR so với nhu cầu của xã hội	47	39	82.98	4.06
Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	47	41	87.23	4.15
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT</b>	<b>235</b>	<b>206</b>	<b>87.66</b>	<b>4.13</b>

- Về phương pháp giảng dạy:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	47	41	87.23	4.17
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	47	43	91.49	4.34
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	47	40	85.11	4.17
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>141</b>	<b>124</b>	<b>87.94</b>	<b>4.23</b>

- Về chất lượng đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	47	39	82.98	3.98
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	47	38	80.85	3.91
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	47	31	65.96	3.74
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>141</b>	<b>108</b>	<b>76.6</b>	<b>3.88</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	70.64	3.8
Về công tác thư viện	71.63	3.87
Về công tác tổ chức đào tạo	93.62	4.18
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	90.78	4.22
Về công tác NCKH	68.09	3.81
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	74.47	3.87
Về công tác hành chính	84.4	4.01

Qua số liệu khảo sát Khoa nhận thấy mức độ hài lòng của giảng viên nhìn chung ở mức khá cao, dao động từ **76,6%** đến **91,13%**, điểm trung bình từ **3,88** đến **4,23/5**, cho thấy đội ngũ giảng viên

đánh giá tích cực đối với chất lượng đào tạo của Khoa. Tuy nhiên, một số tiêu chí có tỷ lệ hài lòng dưới 80% cần được xem là các ưu tiên cải tiến trong giai đoạn tới.

➤ *Điểm mạnh:*

Kết quả khảo sát cho thấy đội ngũ giảng viên đánh giá tích cực đối với chương trình đào tạo của Khoa Hóa học. Mức độ hài lòng trung bình về chương trình đào tạo đạt 91,13% với điểm trung bình 4,18/5. Đặc biệt, tiêu chí về tính công khai, minh bạch của chương trình đào tạo đạt tỷ lệ hài lòng tuyệt đối 100%, cho thấy các thông tin liên quan đến mục tiêu, cấu trúc chương trình, chuẩn đầu ra và kế hoạch đào tạo được phổ biến đầy đủ đến người học và các bên liên quan. Bên cạnh đó, sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, cũng như sự phân bố giữa các học phần lý thuyết và thực hành được đánh giá ở mức cao, phản ánh tính hợp lý của chương trình trong việc phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên.

Đối với chuẩn đầu ra, mức độ hài lòng trung bình đạt 87,66% với điểm trung bình 4,13/5. Giảng viên đánh giá cao sự rõ ràng và phù hợp của chuẩn đầu ra đối với ngành đào tạo (95,74%), đồng thời ghi nhận sự tương thích giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo và yêu cầu của các bậc học cao hơn. Kết quả này cho thấy Khoa đã xây dựng và công bố chuẩn đầu ra tương đối đầy đủ, làm cơ sở cho việc thiết kế chương trình, tổ chức giảng dạy và đánh giá người học.

Về phương pháp giảng dạy, mức độ hài lòng trung bình đạt 87,94% với điểm trung bình 4,23/5. Đội ngũ giảng viên được đánh giá có tính chủ động cao trong việc lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần và chương trình đào tạo. Điều này phản ánh năng lực chuyên môn cũng như sự linh hoạt của giảng viên trong tổ chức hoạt động dạy học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy công tác tổ chức đào tạo, khảo thí và hành chính được giảng viên đánh giá tích cực. Tỷ lệ hài lòng đối với công tác tổ chức đào tạo đạt 93,62%, công tác khảo thí đạt 90,78% và công tác hành chính đạt 84,40%. Đây là những minh chứng cho thấy các hoạt động hỗ trợ đào tạo của Nhà trường và Khoa đang được triển khai hiệu quả, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giảng dạy và học tập.

➤ *Điểm cần cải thiện:*

Mặc dù các chỉ số hài lòng nhìn chung ở mức cao, kết quả khảo sát cũng cho thấy một số nội dung cần tiếp tục được quan tâm cải tiến. Trong nhóm tiêu chí về chương trình đào tạo, nội dung liên quan đến tính cập nhật và rà soát định kỳ chương trình đào tạo chỉ đạt tỷ lệ hài lòng 85,11%, trong khi tải trọng học tập của các học phần trong từng học kỳ đạt 87,23%. Điều này cho thấy vẫn còn một bộ phận giảng viên cho rằng chương trình cần được cập nhật thường xuyên hơn nhằm đáp ứng những thay đổi của khoa học công nghệ và nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời cần tiếp tục rà soát sự phân bố khối lượng học tập giữa các học kỳ để bảo đảm tính hợp lý.

Đối với chuẩn đầu ra, tỷ lệ hài lòng về khả năng đo lường và đánh giá năng lực người học thông qua chuẩn đầu ra đạt 85,11%, trong khi mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra với nhu cầu xã hội đạt 82,98%. Kết quả này cho thấy Khoa cần tiếp tục rà soát và hoàn thiện hệ thống chuẩn đầu ra theo hướng tăng cường khả năng đo lường, đồng thời cập nhật các yêu cầu mới của doanh nghiệp và xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực ngoại ngữ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và kỹ năng nghề nghiệp.

Điểm đáng lưu ý nhất trong khảo sát là nhóm tiêu chí về chất lượng người học. Mức độ hài lòng trung bình chỉ đạt 76,60%, thấp hơn đáng kể so với các nhóm tiêu chí khác. Trong đó, tiêu chí về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên chỉ đạt 65,96%, là mức thấp nhất trong toàn bộ khảo sát. Bên cạnh đó, kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên đạt 80,85%, còn kiến thức chuyên môn đạt 82,98%. Những kết quả này cho thấy bên cạnh việc trang bị kiến thức chuyên môn, Khoa cần tiếp tục chú trọng phát triển năng lực tự học, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng mềm và khả năng thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên.

Ngoài ra, nhóm các hoạt động hỗ trợ cũng cho thấy một số nội dung cần được cải thiện. Công tác nghiên cứu khoa học chỉ đạt tỷ lệ hài lòng 68,09%, môi trường giảng dạy và học tập đạt 70,64%, công tác thư viện đạt 71,63% và công tác đối ngoại, kết nối cộng đồng đạt 74,47%. Các kết quả này phản ánh nhu cầu tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, học liệu, hạ tầng phục vụ nghiên cứu, cũng như mở rộng các hoạt động hợp tác doanh nghiệp và kết nối cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Khoa trong thời gian tới.

#### **b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên**

Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 25

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	25	22	88	4.08
Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	25	22	88	4.04
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	25	11	44	3.4
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	25	18	72	3.8
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	25	16	64	3.8
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>125</b>	<b>89</b>	<b>71.2</b>	<b>3.82</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số	Hài lòng	
----------	---------	----------	--

	<b>phản hồi</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>ĐTB hài lòng</b>
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	25	20	80	4.04
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	25	19	76	4.08
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	25	17	68	3.72
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	25	17	68	3.76
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>100</b>	<b>73</b>	<b>73</b>	<b>3.9</b>

Kết quả khảo sát 25 doanh nghiệp sử dụng lao động là cựu sinh viên Khoa Hóa học cho thấy các doanh nghiệp nhìn chung đánh giá khá tích cực đối với năng lực chuyên môn và phẩm chất nghề nghiệp của người học sau tốt nghiệp. Mức độ hài lòng trung bình về nhóm tiêu chí kiến thức và kỹ năng đạt 71,2%, với điểm trung bình 3,82/5; trong khi nhóm tiêu chí về trách nhiệm với cộng đồng đạt 73,0%, với điểm trung bình 3,90/5. Kết quả này cho thấy chương trình đào tạo của Khoa cơ bản đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, tuy nhiên vẫn còn một số năng lực cần được tiếp tục cải thiện nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh nghề nghiệp của sinh viên trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Về kiến thức và kỹ năng chuyên môn, doanh nghiệp đánh giá cao kiến thức chuyên môn và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn của cựu sinh viên với tỷ lệ hài lòng đạt 88% và điểm trung bình 4,08/5. Đồng thời, năng lực nghiên cứu, cải tiến, sáng kiến và khả năng học tập để phát triển chuyên môn ở trình độ cao hơn cũng được đánh giá tích cực với tỷ lệ hài lòng 88% và điểm trung bình 4,04/5. Kết quả này phản ánh thế mạnh của chương trình đào tạo trong việc trang bị nền tảng kiến thức chuyên ngành và tư duy khoa học cho người học, giúp sinh viên có khả năng thích ứng với các yêu cầu chuyên môn trong môi trường làm việc.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng chỉ ra một số hạn chế cần được quan tâm. Đáng chú ý nhất là kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và công việc chỉ đạt tỷ lệ hài lòng 44%, với điểm trung bình 3,40/5, thấp nhất trong toàn bộ các tiêu chí khảo sát. Bên cạnh đó, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tư duy phản biện, giải quyết vấn đề chỉ đạt lần lượt 72% và 64% mức độ hài lòng. Điều này cho thấy mặc dù sinh viên có nền tảng kiến thức chuyên môn tương đối tốt, nhưng các kỹ năng hỗ trợ mang tính hội nhập và thích ứng với môi trường làm việc hiện đại vẫn chưa đáp ứng đầy đủ kỳ vọng của nhà tuyển dụng.

Đối với nhóm tiêu chí về trách nhiệm với cộng đồng, doanh nghiệp đánh giá khá cao tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và ý thức tuân thủ quy định của tổ chức ở cựu sinh viên với tỷ lệ hài lòng đạt 80% và điểm trung bình 4,04/5. Khả năng thích ứng với công việc, tính linh hoạt và khả năng chịu áp lực cũng được đánh giá tích cực với tỷ lệ hài lòng 76% và điểm trung bình 4,08/5. Những kết quả này

cho thấy sinh viên tốt nghiệp từ Khoa Hóa học có thái độ nghề nghiệp tương đối tốt, có khả năng hòa nhập và thích ứng với môi trường làm việc thực tế.

Mặc dù vậy, các tiêu chí liên quan đến kỹ năng hợp tác, giao tiếp trong tập thể và mức độ tham gia các hoạt động cộng đồng, trách nhiệm xã hội chỉ đạt tỷ lệ hài lòng 68%, với điểm trung bình lần lượt là 3,72 và 3,76. Điều này cho thấy doanh nghiệp mong muốn người học được trang bị tốt hơn các kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp chuyên nghiệp, khả năng phối hợp trong môi trường đa ngành cũng như ý thức tham gia các hoạt động vì cộng đồng và phát triển bền vững.

Nhìn chung, kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy cựu sinh viên Khoa Hóa học có thể mạnh về kiến thức chuyên môn, năng lực nghiên cứu và khả năng thích ứng nghề nghiệp. Tuy nhiên, các kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và tư duy giải quyết vấn đề vẫn là những nội dung cần ưu tiên cải tiến trong thời gian tới. Đây cũng là những năng lực cốt lõi mà các doanh nghiệp hiện nay đặc biệt quan tâm khi tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. Trên cơ sở đó, Khoa cần tiếp tục rà soát chương trình đào tạo, tăng cường các hoạt động học tập trải nghiệm, kết nối doanh nghiệp, phát triển kỹ năng mềm và đẩy mạnh môi trường sử dụng tiếng Anh nhằm nâng cao mức độ đáp ứng của sinh viên đối với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

### c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Công nghệ kỹ thuật hoá học	67	57	85.07	<b>84</b>
2	Hóa học	326	180	55.21	<b>54</b>

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	57	28	49.12	2	3.51	1	1.75	26	45.61
Hóa học	180	118	65.56	7	3.89	8	4.44	47	26.11

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học	Không tiếp tục học
-------	------	--------------	--------------------

		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	31	10	32.26	21	67.74
Hóa học	133	36	27.07	97	72.93

*Chưa có việc làm, tiếp tục học:*

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	26	9	34.62	17	65.38
Hóa học	47	32	68.09	15	31.91

*- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:*

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Công nghệ kỹ thuật hoá học	11.97
2	Hóa học	14.49
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

*- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường*

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	31	7	22.58	19	61.29	5	16.13
Hóa học	133	36	27.07	84	63.16	13	9.77

*- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo*

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	31	10	32.26	19	61.29	2	6.45
Hóa học	133	56	42.11	66	49.62	11	8.27

*- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo*

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	57	11	19.30	12	21.05	17	29.82	14	24.56	3	5.26
Hóa học	180	42	23.33	39	21.67	48	26.67	36	20.00	15	8.33

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	57	15	26.32	36	63.16	6	10.53
Hóa học	180	50	27.78	107	59.44	23	12.78

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ phản hồi của cựu sinh viên đều đạt và vượt yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học có 57/67 cựu sinh viên tham gia khảo sát (85,07%), trong khi ngành Hóa học có 180/326 cựu sinh viên phản hồi (55,21%). Điều này cho thấy mức độ hợp tác và kết nối giữa Khoa với cựu sinh viên được duy trì tương đối tốt, góp phần cung cấp dữ liệu đáng tin cậy phục vụ công tác cải tiến chất lượng đào tạo.

Về tình hình việc làm, cựu sinh viên ngành Hóa học có tỷ lệ việc làm toàn thời gian đạt 65,56%, cao hơn ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (49,12%). Tỷ lệ chưa có việc làm của ngành Hóa học là 26,11%, trong khi ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học là 45,61%. Kết quả này cho thấy sinh viên ngành Hóa học có khả năng tiếp cận thị trường lao động thuận lợi hơn, tỷ lệ chưa có việc làm ở cả hai ngành vẫn còn khá cao và cần được tiếp tục quan tâm thông qua các hoạt động hỗ trợ nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong số các sinh viên chưa có việc làm thì phần lớn là do người học có dự định học tiếp sau đại học.

Về học tập sau tốt nghiệp, tỷ lệ cựu sinh viên tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn tương đối cao, đặc biệt đối với ngành Hóa học. Trong nhóm chưa có việc làm, có đến 68,09% cựu sinh viên ngành Hóa học lựa chọn tiếp tục học tập, cho thấy xu hướng nâng cao trình độ chuyên môn và định hướng theo con đường nghiên cứu hoặc học thuật. Đây là một tín hiệu tích cực phản ánh động lực học tập và nhu cầu phát triển nghề nghiệp lâu dài của người học.

Mức thu nhập bình quân của cựu sinh viên ngành Hóa học đạt 14,49 triệu đồng/tháng và ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học đạt 11,97 triệu đồng/tháng. Mặc dù thấp hơn mức thu nhập bình quân chung của Trường (16,01 triệu đồng/tháng), kết quả này cho thấy người học sau tốt nghiệp đã có khả năng tham gia và tạo thu nhập ổn định từ thị trường lao động.

Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc, phần lớn cựu sinh viên cho biết kiến thức được đào tạo tại trường cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc nhưng cần được đào tạo thêm tại đơn vị sử dụng lao động (63,16% đối với ngành Hóa học và 61,29% đối với ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học). Tỷ lệ cựu sinh viên có thể sử dụng kiến thức ngay sau tốt nghiệp còn khá khiêm tốn, chỉ khoảng 23–27%. Điều này cho thấy chương trình đào tạo đã cung cấp nền tảng chuyên môn cần thiết nhưng vẫn cần tăng cường các học phần thực hành, trải nghiệm thực tế và kỹ năng nghề nghiệp nhằm rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ cựu sinh viên làm việc đúng hoặc liên quan đến ngành đào tạo ở mức cao. Đối với ngành Hóa học, 91,73% cựu sinh viên làm việc trong lĩnh vực đúng ngành hoặc có liên quan đến ngành đào tạo; đối với ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học, tỷ lệ này đạt 93,55%. Đây là minh chứng cho thấy chương trình đào tạo của Khoa có tính phù hợp và đáp ứng tương đối tốt nhu cầu nhân lực của xã hội.

Về các nội dung cần được tăng cường để hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm phù hợp, cựu sinh viên cho rằng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp là những yếu tố quan trọng nhất. Đặc biệt, trình độ ngoại ngữ được lựa chọn nhiều nhất ở cả hai ngành, phản ánh nhu cầu nâng cao năng lực hội nhập và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế của người học. Đối với việc tiếp nhận thông tin về cơ hội việc làm và nghề nghiệp từ Nhà trường, phần lớn cựu sinh viên đánh giá ở mức bình thường (khoảng 59–63%), trong khi tỷ lệ đánh giá tốt chỉ đạt khoảng 26–28%. Kết quả này cho thấy Khoa và Nhà trường cần tiếp tục đa dạng hóa các kênh thông tin nghề nghiệp, tăng cường hoạt động kết nối doanh nghiệp, ngày hội việc làm và tư vấn nghề nghiệp nhằm hỗ trợ sinh viên tiếp cận thị trường lao động hiệu quả hơn.

**d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)**

Về số lượng thực hiện khảo sát: 414/485 (chiếm tỉ lệ 85.36%)

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	414	370	89.37	4.39
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	414	324	78.26	4.14
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	414	326	78.74	4.12
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	414	280	67.63	3.89

<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>1,656</b>	<b>1,300</b>	<b>78.5</b>	<b>4.14</b>
---	--------------	--------------	-------------	-------------

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	414	356	85.99	4.29
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	414	341	82.37	4.24
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	414	350	84.54	4.28
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>1,242</b>	<b>1,047</b>	<b>84.3</b>	<b>4.27</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	414	360	86.96	4.33
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	414	346	83.57	4.24
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	414	357	86.23	4.32
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>1,242</b>	<b>1,063</b>	<b>85.59</b>	<b>4.3</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	414	360	86.96	4.27
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	414	342	82.61	4.18
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	414	317	76.57	4.05
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>1,242</b>	<b>1,019</b>	<b>82.05</b>	<b>4.17</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

<b>Nội dung</b>	<b>Tỷ lệ hài lòng</b>	<b>ĐTB hài lòng</b>
Về môi trường học tập	71.8	3.95
Về công tác thư viện	83.98	4.27
Về công tác tổ chức đào tạo	83.98	4.27
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	84.54	4.3
Về công tác NCKH	78.1	4.13
Về công tác hỗ trợ sinh viên	82.26	4.23
Về công tác đoàn hội	75.85	4.05
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	80.27	4.2
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	82.45	4.22

Kết quả khảo sát sinh viên năm cuối với tỷ lệ tham gia rất cao (414/485 sinh viên, đạt 85,36%) cho thấy mức độ hài lòng chung của người học đối với chương trình đào tạo và các hoạt động hỗ trợ của Khoa ở mức khá tốt. Đây là nguồn thông tin có độ tin cậy cao, phản ánh tương đối đầy đủ trải nghiệm học tập của sinh viên sau toàn bộ quá trình đào tạo.

Về chương trình đào tạo, mức độ hài lòng trung bình đạt 78,5% với điểm trung bình 4,14/5. Sinh viên đánh giá cao tính minh bạch của các thông tin liên quan đến chương trình đào tạo (89,37%; ĐTB 4,39), cho thấy các thông tin về mục tiêu, chuẩn đầu ra, kế hoạch học tập và quy định đào tạo được công bố đầy đủ và dễ tiếp cận. Tuy nhiên, tiêu chí về tải trọng học tập trong từng học kỳ chỉ đạt 67,63%, thấp nhất trong nhóm tiêu chí này. Kết quả cho thấy sinh viên vẫn gặp áp lực về khối lượng học tập ở một số học kỳ và Khoa cần tiếp tục rà soát sự phân bổ giữa các học phần nhằm bảo đảm tính hợp lý và cân đối hơn trong quá trình đào tạo.

Đối với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, mức độ hài lòng trung bình đạt 84,3% với điểm trung bình 4,27/5. Các tiêu chí đều có tỷ lệ hài lòng trên 82%, trong đó sinh viên đánh giá cao sự phù hợp của chuẩn đầu ra với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo (85,99%). Điều này cho thấy người học nhận thức rõ những năng lực cần đạt được sau khi tốt nghiệp và đánh giá tích cực về tính định hướng của chương trình đào tạo.

Về đội ngũ giảng viên, mức độ hài lòng trung bình đạt 85,59% với điểm trung bình 4,30/5. Sinh viên đánh giá cao năng lực chuyên môn và phương pháp giảng dạy của giảng viên (86,96%), cũng như sự hỗ trợ của giảng viên trong việc phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học (86,23%). Kết quả này phản ánh chất lượng đội ngũ giảng viên là một trong những thế mạnh nổi bật của Khoa, góp phần quan trọng vào hiệu quả đào tạo.

Đối với kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập, mức độ hài lòng trung bình đạt 82,05% với điểm trung bình 4,17/5. Sinh viên đánh giá cao kiến thức chuyên môn được trang bị tại trường (86,96%), đồng thời ghi nhận hiệu quả của các hoạt động phát triển kỹ năng mềm (82,61%). Tuy nhiên, kỹ năng ngoại ngữ có tỷ lệ hài lòng thấp hơn (76,57%), cho thấy đây vẫn là lĩnh vực cần

được tiếp tục đầu tư và cải thiện nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu hội nhập quốc tế và nhu cầu của thị trường lao động.

Đối với các hoạt động hỗ trợ, phần lớn các tiêu chí đều được đánh giá tích cực với tỷ lệ hài lòng trên 75%. Các hoạt động được đánh giá cao gồm công tác khảo thí (84,54%), công tác thư viện và tổ chức đào tạo (83,98%), công tác hỗ trợ sinh viên (82,26%), hoạt động hỗ trợ cấp khoa (82,45%) và công tác chăm sóc sức khỏe thể chất, tinh thần (80,27%). Điều này cho thấy hệ thống hỗ trợ người học của Nhà trường và Khoa đang vận hành tương đối hiệu quả.

Bên cạnh những kết quả tích cực, một số nội dung vẫn cần được quan tâm cải thiện. Môi trường học tập có tỷ lệ hài lòng thấp nhất trong nhóm hoạt động hỗ trợ (71,8%), tiếp theo là hoạt động Đoàn - Hội (75,85%) và công tác nghiên cứu khoa học (78,1%). Kết quả này cho thấy nhu cầu tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng học tập, không gian tự học, đồng thời tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học, trải nghiệm nghề nghiệp và hoạt động phong trào nhằm nâng cao trải nghiệm toàn diện của sinh viên trong quá trình học tập tại Khoa.

**e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học**

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25 (CQ)	Hóa học	917	778	84.84	778	84.84
HK1/25-26 (CQ)	Hóa học	956	747	78.14	747	78.14
HK2/24-25 (CTĐA)	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (DKD)	527	425	80.65	421	79.89
	Hóa học (DKD)	557	370	66.43	362	64.99
	Hóa học (VP)	47	16	34.04	12	25.53
HK3/24-25 (CTĐA)	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (DKD)	484	430	88.84	429	88.64
	Hóa học (DKD)	498	419	84.14	418	83.94
	Hóa học (VP)	49	25	51.02	25	51.02
HK1/25-26 (CTĐA)	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (DKD)	547	416	76.05	416	76.05
	Hóa học (DKD)	570	441	77.37	441	77.37
	Hóa học (VP)	6	0	0	0	0

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25 (CQ)	Hóa học	105	94
HK1/25-26 (CQ)	Hóa học	85	164
HK2/24-25 (CTĐA)	Hóa học	39	73

	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	36	69
HK3/24-25 (CTĐA)	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	31	54
	Hóa học	47	64
HK1/25-26 (CTĐA)	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	29	81
	Hóa học	34	88

**- Hóa học**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	5,812	5,237	90.11	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	5,812	5,218	89.78	4.46
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	5,812	5,221	89.83	4.46
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	5,812	5,229	89.97	4.46
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	5,812	5,233	90.04	4.46
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	5,812	5,221	89.83	4.46
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	5,812	5,222	89.85	4.46
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	5,812	5,229	89.97	4.46
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	5,812	5,237	90.11	4.47
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>52,308</b>	<b>47,047</b>	<b>89.94</b>	<b>4.46</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	5,725	5,164	90.2	4.53
	Về tải trọng học tập của môn học	5,725	5,125	89.52	4.51
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	5,725	5,137	89.73	4.51
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	5,725	5,145	89.87	4.52
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	5,725	5,148	89.92	4.52
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	5,725	5,155	90.04	4.52
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	5,725	5,129	89.59	4.51

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	5,725	5,135	89.69	4.51
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	5,725	5,150	89.96	4.52
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>51,525</b>	<b>46,288</b>	<b>89.84</b>	<b>4.52</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	145	133	91.72	4.59
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	145	133	91.72	4.57
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	145	133	91.72	4.58
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	145	133	91.72	4.58
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	145	133	91.72	4.59
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>725</b>	<b>665</b>	<b>91.72</b>	<b>4.58</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	59	57	96.61	4.83
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	59	57	96.61	4.83
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	59	57	96.61	4.83
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	59	57	96.61	4.83
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	59	57	96.61	4.83
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>295</b>	<b>285</b>	<b>96.61</b>	<b>4.83</b>

**Hóa học (DKD)**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,906	1,645	86.31	4.44

(CTĐA )	Về tải trọng học tập của môn học	1,906	1,572	82.48	4.33
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,906	1,600	83.95	4.36
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,906	1,598	83.84	4.37
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,906	1,602	84.05	4.37
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,906	1,595	83.68	4.36
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,906	1,581	82.95	4.34
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,906	1,601	84.00	4.35
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,906	1,621	85.05	4.40
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>17,154</b>	<b>14,415</b>	<b>84.03</b>	<b>4.37</b>
HK3/24 - 25(CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,263	1,992	88.02	4.46
	Về tải trọng học tập của môn học	2,263	1,977	87.36	4.43
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,263	1,979	87.45	4.44
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,263	1,983	87.63	4.45
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,263	1,984	87.67	4.45
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,263	1,984	87.67	4.44
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,263	1,974	87.23	4.44
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,263	1,975	87.27	4.44
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,263	1,980	87.49	4.44
<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>20,367</b>	<b>17,828</b>	<b>87.53</b>	<b>4.44</b>	
HK1/25 - 26(CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,676	2,447	91.44	4.58
	Về tải trọng học tập của môn học	2,676	2,438	91.11	4.57
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,676	2,437	91.07	4.57
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,676	2,445	91.37	4.58
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,676	2,448	91.48	4.58
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,676	2,440	91.18	4.57
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,676	2,434	90.96	4.57

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,676	2,443	91.29	4.58
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,676	2,447	91.44	4.58
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>24,084</b>	<b>21,979</b>	<b>91.26</b>	<b>4.58</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	34	32	94.12	4.62
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	34	32	94.12	4.65
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	34	32	94.12	4.68
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	34	32	94.12	4.65
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	34	32	94.12	4.65
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>170</b>	<b>160</b>	<b>94.12</b>	<b>4.65</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	59	54	91.53	4.58
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	59	54	91.53	4.58
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	59	54	91.53	4.58
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	59	54	91.53	4.58
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	59	54	91.53	4.58
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>295</b>	<b>270</b>	<b>91.53</b>	<b>4.58</b>

**Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (DKD)**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	

HK2/24 -25 (CTĐA )	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,185	1,934	88.51	4.43
	Về tải trọng học tập của môn học	2,185	1,837	84.07	4.32
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,185	1,894	86.68	4.38
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,185	1,896	86.77	4.38
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,185	1,873	85.72	4.37
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,185	1,880	86.04	4.37
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,185	1,858	85.03	4.35
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,185	1,878	85.95	4.36
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,185	1,899	86.91	4.39
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>19,665</b>	<b>16,949</b>	<b>86.19</b>	<b>4.37</b>
HK3/24 - 25(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,177	1,937	88.98	4.46
	Về tải trọng học tập của môn học	2,177	1,928	88.56	4.45
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,177	1,933	88.79	4.46
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,177	1,935	88.88	4.46
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,177	1,934	88.84	4.45
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,177	1,938	89.02	4.46
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,177	1,936	88.93	4.46
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,177	1,936	88.93	4.46
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,177	1,936	88.93	4.46
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>19,593</b>	<b>17,413</b>	<b>88.87</b>	<b>4.46</b>
HK1/25 - 26(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,284	2,076	90.89	4.56
	Về tải trọng học tập của môn học	2,284	2,068	90.54	4.55
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,284	2,070	90.63	4.55
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,284	2,078	90.98	4.56
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,284	2,076	90.89	4.56

	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,284	2,071	90.67	4.56
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,284	2,067	90.5	4.55
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,284	2,072	90.72	4.56
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,284	2,079	91.02	4.56
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>20,556</b>	<b>18,657</b>	<b>90.76</b>	<b>4.56</b>

*Môn học tốt nghiệp:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	69	59	85.51	4.38
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	69	61	88.41	4.43
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	69	60	86.96	4.43
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	69	59	85.51	4.42
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	69	61	88.41	4.45
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>345</b>	<b>300</b>	<b>86.96</b>	<b>4.42</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	74	66	89.19	4.42
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	74	66	89.19	4.42
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	74	66	89.19	4.42
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	74	65	87.84	4.41
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	74	65	87.84	4.41
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>370</b>	<b>328</b>	<b>88.65</b>	<b>4.41</b>

**Hóa học (VP)**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)	
----	----------	------	------------------------------	--

			Số lượng	Tỷ lệ %	ĐTB hài lòng
HK2/24 -25 (CTĐA )	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	50	42	84.00	4.20
	Về tải trọng học tập của môn học	50	40	80.00	4.16
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	50	40	80.00	4.18
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	50	43	86.00	4.20
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	50	43	86.00	4.22
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	50	41	82.00	4.24
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	50	41	82.00	4.18
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	50	43	86.00	4.26
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	50	42	84.00	4.26
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>450</b>	<b>375</b>	<b>83.33</b>	<b>4.21</b>
HK3/24 - 25(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	66	55	83.33	4.42
	Về tải trọng học tập của môn học	66	55	83.33	4.42
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	66	55	83.33	4.42
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	66	55	83.33	4.42
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	66	55	83.33	4.42
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	66	55	83.33	4.42
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	66	55	83.33	4.42
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	66	55	83.33	4.42
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	66	55	83.33	4.42
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>594</b>	<b>495</b>	<b>83.33</b>	<b>4.42</b>

Môn học tốt nghiệp

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	

HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	12	12	100.00	4.83
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	12	12	100.00	4.83
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	12	12	100.00	4.83
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	12	12	100.00	4.83
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	12	12	100.00	4.83
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>100.00</b>	<b>4.83</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	23	22	95.65	4.78
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	23	22	95.65	4.78
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	23	22	95.65	4.78
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	23	22	95.65	4.78
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	23	22	95.65	4.78
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>115</b>	<b>110</b>	<b>95.65</b>	<b>4.78</b>

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên tham gia đánh giá môn học và giảng viên với tỷ lệ tương đối cao ở hầu hết các chương trình đào tạo, đặc biệt đối với chương trình chính quy và chương trình đề án ngành Hóa học, Công nghệ Kỹ thuật Hóa học. Điều này cho thấy sinh viên quan tâm và tích cực tham gia vào hoạt động phản hồi chất lượng đào tạo, đồng thời cung cấp nguồn dữ liệu có độ tin cậy tốt phục vụ công tác cải tiến chương trình và hoạt động giảng dạy.

Đối với chương trình Hóa học chính quy, mức độ hài lòng của sinh viên đối với các môn học lý thuyết và giảng viên duy trì ở mức rất cao qua các học kỳ, đạt khoảng 89,8–89,9%, với điểm trung bình từ 4,46 đến 4,52/5. Các tiêu chí như tính minh bạch của học phần, nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập và phương thức đánh giá đều được đánh giá tích cực. Đặc biệt, các học phần tốt nghiệp đạt mức hài lòng rất cao, từ 91,72% đến 96,61%, cho thấy sinh viên đánh giá cao sự phù hợp của đề tài, kiến thức thu nhận được cũng như sự hỗ trợ của giảng viên hướng dẫn trong quá trình thực hiện khóa luận hoặc đề án tốt nghiệp.

Đối với chương trình đề án ngành Hóa học, mức độ hài lòng của sinh viên có xu hướng tăng qua các học kỳ. Từ mức 84,03% ở học kỳ 2 năm học 2024–2025, tỷ lệ hài lòng tăng lên 87,53% ở học kỳ 3 và đạt 91,26% ở học kỳ 1 năm học 2025–2026. Kết quả này phản ánh hiệu quả của các hoạt động

cải tiến chất lượng đã được triển khai trong thời gian qua. Các tiêu chí về nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập và đánh giá học phần đều đạt mức hài lòng trên 90% ở học kỳ gần nhất. Bên cạnh đó, các học phần tốt nghiệp cũng được đánh giá rất tích cực với mức hài lòng từ 91,53% đến 94,12%.

Đối với chương trình đề án ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học, sinh viên cũng có đánh giá tích cực đối với chất lượng môn học và giảng viên. Mức độ hài lòng trung bình tăng từ 86,19% lên 88,87% và đạt 90,76% qua ba học kỳ khảo sát liên tiếp. Điều này cho thấy chất lượng giảng dạy và tổ chức học tập của chương trình ngày càng được cải thiện. Các tiêu chí liên quan đến nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, tính minh bạch của học phần và phương thức đánh giá đều đạt mức hài lòng trên 90% trong học kỳ gần nhất. Tuy nhiên, mức độ hài lòng đối với các học phần tốt nghiệp của ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học dao động từ 86,96% đến 88,65%, thấp hơn so với ngành Hóa học, cho thấy vẫn còn dư địa để tiếp tục nâng cao chất lượng hướng dẫn và trải nghiệm học tập ở giai đoạn cuối khóa.

Đối với chương trình Hóa học Việt–Pháp, mặc dù số lượng sinh viên tham gia khảo sát còn hạn chế, kết quả cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên đối với các môn học lý thuyết đạt từ 83,33% đến 83,33%, với điểm trung bình từ 4,21 đến 4,42. Trong khi đó, các học phần tốt nghiệp được đánh giá rất cao, đạt từ 95,65% đến 100% mức độ hài lòng. Điều này cho thấy sinh viên đánh giá tích cực về chất lượng hướng dẫn nghiên cứu và các hoạt động học thuật chuyên sâu của chương trình.

Nhìn chung, kết quả khảo sát phản ánh chất lượng giảng dạy của Khoa Hóa học được sinh viên đánh giá ở mức cao và có xu hướng cải thiện qua các năm học. Các tiêu chí liên quan đến nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập và đánh giá người học đều đạt mức hài lòng tốt. Đặc biệt, các học phần tốt nghiệp và hoạt động hướng dẫn nghiên cứu được sinh viên đánh giá rất tích cực, cho thấy sự tận tâm của đội ngũ giảng viên và hiệu quả của mô hình đào tạo theo định hướng nghiên cứu. Tuy nhiên, Khoa cần tiếp tục duy trì các hoạt động cải tiến chất lượng, đồng thời rà soát các chương trình có mức hài lòng còn thấp hơn mặt bằng chung để bảo đảm sự phát triển đồng đều giữa các loại hình đào tạo.

## **2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan**

### **a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý**

#### **➤ Các ý kiến đóng góp của SV về môn học và giảng viên:**

- Đánh giá môn học chương trình chính quy:
  - + Kết nối wifi của một số phòng còn yếu, đôi lúc không kết nối được.
  - + Phương pháp tính điểm đôi lúc thiếu sự thống nhất giữa các giảng viên.
  - + Một số môn học khá nặng, nhiều bài tập.
  - + Sinh viên mong muốn được làm và sửa bài tập nhiều hơn trước khi thi.
  - + Giảng viên dạy hay nhưng hơi chậm.

- + Thời gian học tập cho một môn khá ít.
- + Đôi lúc giảng viên giảng bài hơi nhanh.
- + Phương pháp tính điểm đôi lúc thiếu sự thống nhất.
- Đánh giá môn học chương trình đề án ngành hóa học:
  - + Giảng viên đôi lúc giảng bài nhanh.
  - + Sinh viên mong muốn được sửa hết các bài tập trên lớp.
  - + Giảng viên lý thuyết và giảng viên bài tập không có sự thống nhất với nhau.
  - + Tải trọng học tập trong học kỳ khá nặng với sinh viên.
  - + Giảng viên nghỉ nhiều.
  - + Đề thi khó.
  - + Giảng viên đôi lúc giảng bài nhanh, khó hiểu.
- Đánh giá môn học chương trình đề án ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học:
  - + Khu vực gửi xe khá chật chội, còn khá nhỏ.
  - + Thái độ của nhân viên giữ xe không được tốt.
  - + Mic và âm thanh tại các phòng học không được rõ ràng.
  - + Phòng thí nghiệm cần được trang bị thêm máy tính, thiết bị lưu trữ.
  - + Cần trang bị thêm viết lông, bảng trắng.
  - + Nước uống ở một số khu vực còn ít và thường xuyên hết nước.
  - + Một số phòng học còn thiếu ổ điện.
  - + Wifi của trường còn yếu, không phục vụ nhu cầu học tập của sinh viên.
  - + Cần bố trí thêm nhiều khu vực tự học dành cho sinh viên.
  - + Tốc độ giảng bài của giảng viên khá nhanh.
  - + Lượng kiến thức khá nhiều so với thời gian học tập trên lớp.
  - + Chưa phân bố thời gian thực hành hợp lý ở các phòng lab.
  - + Thời gian đánh giá một số môn học khá sớm.
  - + Tải trọng học tập trong học kỳ khá nặng với sinh viên.
  - + Không có nhiều thời gian để ôn tập trước khi thi.
  - + Sinh viên mong muốn được trao dồi kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong giờ học ở trường.
  - + Học phí khá cao.

➤ *Ý kiến đóng góp của giảng viên cho trường:*

- Nhà trường cần hỗ trợ mở quyền truy cập đến các nguồn tài liệu và tạp chí khoa học trực tuyến nhằm phục vụ cho công tác học tập và nghiên cứu của GV và SV
- Mở rộng không gian phòng thí nghiệm, phòng thực hành
- Tăng cường giảng dạy bằng tiếng Anh cho SV
- Nhà trường cần có hệ thống hoặc phần mềm quản lý thông tin thống nhất

➤ *Ý kiến đóng góp của doanh nghiệp:*

- SV cần nâng cao và cải thiện thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học văn phòng và ngoại ngữ
- DN mong muốn SV có nhiều đóng góp nhiều hơn cho tập thể

➤ *Ý kiến đóng góp của cựu sinh viên:*

- Cần tạo điều kiện cho SV được đi tham quan thực tế với thực tập tại DN nhiều hơn
- Tăng cường các hoạt động ngoại khóa, các buổi giao lưu và kết nối với DN
- Bổ sung thêm các môn học thực tế trong CTĐT và các kỹ năng mềm trong quá trình học tập tại trường

➤ *Ý kiến đóng góp của sinh viên năm cuối (đánh giá khóa học):*

- Cơ sở vật chất tại trường cần được cải thiện và nâng cấp
- Hệ thống wifi cần được cải thiện hơn
- Cần phân bổ tải trọng học tập ở các học phần đại cương và các môn chuyên ngành phù hợp hơn
- Trang thiết bị và cơ sở vật chất tại các phòng thí nghiệm cần được cải thiện thêm

**b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:**

Đối với các ý kiến liên quan đến cơ sở vật chất như hệ thống wifi, âm thanh phòng học, trang thiết bị phòng thí nghiệm, khu vực tự học, nước uống và bãi giữ xe, Khoa đã tổng hợp và chuyển đến các đơn vị chức năng của Nhà trường để xem xét, cải thiện theo lộ trình đầu tư và nâng cấp cơ sở vật chất.

Đối với các ý kiến về hoạt động giảng dạy, Khoa sẽ tiếp tục tăng cường công tác rà soát đề cương môn học, tổ chức sinh hoạt chuyên môn, trao đổi giữa các giảng viên cùng phụ trách học phần nhằm đảm bảo tính thống nhất trong phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập và phân bổ hợp lý khối lượng kiến thức.

Đối với các góp ý từ doanh nghiệp và cựu sinh viên, Khoa xác định đây là những nội dung cần ưu tiên trong quá trình đổi mới chương trình đào tạo, đặc biệt là việc tăng cường kỹ năng mềm, ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp, trải nghiệm thực tế và kết nối doanh nghiệp cho sinh viên.

**3. Tổng hợp và nhận định:**

**a) Điểm mạnh:**

- Đội ngũ giảng viên có chuyên môn vững vàng, được sinh viên đánh giá tích cực về chất lượng giảng dạy và tinh thần hỗ trợ người học.
- Chương trình đào tạo cung cấp nền tảng kiến thức chuyên môn tương đối toàn diện, đáp ứng yêu cầu của ngành nghề.
- Khoa duy trì được mối liên hệ với doanh nghiệp, cựu sinh viên và thường xuyên thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan.
- Hoạt động thực hành, thí nghiệm được chú trọng, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho sinh viên.

- Sinh viên tốt nghiệp được doanh nghiệp đánh giá có kiến thức chuyên môn cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc.

#### **b) Điểm cần cải thiện**

- Một số điều kiện cơ sở vật chất phục vụ học tập và nghiên cứu như wifi, âm thanh phòng học, không gian tự học, phòng thí nghiệm và trang thiết bị thực hành chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng tăng của người học.

- Cần tăng cường sự thống nhất giữa các giảng viên trong phương pháp giảng dạy, đánh giá và chấm điểm học phần.

- Khối lượng học tập ở một số học phần và học kỳ còn cao, thời gian ôn tập trước các kỳ đánh giá còn hạn chế.

- Kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên cần được chú trọng hơn.

- Cần tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tế, thực tập, tham quan doanh nghiệp và kết nối nghề nghiệp cho sinh viên.

- Hệ thống quản lý và khai thác tài nguyên học thuật, cơ sở dữ liệu khoa học cần được tiếp tục hoàn thiện.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

- Thực hiện rà soát, cập nhật chương trình đào tạo chính quy chuẩn ngành Hóa học và chương trình tăng cường tiếng Anh ngành Hóa học, ngành Công nghệ kỹ thuật Hóa học định kỳ theo quy định của Nhà trường năm 2026 và yêu cầu của thị trường lao động. Triển khai xây dựng và mở Chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Hóa học.

- Tăng cường các hoạt động kết nối doanh nghiệp thông qua seminar nghề nghiệp, ngày hội việc làm, tham quan doanh nghiệp và các chương trình học bổng. Cụ thể trong hơn 5 tháng đầu năm 2026, Khoa Hoá học đã tổ chức các chương trình: Tham quan và huấn luyện tại nhà máy trong chuỗi chương trình Rohto 30-Year Journey (tháng 3/2026); Workshop “Phát Triển Kỹ Năng & Định Hướng Nghề Nghiệp Ngành Hóa Lĩnh Vực Dệt May” do Cake Vietnam phối hợp cùng Khoa Hóa học, Trường Đại học Khoa học tự Nhiên và Công ty TNHH Chỉ May American & Efird Việt Nam (A&E Vietnam) (tháng 3/2026), Chương trình Chemistry Careers & Industry Insights với SGS Việt Nam (tháng 5/2026); Talkshow ngành hóa trong kỷ nguyên AI "làm chủ công nghệ – dẫn dắt tương lai" sự tham gia của các chuyên gia và nhà quản lý đến từ Eurofins (tháng 6/2026).

- Triển khai các học phần, chuyên đề kỹ năng mềm, kỹ năng nghiên cứu khoa học và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, tổ chức các seminar học thuật bằng tiếng Anh hàng tháng, Hoạt động tham quan doanh nghiệp FT Industries, Shiseido, Yakult.

- Phối hợp với Nhà trường trong việc nâng cấp trang thiết bị phục vụ giảng dạy và thực hành tại các phòng thí nghiệm.

- Tăng cường triển khai các báo cáo chuyên đề và seminar bằng tiếng Anh.

- Tăng cường công tác hỗ trợ, tư vấn cho người học thông qua đội ngũ giáo viên chủ nhiệm.

Cung cấp dữ liệu về kết quả học tập và điểm rèn luyện để giáo viên nắm bắt tình hình của sinh viên và phát hiện các trường hợp cần hỗ trợ.

→ Minh chứng các hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng khoa Hóa học\]](#).

## **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh cấu trúc chương trình đào tạo theo hướng giảm tải hợp lý và tăng cường tính tích hợp giữa lý thuyết và thực hành.

- Tăng cường phối hợp giữa các giảng viên phụ trách cùng học phần nhằm thống nhất nội dung giảng dạy, phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra.

- Mở rộng các học phần, chuyên đề và hoạt động tăng cường năng lực ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên.

- Tăng cường các hoạt động phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghề nghiệp.

- Mở rộng mạng lưới hợp tác doanh nghiệp để gia tăng cơ hội tham quan, thực tập, kiến tập và tuyển dụng cho sinh viên.

- Đề xuất Nhà trường tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống wifi, phòng học, phòng thí nghiệm và không gian học tập chung.

- Khuyến khích sinh viên tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án đổi mới sáng tạo và các cuộc thi học thuật.

- Tổ chức tập huấn cho giảng viên về phương pháp giảng dạy và đánh giá kết hợp công nghệ số.

- Tăng cường sử dụng công nghệ số trong quản lý đào tạo và hỗ trợ học tập.

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Nhà trường**

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống wifi, cơ sở vật chất và trang thiết bị tại các phòng học, phòng thí nghiệm.

- Mở rộng không gian học tập, khu vực tự học và thực hành cho sinh viên.

- Bổ sung quyền truy cập các cơ sở dữ liệu, tạp chí khoa học quốc tế phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

- Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu và học vụ đồng bộ, thuận tiện cho người học và giảng viên.

- Xem xét nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thực hành và nghiên cứu chuyên sâu.

## **2. Đối với các đơn vị liên quan**

- Tăng cường phối hợp với Khoa trong hoạt động thực tập, tham quan thực tế và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.
- Hỗ trợ kết nối chuyên gia, doanh nghiệp tham gia góp ý chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra.
- Mở rộng cơ hội hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và tuyển dụng sinh viên sau tốt nghiệp.

## 5. KHOA SINH HỌC – CÔNG NGHỆ SINH HỌC

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 54/78 (tỉ lệ 69.23%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	54	54	100	4.35
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	54	48	88.89	4.11
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	54	50	92.59	4.19
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	54	44	81.48	4.06
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	54	46	85.19	4.07
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	54	46	85.19	4.13
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>324</b>	<b>288</b>	<b>88.89</b>	<b>4.15</b>

- Về chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CDR với ngành đào tạo	54	53	98.15	4.33
Về tính nhất quán giữa CDR và mục tiêu đào tạo	54	53	98.15	4.3
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	54	48	88.89	4.07
Về sự phù hợp của CDR so với nhu cầu của xã hội	54	42	77.78	3.96
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	54	47	87.04	4.11
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>270</b>	<b>243</b>	<b>90</b>	<b>4.16</b>

- Về phương pháp giảng dạy:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	54	49	90.74	4.2
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	54	51	94.44	4.44
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	54	45	83.33	4.22
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>162</b>	<b>145</b>	<b>89.51</b>	<b>4.29</b>

- Về chất lượng đào tạo :

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	54	48	88.89	4.06
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	54	39	72.22	3.81
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	54	42	77.78	3.89
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>162</b>	<b>129</b>	<b>79.63</b>	<b>3.92</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	79.63	3.93
Về công tác thư viện	89.51	4.15
Về công tác tổ chức đào tạo	96.3	4.35
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	96.3	4.38
Về công tác NCKH	81.94	4.06
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	78.15	3.99
Về công tác hành chính	83.95	4.04

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên**

Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 22 doanh nghiệp.

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	22	20	90.91	4.41

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	22	21	95.45	4.27
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	22	10	45.45	3.5
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	22	15	68.18	3.82
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	22	16	72.73	4.05
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>110</b>	<b>82</b>	<b>74.55</b>	<b>4.01</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	22	21	95.45	4.36
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	22	20	90.91	4.32
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	22	20	90.91	4.18
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	22	20	90.91	4.32
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>88</b>	<b>81</b>	<b>92.05</b>	<b>4.3</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Công nghệ sinh học	366	190	51.91	<b>51</b>
2	Sinh học	138	105	76.09	<b>74</b>

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp:

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	190	113	59.47	7	3.68	4	2.11	66	34.74
Sinh học	105	56	53.33	1	0.95	5	4.76	43	40.95

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp:

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	124	31	25.00	93	75.00
Sinh học	62	15	24.19	47	75.81

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	66	49	74.24	17	25.76
Sinh học	43	25	58.14	18	41.86

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Công nghệ sinh học	11.74
2	Sinh học	12.31
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường:

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	124	19	15.32	93	75.00	12	9.68
Sinh học	62	16	25.81	36	58.06	10	16.13

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	124	50	40.32	54	43.55	20	16.13
Sinh học	62	22	35.48	27	43.55	13	20.97

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	190	38	20.00	56	29.47	35	18.42	50	26.32	11	5.79
Sinh học	105	19	18.10	24	22.86	28	26.67	25	23.81	9	8.57

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	190	45	23.68	117	61.58	28	14.74
Sinh học	105	35	33.33	56	53.33	14	13.33

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

Về số lượng thực hiện khảo sát: 405/495 (chiếm tỉ lệ 81.82%).

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	405	366	90.37	4.37
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	405	297	73.33	3.98
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	405	310	76.54	4
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	405	276	68.15	3.85
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>1,620</b>	<b>1,249</b>	<b>77.1</b>	<b>4.05</b>

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	405	333	82.22	4.15
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	405	319	78.77	4.08
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	405	324	80	4.09
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>1,215</b>	<b>976</b>	<b>80.33</b>	<b>4.11</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	405	362	89.38	4.35
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	405	340	83.95	4.19
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	405	344	84.94	4.25
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>1,215</b>	<b>1,046</b>	<b>86.09</b>	<b>4.27</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	405	348	85.93	4.16
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	405	315	77.78	4.04
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	405	286	70.62	3.89
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>1,215</b>	<b>949</b>	<b>78.11</b>	<b>4.03</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
----------	----------------	--------------

Về môi trường học tập	72.28	3.91
Về công tác thư viện	78.19	4.13
Về công tác tổ chức đào tạo	83.13	4.2
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	86.42	4.27
Về công tác NCKH	76.46	4.06
Về công tác hỗ trợ sinh viên	81.31	4.17
Về công tác đoàn hội	69.14	3.94
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	79.84	4.18
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	77.53	4.09

**e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học**

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ sinh học	785	687	87.52	687	87.52
	Sinh học	724	579	79.97	579	79.97
HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ sinh học	830	650	78.31	650	78.31
	Sinh học	827	554	66.99	554	66.99
HK2/24-25 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	301	222	73.75	220	73.09
	Công Nghệ Sinh học (DKD)	562	454	80.78	450	80.07
HK3/24-25 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	215	168	78.14	164	76.28
	Công Nghệ Sinh học (DKD)	462	409	88.53	408	88.31
HK1/25-26 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	297	213	71.72	213	71.72
	Công Nghệ Sinh học (DKD)	542	454	83.76	454	83.76

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ sinh học	80	99
	Sinh học	95	113

HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ sinh học	76	160
	Sinh học	76	188
HK2/24-25 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	33	78
	Công nghệ Sinh học (DKD)	42	78
HK3/24-25 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	25	53
	Công Nghệ Sinh học (DKD)	34	61
HK1/25-26 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	15	23
	Công Nghệ Sinh học (DKD)	21	39

**- Sinh học**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	4,875	4,473	91.75	4.5
	Về tải trọng học tập của môn học	4,875	4,464	91.57	4.5
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	4,875	4,460	91.49	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	4,875	4,466	91.61	4.5
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	4,875	4,469	91.67	4.5
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	4,875	4,461	91.51	4.5
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	4,875	4,455	91.38	4.49
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	4,875	4,455	91.38	4.49
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	4,875	4,461	91.51	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>43,875</b>	<b>40,164</b>	<b>91.54</b>	<b>4.5</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	4,823	4,436	91.98	4.52
	Về tải trọng học tập của môn học	4,823	4,426	91.77	4.51
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	4,823	4,429	91.83	4.52

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	4,823	4,434	91.93	4.52
Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	4,823	4,444	92.14	4.52
Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	4,823	4,432	91.89	4.52
Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	4,823	4,424	91.73	4.51
Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	4,823	4,427	91.79	4.52
Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	4,823	4,428	91.81	4.52
<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>43,407</b>	<b>39,880</b>	<b>91.87</b>	<b>4.52</b>

*Môn học tốt nghiệp:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	46	46	100	4.76
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	46	46	100	4.76
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	46	46	100	4.78
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	46	46	100	4.76
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	46	46	100	4.76
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>4.77</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	7	7	100	4.71
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	4.71
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	4.71
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	4.71
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	4.71

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>100</b>	<b>4.71</b>
--	--	-----------	-----------	------------	-------------

**Công nghệ sinh học**

*Môn học lý thuyết:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	5,069	4,570	90.16	4.44
	Về tải trọng học tập của môn học	5,069	4,551	89.78	4.43
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	5,069	4,552	89.8	4.43
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	5,069	4,576	90.27	4.44
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	5,069	4,571	90.18	4.43
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	5,069	4,559	89.94	4.43
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	5,069	4,548	89.72	4.43
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	5,069	4,550	89.76	4.43
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	5,069	4,563	90.02	4.43
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>45,621</b>	<b>41,040</b>	<b>89.96</b>	<b>4.43</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	5,570	5,139	92.26	4.55
	Về tải trọng học tập của môn học	5,570	5,126	92.03	4.54
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	5,570	5,119	91.9	4.54
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	5,570	5,136	92.21	4.55
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	5,570	5,142	92.32	4.55
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	5,570	5,131	92.12	4.55
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	5,570	5,118	91.89	4.54
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	5,570	5,121	91.94	4.54
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	5,570	5,127	92.05	4.55
<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>50,130</b>	<b>46,159</b>	<b>92.08</b>	<b>4.55</b>	

	<b>giảng viên</b>				
--	-------------------	--	--	--	--

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	92	85	92.39	4.52
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	92	85	92.39	4.52
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	92	85	92.39	4.52
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	92	85	92.39	4.52
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	92	85	92.39	4.52
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>460</b>	<b>425</b>	<b>92.39</b>	<b>4.52</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	9	8	88.89	4.33
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	9	8	88.89	4.33
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	9	8	88.89	4.33
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	9	8	88.89	4.33
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	9	8	88.89	4.33
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>45</b>	<b>40</b>	<b>88.89</b>	<b>4.33</b>

**Sinh học (DKD)**

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,039	855	82.29	4.33
	Về tải trọng học tập của môn học	1,039	792	76.23	4.17

	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,039	811	78.06	4.22
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,039	827	79.60	4.25
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,039	822	79.11	4.24
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,039	819	78.83	4.23
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,039	814	78.34	4.21
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,039	827	79.60	4.25
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,039	829	79.79	4.27
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>9,351</b>	<b>7,396</b>	<b>79.09</b>	<b>4.24</b>
HK3/24 - 25(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	878	760	86.56	4.32
	Về tải trọng học tập của môn học	878	753	85.76	4.3
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	878	750	85.42	4.3
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	878	754	85.88	4.3
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	878	758	86.33	4.31
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	878	753	85.76	4.31
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	878	750	85.42	4.29
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	878	753	85.76	4.31
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	878	755	85.99	4.31
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>7,902</b>	<b>6,786</b>	<b>85.88</b>	<b>4.31</b>
HK1/25 - 26(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,379	1,216	88.18	4.39
	Về tải trọng học tập của môn học	1,379	1,207	87.53	4.38
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,379	1,211	87.82	4.38
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,379	1,215	88.11	4.39
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,379	1,215	88.11	4.39

	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,379	1,212	87.89	4.37
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,379	1,215	88.11	4.38
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,379	1,215	88.11	4.39
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,379	1,214	88.03	4.39
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>12,411</b>	<b>10,920</b>	<b>87.99</b>	<b>4.38</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	5	4	80.00	4.20
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	5	4	80.00	4.40
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	5	4	80.00	4.60
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	5	4	80.00	4.60
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	5	4	80.00	4.60
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>25</b>	<b>20</b>	<b>80.00</b>	<b>4.48</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	11	10	90.91	4.55
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>55</b>	<b>50</b>	<b>90.91</b>	<b>4.55</b>

**Công nghệ sinh học (DKD)**

*Môn học lý thuyết:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CTĐA )	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,352	1,990	84.61	4.36
	Về tải trọng học tập của môn học	2,352	1,807	76.83	4.17
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,352	1,886	80.19	4.25
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,352	1,893	80.48	4.26
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,352	1,878	79.85	4.23
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,352	1,873	79.63	4.23
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,352	1,853	78.78	4.22
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,352	1,872	79.59	4.24
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,352	1,901	80.82	4.26
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>21,168</b>	<b>16,953</b>	<b>80.09</b>	<b>4.25</b>
HK3/24 - 25(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,962	1,710	87.16	4.41
	Về tải trọng học tập của môn học	1,962	1,694	86.34	4.39
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,962	1,697	86.49	4.39
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,962	1,707	87	4.4
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,962	1,704	86.85	4.4
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,962	1,699	86.6	4.4
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,962	1,696	86.44	4.39
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,962	1,700	86.65	4.39
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,962	1,700	86.65	4.39
<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>17,658</b>	<b>15,307</b>	<b>86.69</b>	<b>4.40</b>	
HK1/25 - 26(CT	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,957	2,600	87.93	4.42

ĐA)	Về tải trọng học tập của môn học	2,957	2,579	87.22	4.4
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,957	2,588	87.52	4.4
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,957	2,604	88.06	4.42
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,957	2,594	87.72	4.41
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,957	2,591	87.62	4.41
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,957	2,583	87.35	4.4
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,957	2,591	87.62	4.41
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,957	2,588	87.52	4.41
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>26,613</b>	<b>23,318</b>	<b>87.62</b>	<b>4.41</b>

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	24	22	91.67	4.46
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	24	23	95.83	4.50
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	24	22	91.67	4.42
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	24	23	95.83	4.38
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	24	23	95.83	4.46
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>120</b>	<b>113</b>	<b>94.17</b>	<b>4.44</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	49	47	95.92	4.69
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	49	47	95.92	4.69
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	49	47	95.92	4.69

Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	49	47	95.92	4.69
Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	49	47	95.92	4.69
<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>245</b>	<b>235</b>	<b>95.92</b>	<b>4.69</b>

## 2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan

### a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:

**Sinh viên** (khảo sát môn học và khảo sát khóa học với ~900+ lượt phản hồi): Phần lớn sinh viên đánh giá tích cực về đội ngũ giảng viên nhiệt tình, tận tâm, thân thiện và có chuyên môn tốt. Các điểm cần cải thiện tập trung vào:

- Hình thức kiểm tra và đánh giá.
- Khối lượng và độ khó của nội dung môn học.
- Tốc độ giảng và phương pháp truyền đạt.
- Môn học có nhiều giảng viên cùng dạy còn thiếu sự thống nhất giữa các giảng viên.
- Lịch học thay đổi và thông báo sát giờ của một số môn.
- Khảo sát môn học khi chưa học xong.
- Tài liệu, giáo trình một số môn chưa được cập nhật kịp thời.
- Cơ sở vật chất và điều kiện phòng học, phòng thí nghiệm thực hành, thiết bị hạn chế, hệ thống

LMS.

- Ứng xử của một số giảng viên và trợ giảng chưa được như sinh viên mong đợi hoặc chậm phản hồi thông tin.

- Sinh viên chương trình CLC/Đề án đặc biệt phản ánh sự chênh lệch giữa học phí cao và chất lượng nhận được; cấu trúc chương trình đào tạo chưa hợp lý.

- Các ý kiến khác như: cho phép nộp chứng chỉ tiếng Anh thay thế học tiếng anh chuyên ngành, xem xét về học phí các môn học, nâng cao cơ hội nghiên cứu khoa học,...

**Cựu sinh viên** (31 ý kiến): Ghi nhận chương trình đào tạo cung cấp nền tảng lý thuyết tốt và phương pháp làm việc khoa học. Tuy nhiên, sau khi va chạm thực tế, đa số cựu sinh viên phản ánh:

- Thiếu cơ hội thực tập tại doanh nghiệp trong quá trình học.
- Chương trình đào tạo chưa bám sát nhu cầu thị trường lao động.
- Kỹ năng mềm chưa được đào tạo bài bản, và thiếu hỗ trợ định hướng nghề nghiệp sau tốt nghiệp.
- Năng lực ngoại ngữ chưa được đảm bảo và nâng cao đúng mức.
- Thiếu hỗ trợ sau tốt nghiệp.

- Tình trạng làm việc trái ngành phổ biến do thị trường hẹp và yêu cầu kinh nghiệm từ nhà tuyển dụng.

**Doanh nghiệp** (26 ý kiến): Ghi nhận sinh viên có chuyên môn lý thuyết vững, chuyên môn sâu, thông minh và có tiềm năng. Tuy nhiên, nhà tuyển dụng phản ánh rõ bốn khoảng trống lớn:

- Kỹ năng mềm (chủ động, thích nghi, làm việc nhóm, thái độ) còn yếu.
- Tiếng Anh chưa đáp ứng yêu cầu.
- Tư duy ứng dụng thực tiễn, tư duy phản biện, kỹ năng tính toán còn hạn chế.
- Doanh nghiệp cũng phản ánh kênh kết nối thông tin tuyển dụng với sinh viên còn yếu so với các trường khác. Một số doanh nghiệp đã đề xuất hợp tác thực tập cụ thể và mong nhà trường chủ động phối hợp.

**Giảng viên** (7 ý kiến): Tập trung vào bốn nhóm vấn đề hệ thống:

- Thủ tục hành chính còn rườm rà, chậm, chưa số hóa (đặc biệt quy trình giới thiệu sinh viên thực tập).
- Cơ sở vật chất thực hành cần tiếp tục đầu tư.
- Chương trình đào tạo cần tái cấu trúc để tạo thêm thời gian cho sinh viên tham gia hoạt động ngoại khóa, trao đổi quốc tế và học kỳ doanh nghiệp. Đặc biệt chương trình tăng cường tiếng Anh cần được rà soát lại.
- Giảng viên cũng đề xuất xây dựng cơ chế kết nối doanh nghiệp và thực tập ở cấp toàn trường.

**b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:**

Đơn vị ghi nhận đầy đủ các ý kiến góp ý của sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên và nhà tuyển dụng. Nhìn chung, các ý kiến phản hồi cho thấy chương trình đào tạo của Khoa có thể mạnh về nền tảng chuyên môn, đội ngũ giảng viên có năng lực chuyên môn tốt, tận tâm và môi trường học tập có nhiều điểm tích cực. Bên cạnh đó, các bên liên quan cũng đề xuất một số nội dung cần tiếp tục cải tiến, bao gồm tăng cường tính ứng dụng và định hướng nghề nghiệp của chương trình đào tạo, mở rộng kết nối doanh nghiệp và cơ hội thực tập, phát triển kỹ năng mềm – ngoại ngữ – tư duy phản biện cho sinh viên, chuẩn hóa tiêu chí đánh giá học phần, cải thiện điều kiện thực hành/ thực tập và nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ học tập.

Trên cơ sở các góp ý này, đơn vị sẽ phân loại các vấn đề theo nhóm nội dung và mức độ ưu tiên. Những nội dung thuộc phạm vi học phần sẽ được chuyển đến giảng viên phụ trách để rà soát, điều chỉnh đề cương, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá và tài liệu hỗ trợ học tập. Những nội dung liên quan đến chương trình đào tạo sẽ được sử dụng làm dữ liệu đầu vào cho hoạt động rà soát, cập nhật chương trình và chuẩn đầu ra. Các vấn đề liên quan đến cơ sở vật chất, không gian học tập, quy trình học vụ và hỗ trợ sinh viên sẽ được tổng hợp để kiến nghị Nhà trường và các đơn vị chức năng xem xét xử lý. Đồng thời, Khoa/Bộ môn sẽ tiếp tục tăng cường kết nối với cựu sinh viên, doanh nghiệp

và các đơn vị sử dụng lao động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu thực tiễn của người học sau tốt nghiệp.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

- Đội ngũ giảng viên: được sinh viên đánh giá tích cực nhất quán nhiệt tình, tận tâm, thân thiện, có chuyên môn cao và sẵn sàng hỗ trợ người học. Đây là điểm mạnh cốt lõi và lợi thế của Khoa.
- Nền tảng kiến thức chuyên môn: Cựu sinh viên và doanh nghiệp đều ghi nhận sinh viên tốt nghiệp có lý thuyết vững chắc, phương pháp tư duy khoa học là nền tảng tốt để phát triển chuyên môn sâu và thích nghi với môi trường làm việc sau ra trường.
- Môi trường học tập tích cực: Hoạt động thực hành được sinh viên đánh giá cao; không khí lớp học sôi động; các môn học thực tập giúp sinh viên làm quen với môi trường nghiên cứu và phòng thí nghiệm.
- Định hướng cải tiến chủ động: Khoa đã hình thành tổ cải tiến chất lượng, triển khai khảo sát nhiều bên liên quan, cập nhật chương trình và đầu tư trang thiết bị thể hiện cam kết với chất lượng đào tạo.
- Đa dạng chương trình và hướng chuyên ngành: Khoa cung cấp nhiều hướng đào tạo (hệ chuẩn, và đề án), tạo điều kiện cho sinh viên lựa chọn lộ trình phù hợp với định hướng học thuật hoặc ứng dụng.

#### **b) Các vấn đề ưu tiên cải tiến**

- Hình thức kiểm tra – đánh giá học phần, công khai kết quả quá trình sinh viên là những vấn đề cần theo dõi và cải thiện.
- Khối lượng và tốc độ giảng dạy chưa phù hợp: Nhiều học phần có khối lượng kiến thức lớn so với thời lượng; giảng viên giảng quá nhanh; nội dung seminar đưa vào thi gây quá tải. Cần cân đối và tập trung vào trọng tâm.
- Kỹ năng mềm, ngoại ngữ và tư duy ứng dụng còn thiếu hụt: Đây là điểm yếu được cả ba nhóm ngoài (cựu sinh viên, doanh nghiệp, giảng viên) đồng thuận phản ánh. Sinh viên ra trường thiếu kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tự chủ, tư duy phản biện và tiếng Anh thực tiễn.
- Chương trình đào tạo chưa gắn với thực tiễn nghề nghiệp: Tỷ lệ thực hành/thực tập còn thấp; thứ tự môn học chưa logic ở một số điểm; cần bổ sung thêm các học phần gắn với thực tiễn; thiếu định hướng chuyên ngành sớm; chương trình CLC/ Tăng cường tiếng Anh có ít môn chuyên ngành hơn đại trà trong khi học phí cao hơn.
- Kết nối doanh nghiệp: Chưa có cơ chế bắt buộc và bền vững cho thực tập tại doanh nghiệp; kênh thông tin tuyển dụng chưa đủ nhanh và rộng; sinh viên ra trường không biết cơ hội việc làm ngay trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

- Cơ sở vật chất chưa đáp ứng: Wifi yếu, phòng học nóng, thiết bị thí nghiệm cũ và thiếu, nhà vệ sinh chưa đảm bảo, không gian tự học hạn chế — ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng học tập và trải nghiệm của sinh viên.

- Thủ tục hành chính còn chậm và chưa số hóa: Quy trình giới thiệu thực tập, phản hồi đề tài NCKH, thông tin đánh giá viên chức, và thông báo nội bộ còn nhiều bất cập cần được cải tiến.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

#### *➤ Chương trình đào tạo:*

- Thành lập tổ cải tiến chương trình đào tạo để tổng hợp, phân tích phản hồi và đề xuất các hoạt động cải tiến phù hợp.

- rà soát chuẩn đầu ra và cập nhật chương trình đào tạo theo hướng phù hợp với nhu cầu xã hội và thị trường lao động; cải tiến chương trình đào tạo.

#### *➤ Cơ sở vật chất:*

- Đề xuất nâng cấp và mua sắm trang thiết bị mới và bảo trì thiết bị dùng chung phục vụ các học phần thực hành chuyên sâu.

- Xây dựng phòng thí nghiệm trung tâm, cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm theo hướng hiện đại hóa, bảo đảm an toàn sinh học.

#### *➤ Phương pháp giảng dạy và đánh giá:*

- Thực hiện khảo sát nhu cầu giảng viên và xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động tập huấn và chia sẻ kinh nghiệm.

- Phổ biến kết quả khảo sát đến giảng viên

#### *➤ Kỹ năng, hướng nghiệp, kết nối doanh nghiệp:*

- Tăng cường tiếp xúc và làm việc với các đơn vị để triển khai các chương trình thực tập liên kết với doanh nghiệp, trung tâm nghiên cứu và các tổ chức liên quan.

- Xây dựng kế hoạch gắn kết cộng đồng cựu sinh viên để tổ chức các hoạt động phát triển kỹ năng, hướng nghiệp và giới thiệu ngành học cho sinh viên.

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Cải tiến chương trình đào tạo theo hướng đảm bảo nền tảng học thuật, chuyên môn, tăng cường thực hành, thực tập thực tế.

- Tổ chức tọa đàm về đào tạo và đảm bảo chất lượng với doanh nghiệp và giảng viên nhằm tăng cường đồng thuận và phối hợp trong cải tiến chương trình.

- Thảo luận quy trình kiểm tra – đánh giá học phần: tiêu chí chấm điểm, đa dạng hóa hình thức thi, tăng tính minh bạch trong công bố điểm thành phần.

- Đẩy mạnh kết nối doanh nghiệp, viện nghiên cứu và các đơn vị sử dụng lao động nhằm mở rộng cơ hội thực tập, việc làm, tham quan thực tế và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

- Kết nối cựu sinh viên trong hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp,...
- Xây dựng chiến lược cải thiện năng lực ngoại ngữ của cán bộ và người học
- Phối hợp với Nhà trường cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, phòng học, phòng thí nghiệm, wifi, không gian tự học; đồng thời duy trì việc thu thập và sử dụng phản hồi của các bên liên quan trong công tác đảm bảo chất lượng.
- Xây dựng hệ thống theo dõi và phản hồi ý kiến sinh viên sau khảo sát, đảm bảo sinh viên nhận được thông tin phản hồi về kết quả xử lý kiến nghị.

### **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Để hỗ trợ Khoa triển khai hiệu quả các hoạt động cải tiến chất lượng, kính đề nghị Nhà trường quan tâm một số nội dung sau:

- *Cơ sở vật chất*: Ưu tiên đầu tư, nâng cấp phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị thực hành, hệ thống wifi, máy lạnh, không gian tự học, thư viện và các khu vực hỗ trợ sinh viên
- *Kết nối doanh nghiệp*: Hỗ trợ Khoa mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, cựu sinh viên và các đơn vị sử dụng lao động; xây dựng cơ chế thực tập bắt buộc và tạo kênh thông tin tuyển dụng chính thức, cập nhật thường xuyên cho sinh viên.
- *Phát triển kỹ năng toàn diện*: Tăng cường các chương trình ngoại khóa hỗ trợ phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ ứng dụng, năng lực chuyển đổi số và hội nhập quốc tế cho sinh viên
- *Chuyển đổi số*: Tiếp tục đẩy mạnh số hóa quy trình hành chính, đào tạo và khảo sát; tạo điều kiện để Khoa khai thác dữ liệu chung phục vụ công tác đảm bảo chất lượng và cải tiến chương trình; rút ngắn thời gian xử lý.
- *Cơ chế phản hồi và theo dõi*: Xây dựng cơ chế theo dõi và phản hồi có hệ thống đối với các kiến nghị của sinh viên, giảng viên và các bên liên quan về cơ sở vật chất, môi trường học tập, hoạt động hỗ trợ người học và chất lượng phục vụ đảm bảo mọi ý kiến được ghi nhận và có lộ trình xử lý rõ ràng.

## 6. KHOA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

##### a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

- Số lượng thực hiện khảo sát: 26/51 (tỉ lệ 50.98%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	26	25	96.15	4.42
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	26	21	80.77	3.88
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	26	21	80.77	4.04
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	26	21	80.77	3.92
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	26	23	88.46	4.15
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	26	19	73.08	4
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>156</b>	<b>130</b>	<b>83.33</b>	<b>4.07</b>

- Về chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CĐR với ngành đào tạo	26	23	88.46	4.23
Về tính nhất quán giữa CĐR và mục tiêu đào tạo	26	23	88.46	4.23
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR	26	21	80.77	4
Về sự phù hợp của CĐR so với nhu cầu của xã hội	26	21	80.77	3.92
Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	26	22	84.62	4.19
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT</b>	<b>130</b>	<b>110</b>	<b>84.62</b>	<b>4.12</b>

- Về phương pháp giảng dạy:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	26	23	88.46	4.12
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	26	24	92.31	4.38
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	26	24	92.31	4.31
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>78</b>	<b>71</b>	<b>91.03</b>	<b>4.27</b>

- Về chất lượng đào tạo :

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	26	21	80.77	3.92
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	26	18	69.23	3.85
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	26	18	69.23	3.81
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>78</b>	<b>57</b>	<b>73.08</b>	<b>3.86</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình)

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	76.92	3.92
Về công tác thư viện	84.62	4.17
Về công tác tổ chức đào tạo	87.18	4.24
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	92.31	4.4
Về công tác NCKH	72.12	3.83
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	79.23	3.95
Về công tác hành chính	88.46	4.13

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên**

- Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 22 doanh nghiệp.

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	22	21	95.45	4.32

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	22	21	95.45	4.27
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	22	16	72.73	3.77
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	22	18	81.82	3.95
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	22	15	68.18	3.86
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>110</b>	<b>91</b>	<b>82.73</b>	<b>4.04</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	22	20	90.91	4.23
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	22	15	68.18	3.86
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	22	14	63.64	3.73
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	22	16	72.73	3.86
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>88</b>	<b>65</b>	<b>73.86</b>	<b>3.92</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Khoa học vật liệu	84	69	82.14	<b>81</b>
2	Công nghệ vật liệu	14	14	100.00	<b>100</b>

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	69	40	57.97	5	7.25	1	1.45	23	33.33
Công nghệ vật liệu	14	11	78.57	0	0.00	0	0.00	3	21.43

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	46	12	26.09	34	73.91
Công nghệ vật liệu	11	0	0.00	11	100.00

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	23	13	56.52	10	43.48
Công nghệ vật liệu	3	3	100.00	0	0.00

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Khoa học vật liệu	13.04
2	Công nghệ vật liệu	9.16
<b>Thu nhập bình quân của SV trường</b>		<b>16.01</b>

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	46	5	10.87	31	67.39	10	21.74
Công nghệ vật liệu	11	5	45.45	5	45.45	1	9.09

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	46	9	19.57	25	54.35	12	26.09
Công nghệ vật liệu	11	6	54.55	4	36.36	1	9.09

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	69	16	23.19	13	18.84	25	36.23	13	18.84	2	2.90
Công nghệ vật liệu	14	3	21.43	5	35.71	3	21.43	1	7.14	2	14.29

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	69	14	20.29	44	63.77	11	15.94
Công nghệ vật liệu	14	5	35.71	7	50.00	2	14.29

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

Về số lượng thực hiện khảo sát: 102/130 (chiếm tỉ lệ 78.46%).

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	102	82	80.39	4.03
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	102	69	67.65	3.74
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	102	70	68.63	3.72
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	102	63	61.76	3.64
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>408</b>	<b>284</b>	<b>69.61</b>	<b>3.78</b>

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CĐR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	102	79	77.45	3.98
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR	102	73	71.57	3.88
Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	102	71	69.61	3.92
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT</b>	<b>306</b>	<b>223</b>	<b>72.88</b>	<b>3.93</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	102	86	84.31	4.16
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	102	82	80.39	4.1
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	102	83	81.37	4.1
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>306</b>	<b>251</b>	<b>82.03</b>	<b>4.12</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	102	72	70.59	3.88
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	102	71	69.61	3.9
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	102	66	64.71	3.72
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>306</b>	<b>209</b>	<b>68.3</b>	<b>3.83</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường học tập	68.87	3.82
Về công tác thư viện	68.95	3.85
Về công tác tổ chức đào tạo	77.45	4.01
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	81.7	4.07
Về công tác NCKH	70.59	3.89
Về công tác hỗ trợ sinh viên	75.35	3.98
Về công tác đoàn hội	66.34	3.77
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	75.16	4.0
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	72.55	3.86

**e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học**

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ vật liệu	307	263	85.67	263	85.67
	Khoa học vật liệu	444	305	68.69	305	68.69
HK1/25-26 (CQ)	Khoa học vật liệu	525	297	56.57	297	56.57
	Công nghệ sinh học	830	650	78.31	650	78.31
HK2/24-25 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	37	35	94.59	34	91.89
HK3/24-25 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	215	168	78.14	164	76.28
HK1/25-26 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	297	213	71.72	213	71.72

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ vật liệu	51	62
	Khoa học vật liệu	61	82
HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ vật liệu	54	108
	Khoa học vật liệu	62	117

HK2/24-25 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	33	78
HK3/24-25 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	25	53
HK1/25-26 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	15	23

**- Khoa học vật liệu**

*Môn học lý thuyết:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,047	1,858	90.77	4.5
	Về tải trọng học tập của môn học	2,047	1,856	90.67	4.49
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,047	1,852	90.47	4.49
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,047	1,857	90.72	4.49
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,047	1,856	90.67	4.49
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,047	1,855	90.62	4.49
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,047	1,853	90.52	4.49
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,047	1,853	90.52	4.49
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,047	1,859	90.82	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>18,423</b>	<b>16,699</b>	<b>90.64</b>	<b>4.49</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,451	2,287	93.31	4.6
	Về tải trọng học tập của môn học	2,451	2,286	93.27	4.6
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,451	2,283	93.15	4.6
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,451	2,283	93.15	4.6
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,451	2,286	93.27	4.6
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,451	2,286	93.27	4.6
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,451	2,285	93.23	4.6

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,451	2,281	93.06	4.6
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,451	2,286	93.27	4.6
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>22,059</b>	<b>20,563</b>	<b>93.22</b>	<b>4.6</b>

*Môn học tốt nghiệp:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	53	52	98.11	4.72
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	53	52	98.11	4.72
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	53	52	98.11	4.72
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	53	52	98.11	4.72
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	53	52	98.11	4.72
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>265</b>	<b>260</b>	<b>98.11</b>	<b>4.72</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	11	11	100	4.73
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>55</b>	<b>55</b>	<b>100</b>	<b>4.73</b>

**Công nghệ vật liệu**

*Môn học lý thuyết:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	

HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,613	1,442	89.4	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	1,613	1,437	89.09	4.45
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,613	1,436	89.03	4.45
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,613	1,441	89.34	4.46
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,613	1,440	89.27	4.45
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,613	1,441	89.34	4.46
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,613	1,435	88.96	4.45
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,613	1,434	88.9	4.45
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,613	1,442	89.4	4.46
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>14,517</b>	<b>12,948</b>	<b>89.19</b>	<b>4.46</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,589	2,359	91.12	4.55
	Về tải trọng học tập của môn học	2,589	2,357	91.04	4.55
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,589	2,360	91.15	4.55
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,589	2,361	91.19	4.55
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,589	2,358	91.08	4.55
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,589	2,357	91.04	4.55
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,589	2,360	91.15	4.55
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,589	2,356	91	4.55
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,589	2,358	91.08	4.55
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>23,301</b>	<b>21,226</b>	<b>91.09</b>	<b>4.55</b>

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	

HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	54	53	98.15	4.72
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	54	53	98.15	4.72
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	54	53	98.15	4.72
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	54	53	98.15	4.72
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	54	53	98.15	4.72
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>270</b>	<b>265</b>	<b>98.15</b>	<b>4.72</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	24	21	87.5	4.38
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	24	21	87.5	4.38
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	24	21	87.5	4.38
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	24	21	87.5	4.38
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	24	21	87.5	4.38
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>120</b>	<b>105</b>	<b>87.5</b>	<b>4.38</b>

### Khoa học vật liệu (DKD)

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	205	184	89.76	4.41
	Về tải trọng học tập của môn học	205	174	84.88	4.24
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	205	180	87.80	4.32
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	205	176	85.85	4.31
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	205	177	86.34	4.34
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	205	174	84.88	4.28

	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	205	186	90.73	4.40
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	205	183	89.27	4.38
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	205	184	89.76	4.42
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>1,845</b>	<b>1,618</b>	<b>87.70</b>	<b>4.35</b>
HK3/24 - 25(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	155	133	85.81	4.37
	Về tải trọng học tập của môn học	155	133	85.81	4.34
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	155	132	85.16	4.34
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	155	132	85.16	4.34
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	155	132	85.16	4.34
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	155	131	84.52	4.33
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	155	131	84.52	4.34
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	155	131	84.52	4.34
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	155	133	85.81	4.33
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>1,395</b>	<b>1,188</b>	<b>85.16</b>	<b>4.34</b>
HK1/25 - 26(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	616	575	93.34	4.61
	Về tải trọng học tập của môn học	616	570	92.53	4.59
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	616	572	92.86	4.59
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	616	574	93.18	4.6
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	616	571	92.69	4.6
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	616	572	92.86	4.6
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	616	571	92.69	4.59
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	616	572	92.86	4.6
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	616	574	93.18	4.6

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>5,544</b>	<b>5,151</b>	<b>92.91</b>	<b>4.6</b>
--	--	--------------	--------------	--------------	------------

## **2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan**

### **a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:**

Qua tổng hợp kết quả khảo sát giảng viên, doanh nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên năm cuối và sinh viên đánh giá môn học - giảng viên, các ý kiến tập trung vào những nhóm nội dung chính sau:

- *Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra:* Cần tiếp tục rà soát tải trọng học tập theo học kỳ, cân đối giữa các học phần đại cương - ngành và giữa lý thuyết - thực hành/thí nghiệm; tăng mức độ gắn kết giữa CĐR, nội dung học phần và nhu cầu thực tiễn.

- *Thực hành, thực tập và gắn kết thực tiễn:* Người học và các bên liên quan mong muốn tăng hoạt động thực hành, thí nghiệm, dự án ứng dụng, bài tập tình huống và cơ hội tiếp xúc doanh nghiệp để nâng cao năng lực vận dụng kiến thức.

- *Ngoại ngữ, kỹ năng mềm và năng lực nghề nghiệp:* Cần tăng cường năng lực ngoại ngữ chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, ra quyết định, giải quyết vấn đề, khả năng thích ứng và chịu áp lực trong môi trường làm việc.

- *Định hướng nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp:* Cựu sinh viên và sinh viên có nhu cầu được cung cấp thông tin việc làm kịp thời hơn, được định hướng nghề nghiệp sớm hơn và có thêm hoạt động kết nối thực tập, tuyên dụng, tham quan doanh nghiệp.

- *Hoạt động hỗ trợ người học:* Cần cải thiện truyền thông về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa, hoạt động đoàn hội, hỗ trợ nghiên cứu khoa học, thư viện, môi trường học tập và kênh phản hồi để người học tiếp cận thông tin thuận lợi hơn.

- *Hoạt động giảng dạy và đánh giá học phần:* Đa số ý kiến ghi nhận sự hài lòng cao đối với đội ngũ giảng viên và môn học; tuy nhiên cần duy trì việc công khai đề cương, tiêu chí đánh giá, cải tiến tài liệu học tập và lấy phản hồi thường xuyên sau mỗi học kỳ.

### **b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:**

- Khoa ghi nhận và tiếp thu các góp ý của giảng viên, doanh nghiệp, cựu sinh viên và sinh viên; các nội dung góp ý sẽ được sử dụng làm căn cứ cho rà soát CTĐT, đề cương học phần, phương pháp dạy - học và kế hoạch hỗ trợ người học trong năm học tiếp theo.

- Đối với CTĐT và CĐR, Khoa sẽ tiếp tục rà soát ma trận CĐR - học phần, tải trọng học tập, trình tự học phần và tỷ lệ lý thuyết/thực hành; ưu tiên các học phần có phản hồi thấp hoặc có yêu cầu cập nhật theo nhu cầu doanh nghiệp.

- Đối với kỹ năng nghề nghiệp, Khoa sẽ lồng ghép thêm bài tập dự án, case study, seminar doanh nghiệp, hoạt động nhóm, thuyết trình và tiêu chí đánh giá năng lực giải quyết vấn đề trong một số học phần phù hợp.

- Đối với ngoại ngữ chuyên ngành và năng lực hội nhập, Khoa sẽ tăng cường tài liệu tiếng Anh, thuật ngữ chuyên ngành, seminar bằng tiếng Anh hoặc song ngữ.

- Đối với việc làm và kết nối doanh nghiệp, Khoa sẽ mở rộng mạng lưới doanh nghiệp - cựu sinh viên, tăng số lượng thông tin thực tập/tuyển dụng, tổ chức tư vấn nghề nghiệp và thu thập phản hồi định kỳ từ nhà tuyển dụng để cập nhật CTĐT.

- Đối với hoạt động hỗ trợ, Khoa sẽ tăng cường truyền thông qua website, fanpage, email, cố vấn học tập và lớp trưởng; đồng thời duy trì kênh tiếp nhận phản hồi để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

- Chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và phương pháp giảng dạy được giảng viên đánh giá ở mức tích cực (trên 80%); đặc biệt phương pháp giảng dạy có mức hài lòng cao (91.03%), phản ánh sự chủ động của giảng viên trong lựa chọn phương pháp phù hợp với CDR.

- Sinh viên đánh giá môn học - giảng viên ở mức hài lòng cao qua các học kỳ, trong đó nhiều nhóm học phần lý thuyết đạt trên 89% và có xu hướng cải thiện ở HK1/2025-2026; môn học tốt nghiệp/khóa luận được đánh giá rất cao về sự phù hợp đề tài, kiến thức thu được và sự hỗ trợ của giảng viên hướng dẫn.

- Doanh nghiệp đánh giá tốt kiến thức chuyên môn, khả năng áp dụng vào thực tiễn và năng lực nghiên cứu, học tập phát triển chuyên môn của cựu sinh viên; đây là nền tảng thuận lợi để Khoa tiếp tục phát huy thế mạnh đào tạo gắn với nghiên cứu và vật liệu ứng dụng.

- Công tác tổ chức đào tạo, khảo thí và hành chính được ghi nhận tương đối tốt; dữ liệu khảo sát có độ bao phủ từ nhiều nhóm bên liên quan, giúp Khoa có cơ sở xác định ưu tiên cải tiến.

- Tỷ lệ phản hồi khảo sát của cựu sinh viên đạt yêu cầu, cho phép Khoa có thêm dữ liệu về tình trạng việc làm, học tiếp, mức độ phù hợp chuyên môn và nhu cầu hỗ trợ sau tốt nghiệp.

#### **b) Điểm cần cải thiện**

- Mức hài lòng của sinh viên năm cuối về CTĐT còn thấp hơn so với đánh giá của giảng viên, đặc biệt ở tải trọng học tập, phân bố học phần theo học kỳ và cân đối lý thuyết - thực hành; cần rà soát để giảm cảm nhận quá tải và tăng tính hợp lý của lộ trình học.

- Kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, giao tiếp và khả năng thích ứng cần được tăng cường thông qua hoạt động học tập có tính thực hành, dự án, seminar và phối hợp doanh nghiệp.

- Tỷ lệ có việc làm toàn thời gian, mức thu nhập bình quân và mức độ phù hợp chuyên môn của một bộ phận cựu sinh viên, đặc biệt ngành Khoa học vật liệu, còn cần cải thiện; cần tăng kết nối nghề nghiệp, thực tập và định hướng thị trường lao động.

- Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá đầy đủ ở một số học kỳ/ngành còn chưa đồng đều; cần tăng nhắc nhở và giải thích ý nghĩa của khảo sát để nâng cao độ tin cậy dữ liệu phản hồi.

## II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

### 1. Kế hoạch đã thực hiện

- Khoa đã tiến hành họp Hội đồng khoa vào tháng 1 và tháng 5/2026 thảo luận về chất lượng đào tạo, tải trọng học tập, trình tự học phần và nội dung cần cập nhật. Kết luận của các cuộc họp là căn cứ nội bộ cho việc điều chỉnh CTĐT và học phần.

- Khoa đang thực hiện rà soát đề cương học phần, công khai mục tiêu, CDR, nội dung, tài liệu học tập và phương pháp đánh giá cho người học. Việc này làm tăng tính minh bạch thông tin môn học và giúp sinh viên chủ động chuẩn bị học tập.

- Các học phần thực tập doanh nghiệp, học tập với doanh nghiệp được đưa vào khối kiến thức bắt buộc ở tất cả các chuyên ngành, giúp sinh viên tiếp cận môi trường làm việc từ khi còn được đào tạo ở trường.

- Triển khai các hoạt động kết nối doanh nghiệp/cựu sinh viên như seminar chuyên đề, giới thiệu thực tập - việc làm và thu thập phản hồi nhà tuyển dụng. Các hoạt động như labtour, factory tour, materials career day được tổ chức định kỳ hàng năm.

- Tăng cường tư vấn học tập, truyền thông thông tin hỗ trợ người học qua cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp, lớp trưởng, website/fanpage và các kênh của Khoa. Hỗ trợ sinh viên tiếp cận thông tin học vụ, nghiên cứu, học bổng, thực tập và việc làm.

→ Minh chứng hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa KH&CNVL\]](#)

### 2. Kế hoạch dự kiến thực hiện

- Tiếp tục mở rộng mạng lưới ký kết hợp tác với các doanh nghiệp đối tác để đa dạng hóa địa điểm "Thực tập doanh nghiệp" và tăng cường các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp.

- Cập nhật đề cương tất cả các học phần ở các chương trình đào tạo của khoa, đảm bảo gắn với chuẩn đầu ra của chương trình.

- Tăng cường các biện pháp hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động Nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên và sinh viên, nhằm khắc phục chỉ số đánh giá công tác NCKH hiện còn ở mức khá (~ 70%).

- Tăng cường ngoại ngữ chuyên ngành thông qua tài liệu tiếng Anh, thuật ngữ chuyên môn, seminar song ngữ/tiếng Anh và hoạt động thuyết trình chuyên ngành. Các chương trình xây dựng mới ở Khoa đều đảm bảo phần trăm môn học giảng dạy bằng tiếng Anh trên 30%.

## III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Với Nhà trường: Kính đề nghị Nhà trường tiếp tục quan tâm, đầu tư kinh phí nâng cấp không gian, trang thiết bị phòng thí nghiệm, máy móc thực hành để Khoa có thể triển khai hiệu quả các môn học thực hành đã được tăng cường trong CTĐT 2025.

- Với các Phòng/Ban chức năng: Đề nghị phối hợp và hỗ trợ Khoa trong việc tổ chức các workshop, chuỗi ngày hội việc làm, các khóa đào tạo kỹ năng mềm ngắn hạn giúp sinh viên tự tin hơn khi gia nhập thị trường lao động.

## 7. KHOA ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 35/38 (tỉ lệ 92.11%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	35	35	100	4.6
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	35	32	91.43	4.31
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	35	30	85.71	4.11
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	35	31	88.57	4.2
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	35	27	77.14	3.91
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	35	27	77.14	3.97
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>210</b>	<b>182</b>	<b>86.67</b>	<b>4.19</b>

- Về chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CDR với ngành đào tạo	35	33	94.29	4.34
Về tính nhất quán giữa CDR và mục tiêu đào tạo	35	33	94.29	4.26
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	35	27	77.14	4.11
Về sự phù hợp của CDR so với nhu cầu của xã hội	35	31	88.57	4.37
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	35	34	97.14	4.31
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>175</b>	<b>158</b>	<b>90.29</b>	<b>4.28</b>

- Về phương pháp giảng dạy:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	35	33	94.29	4.26
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	35	33	94.29	4.49
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	35	32	91.43	4.34
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>105</b>	<b>98</b>	<b>93.33</b>	<b>4.36</b>

- Về chất lượng đào tạo :

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	35	31	88.57	4.14
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	35	28	80	3.97
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	35	25	71.43	3.86
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>105</b>	<b>84</b>	<b>80</b>	<b>3.99</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	84.57	4.07
Về công tác thư viện	78.1	3.97
Về công tác tổ chức đào tạo	89.52	4.26
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	95.24	4.47
Về công tác NCKH	79.29	4.01
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	81.14	3.98
Về công tác hành chính	86.67	4.11

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên**

- Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 27

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	27	26	96.3	4.26

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	27	24	88.89	4.26
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	27	18	66.67	3.89
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	27	26	96.3	4.33
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	27	23	85.19	4.07
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>135</b>	<b>117</b>	<b>86.67</b>	<b>4.16</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	27	27	100	4.52
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	27	26	96.3	4.41
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	27	25	92.59	4.33
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	27	24	88.89	4.33
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>108</b>	<b>102</b>	<b>94.44</b>	<b>4.4</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	235	149	63.40	62

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp:

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	149	124	83.22	2	1.34	0	0.00	23	15.44

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	126	11	8.73	115	91.27

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	23	8	34.78	15	65.22

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
01	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	17.24
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	126	17	13.49	95	75.40	14	11.11

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	126	51	40.48	64	50.79	11	8.73

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	149	30	20.13	18	12.08	53	35.57	41	27.52	7	4.70

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	149	44	29.53	95	63.76	10	6.71

**d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)**

- Về số lượng thực hiện khảo sát: 209/257 (chiếm tỉ lệ 81.32%)

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	209	191	91.39	4.45
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	209	178	85.17	4.3
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	209	164	78.47	4.1
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	209	157	75.12	4.05
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>836</b>	<b>690</b>	<b>82.54</b>	<b>4.22</b>

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	209	178	85.17	4.29
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	209	179	85.65	4.29
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	209	180	86.12	4.29
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>627</b>	<b>537</b>	<b>85.65</b>	<b>4.29</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	209	181	86.6	4.33

Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	209	188	89.95	4.34
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	209	182	87.08	4.33
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>627</b>	<b>551</b>	<b>87.88</b>	<b>4.33</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	209	177	84.69	4.22
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	209	167	79.9	4.16
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	209	158	75.6	4.06
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>627</b>	<b>502</b>	<b>80.06</b>	<b>4.15</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình)

Nội dung	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường học tập	77.99	4.09
Về công tác thư viện	82.46	4.24
Về công tác tổ chức đào tạo	87.24	4.35
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	86.92	4.33
Về công tác NCKH	84.37	4.27
Về công tác hỗ trợ sinh viên	86.47	4.29
Về công tác đoàn hội	81.18	4.19
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	85.65	4.29
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	85.65	4.29

e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá	Số SV đánh giá đủ các môn
--------	-----------	------------	-------------------------	---------------------------

			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25 (CQ)	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	798	584	73.18	584	73.18
HK1/25-26 (CQ)	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	768	480	62.50	480	62.50
HK2/24-25 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	513	345	67.25	342	66.67
HK3/24-25 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	465	384	82.58	384	82.58
HK1/25-26 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (DKD)	502	308	61.35	308	61.35

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25 (CQ)	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	79	100
HK1/25-26 (CQ)	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	69	96
HK2/24-25 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	27	23
HK3/24-25 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	25	24
HK1/25-26 (CTĐA)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (DKD)	24	31

- Kỹ thuật điện tử - Viễn thông

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	4,572	4,095	89.57	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	4,572	4,087	89.39	4.47
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	4,572	4,086	89.37	4.47
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	4,572	4,094	89.55	4.47

	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	4,572	4,090	89.46	4.47
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	4,572	4,089	89.44	4.47
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	4,572	4,084	89.33	4.46
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	4,572	4,082	89.28	4.46
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	4,572	4,092	89.5	4.47
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>41,148</b>	<b>36,799</b>	<b>89.43</b>	<b>4.47</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	3,939	3,606	91.55	4.59
	Về tải trọng học tập của môn học	3,939	3,605	91.52	4.58
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	3,939	3,601	91.42	4.58
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	3,939	3,605	91.52	4.58
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	3,939	3,609	91.62	4.59
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	3,939	3,605	91.52	4.58
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	3,939	3,594	91.24	4.58
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	3,939	3,598	91.34	4.58
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	3,939	3,608	91.6	4.59
		<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>35,451</b>	<b>32,431</b>	<b>91.48</b>

*Môn học tốt nghiệp:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24- 25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	131	120	91.6	4.53
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	131	120	91.6	4.53
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	131	120	91.6	4.53
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	131	120	91.6	4.53

	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	131	120	91.6	4.53
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>655</b>	<b>600</b>	<b>91.6</b>	<b>4.53</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	9	7	77.78	4.33
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	9	7	77.78	4.33
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	9	7	77.78	4.33
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	9	7	77.78	4.33
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	9	7	77.78	4.33
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>45</b>	<b>35</b>	<b>77.78</b>	<b>4.33</b>

#### Kỹ thuật điện tử, truyền thông (DKD)

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,101	1,882	89.58	4.49
	Về tải trọng học tập của môn học	2,101	1,820	86.63	4.43
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,101	1,866	88.81	4.46
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,101	1,842	87.67	4.46
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,101	1,846	87.86	4.46
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,101	1,855	88.29	4.45
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,101	1,822	86.72	4.42
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,101	1,829	87.05	4.43
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,101	1,851	88.10	4.46
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>18,909</b>	<b>16,613</b>	<b>87.86</b>	<b>4.45</b>

HK3/24 - 25(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,213	2,017	91.14	4.56
	Về tải trọng học tập của môn học	2,213	2,012	90.92	4.55
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,213	2,014	91.01	4.55
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,213	2,017	91.14	4.56
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,213	2,016	91.1	4.55
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,213	2,013	90.96	4.55
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,213	2,011	90.87	4.55
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,213	2,011	90.87	4.55
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,213	2,010	90.83	4.55
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>19,917</b>	<b>18,121</b>	<b>90.98</b>	<b>4.55</b>
HK1/25 - 26(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,823	1,665	91.33	4.56
	Về tải trọng học tập của môn học	1,823	1,663	91.22	4.56
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,823	1,659	91	4.56
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,823	1,658	90.95	4.56
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,823	1,658	90.95	4.56
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,823	1,664	91.28	4.56
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,823	1,664	91.28	4.56
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,823	1,663	91.22	4.56
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,823	1,666	91.39	4.56
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>16,407</b>	<b>14,960</b>	<b>91.18</b>	<b>4.56</b>

Môn học tốt nghiệp

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)	ĐTB hài lòng
----	----------	------	------------------------------	--------------

			<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	83	76	91.57	4.54
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	83	75	90.36	4.53
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	83	76	91.57	4.54
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	83	76	91.57	4.54
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	83	76	91.57	4.54

## 2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan

### a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý

➤ *Sinh viên: Có các điểm tích cực và tiêu cực sau:*

- Tích cực:

- + Giảng viên nhiệt tình, tận tâm và hỗ trợ sinh viên tốt.
- + Giảng viên có chuyên môn tốt, giảng dạy dễ hiểu.

- Tiêu cực:

- + Tốc độ giảng dạy nhanh, kiến thức nhiều nên khó tiếp thu.
- + Cơ sở vật chất và điều kiện thực hành chưa đáp ứng tốt.

➤ *Cựu sinh viên: Có các điểm tiêu cực sau:*

- + Hoạt động thực tập và trải nghiệm thực tế còn hạn chế.
- + Nâng cao kỹ năng ngoại ngữ, các chứng chỉ nghề nghiệp.

➤ *Doanh nghiệp: Có các điểm tích cực và tiêu cực sau:*

- Tích cực:

- + Sinh viên có nền tảng chuyên môn và tư duy kỹ thuật tốt.
- + Thái độ làm việc và tinh thần trách nhiệm tốt.

- Tiêu cực:

- + Kỹ năng mềm và ngoại ngữ còn hạn chế.
- + Kiến thức thực tiễn và chuyên môn ứng dụng chưa sát nhu cầu doanh nghiệp.

➤ *Giảng viên có các tiêu cực sau: Nâng cao kỹ năng thực tế.*

➤ *Khóa học có các điểm tiêu cực sau:*

- + Hạ tầng công nghệ và cơ sở vật chất chưa đáp ứng nhu cầu.
- + Chương trình đào tạo và hỗ trợ nghề nghiệp chưa sát nhu cầu.

**b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:**

- Đối với cùng một giảng viên của 1 môn học, nhưng có ý kiến cho rằng GV dạy hay, dễ hiểu, nhưng cũng có ý kiến cho rằng GV dạy nhanh. Điều này có thể do chất lượng sinh viên chưa tương đồng.

- Nhiều bên liên quan mong muốn tăng cường sự trải nghiệm ở doanh nghiệp, điều này không phụ thuộc hoàn toàn vào Khoa, mà còn ở các đối tác doanh nghiệp. Thực tiễn cho thấy trong một số năm gần đây, nhu cầu tuyển dụng của một số công ty thấp, nên công ty không quá nhiệt tình trong việc hỗ trợ sinh viên tiếp cận thực tế.

- Cơ sở vật chất cần tiếp tục được cải thiện, tuy nhiên nguồn ngân sách được cấp là có hạn và Khoa luôn ưu tiên đầu tư để phục vụ sinh viên.

**3. Tổng hợp và nhận định:**

**a) Điểm mạnh:**

- **Giảng viên:** Các nội dung được đánh giá cao nhất gồm công tác tổ chức thi, khảo thí (95.24%; ĐTB 4.47/5), phương pháp giảng dạy (93.33%; ĐTB 4.36/5), chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (90.29%; ĐTB 4.28/5) phản ánh sự phù hợp của nội dung đào tạo và chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo của Khoa.

- **Doanh nghiệp:** đánh giá tích cực ở năng lực chuyên môn và phẩm chất nghề nghiệp của người học. Tỷ lệ hài lòng về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng thực tiễn đạt 96,3% (ĐTB 4.26); kỹ năng công nghệ thông tin đạt 96.3% (ĐTB 4.33). Doanh nghiệp đánh giá rất cao tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của cựu sinh viên với tỷ lệ hài lòng 100% (ĐTB 4.52). Các tiêu chí về khả năng thích ứng công việc, làm việc nhóm và giao tiếp đều đạt trên 92%.

- **Cựu sinh viên:** mức thu nhập bình quân 17.24 triệu đồng/tháng, cao hơn mức trung bình toàn trường.

- **Sinh viên năm cuối:** các tiêu chí có mức hài lòng cao gồm đội ngũ giảng viên đạt 87.88% (ĐTB 4.33), công tác tổ chức đào tạo đạt 87.24% (ĐTB 4.35).

- **Sinh viên:** Đối với các môn học lý thuyết, tỷ lệ hài lòng dao động từ 87.86% đến 91.48%, với điểm trung bình từ 4.45 đến 4.58. Kết quả cao tập trung ở các tiêu chí về sự minh bạch thông tin môn học, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và tiêu chí đánh giá học phần. Đối với môn học tốt nghiệp, mức hài lòng đạt 91.6% (ĐTB 4.53) ở HK2/2024-2025 và 91.57% (ĐTB 4.54) ở chương trình CTĐA, cho thấy sinh viên đánh giá tích cực về sự hỗ trợ và hướng dẫn của giảng viên.

**b) Điểm cần cải thiện**

- **Giảng viên:** Nội dung có mức đánh giá thấp hơn như chất lượng đào tạo công tác thư viện (78.10%; ĐTB 3.97/5). Kết quả khảo sát cho thấy Khoa cần tiếp tục tăng cường học liệu, tài nguyên số và điều kiện hỗ trợ học tập, NCKH.

- **Doanh nghiệp:** kỹ năng ngoại ngữ vẫn là điểm cần cải thiện với tỷ lệ hài lòng chỉ đạt 66.67% (ĐTB 3.89), thấp nhất trong các tiêu chí khảo sát.

- **Cựu sinh viên:** chỉ 13.49% cựu sinh viên cho biết có thể đáp ứng ngay yêu cầu công việc; phần lớn (75.4%) cần được đào tạo thêm sau tuyển dụng. Ngoài ra, ngoại ngữ là nội dung được đề xuất cải thiện nhiều nhất (35.57%), tiếp theo là định hướng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Kết quả cho thấy sinh viên có nền tảng chuyên môn khá tốt nhưng vẫn cần nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ và khả năng thích nghi thực tế.

- **Sinh viên năm cuối:** một số nội dung vẫn cần tiếp tục cải thiện như môi trường học tập đạt 77.99% (ĐTB 4.09), kỹ năng ngoại ngữ đạt 75.6% (ĐTB 4.06) và tải trọng học tập giữa các học kỳ đạt 75.12% (ĐTB 4.05) – là các tiêu chí có mức hài lòng thấp nhất.

- **Sinh viên:** khảo sát môn học tốt nghiệp HK1/2025-2026 (khảo sát 9 sinh viên) chỉ đạt 77.78% (ĐTB 4.33), phản ánh sự biến động về số lượng phản hồi và mức độ hài lòng, đặc biệt với số lượng nhỏ.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

- Khoa Điện tử - Viễn thông đang tiến hành cập nhật chương trình đào tạo theo hướng bám sát nhu cầu doanh nghiệp; điều chỉnh đề cương học phần, tăng cường hoạt động thực hành, đồ án và học tập gắn với thực tiễn.

- Khoa đã triển khai các hoạt động giảng dạy hỗ trợ Tiếng Anh cho sinh viên, khuyến khích sinh viên trình bày bằng Tiếng Anh.

- Duy trì các hoạt động chia sẻ công nghệ, kỹ năng, và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Tiếp tục cải thiện chất lượng các bài thực hành theo hướng thực tế hoặc tăng tính học thuật. Khoa cần tiếp tục cập nhật, bổ sung các thiết bị thực hành phù hợp với sự thay đổi của công nghệ.

- Kỹ năng Tiếng Anh tuy đã được cải thiện nhưng vẫn cần tiếp tục phát triển hơn nữa nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế tại doanh nghiệp.

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Kiến nghị nhà Trường/ĐHQG đảm bảo sự khả năng truy cập liên tục các nguồn tạp chí, hội nghị uy tín thuộc IEEE xplore.

- Tiếp tục đầu tư kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm.

## 8. KHOA ĐỊA CHẤT

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

- Số lượng thực hiện khảo sát: 23/28 (tỉ lệ 82.14%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	23	21	91.3	4.35
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	23	21	91.3	4.09
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	23	20	86.96	4.22
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	23	19	82.61	4.13
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	23	17	73.91	3.96
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	23	20	86.96	4.09
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>138</b>	<b>118</b>	<b>85.51</b>	<b>4.14</b>

- Về chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CDR với ngành đào tạo	23	22	95.65	4.22
Về tính nhất quán giữa CDR và mục tiêu đào tạo	23	22	95.65	4.35
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	23	19	82.61	4.13
Về sự phù hợp của CDR so với nhu cầu của xã hội	23	20	86.96	4.22
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	23	18	78.26	4.09
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>115</b>	<b>101</b>	<b>87.83</b>	<b>4.2</b>

- Về phương pháp giảng dạy:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	23	19	82.61	4.17
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	23	19	82.61	4.39
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	23	19	82.61	4.17
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>69</b>	<b>57</b>	<b>82.61</b>	<b>4.25</b>

- Về chất lượng đào tạo :

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	23	18	78.26	4.09
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	23	17	73.91	3.96
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	23	16	69.57	3.96
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>69</b>	<b>51</b>	<b>73.91</b>	<b>4.0</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	93.91	4.27
Về công tác thư viện	94.2	4.35
Về công tác tổ chức đào tạo	98.55	4.36
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	98.55	4.49
Về công tác NCKH	90.22	4.29
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	93.91	4.27
Về công tác hành chính	91.3	4.29

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên**

- Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 20 doanh nghiệp.

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	20	20	100	4.2

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	20	11	55	3.6
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	20	12	60	3.65
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	20	18	90	4.1
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	20	18	90	3.95
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>100</b>	<b>79</b>	<b>79</b>	<b>3.9</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	20	20	100	4.35
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	20	16	80	3.95
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	20	19	95	4.1
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	20	20	100	4.15
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>80</b>	<b>75</b>	<b>93.75</b>	<b>4.14</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Địa chất học	32	32	100.00	<b>100</b>
2	Kỹ thuật địa chất	2	2	100.00	<b>100</b>

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	32	23	71.88	1	3.13	2	6.25	6	18.75
Kỹ thuật địa chất	2	1	50.00	0	0.00	0	0.00	1	50.00

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp :

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	26	9	34.62	17	65.38
Kỹ thuật địa chất	1	0	0.00	1	100.00

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	6	1	16.67	5	83.33
Kỹ thuật địa chất	1	0	0.00	1	100.00

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Địa chất học	14.15
2	Kỹ thuật địa chất	10.00
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường:

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	26	3	11.54	19	73.08	4	15.38
Kỹ thuật địa chất	1	0	0.00	1	100.00	0	0.00

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	26	7	26.92	7	26.92	12	46.15
Kỹ thuật địa chất	1	0	0.00	1	100.00	0	0.00

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Địa chất học	32	11	34.38	7	21.88	11	34.38	2	6.25	1	3.13

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Kỹ thuật địa chất	2	0	0.00	1	50.00	1	50.00	0	0.00	0	0.00

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Địa chất học	32	11	34.38	13	40.63	8	25.00
Kỹ thuật địa chất	2	1	50.00	1	50.00	0	0.00

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

- Về số lượng thực hiện khảo sát: 10/17 (chiếm tỉ lệ 58.82%).

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	10	9	90	4.4
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	10	9	90	4.4
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	10	8	80	4.2
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	10	9	90	4.3
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>40</b>	<b>35</b>	<b>87.5</b>	<b>4.33</b>

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	10	9	90	4.2
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	10	9	90	4.1
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	10	9	90	4.2

<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>30</b>	<b>27</b>	<b>90</b>	<b>4.17</b>
---	-----------	-----------	-----------	-------------

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	10	10	100	4.6
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	10	10	100	4.7
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	10	10	100	4.7
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>100</b>	<b>4.67</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	10	9	90	4.5
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	10	9	90	4.4
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	10	9	90	4.5
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>30</b>	<b>27</b>	<b>90</b>	<b>4.47</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường học tập	<b>90</b>	<b>4.3</b>
Về công tác thư viện	90	4.43
Về công tác tổ chức đào tạo	90	4.57
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	90	4.57
Về công tác NCKH	90	4.5
Về công tác hỗ trợ sinh viên	90	4.44
Về công tác đoàn hội	80	4.2

Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	86.67	4.37
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	90	4.3

**e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học**

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25 (CQ)	Địa chất học	78	49	62.82	49	62.82
	Kỹ thuật địa chất	45	29	64.44	29	64.44
HK1/25-26 (CQ)	Địa chất học	160	107	66.88	107	78.86
	Kỹ thuật địa chất	76	48	63.16	48	74.17

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25 (CQ)	Địa chất học	41	40
	Kỹ thuật địa chất	34	37
HK1/25-26 (CQ)	Địa chất học	40	57
	Kỹ thuật địa chất	29	40

- **Địa chất học**

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	340	318	93.53	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	340	313	92.06	4.44
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	340	313	92.06	4.44
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	340	314	92.35	4.46
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	340	316	92.94	4.46
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	340	316	92.94	4.46
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	340	312	91.76	4.44

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	340	313	92.06	4.44
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	340	315	92.65	4.45
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>3,060</b>	<b>2,831</b>	<b>92.52</b>	<b>4.45</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	797	752	94.35	4.62
	Về tải trọng học tập của môn học	797	752	94.35	4.62
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	797	752	94.35	4.62
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	797	753	94.48	4.62
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	797	752	94.35	4.62
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	797	751	94.23	4.62
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	797	753	94.48	4.62
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	797	751	94.23	4.62
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	797	751	94.23	4.62
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>7,173</b>	<b>6,767</b>	<b>94.34</b>	<b>4.62</b>

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	11	11	100	4.64
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.64
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>55</b>	<b>53</b>	<b>96.36</b>	<b>4.62</b>

- Kỹ thuật Địa chất

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	228	196	85.96	4.4
	Về tải trọng học tập của môn học	228	196	85.96	4.4
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	228	196	85.96	4.4
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	228	196	85.96	4.4
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	228	196	85.96	4.4
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	228	196	85.96	4.4
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	228	195	85.53	4.39
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	228	195	85.53	4.39
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	228	196	85.96	4.39
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>2,052</b>	<b>1,762</b>	<b>85.87</b>	<b>4.4</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	386	360	93.26	4.7
	Về tải trọng học tập của môn học	386	357	92.49	4.68
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	386	358	92.75	4.68
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	386	359	93.01	4.69
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	386	358	92.75	4.69
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	386	360	93.26	4.69
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	386	357	92.49	4.68
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	386	358	92.75	4.69
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	386	359	93.01	4.68
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>3,474</b>	<b>3,226</b>	<b>92.86</b>	<b>4.69</b>

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	3	3	100	5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	3	3	100	5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	3	3	100	5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	3	3	100	5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	3	3	100	5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>100</b>	<b>5</b>

## 2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan

### a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:

Xét về tổng thể công tác đào tạo và các hoạt động hỗ trợ của Khoa, nhiều hạng mục hiện đang có mức độ hài lòng khá tốt với tỷ lệ hài lòng >80% và ĐTB >4.0 và chỉ cần các biện pháp cải tiến ở mức độ nhỏ. Cụ thể, các học phần lý thuyết, tính cập nhật, cũng như tính rõ ràng và nhất quán của chuẩn đầu ra (CDR) đều ghi nhận sự đồng thuận cao từ giảng viên. Phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên và phần lớn các hoạt động hỗ trợ chính (như thư viện, tổ chức đào tạo, khảo thí, hành chính) cũng đang thể hiện được vận hành tốt. Đối với sinh viên năm cuối và sinh viên đang theo học, mức độ hài lòng về tính minh bạch của chương trình đào tạo (CTĐT), đội ngũ giảng viên, kiến thức, kỹ năng mềm thu nhận được và môn học lý thuyết đều đạt kết quả tốt. Đặc biệt, công tác hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đạt mức độ hài lòng cao, cho thấy đây là điểm mạnh của công tác đào tạo cần tiếp tục phát huy. Ở góc độ việc làm, tỷ lệ cựu sinh viên ngành Địa chất học có việc làm toàn thời gian với tỉ lệ hài lòng 71.88% và khả năng thích ứng với áp lực công việc đang dừng ở mức tạm chấp nhận được, nhưng vẫn cần tiếp tục cải tiến để tiếp tục nâng cao chất lượng.

Tuy nhiên, Khoa cần phải lưu ý và chú ý đối với một số phân bổ cấu trúc và chất lượng đầu ra. Trong CTĐT, việc phân bổ tỷ lệ giữa giai đoạn đại cương và giai đoạn chuyên ngành đang có bất cập khi có mức đánh giá khá thấp từ giảng viên. Tính phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ cao hơn cũng nằm trong diện cần lưu ý. Đáng chú ý, giảng viên đang lo ngại về chất lượng đào tạo thực tế khi kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm của sinh viên và đặc biệt là thái độ học tập, tinh thần trách nhiệm của người học chỉ với 69.57% hài lòng và ĐTB 3.96 đều thấp so với mặt bằng mức độ hài lòng chung. Thực trạng này phản ánh rõ qua việc cựu sinh viên ra trường chưa đáp ứng ngay

được công việc, khi có đến 73.08% cựu sinh viên Địa chất học đánh giá kiến thức ở trường chỉ cơ bản đáp ứng, phải đào tạo thêm và 15.38% phải đào tạo bổ sung trên 6 tháng. Đáng chú ý, với 46.15% cựu sinh viên Địa chất học phải làm việc không liên quan đến ngành đào tạo cho thấy Khoa cần xem xét tổng thể công tác đào tạo với nhu cầu xã hội về ngành nghề. Ngoài ra, công tác Đoàn - Hội dù dành cho sinh viên nhưng lại có mức hài lòng chỉ ở mức khá với mức độ hài lòng là 80%, đòi hỏi phải có sự điều chỉnh sâu sát hơn từ Khoa và Nhà trường.

Có hai mảng nằm trong nhóm đặc biệt chú ý với tỷ lệ hài lòng thấp mà Khoa cần phải có giải pháp cải tiến, đó là năng lực nghiên cứu và kỹ năng hỗ trợ của cựu sinh viên khi tham gia thị trường lao động. Phản hồi từ phía các doanh nghiệp sử dụng lao động cho thấy tỷ lệ hài lòng thấp chỉ đạt 55% với ĐTB 3.6. Bên cạnh đó, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc hằng ngày của cựu sinh viên cũng là hạn chế cần cải tiến khi chỉ đạt mức 60% hài lòng từ nhà tuyển dụng. Đây chính là hai rào cản lớn khiến cựu sinh viên khó thăng tiến và trực tiếp làm giảm năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực do Khoa đào tạo, đòi hỏi một sự cải tiến lớn trong cách dạy, cách học và chuẩn đầu ra trong thời gian tới.

#### ***b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:***

Về CTĐT và CDR, Khoa ghi nhận các phản hồi từ giảng viên và sinh viên để đưa vào chương trình họp rà soát định kỳ. Khoa sẽ rà soát lại cấu trúc khối kiến thức đại cương và chuyên ngành sao cho hợp lý, tăng cường bổ sung thời lượng thực hành/thí nghiệm và điều chỉnh CDR bám sát khả năng đo lường, kết nối tốt hơn với bậc đào tạo cao hơn.

Về nâng cao chất lượng sinh viên và kỹ năng mềm, tiếp thu ý kiến về kỹ năng làm việc nhóm, ngoại ngữ và thái độ của sinh viên cần được cải thiện, chương trình đào tạo sẽ lồng ghép các bài tập tình huống, đề tài tiểu luận nhóm vào môn học lý thuyết. Đồng thời, đề xuất lồng ghép sử dụng tài liệu tiếng anh, sử dụng thuật ngữ tiếng anh chuyên ngành trong các môn học từ cơ sở ngành đến chuyên ngành.

Về năng lực nghiên cứu, Khoa sẽ đẩy mạnh hoạt động Nghiên cứu khoa học trong sinh viên thông qua các câu lạc bộ học thuật và khuyến khích sinh viên tham gia vào các đề tài nghiên cứu cùng giảng viên, tổ chức và vận động sinh viên tham gia các cuộc thi học thuật như Nghiên cứu khoa học Vườn Ươm, Chấn động Pangea, Nasa Space App Challenge, Hội nghị khoa học Trẻ, ...

Về việc làm và kết nối doanh nghiệp, đối với thực trạng tỷ lệ làm trái ngành cao và mức thu nhập bình quân của cựu sinh viên, Khoa sẽ tăng cường kết nối với các doanh nghiệp trong ngành để mở rộng cơ hội thực tập, giới thiệu việc làm, tổ chức các buổi cựu sinh viên chia sẻ định hướng nghề nghiệp nhằm giúp sinh viên tiếp cận thông tin tuyển dụng tốt hơn.

## **2. Tổng hợp và nhận định:**

### ***a) Điểm mạnh:***

Giảng viên của Khoa có năng lực chuyên môn cao và phương pháp giảng dạy tốt, thể hiện qua mức độ hài lòng của sinh viên năm cuối đạt tỷ lệ tuyệt đối 100% với ĐTB 4.6 đến 4.7. Chất lượng đầu ra của sinh viên Khoa Địa chất cũng nhận được những phản hồi rất tích cực từ thị trường lao động với mức độ hài lòng từ 95% đến 100% của doanh nghiệp. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm toàn thời gian ngay ở ngành Địa chất học đạt mức khá với 71.88%. Kết quả này có được từ nỗ lực của đội ngũ cán bộ giảng viên của Khoa cũng như nhận được sự hỗ trợ ổn định của bộ phận đào tạo, khảo thí, hành chính cho đến dịch vụ thư viện thể hiện qua các đánh giá hài lòng rất cao từ cả giảng viên lẫn sinh viên, với tỷ lệ đều vượt trên 90% và điểm trung bình phần lớn đạt trên 4.3.

### **b) Điểm cần cải thiện**

Bên cạnh những kết quả tích cực, CTĐT của cả 02 ngành Địa chất học và Kỹ thuật địa chất vẫn còn một số hạn chế cần cải thiện để nâng cao chất lượng đào tạo.

Trước hết, năng lực của cựu sinh viên hiện chưa đáp ứng được kỳ vọng từ phía các đơn vị tuyển dụng. Khảo sát từ doanh nghiệp cho thấy năng lực nghiên cứu, cũng như năng lực tự học lên các trình độ cao hơn của cựu sinh viên còn hạn chế với tỷ lệ hài lòng chỉ đạt 55%. Song song đó, kỹ năng ngoại ngữ ứng dụng trong công việc cũng còn hạn chế với mức hài lòng chỉ 60%. Điều này phần nào phản ánh thực trạng việc làm chưa tốt khi có đến 46.15% cựu sinh viên ngành Địa chất học đang phải làm việc trái ngành hay không liên quan đến lĩnh vực đào tạo. Mức thu nhập bình quân của cựu sinh viên hai ngành thuộc khoa (lần lượt là 14.15 triệu đồng đối với ngành Địa chất học và 10 triệu đồng đối với ngành Kỹ thuật địa chất) đều đang thấp hơn đáng kể so với mức thu nhập bình quân chung của toàn trường là 16.01 triệu đồng.

Nguyên nhân của những hạn chế trên một phần xuất phát từ sự phân bổ cấu trúc chương trình đào tạo hiện chưa thực sự hợp lý. Cả giảng viên và sinh viên đều đồng loạt chỉ ra rằng việc phân chia tỷ lệ giữa giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành còn chưa hợp lý, đồng thời đề xuất cân đối lại thời lượng giữa học phần lý thuyết và thực hành/thí nghiệm. Mặt khác, giảng viên đã đưa ra mức đánh giá thấp đối với thái độ học tập, tinh thần trách nhiệm chỉ có 69.57% hài lòng và kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề của người học với 73.91% hài lòng. Chính sự hạn chế về kỹ năng và tác phong này đã dẫn đến hệ quả là cựu sinh viên khi ra trường mất nhiều thời gian hơn để thích ứng với áp lực môi trường thực tế, khiến tỷ lệ hài lòng về sự thích ứng từ doanh nghiệp chỉ dừng lại ở mức 80%. Sau cùng, công tác hỗ trợ và định hướng nghề nghiệp từ phía Khoa và Nhà trường vẫn còn ít. Các hoạt động kết nối doanh nghiệp và định hướng nghề nghiệp trước khi ra trường chưa phát huy hiệu quả khi có đến 25% sinh viên đánh giá ở mức chưa tốt, là một trong các điểm quan trọng cần chú trọng cải thiện.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

Trong năm 2025, Khoa Địa chất đã triển khai nhiều kế hoạch đồng bộ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo bao gồm: đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, mở rộng hợp tác quốc tế và nâng cao năng lực hỗ trợ cho sinh viên.

*Về công tác nghiên cứu khoa học:*

- Đội ngũ cán bộ của Khoa là chủ nhiệm và tham gia thực hiện nhiều đề tài các cấp.
- Công tác công bố quốc tế tăng dần theo từng năm, từ 15 bài năm 2021 lên 29 bài năm 2025.
- Các cán bộ của Khoa cũng tích cực đóng góp chuyên môn sâu với tư cách Thành viên Hội đồng Khoa học và Ban khoa học cho Hội nghị Khoa học Trẻ Trường ĐH Khoa học tự nhiên, tham gia điều hành Hội thảo quốc tế.

*Về công tác hợp tác quốc tế:*

- Khoa đã đẩy mạnh hội nhập thông qua việc chủ trì tổ chức thành công Hội thảo quốc tế CESD 2024 (Cesd 2024 meeting – Khoa Địa chất).
- Các chương trình trao đổi và thực địa quốc tế được triển khai liên tục, bao gồm: tổ chức chuyên thực địa miền Bắc Đài Loan cùng Viện Kỹ thuật Tài nguyên Khoáng sản thuộc Đại học Kỹ thuật Quốc gia Đài Bắc (Taipei Tech) vào tháng 7/2025; triển khai khóa thực địa chung khu vực Quảng Nam - Kon Tum - Đà Nẵng giữa Khoa Địa chất (Trường ĐH KHTN, ĐHQG-HCM) với Đại học Quốc gia Đài Loan (NTU) và Đại học Sư phạm Quốc gia Đài Loan vào tháng 2/2025.
- Khoa cũng trực tiếp xây dựng và đưa 02 sinh viên xuất sắc nhận học bổng trao đổi hè TEEP 2025 tại Đài Loan.

*Về công tác hỗ trợ phát triển kỹ năng sinh viên và Hoạt động cộng đồng:*

- Khoa tập trung đa dạng hóa các sân chơi học thuật giúp cải thiện tư duy và thái độ học tập của người học. Khoa đã khôi phục và tổ chức lại thành công Cuộc thi học thuật Chấn động Pangaea (Báo cáo Tổng kết: Chấn động Pangaea Lần XVII - 2026) và phối hợp hỗ trợ trong ban tổ chức Hội thảo khoa học sinh viên lĩnh vực Công nghệ đất hiếm, đại dương, lòng đất với chủ đề hướng tới phát triển xanh. Nhằm nâng cao kiến thức chuyên sâu và khả năng tiếp cận ngoại ngữ cho sinh viên, Khoa đã tổ chức lớp học chuyên môn "Trầm tích luận và Địa tầng phân tập" với sự đứng lớp của Giáo sư khách mời từ Đài Loan, đồng thời đưa các lớp giảng dạy STEAM Khoa học Trái đất bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt vào vận hành.
- Định hướng tư duy toàn cầu cũng được chú trọng thông qua việc kết nối tổ chức thành công buổi hội thảo "NASA Space Apps Challenge: Cùng Khoa học Tự nhiên Khám phá & Kiến tạo Tương lai" và cử nhân sự trực tiếp làm Mentor, huấn luyện chuyên môn sâu cho 06 đội thi của trường tham gia kỳ thi quốc tế NASA Space App Challenge 2025.
- Trong năm học 2025, Khoa cùng phối hợp nhà Trường tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp, tham gia triển lãm ngành nghề, giới thiệu việc làm cho sinh viên.

- Những chuỗi hoạt động này trong năm 2025 là minh chứng rõ nét cho nỗ lực cải tiến chất lượng liên tục của Khoa Địa chất, bước đầu giải quyết các kiến nghị về năng lực nghiên cứu, ngoại ngữ và kỹ năng thực tế của sinh viên trước khi gia nhập thị trường lao động.

→ Minh chứng hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa Địa chất\]](#).

## **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Để tiếp tục duy trì các thế mạnh và giải quyết những hạn chế đã được chỉ ra từ kết quả khảo sát các bên liên quan, Khoa Địa chất xây dựng kế hoạch dự kiến thực hiện trong năm tiếp theo như sau:

- Rà soát Chương trình đào tạo cùng Chuẩn đầu ra: cân đối lại cơ cấu phân bổ thời lượng giữa khối kiến thức giai đoạn đại cương và giai đoạn chuyên ngành, đồng thời gia tăng các học phần thực hành, thực địa, thí nghiệm. Khung CDR sẽ được điều chỉnh bám sát thực tiễn để tăng tính kết nối với chuẩn đầu vào của các bậc đào tạo cao hơn và xây dựng tiêu chí đo lường, đánh giá năng lực người học rõ ràng hơn. Ngoài ra, Khoa phối hợp chặt chẽ với Nhà trường nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu khoa học trong giảng viên.

- Nâng cao chất lượng đào tạo, rèn luyện thái độ học tập và kỹ năng mềm cho sinh viên: khắc phục tình trạng sụt giảm về thái độ học tập, tinh thần trách nhiệm và kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề của sinh viên bằng cách đưa các phương pháp giảng dạy tích cực, bài tập tình huống thực tế trực tiếp vào nội dung môn học lý thuyết. Tăng cường kỷ luật đi đôi với phối hợp đổi mới các hoạt động Đoàn - Hội theo hướng gắn với kỹ năng thực hành xã hội.

- Nâng cao khả năng đáp ứng kỳ vọng của doanh nghiệp: khuyến khích sinh viên tham gia các đề tài nghiên cứu cùng giảng viên. Nhằm tháo gỡ hạn chế về ngoại ngữ trong công việc, Khoa dự kiến mở rộng quy mô các lớp giảng dạy STEAM bằng tiếng Anh, khuyến khích sử dụng giáo trình và tài liệu tham khảo quốc tế, đồng thời phối hợp với các trung tâm ngoại ngữ của Trường xây dựng chuẩn tiếng Anh chuyên ngành Địa chất bám sát nhu cầu giao tiếp của nhà tuyển dụng.

- Đẩy mạnh công tác kết nối doanh nghiệp, định hướng nghề nghiệp và giải quyết việc làm: tăng cường tổ chức các buổi tọa đàm định hướng nghề nghiệp từ năm nhất, mở rộng cơ hội thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp và phối hợp với Trường cải tiến kênh tiếp nhận, xử lý thông tin tuyển dụng trực quan hơn cho sinh viên. Khoa cũng sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh hợp tác quốc tế thông qua các khóa thực địa quốc tế và học bổng trao đổi ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực hội nhập quốc tế cho người học trước khi gia nhập thị trường lao động.

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Trên cơ sở góp ý của các bên liên quan được ghi nhận và đã được cải tiến trong chương trình đào tạo cập nhật năm 2025, tiếp tục triển khai công tác cải tiến chương trình trong năm 2026, cụ thể như sau:

- Tiếp tục rà soát và tái cấu trúc phân bổ thời lượng giữa khối kiến thức đại cương và giai đoạn chuyên ngành. Cân đối lại tỷ trọng giữa các giờ học lý thuyết và bổ sung thời lượng cho các học phần

thực hành, thí nghiệm, thực địa. Cải tiến tính phù hợp của CDR đối với đầu vào của các trình độ đào tạo sau đại học để khuyến khích tinh thần học tập suốt đời.

- Đề xuất giảng viên tăng cường đưa các tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh vào giảng dạy, khuyến khích giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp bằng ngoại ngữ tiếng anh.

- Thành lập mạng lưới cựu sinh viên và doanh nghiệp đối tác chiến lược của Khoa nhằm tăng cường các hoạt động hỗ trợ định hướng nghề nghiệp trực tiếp cho sinh viên từ năm thứ nhất. Ký kết hợp tác MOU với các đơn vị tuyển dụng để mở rộng cơ sở thực tập, thực tế sản xuất, giúp sinh viên cọ xát với công việc thực tế sớm hơn, giảm thiểu tỷ lệ làm việc trái ngành rất cao hiện nay.

- Đề nghị Đảng ủy, Ban Giám hiệu chỉ đạo Ban Chấp hành Đoàn trường có giải pháp đổi mới nội dung, phương thức hoạt động Đoàn - Hội theo hướng thiết thực, gắn liền với học thuật và kỹ năng nghề nghiệp.

## 9. KHOA MÔI TRƯỜNG

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 38/51 (tỉ lệ 74.51%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	38	36	94.74	4.53
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	38	30	78.95	4.11
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	38	30	78.95	4.05
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	38	31	81.58	4.11
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	38	28	73.68	4
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	38	32	84.21	4.13
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>228</b>	<b>187</b>	<b>82.02</b>	<b>4.15</b>

- Về chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CDR với ngành đào tạo	38	34	89.47	4.32
Về tính nhất quán giữa CDR và mục tiêu đào tạo	38	34	89.47	4.32
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	38	33	86.84	4.05
Về sự phù hợp của CDR so với nhu cầu của xã hội	38	29	76.32	3.95
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	38	33	86.84	4.18
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>190</b>	<b>163</b>	<b>85.79</b>	<b>4.16</b>

- Về phương pháp giảng dạy:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	38	35	92.11	4.32
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	38	37	97.37	4.58
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	38	34	89.47	4.37
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>114</b>	<b>106</b>	<b>92.98</b>	<b>4.42</b>

- Về chất lượng đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	38	31	81.58	4.03
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	38	28	73.68	3.95
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	38	29	76.32	3.97
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>114</b>	<b>88</b>	<b>77.19</b>	<b>3.98</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	80.53	4.15
Về công tác thư viện	86.84	4.31
Về công tác tổ chức đào tạo	90.35	4.49
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	92.11	4.6
Về công tác NCKH	82.24	4.33
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	75.26	4.11
Về công tác hành chính	86.84	4.26

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên**

- Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 20 doanh nghiệp.

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	20	13	65	3.6

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	20	15	75	3.85
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	20	13	65	3.8
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	20	18	90	4.15
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	20	14	70	3.95
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>100</b>	<b>73</b>	<b>73</b>	<b>3.87</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	20	18	90	4.2
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	20	14	70	3.9
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	20	16	80	4.2
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	20	17	85	4.1
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>80</b>	<b>65</b>	<b>81.25</b>	<b>4.1</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	63	55	87.30	<b>84</b>
2	Khoa học môi trường	68	60	88.24	<b>84</b>

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật môi trường	55	39	70.91	3	5.45	0	0.00	13	23.64
Khoa học môi trường	60	43	71.67	2	3.33	3	5.00	12	20.00

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật môi trường	42	7	16.67	35	83.33
Khoa học môi trường	48	8	16.67	40	83.33

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật môi trường	13	7	53.85	6	46.15
Khoa học môi trường	12	6	50.00	6	50.00

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	12.00
2	Khoa học môi trường	13.90
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật môi trường	42	10	23.81	27	64.29	5	11.90
Khoa học môi trường	48	10	20.83	33	68.75	5	10.42

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo:

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật môi trường	42	16	38.10	18	42.86	8	19.05

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học môi trường	48	14	29.17	20	41.67	14	29.17

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo:

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật môi trường	55	13	23.64	7	12.73	15	27.27	18	32.73	2	3.64
Khoa học môi trường	60	23	38.33	10	16.67	19	31.67	6	10.00	2	3.33

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường:

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật môi trường	55	23	41.82	27	49.09	5	9.09
Khoa học môi trường	60	14	23.33	43	71.67	3	5.00

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

- Về số lượng thực hiện khảo sát: 144/188 (chiếm tỉ lệ 7.60%)

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	144	134	93.06	4.47
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	144	123	85.42	4.19
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	144	118	81.94	4.19
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	144	100	69.44	3.98

<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>576</b>	<b>475</b>	<b>82.47</b>	<b>4.21</b>
---	------------	------------	--------------	-------------

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	144	123	85.42	4.25
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	144	122	84.72	4.22
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	144	121	84.03	4.22
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>432</b>	<b>366</b>	<b>84.72</b>	<b>4.23</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	144	136	94.44	4.46
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	144	134	93.06	4.4
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	144	136	94.44	4.45
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>432</b>	<b>406</b>	<b>93.98</b>	<b>4.44</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	144	126	87.5	4.28
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	144	124	86.11	4.22
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	144	112	77.78	4.13
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến</b>	<b>432</b>	<b>362</b>	<b>83.8</b>	<b>4.21</b>

<b>thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>				
--	--	--	--	--

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

<b>Nội dung</b>	<b>Tỉ lệ hài lòng</b>	<b>ĐTB hài lòng</b>
Về môi trường học tập	78.3	4.11
Về công tác thư viện	81.48	4.25
Về công tác tổ chức đào tạo	89.12	4.38
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	90.97	4.4
Về công tác NCKH	86.81	4.31
Về công tác hỗ trợ sinh viên	89.19	4.35
Về công tác đoàn hội	85.42	4.29
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	84.49	4.3
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	87.27	4.3

e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học

- Số lượng thực hiện khảo sát:

<b>Học kỳ</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Số SV ĐKHP</b>	<b>Số SV tham gia đánh giá</b>		<b>Số SV đánh giá đủ các môn</b>	
			<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ kỹ thuật môi trường	314	245	78.03	245	78.03
	Khoa học môi trường	385	296	76.88	296	76.88
	Quản lý tài nguyên môi trường	200	174	87.00	174	87.00
HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ kỹ thuật môi trường	389	240	61.70	240	61.70
	Khoa học môi trường	472	296	62.71	296	62.71
	Quản lý tài nguyên môi trường	293	228	77.82	228	77.82
HK2/24-25 (CTĐA)	Khoa học môi trường (CLC)	108	82	75.93	82	75.93
HK3/24-25 (CTĐA)	Khoa học môi trường (CLC)	77	62	80.52	62	80.52
HK1/25-26 (CTĐA)	Khoa học môi trường (DKD)	140	107	76.43	107	76.43

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ kỹ thuật môi trường	48	73
	Khoa học môi trường	50	77
	Quản lý tài nguyên môi trường	39	50
HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ kỹ thuật môi trường	49	103
	Khoa học môi trường	59	118
	Quản lý tài nguyên môi trường	48	76
HK2/24-25 (CTĐA)	Khoa học môi trường (CLC)	21	26
HK3/24-25 (CTĐA)	Khoa học môi trường (CLC)	16	19
HK1/25-26 (CTĐA)	Khoa học môi trường (DKD)	45	94

- Công nghệ Kỹ thuật Môi trường

Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,656	1,555	93.9	4.67
	Về tải trọng học tập của môn học	1,656	1,554	93.84	4.67
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,656	1,554	93.84	4.67
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,656	1,554	93.84	4.67
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,656	1,554	93.84	4.67
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,656	1,554	93.84	4.67
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,656	1,552	93.72	4.66
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,656	1,553	93.78	4.67
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,656	1,554	93.84	4.67
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>14,904</b>	<b>13,984</b>	<b>93.83</b>	<b>4.67</b>

HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,038	1,939	95.14	4.7
	Về tải trọng học tập của môn học	2,038	1,939	95.14	4.7
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,038	1,935	94.95	4.7
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,038	1,937	95.04	4.7
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,038	1,939	95.14	4.7
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,038	1,937	95.04	4.7
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,038	1,936	95	4.7
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,038	1,935	94.95	4.7
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,038	1,937	95.04	4.7
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>18,342</b>	<b>17,434</b>	<b>95.05</b>	<b>4.7</b>

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	39	38	97.44	4.77
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	39	38	97.44	4.77
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	39	38	97.44	4.77
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	39	38	97.44	4.77
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	39	38	97.44	4.77
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>195</b>	<b>190</b>	<b>97.44</b>	<b>4.77</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	1	1	100	5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	1	1	100	5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	1	1	100	5

	Về sự hỗ trợ và sự gọi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	1	1	100	5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	1	1	100	5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>100</b>	<b>5</b>

**- Khoa học môi trường**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,064	1,869	90.55	4.48
	Về tải trọng học tập của môn học	2,064	1,864	90.31	4.48
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,064	1,862	90.21	4.48
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,064	1,865	90.36	4.48
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,064	1,867	90.46	4.48
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,064	1,867	90.46	4.48
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,064	1,863	90.26	4.48
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,064	1,866	90.41	4.48
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,064	1,867	90.46	4.48
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>18,576</b>	<b>16,790</b>	<b>90.39</b>	<b>4.48</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,532	2,335	92.22	4.61
	Về tải trọng học tập của môn học	2,532	2,339	92.38	4.61
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,532	2,333	92.14	4.61
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,532	2,338	92.34	4.61
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,532	2,340	92.42	4.61
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,532	2,334	92.18	4.61
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,532	2,332	92.1	4.6

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,532	2,331	92.06	4.61
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,532	2,335	92.22	4.61
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>22,788</b>	<b>21,017</b>	<b>92.23</b>	<b>4.61</b>

*Môn học tốt nghiệp:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	44	41	93.18	4.45
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	44	40	90.91	4.43
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	44	41	93.18	4.48
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	44	40	90.91	4.5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	44	40	90.91	4.48
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>220</b>	<b>202</b>	<b>91.82</b>	<b>4.47</b>

**Quản lý tài nguyên môi trường**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,463	1,326	90.64	4.52
	Về tải trọng học tập của môn học	1,463	1,323	90.43	4.52
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,463	1,323	90.43	4.52
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,463	1,325	90.57	4.52
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,463	1,323	90.43	4.52
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,463	1,322	90.36	4.52
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,463	1,321	90.29	4.52

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,463	1,322	90.36	4.52
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,463	1,323	90.43	4.52
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>13,167</b>	<b>11,908</b>	<b>90.44</b>	<b>4.52</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,036	1,884	92.53	4.6
	Về tải trọng học tập của môn học	2,036	1,876	92.14	4.59
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,036	1,880	92.34	4.59
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,036	1,880	92.34	4.6
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,036	1,881	92.39	4.6
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,036	1,878	92.24	4.59
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,036	1,880	92.34	4.59
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,036	1,878	92.24	4.59
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,036	1,876	92.14	4.59
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>18,324</b>	<b>16,913</b>	<b>92.3</b>	<b>4.59</b>

#### Khoa học môi trường (DKD)

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	435	388	89.20	4.52
	Về tải trọng học tập của môn học	435	362	83.22	4.38
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	435	370	85.06	4.42
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	435	374	85.98	4.45
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	435	368	84.60	4.43
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	435	371	85.29	4.43
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	435	370	85.06	4.39

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	435	372	85.52	4.43
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	435	379	87.13	4.46
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>3,915</b>	3,354	85.67	4.44
HK3/24 - 25(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	345	318	92.17	4.57
	Về tải trọng học tập của môn học	345	316	91.59	4.55
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	345	318	92.17	4.56
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	345	318	92.17	4.56
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	345	318	92.17	4.56
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	345	317	91.88	4.55
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	345	316	91.59	4.56
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	345	318	92.17	4.57
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	345	318	92.17	4.57
		<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>3,105</b>	<b>2,857</b>	<b>92.01</b>
HK1/25 - 26(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	648	607	93.67	4.64
	Về tải trọng học tập của môn học	648	604	93.21	4.63
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	648	605	93.36	4.63
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	648	605	93.36	4.64
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	648	603	93.06	4.63
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	648	605	93.36	4.63
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	648	604	93.21	4.63
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	648	605	93.36	4.63
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	648	604	93.21	4.63

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>5,832</b>	<b>5,442</b>	<b>93.31</b>	<b>4.63</b>
--	--	--------------	--------------	--------------	-------------

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	8	7	87.50	4.50
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	8	7	87.50	4.50
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	8	6	75.00	4.38
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	8	7	87.50	4.50
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	8	7	87.50	4.50
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>40</b>	34	85.00	4.48

**2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan**

*a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:*

Trên cơ sở dữ liệu tổng hợp ý kiến góp ý của các bên liên quan, Khoa Môi trường tóm tắt các ý kiến chính như sau:

➤ *Ý kiến của Giảng viên:*

- Về chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra: Giảng viên đánh giá cao tính công khai, minh bạch của CTĐT (94.74% hài lòng) và tính nhất quán giữa CDR và mục tiêu đào tạo (89.47% hài lòng). Tuy nhiên, một số GV đề xuất tăng cường tỷ lệ thực hành so với lý thuyết, cập nhật nội dung CTĐT sát với nhu cầu xã hội hơn, và điều chỉnh tải trọng học phần giữa các học kỳ hợp lý hơn.

- Về điều kiện giảng dạy và cơ sở vật chất: GV phản ánh một số phòng học bố trí không hợp lý (không đảm bảo tầm nhìn cho sinh viên ngồi hai bên), thiếu pin cho micro làm ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy. GV đề xuất bổ sung hệ thống wifi, tăng dung lượng lưu trữ trên cloud, cải thiện điều kiện phòng học.

- Về chất lượng sinh viên: GV đánh giá mức hài lòng về chất lượng đào tạo đạt 77.19% (ĐTB 3.98), trong đó kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên (73.68%) và thái độ học tập, tinh thần trách nhiệm (76.32%) còn ở mức thấp hơn so với kiến thức chuyên môn.

- Về quy trình mua sắm: Quy trình mua sắm dụng cụ, hóa chất cho các môn thực tập còn chậm, ảnh hưởng đến kế hoạch giảng dạy và học tập.

➤ *Ý kiến của Doanh nghiệp:*

- Điểm tích cực: Doanh nghiệp hài lòng về tinh thần trách nhiệm và tuân thủ quy định của tổ chức (90% hài lòng), kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (90%), kỹ năng hợp tác và giao tiếp trong tập thể (80%), và sự đóng góp cho cộng đồng (85%).

- Điểm cần cải thiện: Doanh nghiệp đánh giá kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn chỉ đạt 65% hài lòng, kỹ năng ngoại ngữ (65%) và tư duy phản biện (70%) còn hạn chế. Sinh viên còn thụ động, thiếu tự tin với năng lực chuyên môn, kỹ năng mềm còn yếu, chưa quen với quy trình thực tế tại doanh nghiệp.

- Mong muốn: Tăng thời lượng thực tập thực tế; bổ sung nội dung mô phỏng quy trình doanh nghiệp; mời chuyên gia thực tế tham gia giảng dạy; cập nhật phần mềm chuyên ngành (GIS, phân tích số liệu, vẽ kỹ thuật); đào tạo thêm về kỹ năng viết báo cáo, giấy phép môi trường và các chứng chỉ HSE, ISO.

➤ **Ý kiến của Cựu sinh viên:**

- Về việc làm và thu nhập: Tỷ lệ sinh viên có việc làm toàn thời gian đạt ~71% (CNKTMT: 70.91%, KHMT: 71.67%). Thu nhập bình quân của sinh viên Khoa Môi trường (CNKTMT: 12 triệu, KHMT: 13.9 triệu) còn thấp hơn mức bình quân toàn trường (16.01 triệu). Tỷ lệ làm đúng ngành còn khiêm tốn (CNKTMT: 38.1%, KHMT: 29.17%).

- Ý kiến góp ý: Cựu sinh viên mong muốn nhà trường tăng cường thực địa, thực tập doanh nghiệp; cải thiện đào tạo ngoại ngữ theo hướng giao tiếp thực tế; cập nhật các phần mềm chuyên ngành; định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn; bổ sung đào tạo kỹ năng mềm, kết nối với doanh nghiệp sớm hơn; và cập nhật nội dung CTĐT sát nhu cầu thị trường lao động hiện nay.

➤ **Ý kiến của Sinh viên năm cuối (đánh giá khóa học):**

- Điểm hài lòng: Sinh viên đánh giá cao năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ GV (94.44%), sự hỗ trợ của GV giúp người học phát huy năng lực tự chủ (94.44%), và minh bạch thông tin CTĐT (93.06%).

- Điểm cần cải thiện: Tải trọng các môn học trong từng học kỳ chỉ được 69.44% sinh viên hài lòng (ĐTB 3.98) - mức thấp nhất trong các nội dung đánh giá. Kỹ năng ngoại ngữ được đánh giá thấp nhất trong các kỹ năng (77.78%, ĐTB 4.13). Môi trường học tập cũng được đánh giá ở mức thấp hơn (78.3%).

➤ **Ý kiến của Sinh viên về môn học và giảng viên:**

- Điểm hài lòng: Sinh viên phổ biến khen ngợi đội ngũ GV nhiệt tình, tận tâm, gần gũi; phương pháp giảng dạy thu hút, dễ hiểu; GV nhiệt huyết và sẵn sàng hỗ trợ sinh viên ngoài giờ học. Mức hài lòng về môn học và GV ở các ngành dao động từ 90-95%.

- Điểm cần cải thiện: Một số ý kiến phản ánh bài giảng khó hiểu do có nhiều GV phụ trách một môn; slide bài giảng chưa rõ ràng; thiết bị thực hành cũ hoặc bị hư hỏng (máy móc cũ trong phòng

thực tập, dụng cụ thiếu); một số môn thiếu tính hệ thống trong cách truyền đạt; lịch học thực hành thông báo đột xuất; một số trường hợp phòng học nóng, không thoải mái.

### **3. Tổng hợp và nhận định**

#### **a) Điểm mạnh**

Kết quả khảo sát cho thấy chất lượng đào tạo của Khoa Môi trường được các bên liên quan đánh giá tích cực trên nhiều khía cạnh.

- Chương trình đào tạo được đánh giá có tính minh bạch, được công bố công khai và thường xuyên rà soát, cập nhật. Giảng viên có mức độ hài lòng cao đối với CTĐT (82,02%), đặc biệt về tính công khai và minh bạch của chương trình (94,74%).

- Chuẩn đầu ra được xây dựng rõ ràng, phù hợp với mục tiêu đào tạo và ngành học. Mức độ hài lòng trung bình của giảng viên đối với chuẩn đầu ra đạt 85,79%, trong đó các tiêu chí về sự rõ ràng và tính nhất quán đều đạt trên 89%.

- Đội ngũ giảng viên được sinh viên đánh giá rất cao về năng lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và sự hỗ trợ người học. Mức độ hài lòng trung bình của sinh viên năm cuối đối với giảng viên đạt 93,98%.

- Sinh viên tốt nghiệp có tỷ lệ việc làm khá cao. Theo khảo sát cựu sinh viên năm 2024, tỷ lệ có việc làm đạt khoảng 89% ở cả hai ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường và Khoa học môi trường.

- Doanh nghiệp đánh giá tích cực về phẩm chất nghề nghiệp của người học sau tốt nghiệp, đặc biệt là tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến, khả năng tuân thủ quy định và kỹ năng làm việc tập thể. Mức độ hài lòng chung của doanh nghiệp đối với trách nhiệm cộng đồng của người lao động đạt 81,25%.

- Các hoạt động hỗ trợ đào tạo như tổ chức đào tạo, khảo thí, thư viện và nghiên cứu khoa học nhận được mức độ hài lòng cao từ giảng viên và sinh viên. Đặc biệt, công tác khảo thí đạt tỷ lệ hài lòng trên 90% ở cả hai nhóm đối tượng khảo sát.

- Sinh viên năm cuối đánh giá tốt về kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm và khả năng nghiên cứu được trang bị trong quá trình học tập; mức độ hài lòng chung về kiến thức và kỹ năng đạt 83,8%.

#### **b. Điểm cần cải thiện**

Bên cạnh các kết quả tích cực, khảo sát cũng chỉ ra một số nội dung cần tiếp tục cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Kỹ năng ngoại ngữ tiếp tục là nội dung có mức độ hài lòng thấp nhất trong hầu hết các nhóm khảo sát. Chỉ 65% doanh nghiệp hài lòng về khả năng sử dụng ngoại ngữ của người lao động, trong khi tỷ lệ hài lòng của cựu sinh viên về kỹ năng ngoại ngữ cá nhân chỉ đạt khoảng 32-41%.

- Mức độ đáp ứng công việc từ kiến thức được đào tạo còn hạn chế. Chỉ khoảng 21-24% cựu sinh viên cho rằng có thể sử dụng ngay kiến thức đã học để đáp ứng yêu cầu công việc; đa số vẫn cần được đào tạo thêm sau khi tuyển dụng.

- Thu nhập còn thấp và tỷ lệ cựu sinh viên làm việc đúng ngành đào tạo chưa cao: Thu nhập bình quân của cựu sinh viên Khoa Môi trường (12-13.9 triệu/tháng) thấp hơn mức bình quân toàn trường (16.01 triệu). Tỷ lệ làm đúng ngành chỉ đạt 29-38%, đặt ra yêu cầu cần tăng cường định hướng nghề nghiệp và kết nối thực tiễn cho sinh viên.

- Hoạt động kết nối doanh nghiệp, hỗ trợ nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng cần được tăng cường. Giảng viên đánh giá mức độ hài lòng đối với công tác kết nối và phục vụ cộng đồng chỉ đạt khoảng 58,33%.

- Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập vẫn là một trong những nội dung có mức độ hài lòng thấp. Giảng viên đánh giá mức độ hài lòng chung về cơ sở vật chất chỉ đạt 47,22%, trong khi sinh viên năm cuối cũng phản ánh hạn chế về trang thiết bị học tập và phòng học.

- Một số nội dung liên quan đến cấu trúc chương trình đào tạo cần tiếp tục rà soát, đặc biệt là sự phân bổ giữa các học phần đại cương và chuyên ngành, tải trọng học tập giữa các học kỳ và tỷ lệ lý thuyết - thực hành. Đây đều là những tiêu chí có mức hài lòng thấp hơn so với các nội dung khác của chương trình đào tạo.

- Kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, kỹ năng đọc và khai thác tài liệu chuyên môn của sinh viên cần tiếp tục được cải thiện thông qua các hoạt động học tập trải nghiệm, dự án thực tế và nghiên cứu khoa học. Đây là những tiêu chí được giảng viên và doanh nghiệp đánh giá thấp hơn so với kiến thức chuyên môn.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện.**

Trên cơ sở kết quả khảo sát các bên liên quan và kế hoạch cải tiến năm trước, Khoa Môi trường đã triển khai các hoạt động năm 2025-2026 cụ thể sau:

- Cập nhật chương trình đào tạo (CTĐT) từ phản hồi thực tế: Tổ chức thành công Hội thảo lấy ý kiến doanh nghiệp vào ngày 22/11/2025, thu nhận 54 ý kiến đóng góp cho cả 04 chương trình đào tạo (Khoa học môi trường, KHMT tăng cường tiếng Anh, Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ Kỹ thuật môi trường). Khoa đã sử dụng các số liệu này để rà soát chuẩn đầu ra, bổ sung các nội dung thị trường có nhu cầu cao như: năng lực số hóa, ứng dụng GIS, phân tích dữ liệu môi trường và các kiến thức về phát triển bền vững (ESG).

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong giảng dạy: Triển khai rà soát và đẩy mạnh việc sử dụng hệ thống quản lý học tập Moodle. Các môn học đã bước đầu chuẩn hóa việc đăng tải đề cương, học liệu điện tử và đa dạng hóa hình thức kiểm tra đánh giá trực tuyến nhằm gia tăng tính tương tác với sinh viên.

- Phổ biến quy định vị trí giáo viên chủ nhiệm và xây dựng, ban hành quy định cố vấn học tập mục tiêu tăng cường hiệu quả hỗ trợ sinh viên trong học tập, nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp; góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa.

- Mở rộng mạng lưới kết nối doanh nghiệp và hỗ trợ nghề nghiệp: Duy trì phối hợp với các cơ quan quản lý, viện nghiên cứu và doanh nghiệp để gửi sinh viên đi thực tập, mời chuyên gia tham gia hội đồng chấm khóa luận và tổ chức các seminar hướng nghiệp nhằm thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn.

- Đẩy mạnh quốc tế hóa và nghiên cứu khoa học: Tiếp tục lồng ghép các kết quả nghiên cứu mới vào bài giảng; mở rộng các hoạt động trao đổi học thuật, tận dụng tối đa lợi thế của chương trình tăng cường tiếng Anh để nâng cao năng lực hội nhập cho người học.

- Rà soát và kiến nghị nâng cấp cơ sở vật chất: Tổng hợp các phản hồi từ giảng viên và sinh viên về hạn chế của hạ tầng; lập danh mục nhu cầu thiết bị, vật tư và hóa chất thực hành để đề xuất Nhà trường tối ưu hóa quy trình mua sắm, chuẩn bị cho năm học mới.

→ Minh chứng các hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa Môi trường\]](#)

## **2. Kế hoạch cải tiến trong thời gian tới**

Để khắc phục triệt để các hạn chế về kỹ năng ngoại ngữ, tỷ lệ làm việc đúng ngành, cũng như đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của doanh nghiệp, Khoa đề ra kế hoạch hành động cụ thể như sau:

- Cập nhật chương trình đào tạo (CTĐT) từ phản hồi thực tế: Đang tiến hành rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo 04 CTĐT cho khóa tuyển năm 2026 theo tiến độ chung của nhà trường.

- Tập huấn Giảng viên về viết đề cương môn học đáp ứng Chuẩn đầu ra CTĐT.

- Tăng cường thời lượng thực hành và kỹ năng ứng dụng: Tiếp tục tinh gọn các học phần lý thuyết đại cương, tăng tỷ trọng các học phần thực hành, thực tập nghề nghiệp và bài tập dự án. Đưa các công cụ phần mềm chuyên ngành, kỹ năng phân tích dữ liệu vào chương trình chính khóa để sinh viên có thể tiếp cận công việc ngay sau khi tốt nghiệp.

- Nâng cao năng lực ngoại ngữ chuyên ngành: Thiết kế bổ sung các bài tập lớn, tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh trong các học phần chuyên môn; khuyến khích sinh viên thực hiện và bảo vệ khóa luận bằng tiếng Anh (CTĐT TCTA); tổ chức các buổi tọa đàm với chuyên gia quốc tế để cải thiện kỹ năng giao tiếp phản xạ.

- Nâng chất hoạt động kết nối doanh nghiệp và định hướng nghề nghiệp: Chủ động phối hợp với cựu sinh viên và mạng lưới đối tác để tư vấn hướng nghiệp sớm cho sinh viên từ năm 2, đặc biệt chú trọng định hướng sâu cho ngành Khoa học môi trường nhằm nâng cao tỷ lệ làm việc đúng ngành và cải thiện mức thu nhập sau tốt nghiệp.

- Chuẩn hóa và đồng đều hóa việc ứng dụng Moodle: Ban hành hướng dẫn cụ thể về tỷ lệ và khối lượng học liệu bắt buộc phải số hóa trên Moodle đối với tất cả giảng viên. Tăng cường tập huấn khai thác các tính năng nâng cao (ngân hàng câu hỏi, chấm bài tự động, diễn đàn thảo luận) nhằm quản lý tốt tải trọng học tập của sinh viên.

- Đổi mới phương pháp dạy học phát triển kỹ năng mềm: Tích hợp việc rèn luyện tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tổ chức và lãnh đạo vào các hoạt động giảng dạy trên lớp thông qua làm việc nhóm và đóng vai giải quyết các tình huống môi trường thực tế.

- Kiên trì bám sát việc cải thiện điều kiện dạy và học: Phối hợp chặt chẽ với các phòng ban chức năng của Nhà trường để đẩy nhanh tiến độ sửa chữa phòng học, nâng cấp đường truyền mạng và đẩy nhanh quy trình phê duyệt, mua sắm hóa chất, vật tư phục vụ các phòng thí nghiệm.

### **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Trên cơ sở kết quả khảo sát các bên liên quan và quá trình triển khai kế hoạch cải tiến, Khoa Môi trường trân trọng đề xuất và kiến nghị với Nhà trường một số nội dung sau:

#### **1. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy – học tập**

- Đây là nội dung có mức độ hài lòng thấp nhất trong khảo sát, với tỷ lệ hài lòng của giảng viên về môi trường giảng dạy chỉ đạt 47,22%. Khoa kiến nghị Nhà trường:

- Cải thiện bố trí phòng học (đảm bảo tầm nhìn cho sinh viên ngồi hai bên), cung cấp đầy đủ thiết bị âm thanh (pin micro), tăng cường hạ tầng mạng và dung lượng lưu trữ đám mây cho giảng viên và sinh viên.

- Đơn giản hóa và rút ngắn quy trình phê duyệt, mua sắm vật tư, hóa chất phục vụ các phòng thí nghiệm để tránh ảnh hưởng đến tiến độ tổ chức thực hành.

#### **2. Về nâng cao năng lực ngoại ngữ cho sinh viên**

- Kỹ năng ngoại ngữ liên tục là tiêu chí có mức độ hài lòng thấp nhất qua nhiều năm khảo sát: chỉ 65% doanh nghiệp hài lòng, sinh viên năm cuối đánh giá đạt 77,78% (ĐTB 4,13). Khoa kiến nghị Nhà trường:

- Xem xét chính sách khuyến khích sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ sớm và tham gia các hoạt động trao đổi quốc tế.

#### **3. Về hỗ trợ chuyển đổi số trong giảng dạy**

Xem xét bổ sung đường truyền mạng và dung lượng lưu trữ phục vụ số hóa học liệu và tổ chức kiểm tra, đánh giá trực tuyến.

#### **4. Về chính sách hỗ trợ SV**

Đề nghị với Nhà trường xem xét thời điểm tổ chức “Hội nghị Khoa học trẻ Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM” thường niên vào tháng 6 (thay vì tháng 5) nhằm tạo điều kiện nhiều hơn cho SV năm cuối tham gia (gắn với kết quả nghiên cứu của đề tài tốt nghiệp).

## 10. KHOA KHOA HỌC LIÊN NGÀNH

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

Khoa Khoa học liên ngành thực hiện tuyển sinh và đào tạo từ năm 2025 nên chỉ có dữ liệu sinh viên đánh giá môn học, giảng viên HK1/NH25-26 và phản hồi của GV đánh giá CTĐT và các hoạt động hỗ trợ.

##### a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

- Số lượng thực hiện khảo sát: 8/13 (tỉ lệ 61.54%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT)

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	8	7	87.5	4.25
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	8	6	75	3.88
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	8	8	100	4.13
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	8	8	100	4.13
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	8	6	75	3.75
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	8	6	75	3.88
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>48</b>	<b>41</b>	<b>85.42</b>	<b>4.0</b>

- Về chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT)

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CĐR với ngành đào tạo	8	7	87.5	4.0
Về tính nhất quán giữa CĐR và mục tiêu đào tạo	8	8	100	4.13
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR	8	7	87.5	4.0
Về sự phù hợp của CĐR so với nhu cầu của xã hội	8	5	62.5	3.88
Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	8	6	75	3.88
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT</b>	<b>40</b>	<b>33</b>	<b>82.5</b>	<b>3.98</b>

- Về phương pháp giảng dạy

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	8	8	100	4.13
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	8	7	87.5	4.0
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	8	6	75	4.0
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>24</b>	<b>21</b>	<b>87.5</b>	<b>4.04</b>

- Về chất lượng đào tạo

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	8	7	87.5	3.88
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	8	5	62.5	3.63
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	8	7	87.5	3.88
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>24</b>	<b>19</b>	<b>79.17</b>	<b>3.79</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình)

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	77.5	3.93
Về công tác thư viện	100	4.33
Về công tác tổ chức đào tạo	95.83	4.17
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	100	4.21
Về công tác NCKH	81.25	3.94
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	80	3.93
Về công tác hành chính	87.5	3.96
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	90	4.3

Nhận định chung:

- Về chương trình đào tạo, mức độ hài lòng trung bình đạt 85,42% với điểm trung bình 4,0/5. Các nội dung được đánh giá cao nhất là tính cập nhật và rà soát định kỳ của chương trình đào tạo (100%; ĐTB 4,13) và sự phân bố giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm (100%; ĐTB 4,13). Tuy nhiên, các tiêu chí về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, sự phân bố giữa giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành, cũng như tải trọng môn học trong từng học kỳ chỉ đạt mức hài lòng 75%, ĐTB tương ứng là 3,75 và 3,88 cho thấy cần rà soát lại các nội dung này.

- Về chuẩn đầu ra, mức độ hài lòng trung bình đạt 82,5% với ĐTB 3,98. Giảng viên đánh giá cao tính nhất quán giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo (100%; ĐTB 4,13). Tuy nhiên, tiêu chí về sự phù hợp của chuẩn đầu ra so với nhu cầu xã hội chỉ đạt 62,5% hài lòng với ĐTB 3.88, thấp nhất trong nhóm tiêu chí này, cho thấy cần rà soát lại nội dung này theo yêu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển nghề nghiệp.

- Về phương pháp giảng dạy, mức độ hài lòng trung bình đạt 87,5% với ĐTB 4,04. Giảng viên đánh giá rất tích cực về sự phù hợp của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra ngành đào tạo (100%; ĐTB 4,13). Điều này cho thấy hoạt động giảng dạy cơ bản đáp ứng định hướng đào tạo của chương trình.

- Về chất lượng đào tạo, mức độ hài lòng trung bình đạt 79,17% với ĐTB 3,79, thấp hơn so với các nhóm tiêu chí khác. Trong đó, kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên chỉ đạt 62,5% hài lòng và điểm trung bình 3,63/5, là tiêu chí có kết quả thấp nhất trong toàn bộ khảo sát giảng viên. Kết quả này cho thấy cần tăng cường các hoạt động học tập trải nghiệm, học tập theo dự án, thực hành nghề nghiệp và làm việc nhóm trong quá trình đào tạo.

- Đối với các hoạt động hỗ trợ, giảng viên đánh giá cao công tác thư viện (100%; ĐTB 4,33), công tác tổ chức thi (100%; ĐTB 4,21), công tác tổ chức đào tạo (95,83%; ĐTB 4,17) và các hoạt động hỗ trợ cấp khoa (90%; ĐTB 4,30). Tuy nhiên, môi trường giảng dạy và học tập (77,5%; ĐTB 3,93), công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng (80%; ĐTB 3,93) và hoạt động nghiên cứu khoa học (81,25%; ĐTB 3,94) là những lĩnh vực cần tiếp tục được quan tâm cải thiện.

**b) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học**

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ giáo dục	63	63	100.00	63	100.00

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
----	-------	--------------------------------	-----------------------------------

HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ giáo dục	11	36
----------------	--------------------	----	----

**- Công nghệ giáo dục**

*Môn học lý thuyết:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	458	422	92.14	4.64
	Về tải trọng học tập của môn học	458	418	91.27	4.63
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	458	417	91.05	4.62
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	458	418	91.27	4.63
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	458	419	91.48	4.64
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	458	419	91.48	4.64
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	458	417	91.05	4.62
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	458	418	91.27	4.63
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	458	419	91.48	4.64
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>4,122</b>	<b>3,767</b>	<b>91.39</b>	<b>4.63</b>

*- Nhận định chung:*

- Kết quả khảo sát sinh viên đạt tỷ lệ tham gia 100% với 63/63 sinh viên thực hiện đánh giá đầy đủ các môn học. Đây là tỷ lệ phản hồi rất cao, bảo đảm tính đại diện và độ tin cậy của kết quả khảo sát.
- Mức độ hài lòng trung bình đối với môn học và giảng viên đạt 91,39%, với điểm trung bình 4,63/5, cho thấy sinh viên đánh giá rất tích cực về chất lượng đào tạo.
- Các tiêu chí có mức độ hài lòng cao nhất gồm sự minh bạch thông tin môn học, trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo, sự phù hợp của tài liệu học tập và tiêu chí đánh giá điểm quá trình (đều đạt từ 91,48% hài lòng trở lên; ĐTB 4,64). Bên cạnh đó, các tiêu chí liên quan đến nội dung môn học, phương pháp giảng dạy và kiến thức được truyền tải đều đạt trên 91% hài lòng.

- Nhìn chung kết quả khảo sát cho thấy sinh viên đánh giá cao năng lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy của giảng viên, tính minh bạch trong tổ chức giảng dạy và sự phù hợp của nội dung chương trình đào tạo.

## **2. Tóm tắt các ý kiến góp ý, đóng góp của các bên liên quan**

- Về đánh giá môn học, giảng viên: sinh viên hài lòng về môn học, giảng viên rất cao chiếm 91.39% với ĐTB 4,63. Điều này cho thấy phần lớn sinh viên hài lòng với nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và quá trình tổ chức học tập tại Khoa. Không có ý kiến góp ý thêm về sự không hài lòng.

- Trong cuộc họp với giáo viên chủ nhiệm sinh viên có ý kiến phản hồi về mạng wifi của nhà trường ở cơ sở 2 yếu, nhiều môn học đòi hỏi nhiều SV phải sử dụng internet thì mạng bị chậm; bậc thang lên nhà điều hành ở cơ sở 2 mùa mưa bị trơn, dễ gây té ngã.

- Về Giảng viên đánh giá về CTĐT: nhận được 01 ý kiến góp ý về CTĐT cần rõ ràng và minh bạch hơn.

## **3. Tổng hợp và nhận định:**

### **a) Điểm mạnh:**

- Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan có mức độ hài lòng cao đối với hoạt động đào tạo của Khoa Khoa học Liên ngành. Đặc biệt, sinh viên đánh giá rất tích cực về môn học và giảng viên.

- Các tiêu chí liên quan đến sự minh bạch thông tin môn học, trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo, sự phù hợp của tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy và tiêu chí đánh giá kết quả học tập được đánh giá tích cực.

- Giảng viên đánh giá tích cực đối với chương trình đào tạo. Các nội dung về tính cập nhật và rà soát định kỳ của chương trình đào tạo, sự phân bố giữa các học phần lý thuyết và thực hành, cho thấy chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu đào tạo.

- Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được giảng viên đánh giá phù hợp với mục tiêu đào tạo, có tính rõ ràng và khả năng đo lường tương đối tốt.

- Phương pháp giảng dạy được giảng viên đánh giá cao. Đặc biệt, sự phù hợp của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành, thể hiện sự đồng bộ giữa hoạt động giảng dạy và định hướng đào tạo.

- Các hoạt động hỗ trợ đào tạo được đánh giá tích cực, nổi bật là công tác thư, công tác tổ chức thi, công tác tổ chức đào tạo và các hoạt động hỗ trợ cấp khoa. Điều này cho thấy các đơn vị hỗ trợ đã đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ giảng dạy và học tập.

- Khoa duy trì được môi trường học tập ổn định, đội ngũ giảng viên có chuyên môn và phương pháp giảng dạy phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và tạo được sự hài lòng của người học.

### **b) Điểm cần cải thiện:**

- Tỷ lệ giảng viên tham gia khảo sát mới đạt 61,54% khoa cần có các giải pháp nâng cao tỷ lệ tham gia khảo sát trong các đợt tiếp theo.

- Một số nội dung của chương trình đào tạo có mức độ hài lòng đạt 75%, bao gồm sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, sự phân bố giữa giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành, cũng như tải trọng học tập của các môn học trong từng học kỳ. Tiêu chí về sự phù hợp của chuẩn đầu ra với nhu cầu xã hội chỉ đạt 62,5% hài lòng, là mức thấp nhất trong nhóm đánh giá chuẩn đầu ra. Điều này cho thấy cần Khoa cần có kế hoạch, lộ trình rà soát chương trình và thu thập thêm ý kiến của các bên liên quan khác (đặc biệt là đơn vị sử dụng lao động) nhằm bảo đảm tính hợp lý về cấu trúc chương trình đào tạo và cập nhật chuẩn đầu ra theo yêu cầu của thị trường lao động.

- Chất lượng đào tạo về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên được giảng viên đánh giá chưa cao chỉ đạt 62,5% hài lòng, phản ánh nhu cầu tăng cường các hoạt động học tập trải nghiệm, học tập theo dự án, thực hành nghề nghiệp và hoạt động nhóm trong quá trình đào tạo.

- Một số hoạt động hỗ trợ như môi trường giảng dạy và học tập, hoạt động nghiên cứu khoa học, công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng có mức độ hài lòng thấp hơn các nội dung khác, cần được tiếp tục quan tâm đầu tư và cải thiện trong thời gian tới.

- Khoa ghi nhận ý kiến góp ý của giảng viên về việc cần tăng cường tính công khai, minh bạch của chương trình đào tạo. Do đó, cần tiếp tục hoàn thiện công tác truyền thông, phổ biến các thông tin liên quan đến mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình và các hoạt động rà soát, cải tiến chương trình đào tạo đến giảng viên, sinh viên và các bên liên quan.

- Khoa ghi nhận ý kiến góp ý của sinh viên về Hệ thống mạng Wi-Fi tại Cơ sở 2 đôi lúc chưa đáp ứng tốt nhu cầu học tập trực tuyến. Đồng thời, cần tiếp tục được cải thiện, đặc biệt là khu vực bậc thang lên Nhà điều hành thường trơn trượt vào mùa mưa, cần có giải pháp bảo đảm an toàn cho sinh viên và viên chức.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

- Công khai, minh bạch chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và lộ trình học tập trên Website của Khoa Khoa học Liên ngành.

- Giáo viên chủ nhiệm tổ chức họp lớp định kỳ và thực hiện khảo sát nhằm theo dõi tình hình học tập, rèn luyện của sinh viên và đồng thời báo cáo ban chủ nhiệm Khoa để đưa ra các biện pháp kịp thời hỗ trợ đối với sinh viên gặp khó khăn.

- Tổ chức lớp hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn đối với môn học Lập trình hướng đối tượng 1 cho sinh viên Lớp 25CGD (dựa trên nhu cầu của sinh viên từ kết quả khảo sát).

- Tổ chức buổi tư vấn, phổ biến và trao đổi về công tác bảo đảm chất lượng nội bộ và kiểm định chương trình đào tạo theo Tiêu chuẩn ASIIN.

- Tổ chức định kỳ các webinar/chuyên đề học thuật/khóa học với sự tham gia của giảng viên, chuyên gia, doanh nghiệp nhằm cập nhật kiến thức chuyên môn, xu hướng công nghệ mới và hỗ trợ phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên.

→ Minh chứng các hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa Khoa học liên ngành\]](#)

## **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Thực hiện rà soát kết quả học tập của sinh viên, xác định các học phần có tỷ lệ sinh viên chưa đạt cao để xây dựng kế hoạch hỗ trợ phù hợp.

- Duy trì hợp lớp định kỳ với giáo viên chủ nhiệm và mở rộng các kênh thu thập phản hồi và tiếp tục cải tiến chất lượng giảng dạy nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và yêu cầu của xã hội.

- Rà soát việc thực hiện các khuyến nghị cải tiến chất lượng từ các đợt đánh giá trước. Theo dõi việc thực hiện các kế hoạch cải tiến sau khảo sát và sau các hoạt động đánh giá chất lượng.

- Rà soát và ban hành các quy định nội bộ cấp Khoa liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn giảng viên về công tác đảm bảo chất lượng và lưu trữ minh chứng phục vụ kiểm định.

- Hoàn thiện hệ thống minh chứng và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác tự đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo.

- Tiếp tục nâng cao tính công khai, minh bạch của chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và lộ trình học tập; tăng cường truyền thông tới giảng viên, sinh viên và các bên liên quan.

- Tiếp tục rà soát, cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo theo đúng lộ trình và tăng cường thực hành, học tập theo dự án và gắn kết chặt chẽ với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

- Tăng cường công tác giảng dạy kỹ năng cho sinh viên thông qua các hoạt động ngoại khóa và tích hợp giảng dạy kỹ năng vào các môn học chính khóa.

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Căn cứ vào kết quả khảo sát từ sinh viên, giảng viên, nhu cầu thực tiễn tại đơn vị và các bên liên quan, Khoa nhận thấy một số vấn đề còn hạn chế và kiến nghị hướng khắc phục, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và điều kiện học tập – giảng dạy trong toàn trường như sau:

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập, đặc biệt là các phòng học chuyên dụng, phòng thực hành và hạ tầng công nghệ phục vụ đào tạo ngành Công nghệ giáo dục. Nâng cấp hệ thống wifi toàn trường để đảm bảo băng thông ổn định cho việc học trực tuyến, nghiên cứu.

- Tăng cường hỗ trợ và tạo điều kiện về thời gian, tài chính, thủ tục để giảng viên thực hiện NCKH, đồng thời mở rộng các kênh hợp tác quốc tế.

- Mở rộng và tăng cường các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp, cơ sở giáo dục và tổ chức nghề nghiệp nhằm tạo thêm cơ hội thực tập, kiến tập, trải nghiệm thực tế cho sinh viên.

- Tổ chức các chương trình bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giảng viên.

## 11. PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

##### a) Sự hài lòng của VC-NLĐ trong trường đối với đơn vị

Câu hỏi	Tổng số phản hồi	Hài lòng		Điểm trung bình hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng TCHC	563	493	87.57	4.42
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên TCHC	568	516	90.85	4.47
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên tổ xe	550	501	91.09	4.51
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên bộ phận y tế	523	500	95.60	4.52
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên bảo vệ cơ sở NVC	551	507	92.01	4.46
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên bảo vệ cơ sở Thủ Đức-Dĩ An	471	427	90.66	4.45
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng TCHC	498	414	83.13	4.46

##### b) Sự hài lòng của giảng viên đối với công tác hành chính

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin trong các quy định, quy trình, thủ tục hành chính	446	377	84.53	4.1
Về việc giải quyết các thắc mắc, khiếu nại liên quan đến công tác hành chính của trường	446	369	82.74	4.07

#### 2. Ý kiến góp ý của VC-NLĐ đối với đơn vị

Phòng Tổ chức – Hành chính (TCHC) nhận được 34 lượt ý kiến góp ý trong khảo sát hài lòng VC-NLĐ liên quan đến các nội dung chính sau: Vai trò điều hành và giao tiếp của lãnh đạo Phòng TCHC, tính chuyên nghiệp trong hành chính – văn thư, công tác bảo vệ và phục vụ tại cơ sở, nhu cầu số hóa và minh bạch quy trình.

##### **Phản hồi các ý kiến:**

Phòng TCHC nghiêm túc nhìn nhận rằng vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục, nhất là trong việc công khai, minh bạch thông tin về quy trình, thủ tục hành chính; thời gian phản hồi một số yêu cầu chưa thật sự kịp thời; việc giải thích, hướng dẫn, xử lý thắc mắc trong một số trường hợp chưa đáp ứng đầy đủ kỳ vọng của viên chức, người lao động và giảng viên. Một số quy trình còn phụ thuộc nhiều vào xử lý thủ công, hồ sơ giấy hoặc trao đổi trực tiếp, dẫn đến chưa thật sự thuận tiện cho người sử

dụng dịch vụ. Đối với yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác hành chính, Phòng TCHC xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới. Phòng sẽ tham mưu Nhà trường từng bước số hóa quy trình, hồ sơ, biểu mẫu, chữ ký số, văn bản điện tử, cơ sở dữ liệu nhân sự và hệ thống tiếp nhận, theo dõi, phản hồi các yêu cầu hành chính. Việc ứng dụng công nghệ thông tin sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch, rút ngắn thời gian xử lý, tăng khả năng theo dõi tiến độ và nâng cao chất lượng phục vụ viên chức, người lao động

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

Qua kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của VC-NLĐ và giảng viên đối với hoạt động hỗ trợ, phục vụ của Phòng TCHC nhìn chung đạt mức khá cao. Đối với nhóm khảo sát VC-NLĐ trong Trường với 07 nội dung khảo sát liên quan đến Phòng TCHC có tổng cộng 3.724 lượt phản hồi, trong đó có 3.358 lượt đánh giá hài lòng, tương ứng tỷ lệ hài lòng bình quân khoảng 90,17%. Điểm trung bình hài lòng của các nội dung đạt khoảng 4,47/5, phản ánh chất lượng phục vụ của đơn vị được đa số đối tượng khảo sát ghi nhận tích cực.

Các nội dung có tỷ lệ hài lòng cao tập trung ở các bộ phận phục vụ trực tiếp, đặc biệt là bộ phận y tế đạt 95,60%, tổ xe đạt 91,09%, bảo vệ cơ sở Nguyễn Văn Cừ đạt 92,01% và bảo vệ cơ sở Thủ Đức - Dĩ An đạt 90,66%. Điều này cho thấy các bộ phận trực tiếp tiếp xúc, hỗ trợ hằng ngày cho viên chức, người lao động đã cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu công việc, có tinh thần phục vụ, trách nhiệm và duy trì được sự ổn định trong hoạt động.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả tích cực, khảo sát cũng phản ánh một số nội dung cần tiếp tục cải thiện. Tỷ lệ hài lòng về hoạt động hỗ trợ chung của Phòng TCHC đạt 87,57%, thấp hơn so với nhiều bộ phận chuyên môn trực thuộc. Đặc biệt, nội dung về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng TCHC đạt 83,13%, là tỷ lệ thấp nhất trong nhóm khảo sát VC-NLĐ, kết quả phản ánh do một số nhận định cá nhân trong nội dung liên quan đến đánh giá VC-NLĐ. Đối với giảng viên, mức hài lòng về sự minh bạch thông tin trong các quy định, quy trình, thủ tục hành chính đạt 84,53%, trong khi nội dung giải quyết thắc mắc, khiếu nại liên quan đến công tác hành chính đạt 82,74%. Đây là những chỉ báo quan trọng cho thấy ngoài chất lượng phục vụ trực tiếp, đơn vị cần chú trọng hơn đến tính minh bạch, khả năng phản hồi, giải thích chính sách và xử lý các vướng mắc phát sinh.

#### **a) Điểm mạnh:**

Qua kết quả khảo sát liên quan đến công tác của Phòng TCHC, các nhận định cho thấy:

- Thứ nhất, Phòng TCHC có nền tảng phục vụ tương đối tốt, được đa số viên chức, người lao động ghi nhận. Tỷ lệ hài lòng bình quân trên 90% và điểm trung bình xấp xỉ 4,47/5 cho thấy đơn vị đã duy trì được chất lượng hỗ trợ ổn định trong nhiều mảng công việc khác nhau, từ hành chính, y tế, bảo vệ đến điều phối xe.

- Thứ hai, các bộ phận phục vụ trực tiếp có mức độ hài lòng cao và khá đồng đều. Bộ phận y tế đạt tỷ lệ hài lòng cao nhất với 95,60% và điểm trung bình 4,52/5. Đây là kết quả nổi bật, thể hiện sự

tin cậy của viên chức, người lao động đối với công tác chăm sóc, hỗ trợ y tế ban đầu trong Trường. Tờ xe đạt 91,09% với điểm trung bình 4,51/5, cho thấy công tác phục vụ đi lại, điều phối phương tiện được đánh giá tích cực. Hai bộ phận bảo vệ tại cơ sở Nguyễn Văn Cừ và cơ sở Thủ Đức - Dĩ An đều đạt trên 90%, phản ánh sự ổn định trong công tác an ninh, trật tự, trực gác và hỗ trợ tại cơ sở.

- Thứ ba, đội ngũ chuyên viên TCHC được đánh giá khá tốt. Nội dung về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên TCHC đạt 90,85%, điểm trung bình 4,47/5. Kết quả này cho thấy đội ngũ chuyên viên cơ bản có tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ tốt, hỗ trợ kịp thời trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Thứ tư, điểm trung bình hài lòng của hầu hết nội dung đều trên 4,4/5 đối với nhóm VC-NLĐ. Điều này chứng tỏ các phản hồi tích cực không chỉ thể hiện ở tỷ lệ hài lòng mà còn ở mức độ đánh giá tương đối cao. Đây là cơ sở quan trọng để khẳng định Phòng TCHC đã có nhiều nỗ lực trong việc duy trì chất lượng phục vụ hành chính, hậu cần và hỗ trợ nội bộ.

### ***b) Điểm cần cải thiện***

Bên cạnh các kết quả tích cực, khảo sát cho thấy một số điểm cần được phân tích sâu để có giải pháp cải tiến phù hợp.

- Thứ nhất, tỷ lệ hài lòng đối với hoạt động hỗ trợ chung của Phòng TCHC đạt 87,57%, thấp hơn so với tỷ lệ hài lòng dành cho các bộ phận trực tiếp như y tế, tờ xe, bảo vệ và chuyên viên TCHC. Điều này cho thấy khi đánh giá từng bộ phận cụ thể, người được khảo sát có xu hướng ghi nhận tích cực hơn; nhưng khi đánh giá tổng thể hoạt động của Phòng, mức hài lòng lại giảm. Đây có thể là dấu hiệu cho thấy công tác điều phối chung, tính liên thông giữa các bộ phận, quy trình xử lý công việc hoặc cách thức truyền thông nội bộ của Phòng vẫn còn điểm chưa thật sự đồng bộ.

- Thứ hai, nội dung về sự phục vụ và hỗ trợ của Trường phòng TCHC có tỷ lệ hài lòng thấp nhất trong nhóm VC-NLĐ, đạt 83,13%. Mặc dù điểm trung bình vẫn ở mức 4,46/5, tỷ lệ hài lòng thấp hơn đáng kể so với các nội dung khác cho thấy kỳ vọng của viên chức, người lao động đối với vai trò điều hành, lắng nghe, phản hồi và xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền lãnh đạo Phòng còn cao, đặc biệt là trong công tác triển khai đánh giá VC-NLĐ.

- Thứ ba, nhóm giảng viên có mức hài lòng đối với công tác hành chính thấp hơn so với nhóm VC-NLĐ khảo sát về các bộ phận phục vụ. Cụ thể, sự minh bạch thông tin trong các quy định, quy trình, thủ tục hành chính đạt 84,53%; việc giải quyết thắc mắc, khiếu nại liên quan đến công tác hành chính đạt 82,74%. Đây là hai nội dung có ý nghĩa quan trọng vì giảng viên thường quan tâm đến tính rõ ràng, nhất quán, đúng thời hạn và khả năng tra cứu thông tin trong các thủ tục hành chính. Tỷ lệ dưới 85% cho thấy công tác công khai quy trình, hướng dẫn thủ tục, phản hồi vướng mắc và xử lý khiếu nại cần tiếp tục được cải thiện.

Trong thời gian tới, Phòng TCHC cần tập trung triển khai một số giải pháp sau:

- Một là, tiếp tục duy trì và phát huy các điểm mạnh của các bộ phận có tỷ lệ hài lòng cao, nhất là bộ phận y tế, tổ xe và bảo vệ. Cần kịp thời ghi nhận, động viên các cá nhân, bộ phận có kết quả phục vụ tốt; đồng thời xây dựng tiêu chí phục vụ chung để bảo đảm chất lượng đồng đều giữa các mảng công tác.

- Hai là, rà soát, chuẩn hóa và công khai các quy trình, thủ tục hành chính thuộc phạm vi phụ trách của Phòng. Các quy trình cần được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, có đầy đủ thông tin về thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết, đầu mối phụ trách, hình thức nộp hồ sơ, kết quả xử lý và căn cứ thực hiện. Nên xây dựng kho biểu mẫu, quy trình và câu hỏi thường gặp trên cổng thông tin nội bộ để giảng viên, viên chức, người lao động dễ tra cứu.

- Ba là, thiết lập hoặc hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, theo dõi và phản hồi thắc mắc, khiếu nại liên quan đến công tác hành chính. Mỗi phản ánh cần có đầu mối tiếp nhận, thời hạn xử lý, kết quả phản hồi và cơ chế theo dõi tình trạng xử lý. Đối với các vấn đề vượt thẩm quyền, cần có thông tin phản hồi trung gian để người gửi biết tình trạng đang được xem xét, tránh cảm giác bị chậm trễ hoặc không được phản hồi.

- Bốn là, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác hành chính. Phòng cần từng bước số hóa quy trình, biểu mẫu, lịch xử lý công việc, tình trạng hồ sơ và kênh phản hồi trực tuyến. Việc này vừa giúp giảm thời gian xử lý, vừa tăng tính minh bạch, hạn chế phụ thuộc vào trao đổi thủ công hoặc liên hệ cá nhân.

- Năm là, nâng cao kỹ năng giao tiếp hành chính và kỹ năng xử lý tình huống cho đội ngũ chuyên viên. Bên cạnh năng lực chuyên môn, chuyên viên cần được bồi dưỡng thêm về kỹ năng hướng dẫn, giải thích quy trình, tiếp nhận phản hồi, xử lý tình huống khó và giao tiếp với giảng viên, viên chức, người lao động trong bối cảnh nhiều yêu cầu phát sinh.

- Sáu là, lãnh đạo Phòng cần tăng cường công tác đối thoại, nắm bắt nhu cầu và phản hồi định kỳ với các đơn vị trong Trường. Có thể tổ chức các buổi trao đổi theo nhóm đơn vị, khảo sát nhanh sau khi xử lý thủ tục, hoặc định kỳ tổng hợp các vướng mắc phổ biến để có thông tin hướng dẫn chung. Đây là giải pháp quan trọng nhằm cải thiện chỉ số hài lòng đối với vai trò điều hành, hỗ trợ và giải quyết vấn đề của lãnh đạo Phòng.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

Hoàn thiện các quy trình ISO liên quan đến công tác của phòng. Ngoài ra, Phòng TCHC đóng vai trò chủ đạo trong việc cải tiến chủ động hệ thống quản trị của nhà trường đã thực hiện các công việc cải tiến:

#### **➤ Cải tiến về Cơ cấu tổ chức:**

- Thường xuyên rà soát, đề xuất sáp nhập hoặc chia tách các khoa/phòng, đơn vị thuộc, trực thuộc Trường để tinh gọn bộ máy, loại bỏ các cấp trung gian không cần thiết, tăng tốc độ ra quyết định.

- Cập nhật, làm mới Đề án vị trí việc làm để phản ánh đúng thực tế thay đổi của công nghệ và phương pháp giáo dục hiện đại.

➤ *Cải tiến về Quản trị nhân sự:*

- Tuyển dụng: Chuyển đổi từ các kênh tuyển dụng truyền thống sang tận dụng mạng lưới học thuật hoặc các nền tảng số để thu hút giảng viên chất lượng cao.

- Đào tạo, bồi dưỡng: Số hóa các tài liệu hội nhập cho nhân viên mới; áp dụng hình thức E-learning cho các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ để tiết kiệm thời gian và chi phí; tổ chức nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng các lĩnh vực mới để kịp thời cập nhật thông tin, kiến thức cho VC-NLĐ (như các lớp về AI,...)

- Đánh giá và tạo động lực: Tinh chỉnh bộ chỉ số KPIs hàng năm để bám sát hơn với mục tiêu chiến lược; xây dựng các chính sách phúc lợi linh hoạt thay vì cào bằng, nhằm giữ chân nhân tài (ví dụ chương trình VNU350,...)

➤ *Cải tiến về Hành chính và Hỗ trợ vận hành:*

- Chuyển đổi số toàn diện: Nâng cấp hệ thống E-office để tiến tới 100% văn bản nội bộ được ký duyệt bằng chữ ký số, giảm thiểu tối đa giấy tờ và thời gian chờ đợi.

- Giảm thủ tục hành chính: Rút ngắn quy trình giải quyết các thủ tục hành chính cho VC-NLĐ (như xin nghỉ phép, cấp các giấy tờ cá nhân...)

## **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Hoàn thiện và ban hành toàn bộ các Quy trình làm việc của phòng theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018

- Tiếp tục hoàn thiện và cải tiến quy trình đánh giá viên chức cuối năm theo hướng đơn giản, định lượng công việc rõ ràng, đảm bảo khách quan và công bằng

- Nâng cao năng lực và thái độ phục vụ của chuyên viên, xây dựng hình ảnh đội ngũ Phòng TCHC chuyên nghiệp, thân thiện, trách nhiệm, làm việc có quy trình và lấy người sử dụng dịch vụ làm trung tâm.

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Qua kết quả khảo sát và các phản ánh của VC-NLĐ của Trường, việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của Phòng TCHC là yêu cầu cần thiết, không chỉ nhằm hiện đại hóa phương thức làm việc mà còn góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, tăng tính minh bạch, giảm thời gian xử lý, hạn chế sai sót và tạo sự thuận tiện cho các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường. Các kiến nghị, đề xuất như sau:

- Chuẩn hóa, công khai và số hóa toàn bộ quy trình thủ tục hành chính.
- Triển khai hệ thống quản lý hồ sơ công việc và theo dõi tiến độ xử lý.
- Ứng dụng chữ ký số, văn bản điện tử và quy trình phê duyệt trực tuyến.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu nhân sự tập trung.
- Nâng cao năng lực số và kỹ năng phục vụ của đội ngũ viên chức, người lao động thuộc Phòng.

## 12. PHÒNG ĐÀO TẠO

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

##### a) Sự hài lòng của VC-NLĐ trong trường đối với đơn vị

Câu hỏi	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng Đào tạo	467	450	96.36	4.51
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên Phòng Đào tạo	468	444	94.87	4.51
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng Đào tạo	429	415	96.74	4.55

##### b) Sự hài lòng của giảng viên đối với công tác tổ chức đào tạo

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai, minh bạch của các quy định và quy chế đào tạo	446	410	91.93	4.32
Về việc thông tin đầy đủ và kịp thời kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu theo từng học kỳ	446	412	92.38	4.34
Về việc giải quyết kịp thời và thỏa đáng các thắc mắc của giảng viên liên quan đào tạo	446	410	91.93	4.3
<b>Mức độ hài lòng trung bình về công tác tổ chức đào tạo</b>	<b>1,338</b>	<b>1,232</b>	<b>92.08</b>	<b>4.32</b>

##### c) Sự hài lòng của sinh viên năm cuối về công tác đào tạo

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai, minh bạch của các quy định và quy chế đào tạo	2,447	2,127	86.92	4.32
Về việc thông tin đầy đủ và kịp thời kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu theo từng học kỳ	2,447	2,062	84.27	4.25
Về việc giải quyết các thắc mắc, khiếu nại liên quan đến công tác tổ chức đào tạo	2,447	1,978	80.83	4.19
<b>Mức độ hài lòng trung bình về công tác tổ chức đào tạo</b>	<b>7,341</b>	<b>6,167</b>	<b>84.01</b>	<b>4.25</b>

#### 2. Ý kiến góp ý của VC-NLĐ đối với đơn vị

Phòng Đào tạo nhận được 7 lượt ý kiến trong khảo sát hài lòng VC-NLĐ liên quan đến ghi nhận thái độ làm việc chuyên nghiệp và lịch sự của nhân viên Phòng Đào tạo. Tuy nhiên, vẫn tồn tại phản ánh về: cách giao tiếp với sinh viên chưa đồng đều giữa các chuyên viên; thủ tục hành chính còn mất thời gian; và một số tiện ích/hỗ trợ trên hệ thống học tập cần cải thiện

#### **Phản hồi các ý kiến:**

- Kết quả khảo sát có nhiều ý kiến đánh giá tích cực về thái độ làm việc chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm và sự hỗ trợ nhiệt tình của đội ngũ viên chức Phòng Đào tạo. Đây là nguồn động viên để đơn vị tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được.

- Bên cạnh đó, cũng có ý kiến phản ánh liên quan đến sự chưa đồng đều trong cách giao tiếp và hỗ trợ sinh viên giữa các chuyên viên trong phòng, Phòng Đào tạo sẽ triển khai các giải pháp khắc phục nâng cao chất lượng phục vụ và hiệu quả công tác đào tạo trong thời gian tới.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

Kết quả khảo sát năm 2025 cho thấy Phòng Đào tạo đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong công tác quản lý, tổ chức và hỗ trợ đào tạo. Mức độ hài lòng của các bên liên quan gồm viên chức, người lao động, giảng viên và sinh viên đều tăng so với năm 2024, phản ánh sự cải thiện rõ rệt về chất lượng phục vụ và hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Công tác hỗ trợ và phục vụ của Phòng Đào tạo được đánh giá cao với tỷ lệ hài lòng của viên chức, người lao động đạt **trên 94%**, trong đó mức độ hài lòng đối với hoạt động hỗ trợ của Phòng Đào tạo và sự phục vụ của Trưởng phòng Đào tạo đều đạt **trên 96%**. Điểm trung bình hài lòng của các nội dung khảo sát đều tăng, cho thấy sự chuyên nghiệp, trách nhiệm và tinh thần hỗ trợ của đội ngũ cán bộ phòng ngày càng được nâng cao.

Đối với giảng viên, công tác tổ chức đào tạo được đánh giá tích cực, đặc biệt ở các nội dung công khai, minh bạch các quy định, quy chế đào tạo; cung cấp thông tin kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu kịp thời; cũng như giải quyết các thắc mắc liên quan đến đào tạo một cách hiệu quả. Mức độ hài lòng trung bình đạt **trên 92%**, thể hiện sự tin tưởng của giảng viên đối với công tác tổ chức đào tạo. Bên cạnh đó, mức độ hài lòng của sinh viên năm cuối đối với công tác đào tạo tiếp tục được cải thiện, cho thấy những nỗ lực của Phòng Đào tạo trong việc nâng cao chất lượng phục vụ, tăng cường tính minh bạch trong cung cấp thông tin và hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập của người học.

#### **b) Điểm cần cải thiện**

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, Phòng Đào tạo vẫn sẽ tiếp tục triển khai các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động. Trong đó, sẽ chú trọng cải thiện công tác đào tạo của người học, bởi mức độ hài lòng của sinh viên tuy đã tăng nhưng vẫn thấp hơn so với viên chức, người lao động và giảng viên.

Bên cạnh đó, Phòng sẽ tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác truyền thông đảm bảo thông tin về kế hoạch học tập, lịch học và các quy định liên quan được cập nhật đầy đủ, kịp thời và nhanh chóng tiếp cận đến người học. Công tác tiếp nhận, xử lý và phản hồi các ý kiến, thắc mắc của giảng viên và sinh viên cũng sẽ được duy trì và cải tiến theo hướng nhanh chóng, thuận tiện hơn.

Ngoài ra, Phòng Đào tạo sẽ tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý đào tạo, góp phần nâng cao hiệu quả công việc, giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính và tăng mức độ hài lòng của các bên liên quan trong những năm tiếp theo.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

Đa dạng hóa các kênh truyền thông của Phòng để đảm bảo thông tin được truyền tải kịp thời và đầy đủ đến người học và các bên liên quan:

- Website: [hcmus.edu.vn/phong-dao-tao](http://hcmus.edu.vn/phong-dao-tao).
- Hệ thống quản lý đào tạo: [portal.hcmus.edu.vn](http://portal.hcmus.edu.vn).
- Mạng xã hội ZaloOA: [zalo.me/2045441484451349306](https://zalo.me/2045441484451349306).
- Email.

Tăng cường mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý và hỗ trợ đào tạo.

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Xây dựng và hoàn thiện cổng đăng ký xét tuyển trong công tác tuyển sinh.
- Xây dựng hệ thống đăng ký học phần mới cho sinh viên.
- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp hệ thống quản lý đào tạo nhằm tăng tính thuận tiện trong đăng ký học phần, tra cứu thông tin và thực hiện các thủ tục học vụ.
- Từng bước số hóa các quy trình nghiệp vụ, giảm hồ sơ giấy và rút ngắn thời gian xử lý công việc.
- Khuyến khích cán bộ đề xuất các sáng kiến cải tiến quy trình và nâng cao chất lượng dịch vụ.

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Hiện nay, việc liên hệ từ cá nhân, đơn vị bên ngoài đến cơ sở Nguyễn Văn Cừ của trường qua điện thoại còn nhiều khó khăn, có trường hợp phải gọi rất nhiều lần, qua nhiều đơn vị mới có thể liên hệ được đến đơn vị liên quan. Trường cần nâng cấp hệ thống điện thoại để thuận tiện hơn cho người liên hệ.

## 13. PHÒNG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

*Sự hài lòng của VC-NLĐ trong trường đối với đơn vị*

Câu hỏi	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng Đào tạo Sau đại học	483	444	91.93	4.54
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên Phòng Đào tạo Sau đại học	488	445	91.19	4.56
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học	419	390	93.08	4.59

#### 2. Ý kiến góp ý của VC-NLĐ đối với đơn vị

Phòng Đào tạo Sau đại học (ĐT SDH) nhận được các ý kiến trong khảo sát hài lòng VC-NLĐ góp ý cho Phòng phân nhóm như sau:

➤ *Các ý kiến về đào tạo:*

- Chưa có thông báo cụ thể về lịch học/ngỉ học tuần đầu học phần cho học viên cao học.
- Việc xây dựng cập nhật và vận hành chương trình đào tạo dựa quá nhiều vào người phụ trách ngành, thiếu quy trình khoa học đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan.
- Cung cấp bảng tổng hợp giờ giảng cho giảng viên.

→ Phòng ĐT SDH phản hồi như sau:

- Do giảng viên tự nghỉ dạy vào buổi đầu và thông báo cho Phòng ngay trước ngày giảng viên nghỉ hoặc nhiều trường hợp không thông báo cho Phòng. Trong các buổi họp với Ban chủ nhiệm Khoa, Phòng ĐT SDH đã có nhờ Ban Chủ nhiệm Khoa nhắc nhở giảng viên.
- Các văn bản của Nhà trường về việc xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo đều có các bộ phận thực hiện. Vận hành chương trình đào tạo không phải do phụ trách ngành chuyên quyền thực hiện mà phân rõ chức năng nhiệm vụ các bên liên quan theo 3 cấp: Trường, Phòng ĐT SDH và các phòng liên quan, Khoa phụ trách ngành. Trong các văn bản triển khai công tác ĐT SDH của Trường đều ghi cụ thể nhiệm vụ các bên liên quan.
- Phòng ĐT SDH đã cung cấp đầy đủ dữ liệu giờ giảng theo từng năm học để Nhà trường cập nhật trên “Trang hỗ trợ cho CBVC của Trường ĐH KHTN”: <https://support.hcmus.edu.vn>. Giảng viên có thể tra cứu thông tin tổng hợp giờ giảng bằng tài khoản cá nhân của giảng viên.

➤ *Các ý kiến về kinh phí, thù lao giảng viên:*

- Thù lao giảng dạy cao học vẫn giữ nguyên sau nhiều năm dù số lượng Học viên tăng nhanh ở các năm gần đây. Kính nhờ phòng xem xét, tham mưu xem xét với đặc thù hiện nay

- Kính nhờ phòng phản hồi về việc "Học viên phải đóng phí gia hạn nếu vượt quá thời gian đào tạo (tự túc)" nhưng số tiền hướng dẫn giảng viên nhận được vẫn như cũ, không thay đổi gì, hoặc nhờ phòng cập nhật giúp các quy định nếu có sự khác nhau

- Quy trình về việc "nhận tiền hướng dẫn" khi học viên bỏ đề tài vẫn còn nhiều bất cập. Nếu Học viên quá hạn "đào tạo" thì rõ ràng phòng có thể tự thanh toán số tiền hướng dẫn cho giảng viên (được ghi nhận cuối cùng trong danh sách) tự động thay vì mỗi trường hợp đều phải làm đơn như hiện nay. Quá trình làm đơn chỉ nên dành cho các trường hợp dừng trước thời hạn.

- Nhờ phòng cân nhắc vì sau hết thời gian hướng dẫn thì giảng viên cũng chỉ nhận được 70% thù lao thay vì toàn bộ, vậy 30% còn lại sẽ là những mục chi nào. Nhờ phòng thông tin để giảng viên được rõ ràng hơn.

→ Phòng ĐT SĐH phản hồi như sau:

- Chi phí đào tạo sau đại học được ghi rõ trong “ Quy định thu chi nội bộ” do Nhà trường ban hành. Văn bản này đã được gửi về các Khoa. Thầy/Cô có thể liên hệ Phòng Tổ chức Hành chính để tìm hiểu thêm.

- Học viên gia hạn thời gian học tập nếu không thay đổi giảng viên hướng dẫn thì không nộp tiền hướng dẫn, chỉ nộp chi phí bảo vệ luận văn.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

Theo bảng tổng hợp kết quả khảo VC-NLĐ, tỷ lệ hài lòng về Phòng ĐT SĐH ở cả 3 phương diện (về hoạt động của Phòng, về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên, về sự phục vụ và hỗ trợ của Trường phòng) đều đạt trên 91%, điểm trung bình hài lòng ở các tiêu chí này cũng đều đạt hơn 4.5/5.

#### **b) Điểm cần cải thiện:**

Tiếp tục tư vấn cho Nhà trường cải thiện chi phí đào tạo sau đại học theo năng lực nguồn thu của Nhà trường.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện:**

Các ý kiến liên quan phân công nhiệm vụ, tổ chức triển khai đào tạo sau đại học, Phòng đã và đang thực hiện rõ ràng, cụ thể trong các năm qua và có công bố trên website. Đơn vị góp ý cần xem lại các văn bản này.

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện:**

Phòng ĐT SĐH đang góp ý Nhà trường tăng mức thù lao hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ cho giảng viên.

### **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Ban chủ nhiệm các Khoa thông báo đến giảng viên hạn chế cho lớp nghỉ đột xuất vì học viên bậc thạc sĩ đến từ các nơi, đa phần đã đi làm nên việc sắp xếp thời gian đi học cần có sự đồng thuận của cơ quan công tác. Hiện tại vẫn còn tình trạng giảng viên tự cho lớp nghỉ vào buổi học đầu tiên của học phần và thông báo rất gấp hoặc không thông báo nên Phòng ĐT SDH không kịp thông báo trên website.

- Xây dựng chương trình đào tạo thạc sĩ triển khai ở các khoa cần phổ biến đến giảng viên liên quan được biết, tránh góp ý không xác đáng “việc xây dựng cập nhật và vận hành chương trình đào tạo dựa quá nhiều vào người phụ trách ngành”.

## 14. PHÒNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

##### a) Sự hài lòng của VC-NLĐ trong trường đối với đơn vị

Câu hỏi	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng KHCN	512	476	92.97	4.54
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên Phòng KHCN	520	484	93.08	4.56
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng KHCN	460	421	91.52	4.56

##### b) Sự hài lòng của giảng viên đối với công tác nghiên cứu khoa học

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về chính sách và sự minh bạch thông tin trong công tác NCKH	446	366	82.06	4.14
Về sự hỗ trợ của trường trong hoạt động NCKH	446	353	79.15	4.03
Về việc thông tin đầy đủ, kịp thời các hoạt động khoa học công nghệ hằng năm	446	373	83.63	4.15
Về cơ sở dữ liệu khoa học công nghệ và sự tiện dụng trong chia sẻ cơ sở dữ liệu khoa học công nghệ	446	319	71.52	3.91
<b>Mức độ hài lòng trung bình về công tác NCKH</b>	<b>1,784</b>	<b>1,411</b>	<b>79.09</b>	<b>4.06</b>

#### 2. Ý kiến góp ý của VC-NLĐ đối với đơn vị

Phòng Khoa học Công nghệ (KHCN) nhận được 17 lượt ý kiến, các góp ý tập trung chủ yếu vào việc cải tiến quy trình quản lý đề tài, đẩy nhanh giải ngân kinh phí, tăng tính minh bạch trong chính sách thưởng công bố và nâng cao chất lượng hỗ trợ chuyên môn cho giảng viên/chủ nhiệm đề tài. Có nhiều ý kiến ghi nhận sự nhiệt tình và hỗ trợ tích cực từ một số chuyên viên của Phòng KHCN và nhiều ý kiến phản ánh năng lực, tác phong và vai trò của lãnh đạo phòng.

##### Phản hồi các ý kiến:

- Về trách nhiệm, vai trò của lãnh đạo Phòng: Phòng KHCN ghi nhận các ý kiến góp ý liên quan đến vai trò, trách nhiệm và cách thức phối hợp, hỗ trợ của lãnh đạo phòng. Phòng sẽ nghiêm túc rà soát lại quy trình điều hành, phân công công việc cũng như thái độ phục vụ nhằm nâng cao hiệu quả hỗ trợ viên chức, người lao động trong thời gian tới.

- Về địa điểm tiếp nhận hồ sơ KHCN: Phòng ghi nhận khó khăn của giảng viên khi phải nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ sở 1 trong khi phần lớn thời gian giảng dạy tại cơ sở 2. Phòng sẽ nghiên cứu phương

án tiếp nhận trực tuyến hoặc thông qua gửi hồ sơ đường bưu điện hoặc bằng xe Trường nhằm tạo thuận lợi cho VC-NLĐ.

- *Về thái độ phục vụ và hỗ trợ hồ sơ*: Phòng xin tiếp thu các phản ánh liên quan đến cách thức trao đổi, xử lý hồ sơ và thái độ phục vụ của một số cá nhân trong quá trình công tác. Trong thời gian tới, Phòng sẽ tăng cường rà soát quy trình phối hợp nội bộ, nâng cao tinh thần hỗ trợ, tính linh hoạt và kỹ năng giao tiếp hành chính nhằm đảm bảo môi trường làm việc chuyên nghiệp, tích cực và hiệu quả hơn.

- *Về tiến độ giải ngân kinh phí đề tài*: Phòng ghi nhận phản ánh liên quan đến việc giải ngân kinh phí còn chậm. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc phối hợp nhiều đầu mối và các quy trình kiểm soát tài chính theo quy định hiện hành. Phòng sẽ chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan để cải thiện tiến độ xử lý, đồng thời tăng cường thông tin, phản hồi kịp thời đến chủ nhiệm đề tài về tình trạng hồ sơ.

- *Về phản hồi, hỗ trợ thông tin từ lãnh đạo Phòng*: Phòng tiếp thu ý kiến về việc phản hồi thông tin còn chậm hoặc chưa đầy đủ. Trong thời gian tới, Phòng sẽ tăng cường công tác cập nhật, theo dõi hồ sơ và nâng cao trách nhiệm trong việc phản hồi các thắc mắc của VC-NLĐ.

- *Về tăng cường nhân sự và chuyển đổi số*: Phòng hoàn toàn đồng tình với ý kiến cần đẩy mạnh số hóa và tự động hóa quy trình quản lý KHCN. Đây cũng là định hướng trọng tâm của Phòng trong thời gian tới nhằm giảm tải thủ tục hành chính, tăng tính minh bạch và tiết kiệm thời gian cho giảng viên, nhà nghiên cứu. Tuy nhiên việc này cần thời gian và cần phối hợp với các đơn vị chuyên môn về số hóa nên mong quý VC-NLĐ thông cảm.

- *Về thông tin thường công bố khoa học*: Phòng ghi nhận phản ánh về việc thông tin liên quan đến chính sách thường công bố KHCN chưa được cập nhật đầy đủ, kịp thời. Phòng sẽ rà soát và có thông tin chính thức đến VC-NLĐ về tình hình triển khai chính sách thường công bố trong thời gian tới nhằm đảm bảo tính minh bạch và thống nhất thông tin.

- *Về tổ chức workshop, kết nối doanh nghiệp*: Phòng cảm ơn góp ý và ghi nhận nhu cầu được hướng dẫn, hỗ trợ mở rộng hợp tác KHCN với doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài. Hiện tại Phòng đã phối hợp cùng phòng Thanh tra Pháp chế ban hành quy chế quản trị tài sản trí tuệ và chuyển giao công nghệ nhằm phục vụ cho việc thương mại hóa tài sản trí tuệ và kết nối với các doanh nghiệp. Ngoài ra, việc kết nối doanh nghiệp này nằm trong chức năng nhiệm vụ của Trung tâm phát triển và kết nối cộng đồng U-Sci cho nên sắp tới Phòng sẽ phối hợp với Trung tâm U-Sci để tổ chức các buổi workshop nhằm kết nối doanh nghiệp với nhà Trường.

- *Về quy trình đề tài cơ sở*: Phòng ghi nhận các góp ý liên quan đến một số quy định còn tạo khó khăn trong quá trình triển khai đề tài cơ sở. Các quy định hiện hành nhằm đảm bảo tính phù hợp, minh bạch và đúng quy định quản lý khoa học như (Quyết định 3061/QĐ-KHTN\_Quy trình thực hiện đề tài trường, 1285/QĐ KHTN\_Quy định tổ chức nghiệm thu đề tài cấp trường, 2042/QĐ-KHTN\_Ban hành quy định giải quyết các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trễ hạn, QĐ/78 ĐHQG quy chế liên

chính nghiên cứu KHCN, ĐHQG-HCM); tuy nhiên, Phòng sẽ tiếp tục rà soát, tổng hợp các bất cập thực tế để đề xuất điều chỉnh phù hợp hơn, góp phần tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của VC-NLĐ.

- *Về tiến độ chi trả thưởng công bố năm 2024–2025*: Phòng ghi nhận các phản ánh liên quan đến việc chưa nhận được thông tin về hồ sơ thưởng công bố năm 2024–2025. Tuy nhiên việc chi trả này phụ thuộc vào quy trình kiểm soát tài chính theo quy định hiện hành. Phòng sẽ kiểm tra và phối hợp cùng phòng KHTC để xử lý hồ sơ và nhanh chóng chi trả các khoản thưởng công bố trong thời gian sớm nhất

- *Về tính rõ ràng của quy định và yêu cầu minh chứng*: Phòng tiếp thu góp ý liên quan đến việc một số quy định, hướng dẫn còn chưa cụ thể, dẫn đến khó khăn trong quá trình triển khai và nghiệm thu đề tài. Trong thời gian tới, Phòng sẽ rà soát, chuẩn hóa và bổ sung hướng dẫn chi tiết hơn nhằm hạn chế phát sinh vướng mắc cho chủ nhiệm đề tài.

- *Về chất lượng xử lý hồ sơ hành chính của chuyên viên*: Phòng ghi nhận phản ánh về sai sót trong kiểm tra hồ sơ, biểu mẫu và hướng dẫn hành chính. Phòng sẽ tăng cường rà soát nội bộ, chuẩn hóa biểu mẫu và nâng cao nghiệp vụ chuyên môn của chuyên viên nhằm hạn chế tối đa việc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ nhiều lần gây mất thời gian cho VC-NLĐ.

- *Về việc hướng dẫn quy trình cho chủ nhiệm/thư ký đề tài*: Phòng tiếp thu ý kiến về việc cần nâng cao chất lượng hướng dẫn hồ sơ và quy trình thực hiện đề tài. Trong thời gian tới, Phòng sẽ tăng cường tập huấn nội bộ, thống nhất đầu mối hướng dẫn và phối hợp chặt chẽ hơn với các đơn vị liên quan để hạn chế tình trạng hồ sơ phải điều chỉnh nhiều lần.

- *Đối với các ý kiến ghi nhận, đánh giá tích cực*: Phòng KHCN chân thành cảm ơn các ý kiến ghi nhận, động viên và đánh giá tích cực của VC-NLĐ đối với hoạt động hỗ trợ của lãnh đạo và chuyên viên Phòng. Đây là động lực để tập thể Phòng tiếp tục cải thiện chất lượng phục vụ, nâng cao hiệu quả hỗ trợ hoạt động khoa học công nghệ trong toàn Trường.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

- Phòng KHCN nhận được nhiều ý kiến ghi nhận tích cực về tinh thần hỗ trợ, phối hợp và thái độ làm việc của đội ngũ chuyên viên trong quá trình triển khai đề tài, đặc biệt đối với các giảng viên thực hiện đề tài lần đầu.

- Một số VC-NLĐ đánh giá cao sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị và tinh thần hỗ trợ chung của Phòng trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Phòng đã duy trì được vai trò đầu mối trong quản lý hoạt động KHCN, hỗ trợ triển khai các thủ tục liên quan đến đề tài, công bố khoa học và hoạt động nghiên cứu trong toàn Trường.

- VC-NLĐ có mong muốn tiếp tục đồng hành, đóng góp ý kiến xây dựng, thể hiện sự quan tâm và kỳ vọng đối với hoạt động của Phòng KHCN.

### **b) Điểm cần cải thiện**

- Nâng cao vai trò và chức năng nhiệm vụ của viên chức quản lý.
- Tiến độ giải ngân kinh phí đề tài và xử lý hồ sơ còn chậm, chưa có cơ chế cập nhật hoặc phản hồi thông tin kịp thời đến chủ nhiệm đề tài.
- Công tác hướng dẫn, kiểm tra hồ sơ hành chính của một số chuyên viên còn thiếu thống nhất, dẫn đến phát sinh chỉnh sửa nhiều lần, ảnh hưởng thời gian xử lý của giảng viên.
- Đẩy mạnh số hóa, tự động hóa quy trình và mở rộng hình thức tiếp nhận hồ sơ là khá cấp thiết.
- Thông tin liên quan đến chính sách thưởng công bố khoa học và các chương trình hỗ trợ nghiên cứu chưa được truyền thông đầy đủ, kịp thời.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

- Phòng đã rà soát lại các bước tiếp nhận, xử lý và luân chuyển hồ sơ nhằm giảm tình trạng chồng chéo, bổ sung nhiều lần.
- Chuyên viên đã chủ động hướng dẫn hồ sơ, hỗ trợ giải đáp các thủ tục liên quan đến đề tài, nghiệm thu và giải ngân.
- Phòng đã cập nhật, điều chỉnh một số biểu mẫu phục vụ đề tài và hoạt động KHCN nhằm đảm bảo tính thống nhất.
- Phòng đã phối hợp với các đơn vị liên quan để đẩy nhanh tiến độ xử lý hồ sơ thanh quyết toán và giải ngân.
- Phòng phối hợp triển khai các hội thảo, tọa đàm và hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học trong Trường.

→ Minh chứng hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Phòng KHCN\]](#).

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Đẩy mạnh số hóa quy trình hành chính KHCN.
- Tăng cường tập huấn nghiệp vụ cho chuyên viên.
- Cải thiện cơ chế phản hồi thông tin và tiến độ xử lý hồ sơ.
- Tăng cường truyền thông về chính sách KHCN và thưởng công bố.
- Tổ chức workshop/chuyên đề kết nối doanh nghiệp và phát triển hợp tác nghiên cứu.

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Trường hỗ trợ về mặt kinh phí và phối hợp với các đơn vị để số hoá phần quản lý KHCN (đề tài, sản phẩm KHCN như bài báo quốc tế, bài báo trong nước, sáng chế...) nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác thống kê và ra quyết định.
- Phòng Kế hoạch tài chính phối hợp cùng phòng KHCN để nhanh chóng giải ngân kinh phí đề tài cũng như thưởng công bố khoa học nhanh chóng đến quý VC-NLĐ.

## 15. PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

Sự hài lòng của VC-NLĐ trong trường đối với đơn vị:

Câu hỏi	Tổng số phản hồi	Hài lòng		Điểm trung bình hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng KHTC	524	493	87.57	4.42
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên Phòng KHTC	535	516	90.85	4.47
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng KHTC	439	501	91.09	4.51
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Kế toán trưởng	449	500	95.60	4.52

#### 2. Ý kiến góp ý của VC-NLĐ đối với đơn vị

Phòng Kế hoạch - Tài chính nhận được 10 lượt ý kiến tập trung chủ yếu vào việc cải thiện thái độ phục vụ, nâng cao tính chuyên nghiệp trong giao tiếp và hỗ trợ VC-NLĐ; cải tiến thủ tục thanh quyết toán. Bên cạnh đó, một số ý kiến ghi nhận tinh thần trách nhiệm và đánh giá cao về năng lực chuyên môn của tập thể lãnh đạo đơn vị.

##### **Phản hồi các ý kiến:**

Phòng Kế hoạch - Tài chính tiếp thu các ý kiến góp ý của VC-NLĐ và xác định đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục cải tiến chất lượng phục vụ. Đối với các nội dung được phản ánh phòng tiếp thu và thay đổi theo hướng xây dựng và ban hành các quy trình công tác áp dụng ngay từ đầu năm 2026. Về hệ thống biểu mẫu và thủ tục giải quyết hồ sơ đã ban hành trên website của Phòng Kế hoạch - Tài chính.

#### 3. Tổng hợp và nhận định:

##### **a) Điểm mạnh:**

- Mức độ hài lòng của VC-NLĐ đối với Phòng Kế hoạch - Tài chính đạt tỷ lệ cao, dao động từ 87,57% đến 95,60%; điểm trung bình đánh giá từ 4,42 đến 4,52/5.

- Công tác hỗ trợ, phục vụ của Phòng nhìn chung đáp ứng được nhu cầu của VC-NLĐ; lãnh đạo Phòng nhận được sự đánh giá tích cực về tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn và sự hỗ trợ đối với các đơn vị.

- Đội ngũ VC-NLĐ của Phòng cơ bản thực hiện tốt chức năng tham mưu, hướng dẫn và giải quyết các thủ tục tài chính theo quy định, góp phần hỗ trợ hoạt động chung của Nhà trường.

##### **b) Điểm cần cải thiện**

- Tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ, kỹ năng giao tiếp hành chính và tinh thần hỗ trợ của chuyên viên phòng khi tiếp xúc, làm việc với VC-NLĐ: đang tiếp tục cải tiến để hoàn thiện.
- Tiếp tục rà soát quy trình xử lý hồ sơ nhằm rút ngắn thời gian giải quyết công việc và nâng cao hiệu quả phục vụ: Đã thực hiện và ban hành áp dụng 7 quy trình công tác với biểu mẫu cụ thể rõ ràng trên website của đơn vị.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

- Công khai thông tin tài chính trên website <https://hcmus.edu.vn/author/phongkhtc/>: Đăng tải các nội dung thuộc phạm vi công khai theo quy định, bao gồm dự toán ngân sách và các thông tin tài chính liên quan nhằm giúp VC-NLĐ và các đơn vị thuận tiện tra cứu, theo dõi.
- Đăng tải trên website Phòng Kế hoạch - Tài chính các quy trình, hướng dẫn và biểu mẫu liên quan đến thanh toán, quyết toán, tạm ứng, hoàn ứng, thu học phí, kê khai và quyết toán thuế thu nhập cá nhân ... cùng các nghiệp vụ tài chính thường xuyên phát sinh, góp phần nâng cao tính minh bạch và thống nhất trong quá trình thực hiện giữa các đơn vị.
- Thông qua việc công khai thông tin, quy trình và biểu mẫu trên website, Phòng Kế hoạch - Tài chính đã từng bước nâng cao tính minh bạch trong hoạt động tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho VC-NLĐ và các đơn vị trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính và nghiệp vụ tài chính.

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Tăng cường phổ biến, hướng dẫn các quy định tài chính, quy chế và chính sách có liên quan đến quyền lợi của VC-NLĐ thông qua website, email hoặc các phiên họp giao ban.
- Rà soát quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp, hạn chế tình trạng hồ sơ chậm xử lý và nâng cao mức độ hài lòng của VC-NLĐ.

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Đề nghị các đơn vị và VC-NLĐ chủ động nghiên cứu các quy trình, biểu mẫu và hướng dẫn đã được công khai trên website của Phòng Kế hoạch - Tài chính trước khi thực hiện thủ tục, góp phần nâng cao hiệu quả phối hợp và rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ.

## 16. PHÒNG QUẢN TRỊ THIẾT BỊ

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

##### a) Sự hài lòng của VC-NLD trong trường đối với đơn vị

Câu hỏi	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng QTTB	533	460	86.30	4.43
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên Phòng QTTB	538	467	86.80	4.44
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng QTTB	462	410	88.74	4.49

##### b) Sự hài lòng của giảng viên về môi trường giảng dạy và học tập

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về không gian học tập bên trong phòng học	446	368	82.51	4.07
Về không gian học tập bên ngoài phòng học	446	298	66.82	3.8
Về các trang thiết bị cần thiết phục vụ dạy và học	446	337	75.56	3.91
Về công tác an ninh, an toàn trong trường học	446	390	87.44	4.19
Về cơ hội học tập và phát triển năng lực chuyên môn của giảng viên	446	382	85.65	4.13
<b>Mức độ hài lòng trung bình về môi trường giảng dạy và học tập</b>	<b>2,230</b>	<b>1,775</b>	<b>79.60</b>	<b>4.02</b>

##### c) Sự hài lòng của sinh viên năm cuối về môi trường học tập

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về không gian học tập bên trong phòng học	2,447	1,858	75.93	4.02
Về không gian học tập bên ngoài phòng học	2,447	1,712	69.96	3.92
Về các trang thiết bị cần thiết phục vụ dạy và học	2,447	1,670	68.25	3.88
Về công tác an ninh, an toàn trong trường học	2,447	2,002	81.81	4.2
<b>Mức độ hài lòng trung bình về môi trường học tập</b>	<b>9,788</b>	<b>7,242</b>	<b>73.99</b>	<b>4.0</b>

#### 2. Ý kiến góp ý của VC-NLD đối với đơn vị

Phòng Quản trị – Thiết bị (QTTB) nhận được 34 lượt ý kiến đối với Phòng Quản trị – Thiết bị tập trung chủ yếu vào chất lượng cơ sở vật chất, đặc biệt là thiết bị giảng dạy, hệ thống phòng học, nhà

vệ sinh và tiến độ cung ứng vật tư – hóa chất phục vụ đào tạo thực hành. Bên cạnh đó, nhiều ý kiến phản ánh về thái độ phục vụ, tính linh hoạt và hiệu quả phối hợp trong xử lý yêu cầu hỗ trợ. Tuy nhiên, cũng có nhiều phản hồi tích cực ghi nhận sự nhiệt tình và hỗ trợ nhanh chóng của một số chuyên viên và bộ phận tại các cơ sở.

Các ý kiến góp ý của VC-NLĐ năm 2025, các phản ánh và đề xuất đối với Phòng QTTB được phân nhóm như sau:

- Nhóm ý kiến ghi nhận tích cực: nhiều ý kiến đánh giá cao sự hỗ trợ nhiệt tình, kịp thời, hiệu quả của Phòng QTTB, đặc biệt tại cơ sở 2; ghi nhận cảnh quan cơ sở sạch, xanh, đẹp; hài lòng về sự hỗ trợ sửa chữa trang thiết bị và tinh thần chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị.

- Nhóm ý kiến về thiết bị dạy học và điều kiện phòng học: phản ánh tình trạng máy chiếu, micro, loa, dây âm thanh, ổ điện, máy lạnh tại một số phòng học còn trục trặc; nhiệt độ máy lạnh chưa ổn định; thiếu điều khiển tại phòng; một số phòng chưa đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy, đặc biệt đối với các lớp cần sử dụng thiết bị cá nhân của sinh viên.

- Nhóm ý kiến về không gian phục vụ giảng viên, sinh viên và vệ sinh môi trường: đề xuất mở, nâng cấp căn tin tại hai cơ sở; bố trí phòng nghỉ giảng viên nam, nữ; bổ sung tủ lạnh, lò vi sóng dùng chung; cải tạo nhà vệ sinh, tăng cường vật tư vệ sinh, thông gió, chiếu sáng, bảng ghi lịch vệ sinh; xử lý tình trạng chó, mèo trong khuôn viên; rà soát bãi giữ xe ngoài trời Nhà E để bảo đảm lối đi, thoát hiểm và an toàn Phòng cháy chữa cháy.

- Nhóm ý kiến về quy trình phục vụ, phối hợp và thái độ tiếp nhận: đề nghị phân công đầu mối phụ trách rõ ràng theo từng mảng công tác; công khai thông tin liên hệ; tăng tính linh hoạt đối với trường hợp gấp; cải thiện việc nghe máy, phản hồi, theo dõi đến khi hoàn tất; nâng cao thái độ giao tiếp của một số nhân viên, chuyên viên và đơn vị phục vụ tại cơ sở 2.

- Nhóm ý kiến về mua sắm, sửa chữa, hóa chất và quản lý tiến độ: phản ánh việc mua hóa chất, dụng cụ thực tập có lúc chậm, lệch pha so với kế hoạch giảng dạy; thời gian xử lý sửa chữa còn kéo dài; một số hạng mục thi công, sơn sửa, máy lạnh, nhà vệ sinh có chất lượng chưa bền; đề nghị chuyên viên theo sát công việc, đảm bảo đúng hẹn và phản hồi kịp thời khi thay đổi lịch làm việc.

#### ***Phản hồi các ý kiến:***

- Phòng QTTB đã nghiêm túc tiếp thu các ý kiến góp ý từ khảo sát VC-NLĐ năm 2025, xem đây là cơ sở để rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng phục vụ trong năm 2026 gồm: nâng cao chất lượng thiết bị phòng học; chuẩn hóa quy trình tiếp nhận - xử lý - phản hồi; cải thiện thái độ phục vụ; tăng cường bảo trì định kỳ; nâng cấp vệ sinh, căn tin, phòng nghỉ giảng viên; đồng bộ tiến độ mua sắm hóa chất, dụng cụ thực tập với kế hoạch đào tạo.

- Các nội dung cải tiến đã và đang triển khai tập trung vào những vấn đề thiết thực, có tác động trực tiếp đến hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và làm việc của VC-NLĐ và người học. Trong thời gian tới, Phòng tiếp tục duy trì các kết quả đã đạt được, đồng thời tập trung khắc phục các hạn chế

về tiến độ, phản hồi thông tin, thái độ phục vụ, quản lý thiết bị phòng học, mua sắm và cải thiện không gian dùng chung. Phòng Quản trị thiết bị luôn nâng cao tinh thần trách nhiệm, phối hợp đơn vị và phục vụ ngày càng chuyên nghiệp, hiệu quả hơn.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### ***a) Điểm mạnh:***

- Kết quả khảo sát năm 2026 cho thấy mức độ hài lòng của VC-NLĐ đối với Phòng QTTB tiếp tục duy trì ở mức cao: hài lòng về hoạt động hỗ trợ đạt 86.30%, về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên đạt 86.80%, về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng đạt 88.74%; điểm trung bình hài lòng tương ứng đạt từ 4.43 đến 4.49.

- Đội ngũ lãnh đạo, chuyên viên và người lao động của Phòng có tinh thần trách nhiệm, chủ động hỗ trợ các đơn vị, thường xuyên tiếp nhận và xử lý phản ánh liên quan đến phòng học, điện, nước, trang thiết bị, vệ sinh, cảnh quan, an ninh và an toàn trong trường học.

- Công tác cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất được triển khai thường xuyên, có trọng tâm; nhiều hạng mục tại cơ sở Nguyễn Văn Cừ và cơ sở Dĩ An đã được sửa chữa, nâng cấp, góp phần cải thiện điều kiện giảng dạy, học tập, làm việc và sinh hoạt của viên chức, người học.

- Công tác mua sắm, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị được thực hiện theo kế hoạch; các gói thầu phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động thường xuyên và chuyển đổi số tiếp tục được triển khai, nghiệm thu, bàn giao theo quy định.

- Công tác an ninh, an toàn, Phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, chăm sóc cảnh quan và phục vụ hoạt động chung của Trường được duy trì ổn định; kết quả khảo sát của giảng viên và sinh viên đều ghi nhận tiêu chí an ninh, an toàn trong trường học đạt mức hài lòng cao so với các tiêu chí khác.

- Phòng đã chủ động phối hợp với các đơn vị chức năng, các Khoa, Phòng thí nghiệm, Ban quản lý dự án và đơn vị thi công trong quá trình sửa chữa, cải tạo, bàn giao mặt bằng, bố trí phòng học, phục vụ kỳ thi, sự kiện và các hoạt động chung của Nhà trường.

- Một số ý kiến góp ý năm 2025 ghi nhận rõ tinh thần hỗ trợ tốt, nhanh chóng và hiệu quả của Phòng QTTB; đây là nền tảng quan trọng để Phòng tiếp tục duy trì định hướng phục vụ, lấy nhu cầu của giảng viên, viên chức, người lao động và người học làm trọng tâm.

- Công tác chăm sóc cảnh quan, vệ sinh, chỉnh trang khuôn viên tại cơ sở Dĩ An có chuyển biến tích cực, được ghi nhận qua các phản hồi về môi trường sạch, xanh, đẹp; đồng thời các hoạt động sửa chữa, trang bị phòng học, kiểm tra hệ thống điện - nước, phòng cháy chữa cháy, máy lạnh, bàn ghế, bảng viết, khu tự học và không gian sinh hoạt chung đã góp phần cải thiện điều kiện dạy học.

#### ***b) Điểm cần cải thiện***

- Mức độ hài lòng về không gian học tập bên ngoài phòng học còn thấp hơn các tiêu chí khác: giảng viên đạt 66.82% và sinh viên năm cuối đạt 69.96%; cần tiếp tục cải thiện khu tự học, hành lang, sân bãi, mảng xanh, khu vực chờ và các không gian sinh hoạt chung.

- Tỷ lệ hài lòng về trang thiết bị cần thiết phục vụ dạy và học còn ở mức trung bình: giảng viên đạt 75.56% và sinh viên năm cuối đạt 68.25%; cần tiếp tục nâng cấp máy chiếu, âm thanh, micro, bảng viết, bàn ghế, ổ cắm điện, wifi/hạ tầng thông tin và thiết bị hỗ trợ giảng dạy.

- Một số ý kiến góp ý phản ánh việc cung ứng, sửa chữa, thay thế vật tư, hóa chất, dụng cụ thực hành và thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm có lúc chưa đáp ứng kịp thời so với nhu cầu đào tạo, nghiên cứu và thực hành.

- Công tác bảo trì, bảo dưỡng định kỳ đối với phòng học, nhà vệ sinh, thiết bị điện - nước, máy lạnh, máy chiếu, âm thanh, camera, thang máy và hệ thống phòng cháy chữa cháy cần được hệ thống hóa rõ hơn theo lịch kiểm tra, đầu mối chịu trách nhiệm và thời hạn xử lý.

- Trong giai đoạn sửa chữa đồng thời nhiều hạng mục tại hai cơ sở, cần tăng cường truyền thông trước, trong và sau thi công để giảng viên, sinh viên và các đơn vị chia sẻ, chủ động điều chỉnh kế hoạch học tập, giảng dạy, nghiên cứu.

- Cần tiếp tục phối hợp với các đơn vị phụ trách hạ tầng thông tin, đào tạo, khảo thí và các Khoa để đồng bộ dữ liệu phòng học, thời khóa biểu, kế hoạch sử dụng phòng, lịch sửa chữa và tình trạng thiết bị nhằm khai thác phòng học hiệu quả, tiết kiệm điện, nước và bảo quản tài sản.

- Một số ý kiến năm 2025 phản ánh thái độ tiếp nhận và hỗ trợ của một số chuyên viên, nhân viên trực phòng học, nhân viên vệ sinh hoặc bộ phận kỹ thuật chưa thật sự đồng đều; cần cải thiện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe và trách nhiệm giải quyết đến cùng, tránh tình trạng đổ lỗi cho thiết bị của người sử dụng hoặc phản hồi thiếu chuẩn mực trong lớp học.

- Cần phân công, công khai đầu mối phụ trách theo từng nhóm công việc như phòng học, sửa chữa điện - nước, âm thanh - máy chiếu, máy lạnh, mua sắm hóa chất, quản lý tài sản, vệ sinh, cây xanh, phòng cháy chữa cháy và đăng ký phòng sự kiện để VC-NLĐ thuận tiện liên hệ, theo dõi và phản hồi.

- Việc mua sắm hóa chất, dụng cụ thực tập và nguyên vật liệu phục vụ phòng thí nghiệm cần được rà soát sâu hơn theo kế hoạch đào tạo từng học kỳ, hạn chế tình trạng hàng hóa về chậm, thiếu hoặc lệch thời điểm so với lịch thực hành, thực tập và nghiên cứu.

- Một số không gian phục vụ giảng viên và người học như căn tin, phòng nghỉ giảng viên, khu hâm nóng/bảo quản thức ăn, nhà vệ sinh, khu tự học, bãi giữ xe, lối đi thoát hiểm cần tiếp tục cải thiện để nâng cao trải nghiệm tổng thể, an toàn và tiện nghi tại hai cơ sở.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện:**

*a) Thực hiện cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, phòng học, phòng thí nghiệm*

Hoàn thiện công trình Nhà TN.B4-2 giai đoạn 2; thực hiện các bước kiểm tra nghiệm thu PCCC và trình cơ quan chuyên môn về xây dựng nghiệm thu công trình.

Cơ sở 1: Sửa chữa các nhà B, C, E, nhà F, khu nhà bộ môn Sinh Hóa, Vi sinh, Phòng thí nghiệm, phòng làm việc, phòng họp, phòng học, giảng đường.

Cơ sở 2:

- Hoàn thiện công trình Nhà TN.B4-2 giai đoạn 2; thực hiện các bước kiểm tra nghiệm thu PCCC và trình cơ quan chuyên môn về xây dựng nghiệm thu công trình.

- Sửa chữa nhà B, C, D, E và phòng máy thực hành, phòng thí nghiệm, phòng y tế, hàng rào; hệ thống thoát nước, phòng tự học, khu nhà lưới và các khu vực dùng chung.

- Sửa chữa thiết bị phòng học và thay bảng gắn bảng viết lông tại cơ sở 2; thay thế, bổ sung thiết bị âm thanh, máy chiếu, màn chiếu, hệ thống điện, ổ cắm và thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học tại hai cơ sở.

- Sửa chữa và trang bị các thiết bị thí nghiệm dùng chung cho Khoa Sinh học-Công nghệ Sinh học và bố trí mới các Phòng thí nghiệm bị ảnh hưởng trong bàn giao mặt bằng thi công đường IsaacNewton.

***b) Cải tiến điều kiện phòng học, nâng cấp thiết bị phục vụ dạy học, nghiên cứu và hoạt động thường xuyên***

- Trang bị máy lạnh đầy đủ các phòng học và phòng thực hành; Trang bị mới thiết bị máy tính cho các phòng thực hành dùng chung.

- Tiếp nhận máy chủ, máy tính cho các Khoa Toán Tin học, Khoa Khoa học liên ngành, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật, Khoa Công nghệ thông tin cho các phòng thực hành bằng nguồn vốn WB (đợt 1).

- Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin chuyên sâu phục vụ giảng dạy, học tập.

- Mua sắm bản quyền phần mềm Office; Mua sắm trang thiết bị thí nghiệm theo kế hoạch kinh phí hàng năm cho các Khoa, Phòng thí nghiệm; Mua sắm hóa chất, dụng cụ thực tập, nguyên vật liệu thực tập, đề tài phục vụ nghiên cứu và thực hành cho các Khoa, Phòng thí nghiệm.

- Hoàn thiện trang thiết bị và đưa vào nghiên cứu giảng dạy cho Phòng thí nghiệm Nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và khai thác cơ sở dữ liệu an toàn thông tin phục vụ đô thị thông minh.

- Phòng thí nghiệm nghiên cứu phát hiện và phát triển thuốc.

- Lựa chọn nhà thầu theo đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê về làm mới căn tin, bãi giữ xe, máy bán hàng tự động .... phục vụ cho sinh viên.

***c) Đảm bảo an toàn, PCCC, vệ sinh môi trường, cảnh quan và phục vụ hoạt động chung***

- Gắn cảm biến tự động cho nhà vệ sinh tại cơ sở Dĩ An; duy trì vệ sinh phòng học, nhà vệ sinh, khu vực dùng chung, chăm sóc cây xanh, cắt tỉa cây, phát quang cỏ khô, phòng chống mối mọt và chỉnh trang cảnh quan.

- Phối hợp thực hiện đo tải, cân bằng pha hệ thống điện; rà soát, tháo dỡ dây mạng, dây điện thoại, dây điện cũ không còn sử dụng; nhắc nhở các đơn vị thực hiện PCCC, tiết kiệm điện, nước và không để vật dụng ngoài hành lang.

- Định kỳ bảo trì, kiểm tra thiết bị phòng học, thang máy, máy lọc nước uống, hệ thống camera, máy bơm phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện nước, hệ thống tưới và các hạng mục phụ trợ.

- Phòng đã tăng cường kiểm tra tình trạng phòng học, máy chiếu, màn chiếu, âm thanh, micro, máy lạnh, bảng viết, đồng hồ, bàn ghế và hệ thống điện chiếu sáng nhằm giảm tình trạng gián đoạn trong quá trình giảng dạy. Tại cơ sở 2, việc lắp đặt đồng hồ cho các phòng học đã được triển khai trong tháng 01/2026; khảo sát và lắp đặt bảng viết tại các khu nhà D, E được thực hiện trong các tháng tiếp theo và hoàn thành trong tháng 05/2026.

- Phòng đã phối hợp bố trí, chuyển đổi công năng một số phòng đáp ứng nhu cầu sử dụng thực tế, chuyển đổi phòng 5.6 thành phòng học, chuyển Phòng y tế qua nhà E để thuận tiện kết nối phòng học Nhà C, D, E, F và nhà điều hành. Công tác hỗ trợ phòng học, phòng thi và các kỳ đánh giá năng lực được thực hiện thường xuyên, bảo đảm cơ sở vật chất cho các hoạt động đào tạo và khảo thí.

#### *Kết quả cải tiến đạt được:*

Trong thời gian qua, Phòng đã thực hiện theo kế hoạch của Đảng ủy, Nhà trường về đầu tư và cải thiện điều kiện học tập, giảng dạy và sinh hoạt của người học, giảng viên và VC-NLĐ. Nhiều khối nhà được sửa chữa, cảnh quan, giải phóng mặt bằng, trang thiết bị phòng học, phòng thí nghiệm đưa vào sử dụng hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và mức độ hài lòng của người sử dụng. Sửa chữa, bố trí phòng nghỉ giảng viên, trang bị ghế nghỉ, tủ lạnh, lò vi sóng, máy nước uống nóng lạnh và các tiện ích cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên trong quá trình nghỉ ngơi trước, sau các giờ lên lớp.

Các hoạt động cải tiến thực hiện trong suốt năm học 2025 -2026 đã góp phần nâng cao điều kiện phục vụ giảng dạy, học tập, làm việc và tổ chức sự kiện, đã tạo chuyển biến rõ hơn về môi trường làm việc và sinh hoạt tại cơ sở. Các phòng học, hội trường được đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại và đồng bộ hơn; các phòng học đã được trang bị máy lạnh, rèm cửa, âm thanh, máy chiếu, bảng viết thay mới và được kiểm tra, bảo trì định kỳ nhằm duy trì chất lượng vận hành ổn định, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập.

Phòng đã tham mưu Nhà trường sửa chữa, cải tạo Hội trường B và phòng tự học tạo thêm địa điểm học tập, trao đổi và sinh hoạt học thuật cho người học. Đồng thời, tăng cường lắp đặt các máy nước uống tại nhiều vị trí thuận tiện; sửa chữa bàn ghế sinh viên; bổ sung ổ cắm điện tại các phòng học nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng thiết bị học tập cá nhân của người học.

Bên cạnh đó, Phòng tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ sinh viên như mở cửa một số phòng học ngoài giờ (buổi trưa) để phục vụ nhu cầu nghỉ trưa, tự học và học nhóm; từng bước cải thiện không gian học tập thân thiện, thuận tiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế của người học.

Hệ thống nhà vệ sinh tại hai cơ sở được sửa chữa và sử dụng dịch vụ sinh làm sạch đồng thời bổ sung thiết bị cảm biến tự động tại một số khu vực nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và tiết kiệm tài nguyên điện, nước.

Phòng duy trì công tác vệ sinh định kỳ tại giảng đường, hành lang, khu vực làm việc, nhà vệ sinh và khuôn viên. Thường xuyên công tác chăm sóc cây xanh, trồng bổ sung, cắt tỉa cành cây trong mùa mưa, vệ sinh đường nội bộ, khơi thông cống rãnh và kiểm tra hệ thống tưới được triển khai liên tục.

Công tác phục vụ sự kiện, kỳ thi, hội nghị và các hoạt động chung tiếp tục được duy trì ổn định. Việc rà soát các phản ánh từ khảo sát giúp Phòng nhận diện rõ hơn những điểm nghẽn trong quy trình phục vụ, đặc biệt là yêu cầu cải thiện tốc độ phản hồi, thái độ giao tiếp, trách nhiệm phối hợp và tính minh bạch trong xử lý yêu cầu.

*Minh chứng các hoạt động thực hiện và kết quả đạt được thể hiện trong:*

- Các Báo cáo công tác và phương hướng tháng tiếp theo của Phòng QTTB từ tháng 5/2025 đến tháng 05/2026.
- Hồ sơ kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu, hợp đồng, biên bản nghiệm thu, biên bản bàn giao hàng hóa, hóa chất, dụng cụ, thiết bị, công trình sửa chữa.
- Các thông báo, công văn liên quan đến PCCC, tiết kiệm điện, nước, quản lý phòng học, quản lý hóa chất và phối hợp sử dụng cơ sở vật chất.
- Hình ảnh cải tạo cảnh quan, sửa chữa phòng học, phòng thí nghiệm, khu tự học và các hạng mục phụ trợ.

## **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

### ***a) Tiếp tục cải thiện không gian học tập, giảng dạy và sinh hoạt chung***

- Tiếp tục khảo sát, lập kế hoạch sửa chữa phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, khu tự học, hành lang, nhà vệ sinh và các khu vực sinh hoạt chung tại hai cơ sở; ưu tiên các hạng mục có nhiều ý kiến phản ánh hoặc tỷ lệ hài lòng thấp.
- Tiếp tục cải tạo không gian học tập bên ngoài phòng học: khu tự học vườn điều, khu vực hành lang, bàn ghế đá, mảng xanh, chiếu sáng, che mưa nắng, tuyến đi bộ và khu vực chờ của sinh viên.
- Tiếp tục sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện, nước, thoát nước, chống thấm, mái che, nhà vệ sinh, phòng giáo viên và các hạng mục ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động dạy - học.
- Thiết lập cơ chế kiểm tra định kỳ theo danh mục đối với phòng học, phòng họp, hội trường, thiết bị trình chiếu, âm thanh, micro, máy lạnh, bảng viết, bàn ghế, thang máy, hệ thống điện và chiếu sáng.
- Rà soát thời gian vận hành máy lạnh, đặc biệt là chế độ tự động tắt, để phù hợp hơn với lịch học, lịch thi, sự kiện và nhu cầu sử dụng thực tế.

### ***b) Nâng cấp thiết bị và duy trì bảo trì định kỳ***

- Rà soát hiện trạng thiết bị phòng học, phòng thực hành và phòng thí nghiệm để xây dựng danh mục ưu tiên thay thế, sửa chữa: thang máy, máy chiếu, âm thanh, micro, bảng viết, bàn ghế, máy lạnh, ổ cắm, thiết bị mạng, thiết bị thí nghiệm.

- Phối hợp với đơn vị phụ trách hạ tầng thông tin để tiếp tục nâng cấp wifi, mạng nội bộ, hệ thống quản trị và lưu trữ tập trung; ưu tiên các khu vực phục vụ giảng dạy, học tập, thi cử và nghiên cứu.

- Phối hợp các Khoa rà soát kế hoạch thực hành, thực tập trước mỗi học kỳ, đẩy nhanh tiến độ từ công tác đề xuất, thẩm định, lựa chọn nhà thầu, giao hàng, nghiệm thu đến bàn giao nhằm giảm tình trạng lệch pha giữa dự trù và thời gian giảng dạy thực tế.

- Rà soát chất lượng nhà thầu sửa chữa, cung ứng thiết bị, hóa chất, dịch vụ vệ sinh và bảo trì; tăng cường bảo trì sau khi hết bảo hành để hạn chế tình trạng xuống cấp và phải sửa lại nhiều lần.

#### ***c) Hoàn thiện quy trình, chuyển đổi số và công khai tiến độ xử lý***

- Hoàn thiện và vận hành Phần mềm quản lý sử dụng phòng học tại hai cơ sở; từng bước tích hợp thông tin về thời khóa biểu, tình trạng phòng, lịch bảo trì, lịch sửa chữa và phản ánh của người sử dụng.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy trình ISO 21001:2018 liên quan đến quản lý tài sản công, kiểm kê, thanh lý, mua sắm, sửa chữa và đầu tư xây dựng; định kỳ rà soát để phù hợp quy định thay đổi của pháp luật .

- Tăng cường truyền thông nội bộ về kế hoạch sửa chữa, lịch cúp điện, lịch thi công, các khu vực tạm ngưng sử dụng, tiến độ mua sắm và các hướng dẫn sử dụng, bảo quản tài sản.

- Tăng cường phản hồi kết quả tiếp nhận và xử lý yêu cầu qua email hoặc kênh chính thức, nhất là đối với đăng ký phòng, sửa chữa thiết bị, phục vụ sự kiện và mua sắm vật tư.

- Xây dựng đầu mối phụ trách rõ ràng theo từng cơ sở, từng tòa nhà và công nhóm việc; hạn chế tình trạng người sử dụng không biết liên hệ ai hoặc phải phản ánh nhiều lần.

#### ***d) Tăng cường an toàn, phòng cháy chữa cháy, tiết kiệm điện nước và phối hợp liên đơn vị***

- Tiếp tục kiểm tra, nhắc nhở các đơn vị, phòng thí nghiệm thực hiện nghiêm quy định về phòng cháy chữa cháy theo Công văn số 564/KHTN-QTTB ngày 12/5/2026, quản lý hóa chất, không để vật dụng ngoài hành lang, lối thoát nạn, khu vực cầu thang và khu vực kỹ thuật.

- Tiếp tục triển khai các biện pháp tiết kiệm điện, nước theo Công văn số 566/KHTN-QTTB ngày 13/5/2026; hướng dẫn tắt thiết bị, máy lạnh, đèn chiếu sáng khi không sử dụng và báo thông tin đối với thiết bị vận hành 24/24.

#### ***e) Tăng cường tiếp nhận phản hồi, đánh giá hiệu quả cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ***

- Phòng QTTB tiếp tục duy trì và đa dạng hóa các kênh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người học, học viên, nghiên cứu sinh, VC-NLĐ liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và các hỗ trợ như zalo, email, điện thoại, các buổi đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với người học, Hội nghị VC-NLĐ hằng năm và các kênh tiếp nhận thông tin của các đơn vị chức năng.

- Phòng tiếp tục công khai thông tin về các hoạt động xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị, nguyên vật liệu lấy báo giá công khai lên trang Website Trường và đăng tải Hồ sơ mời thầu trên mạng đấu thầu quốc gia theo quy định.

### **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Bố trí kinh phí đầu tư xây dựng khối lớp học và giảng đường để mở rộng thêm diện tích về phòng học, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa thường xuyên phục vụ hoạt động tại hai cơ sở.

- Các đơn vị có đề xuất hằng năm kịp thời và phối hợp cùng Phòng QTTB thực hiện mua sắm, sửa chữa, kế hoạch sử dụng phòng và lịch tổ chức sự kiện để Phòng QTTB tổng hợp, bố trí và phục vụ hiệu quả.

- Các đơn vị truyền thông, công tác sinh viên và đoàn thể phối hợp tuyên truyền người học sử dụng, bảo quản tài sản chung, tiết kiệm điện, nước, giữ gìn vệ sinh và phản ánh kịp thời khi phát hiện sự cố.

- Thực hiện nghiêm quy định về phòng cháy chữa cháy, quản lý hóa chất, chất thải; không để vật dụng, hóa chất, thiết bị tại hành lang, lối thoát nạn, cầu thang và khu vực dùng chung.

## 17. PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

##### a) Sự hài lòng của VC-NLĐ trong trường đối với đơn vị

Câu hỏi	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng CTSV	417	395	94.72	4.52
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên Phòng CTSV	420	399	95.00	4.53
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng CTSV	392	372	94.90	4.54

##### b) Sự hài lòng của sinh viên năm cuối:

- Về công tác hỗ trợ sinh viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai, minh bạch các quy chế, quy định, chính sách liên quan đến sinh viên	2,447	2,088	85.33	4.28
Về việc thực thi các quy chế, quy định, chính sách dành cho sinh viên	2,447	2,089	85.37	4.29
Về sự công khai và minh bạch trong việc chấm điểm rèn luyện cho sinh viên	2,447	2,053	83.9	4.26
Về các hoạt động hướng dẫn an toàn phòng cháy chữa cháy, thoát hiểm, thoát nạn, ...	2,447	2,004	81.9	4.22
Về các hoạt động giới thiệu việc làm, giới thiệu thực tập/thực tế, ...	2,447	1,955	79.89	4.16
Về các hoạt động hỗ trợ chỗ ở nội trú và ngoại trú	2,447	1,970	80.51	4.19
Về các hoạt động đào tạo kỹ năng mềm	2,447	1,938	79.2	4.16
<b>Mức độ hài lòng trung bình về công tác hỗ trợ sinh viên</b>	<b>17,129</b>	<b>14,097</b>	<b>82.30</b>	<b>4.22</b>

- Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về trang thiết bị và cơ sở vật chất của bộ phận y tế	2,447	1,976	80.75	4.2
Về sự hỗ trợ của đội ngũ y tế trong hoạt động sơ cấp cứu và khám chữa bệnh	2,447	1,990	81.32	4.22
Về công tác tư vấn và chăm sóc sức khỏe tinh thần cho người học	2,447	1,982	81	4.22

<b>Mức độ hài lòng trung bình về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần</b>	<b>7,341</b>	<b>5,948</b>	<b>81.02</b>	<b>4.22</b>
--	--------------	--------------	--------------	-------------

## **2. Ý kiến góp ý của VC-NLĐ đối với đơn vị**

Phòng Công tác sinh viên nhận được 4 lượt ý kiến, 01 ý kiến liên quan đến tăng cường hoạt động văn thể mỹ “Sinh viên KHTN rất ít các hoạt động văn thể mỹ, đặc biệt là thiếu tinh thần thể dục thể thao, tinh thần đồng đội, tư duy độc lập, tư duy lãnh đạo... phía Nam”, 3 ý kiến liên quan đến sự hỗ trợ của chuyên viên và lãnh đạo (trong đó có 02 ý kiến tích cực).

### ***Phản hồi các ý kiến:***

- Về ý kiến liên quan hoạt động văn thể mỹ: Trong năm 2025, Nhà trường và Phòng Công tác Sinh viên đã triển khai nhiều hoạt động theo hướng phát triển toàn diện cho sinh viên, không chỉ tập trung học thuật mà còn chú trọng thể chất, kỹ năng mềm cho SV tiêu biểu:

- + Hội thao Sinh viên năm 2025 thu hút hơn 600 vận động viên đến từ 9 khoa tham gia thi đấu 5 môn với 14 nội dung, cho thấy phong trào thể dục thể thao của sinh viên vẫn duy trì quy mô lớn và có sức lan tỏa đáng kể.
- + Duy trì thường xuyên, định kỳ hoạt động câu lạc bộ (CLB) thể thao SV gồm 7 bộ môn gồm Vovinam, Cờ vua Cờ tướng, bóng đá, cầu lông, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn. Các bộ môn trên thu hút được hơn 600 SV tham gia và duy trì tập luyện thường xuyên hàng tuần.
- + Thành lập các đội thể thao cấp trường tham gia/giao lưu các giải đấu do các đơn vị, cơ quan khác tổ chức. Đội thể thao trường đã tham gia nhiều giải đấu toàn quốc, toàn thành và nhiều giải mở rộng khác nhau và đem về nhiều thành tích như là Giải nhì Giải bóng rổ học sinh, sinh viên ĐHQG-HCM mở rộng năm 2025, Nhất toàn Đoàn Giải Cờ vua Học sinh, Sinh viên TP. Hồ Chí Minh năm 2025, Giải nhì Giải bóng đá Futsal sinh viên ĐHQG-HCM - Thaco Cup 2025 (Nội dung Futsal nam), Huy chương đồng nội dung đối kháng Giải vô địch Vovinam sinh viên toàn quốc năm 2025.
- + Tổ chức 8 hoạt động về kỹ năng thu hút 6.299 SV tham gia.
- + Tổ chức học tập các chuyên đề về kỹ năng phù hợp với từng đối tượng SV thông qua tuần Sinh hoạt công dân – sinh viên (đầu khóa: 4.435 SV tham gia, đầu năm: 8.520 SV tham gia, cuối khóa: 2.360 SV tham gia).
- + 02 hoạt động về chuyên đổi số/khởi nghiệp với 673 SV tham gia.

- Về ý kiến tích cực/chưa hài lòng sự hỗ trợ của chuyên viên và lãnh đạo đơn vị: Phòng ghi nhận 02 ý kiến tích cực của VC-NLĐ, Phòng tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa; về 01 ý kiến góp ý “chưa được tốt lắm” do chưa có nội dung góp ý cụ thể nên không có cơ sở để phản hồi.

## **3. Tổng hợp và nhận định:**

### ***a) Điểm mạnh:***

- Tất cả các nội dung hoạt động của Phòng Công tác sinh viên đều có mức điểm trung bình hàng năm tăng so với năm 2024.

- 03 nội dung cần cải thiện được nêu trong năm 2024 có mức điểm tăng lên rõ rệt:

Nội dung	ĐTB hàng năm 2023	ĐTB hàng năm 2024	ĐTB hàng năm 2025
Về các hoạt động hướng dẫn an toàn phòng cháy chữa cháy, thoát hiểm, thoát nạn, ...	4.03	4.09	4.22
Về các hoạt động đào tạo kỹ năng mềm	-	4.07	4.16
Về công tác tư vấn và chăm sóc sức khỏe tinh thần cho người học	4.07	4.13	4.22

### **b) Điểm cần cải thiện**

Tiếp tục thực hiện kế hoạch hoạt động trọng tâm năm 2026 nhằm “Nâng cao khả năng thích ứng, năng lực tự học và nghiên cứu của người học” thông qua các nội dung:

- Tổ chức chuỗi hoạt động trải nghiệm - thích ứng với môi trường thực tế.
- Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu.
- Nâng cao và duy trì các hoạt động hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe tâm thần.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

Phòng Công tác sinh viên đã triển khai thực hiện, tổ chức các hoạt động từ tháng 01/2026 – 5/2026 như sau:

#### **a) Hoạt động đào tạo kỹ năng, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo**

- Workshop “Văn hóa đọc – Nền tảng cho khát vọng Việt Nam”.
- Buổi tập huấn chuyên sâu về kỹ năng dành cho Ban Cán sự lớp với chủ đề: “Thực hành kỹ năng quan sát, lắng nghe & kết nối trong hỗ trợ bạn học cùng lớp”.
- Workshop “Các vấn đề về sở hữu trí tuệ mà sinh viên cần biết trong thời đại số”.
- Chương trình Phát triển Nhân tài số 2026.
- Hội nghị tập huấn công tác sinh viên: Đẩy mạnh chuyển đổi số - nâng cao hiệu quả hoạt động cố vấn học tập và chủ nhiệm lớp.
- Kỹ năng Tư duy phản biện và nhận biết thông tin.
- “Chuỗi hoạt động nâng cao” “Năng lực số” cho SV Chủ đề 2: “AI thực chiến: kỹ năng sử dụng AI an toàn cho sinh viên thời đại số”.

#### **b) Hoạt động chăm sóc sức khỏe tinh thần**

- Tiếp tục tổ chức chương trình chăm sóc sức khỏe tinh thần người học với định kỳ ít nhất 01 bài viết/tuần và tư vấn tâm lý trên fanpage PSY.US – Lắng nghe sinh viên.
- Hoạt động nhóm "Nâng đỡ tinh thần" – không gian an toàn cho sinh viên.
- Talkshow “hành trình “COMING OUT” và tình yêu không biên giới”.
- Workshop “Hệ phương trình 2 ẩn: Anh và Em”.

- Talkshow "Sa mạc nở hoa & hành trình vượt lên chính mình".
- Khảo sát sức khỏe tinh thần sinh viên trường ĐH KHTN 2026.
- Chương trình tập huấn Ban cán sự lớp “Thực hành kỹ năng quan sát, lắng nghe & kết nối trong hỗ trợ bạn học cùng lớp” (Chuyên đề 1).
- Chương trình tập huấn Ban cán sự lớp - Chuyên đề 2 “Thực hành mô phỏng tình huống sơ cứu tâm lý cho bạn học và kỹ thuật tự chăm sóc sức khỏe tinh thần cho bản thân”.
- Chương trình tập huấn "Sơ cứu tâm lý và kỹ năng truyền thông trong hỗ trợ sức khỏe tinh thần cho người học".

**c) Hoạt động thể dục, thể thao**

- Phối hợp tổ chức Giải chạy bộ trực tuyến HCMUS RUN.
- Tổ chức Giải Bóng đá sinh viên HCMUS Cup năm 2026.
- Thành lập Câu lạc bộ Pickleball Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM.
- Tham gia Hội thao Sinh viên ĐHQG-HCM 2026 (các môn chạy việt dã, kéo co, cờ vua cờ tướng, bơi lội).
- Duy trì thường xuyên, định kỳ hoạt động câu lạc bộ (CLB) thể thao SV gồm 7 bộ môn gồm Vovinam, Cờ vua Cờ tướng, bóng đá, cầu lông, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn.

→ Minh chứng hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Phòng CTSV\]](#).

**2. Kế hoạch dự kiến thực hiện (từ tháng 6/2026 – 12/2026)**

Nội dung	Tên hoạt động/Chương trình	Thời gian
Đào tạo kỹ năng, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	Workshop "Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong bối cảnh công nghệ số ngày càng phát triển"	6/2026
	Talkshow “Từ kỹ năng số đến công dân toàn cầu”	6/2026
	Cuộc thi trực tuyến về tìm hiểu kiến thức phòng chống lừa đảo, an ninh mạng	6/2026
	Kỹ năng giao tiếp học thuật và thuyết trình khoa học	6/2026
	Cuộc thi “Sinh viên Tự nhiên sáng tạo nội dung số”	8/2026
	Chuyên đề: “Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thời đại số”	10/2026
	"Chuỗi hoạt động nâng cao "Năng lực số" cho SV Chủ đề 3: "Công dân số thông minh"	12/2026
Chăm sóc sức khỏe, sức khỏe tinh thần	Tiếp tục tổ chức chương trình chăm sóc sức khỏe tinh thần người học với định kỳ ít nhất 01 bài viết/tuần và tư vấn tâm lý trên fanpage PSY.US – Lắng nghe sinh viên;	6/2026 - 12/2026
	"Hưởng ứng Ngày Quốc tế và Ngày Toàn dân phòng chống ma túy (26/6) Tọa đàm "Sống khỏe - Sống có trách nhiệm"	6/2026

	Workshop chăm sóc sức khỏe mắt dành cho sinh viên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHQG-TP.HCM)	6/2026
	Seminar: Hội chứng Dunning – Kruger, nhận thức đúng về năng lực bản thân.	6/2026
	Cuộc thi ảnh “Mỗi khung hình – một tia sáng” (ứng dụng AI trong thiết kế hình ảnh mang tính chất truyền thông điệp chia sẻ sự tích cực trong học tập, cuộc sống)	6/2026
	Hội thảo khoa học chuyên môn	7/2026
	Cuộc thi viết về lòng biết ơn (nuôi dưỡng sự tích cực)	7/2026
	Tập huấn chuyên đề nâng cao CSSKTT cho chủ nhiệm lớp, trợ lý sinh viên	8/2026
	Seminar khoa học chuyên đề	9/2026
	Workshop: “Bứt phá giới hạn – Chinh phục đam mê”	10/2026
	Tập huấn về hoạt động CSSKTT cho Ban cán sự lớp (đối với năm 1 và SV lần đầu làm BCS lớp)	10/2026
	Tập huấn chuyên đề CSSKTT cho Ban cán sự lớp (chọn 01 chủ đề cụ thể) (dành cho SV là BCS lớp năm 2, 3, 4)	10/2026
	Talkshow “Ánh sáng xuyên qua khe nứt”	11/2026
	Talkshow “Đủ nắng hoa sẽ nở”	11/2026
	Hội thảo "HIV/AIDS - Hiểm họa và cách phòng tránh"	12/2026
Thể dục, thể thao	Tham gia giải Vovinam toàn quốc	10/2026
	Tiếp tục tham gia Hội thao ĐHQG-HCM (các môn bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn, cầu lông, Pickleball, võ nhạc)	6/2026 – 9/2026
	Tổ chức giải bóng chuyền, cầu lông, cờ vua, cờ tướng cấp Trường	10/2026 – 12/2026
	Duy trì thường xuyên, định kỳ hoạt động câu lạc bộ (CLB) thể thao SV gồm 8 bộ môn gồm Vovinam, Cờ vua Cờ tướng, bóng đá, cầu lông, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, Pickleball	6/2026 – 12/2026

### III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Không có.

## 18. PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

##### a) Sự hài lòng của VC-NLĐ trong trường đối với đơn vị

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng KT&ĐBCL	545	507	93.03	4.53
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên Phòng KT&ĐBCL	547	514	93.97	4.54
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng KT&ĐBCL	456	418	91.67	4.57

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của viên chức, người lao động đối với các hoạt động của Phòng KT&ĐBCL đạt mức cao, với tỷ lệ từ 91,67% đến 93,97% và điểm trung bình từ 4,53–4,57/5, phản ánh chất lượng hỗ trợ và phục vụ được đánh giá tích cực.

##### b) Sự hài lòng của giảng viên đối với công tác Khảo thí

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai, minh bạch của các quy định và quy chế liên quan đến khảo thí	446	412	92.38	4.37
Về việc thông tin đầy đủ và kịp thời kế hoạch thi, lịch thi chi tiết theo từng học kỳ	446	422	94.62	4.47
Về việc giải quyết các thắc mắc, khiếu nại liên quan đến công tác khảo thí	446	415	93.05	4.37
<b>Mức độ hài lòng trung bình</b>	<b>1,338</b>	<b>1,249</b>	<b>93.35</b>	<b>4.41</b>

Đối với công tác khảo thí, giảng viên có mức độ hài lòng 93,35% (ĐTB 4,41/5), đặc biệt ở các nội dung về tính công khai, minh bạch và việc cung cấp thông tin kế hoạch thi.

##### c) Sự hài lòng của sinh viên năm cuối về công tác khảo thí

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai, minh bạch của các quy định và quy chế liên quan đến khảo thí	2,447	2,125	86.84	4.32
Về việc thông tin đầy đủ và kịp thời kế hoạch thi, lịch thi chi tiết theo từng học kỳ	2,447	2,118	86.55	4.32

Về việc giải quyết các thắc mắc, khiếu nại liên quan đến công tác khảo thí	2,447	2,050	83.78	4.26
<b>Mức độ hài lòng trung bình</b>	<b>7,341</b>	<b>6,293</b>	<b>85.72</b>	<b>4.3</b>

Sinh viên năm cuối cũng đánh giá tích cực với tỷ lệ hài lòng 85,72% (ĐTB 4,30/5), trong đó các nội dung khảo sát đều đạt trên 83% mức hài lòng.

## 2. Tổng hợp ý kiến góp ý và phản hồi của đơn vị

Trong đợt khảo sát, Phòng KT&ĐBCL tiếp nhận 11 ý kiến góp ý từ VC-NLĐ, chủ yếu liên quan đến công tác tổ chức thi, quy trình khảo sát môn học, tính khách quan trong đánh giá giảng dạy, hoạt động đảm bảo chất lượng và phương thức tiếp nhận phản hồi. Bên cạnh đó, nhiều ý kiến cũng ghi nhận tinh thần hỗ trợ và thái độ phục vụ tích cực của đội ngũ chuyên viên Phòng.

Đối với các ý kiến góp ý, Phòng đã tiếp thu và phản hồi như sau:

- *Về thời gian triển khai khảo sát môn học:* Phòng thực hiện khảo sát đồng bộ trên toàn trường; đối với các học phần có lịch thi sớm hoặc chưa bắt đầu giảng dạy trong thời gian khảo sát, sẽ nghiên cứu tổ chức khảo sát riêng và phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai phù hợp.

- *Về bảo mật thông tin khảo sát:* Phòng luôn tuân thủ nghiêm các quy định về bảo mật dữ liệu; đến nay chưa ghi nhận trường hợp rò rỉ thông tin hoặc kết quả khảo sát.

- *Về thời gian mở cửa trực thi:* Phản ánh đã được ghi nhận và điều chỉnh nhằm bảo đảm giảng viên nhận đầy đủ hồ sơ, không ảnh hưởng đến thời gian tổ chức thi.

- *Về đề xuất tăng cường kiểm tra việc thực hiện quy chế đào tạo và sự tương đương của đề thi:* Nội dung này không thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL.

- *Về nâng cao tỷ lệ phản hồi khảo sát của sinh viên:* Phòng tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan để đẩy mạnh truyền thông, nhắc nhở và gia hạn thời gian khảo sát nhằm tăng tỷ lệ tham gia.

- *Về thái độ phục vụ của chuyên viên tại cơ sở Thủ Đức:* Phòng KT&ĐBCL chưa có sự phân công, bố trí nhân sự làm việc thường xuyên tại cơ sở Thủ Đức (Cơ sở 2). Tuy nhiên, Phòng ghi nhận ý kiến góp ý và sẽ rà soát, xác minh thông tin; nếu phát hiện bất kỳ nhân sự nào có thái độ phục vụ chưa phù hợp, Phòng sẽ chấn chỉnh ngay nhằm bảo đảm chất lượng phục vụ và hình ảnh của đơn vị.

- *Về phân công nhân sự tham gia kỳ thi Đánh giá năng lực đợt 1 năm 2025:* Phòng KT&ĐBCL được Nhà trường giao làm đầu mối thực hiện công tác phân công nhân sự theo quy trình và quy định hiện hành. Đối với các trường hợp nhân sự được mời tham gia thông qua các kênh khác, Phòng không có cơ sở và thẩm quyền để xử lý các hồ sơ liên quan.

- *Về thông tin thành lập Trung tâm Ngoại ngữ và Bồi dưỡng Văn hóa:* Trung tâm Ngoại ngữ và Bồi dưỡng Văn hóa là đơn vị được thành lập theo Quyết định số 216/QĐ-KHTN ngày 24/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên; đồng thời tên gọi, chức năng và nhiệm vụ của Trung tâm đã được quy định rõ ràng trong các văn bản có liên quan. Các thông tin này cũng đã được công bố

rộng rãi đến các đơn vị thông qua email công vụ và website chính thức của Trường, bảo đảm tính công khai, minh bạch và không có sự mập mờ trong việc cung cấp thông tin.

### **3. Đánh giá chung**

#### **a) Điểm mạnh**

- Mức độ hài lòng của viên chức, người lao động, giảng viên và sinh viên đối với các hoạt động của Phòng KT&ĐBCL đều ở mức cao, dao động từ 85,72% đến 93,97%, phản ánh hiệu quả trong công tác hỗ trợ và tổ chức khảo thí.
- Đội ngũ lãnh đạo và chuyên viên được đánh giá tích cực về tinh thần phục vụ, trách nhiệm và khả năng hỗ trợ, với điểm trung bình từ 4,53 đến 4,57 trên thang điểm 5.
- Công tác công bố quy định, kế hoạch và lịch thi được triển khai tương đối đầy đủ, minh bạch và kịp thời, đáp ứng nhu cầu thông tin của các bên liên quan.

#### **b) Điểm cần cải thiện**

- Nâng cao hơn nữa hiệu quả giải quyết các thắc mắc, khiếu nại liên quan đến công tác khảo thí nhằm gia tăng mức độ hài lòng của người học.
- Đẩy mạnh công tác truyền thông và phổ biến các quy định, quy chế khảo thí để sinh viên tiếp cận thông tin đầy đủ và thuận tiện hơn.
- Tiếp tục duy trì và cải tiến chất lượng phục vụ, hướng đến nâng cao hơn nữa trải nghiệm và sự hài lòng của các bên liên quan.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Các nội dung đã triển khai**

- Nhà trường đã thực hiện chủ trương miễn lệ phí phúc khảo bài thi cuối kỳ từ tháng 8/2025 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên bảo vệ quyền lợi học tập và bảo đảm tính công bằng trong đánh giá kết quả học tập.
- Phòng đã rà soát, cập nhật các biểu mẫu khảo sát hiện hành, xây dựng biểu mẫu khảo sát dành cho bậc sau đại học; đồng thời phối hợp với các khoa và đơn vị liên quan nhằm nâng cao tỷ lệ phản hồi từ doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và người học, góp phần nâng cao độ tin cậy của dữ liệu khảo sát.
- Quy định về công tác khảo thí đã được rà soát và bổ sung các nội dung hỗ trợ sinh viên có nhu cầu đặc biệt trong quá trình kiểm tra, đánh giá.
- Phòng đã rà soát hệ thống quy trình, biểu mẫu theo tiêu chuẩn ISO và hoàn thành việc cập nhật hai quy trình QT.ĐBCL.02 và QT.ĐBCL.03.
- Chức năng nhắc nộp điểm tự động trên hệ thống phần mềm của Phòng đã được triển khai nhằm nâng cao tỷ lệ nộp điểm đúng hạn và giảm khối lượng công việc nhắc thủ công.

→ Minh chứng các hoạt động thực hiện cải tiến: [\[Minh chứng Phòng KT&ĐBCL\]](#)

### **2. Kế hoạch thực hiện trong thời gian tới**

- Tiếp tục nghiên cứu và xây dựng phần mềm khảo sát sinh viên đánh giá môn học, giảng viên độc lập với hệ thống hiện hành của trường; dự kiến triển khai thử nghiệm trong vào cuối năm 2026.
- Hoàn thiện và trình ban hành quy định về công tác khảo sát các bên liên quan.
- Hoàn thiện hệ thống quy định, quy trình, công cụ và biểu mẫu đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tiếp tục rà soát, cập nhật các biểu mẫu khảo sát định kỳ hằng năm nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu và kỳ vọng của các bên liên quan.

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Đề xuất Nhà trường sớm xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu dùng chung nhằm hỗ trợ việc tra cứu, khai thác và đồng bộ dữ liệu giữa các đơn vị, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng công tác điều hành.

## 19. PHÒNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

##### a) Sự hài lòng của VC-NLĐ đối với đơn vị

Câu hỏi	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng QHĐN	391	365	93.35	4.49
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên Phòng QHĐN	393	367	93.38	4.5
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng QHĐN	369	340	92.14	4.51

##### b) Sự hài lòng của giảng viên về hoạt động hỗ trợ của Phòng Quan hệ đối ngoại

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự chuyên nghiệp trong tổ chức các sự kiện đối ngoại	446	372	83.41	4.09
Về sự hỗ trợ kịp thời đối với thủ tục hợp tác quốc tế	446	369	82.74	4.11
Về sự phổ biến thông tin về học bổng và trao đổi sinh viên quốc tế	446	364	81.61	4.11
Về hiệu quả của các hoạt động kết nối doanh nghiệp và nhà tuyển dụng	446	339	76.01	3.98
Về sự đa dạng và hiệu quả của các hoạt động phục vụ cộng đồng	446	335	75.11	3.96
<b>Mức độ hài lòng trung bình về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng</b>	<b>2,230</b>	<b>1,779</b>	<b>79.78</b>	<b>4.05</b>

#### 2. Các ý kiến góp ý của VC-NLĐ đối với đơn vị.

Phòng Quan hệ Đối ngoại nhận được 06 lượt ý kiến, tuy nhiên chỉ có 02 ý kiến góp ý về hạn chế, vì vậy Phòng sẽ phản hồi 02 ý kiến này, những ý kiến còn lại Phòng xin ghi nhận và tiếp tục phát huy.

##### Phản hồi các ý kiến:

- Ý kiến 1: “Rất mong phòng QHĐN chủ động hơn trong các hoạt động đối ngoại thay vì chỉ tập trung vào việc tiếp khách.”: Phòng Quan hệ Đối ngoại đã chủ động thông báo, triển khai và thực hiện chương trình trao đổi sinh viên với các trường đối tác, thông tin các chương trình trao đổi đều được đăng tải trên website và trang mạng xã hội của phòng (Facebook); xây dựng kế hoạch và tổ chức các đoàn công tác nước ngoài để trao đổi chuyên môn với đối tác (Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Lào); tăng

cường ký kết hợp tác với các đối tác cũ và mới nhằm triển khai các nội dung hợp tác quốc tế như: trao đổi sinh viên, nghiên cứu chung, hội nghị/hội thảo,...

- Ý kiến 2: “Việc hỗ trợ dịch và ký xác nhận là VC-NLĐ trong trường (Tiếng Anh) chưa có, nếu có phải trả thêm phí là không hợp lý. Nên phối hợp để cung cấp cho VC-NLĐ khi cần hoàn thành hồ sơ là cần thiết”: Phòng Quan hệ Đối ngoại hiện không thực hiện dịch vụ dịch thuật (thu phí) cho VC-NLĐ của Trường; Phòng chỉ có chức năng dịch thuật cho Trường và các văn bản liên quan đến Trường để các Khoa bổ sung hồ sơ, dự án (nếu được chấp nhận). VC-NLĐ khi cần dịch thuật, Phòng luôn hỗ trợ hướng dẫn VC-NLĐ ra các cơ quan công chứng dịch thuật, sẽ có giá trị pháp lý cao. Phòng không có nội dung cải tiến cho ý này vì không phù hợp.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

- Trưởng phòng và các chuyên viên nhiệt tình, thân thiện, luôn tích cực hỗ trợ trong các thủ tục liên quan đến công tác nước ngoài, tiếp khách quốc tế và các hoạt động đối ngoại.

- Hỗ trợ hiệu quả nhiều công việc liên quan đến hợp tác quốc tế, góp phần tạo thuận lợi cho các đơn vị và cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tạo được sự hài lòng và tin tưởng từ các đơn vị.

#### **b) Điểm cần cải thiện**

- Cần chủ động hơn trong việc đề xuất, kết nối và triển khai các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế, thay vì tập trung nhiều vào công tác lễ tân, tiếp đón khách.

- Tăng cường vai trò đầu mối trong việc thúc đẩy các chương trình hợp tác, tìm kiếm cơ hội kết nối với các đối tác trong và ngoài nước phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

Phòng đã thực hiện cải tiến dựa trên các ý kiến góp ý đã tổng hợp năm 2025:

- Do Phòng không thực hiện dịch vụ dịch thuật, vì vậy đã hướng dẫn cho giảng viên có nhu cầu các đơn vị làm dịch vụ dịch thuật, công chứng uy tín để hỗ trợ kịp thời cho giảng viên;

- Cung cấp quà tặng kịp thời cho các đơn vị trong trường, đa dạng sản phẩm quà tặng nhằm quảng bá thương hiệu Nhà trường đến đối tác.

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- *Về công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế:* Chủ động xây dựng kế hoạch kết nối, tìm kiếm và phát triển các đối tác chiến lược trong và ngoài nước. Tăng cường tổ chức các hội thảo, tọa đàm, chương trình giao lưu học thuật, kết nối doanh nghiệp và đối tác quốc tế.

- *Về công tác hỗ trợ đơn vị và cá nhân:* Rà soát, chuẩn hóa và công khai quy trình hỗ trợ của Phòng theo chuẩn ISO. Tăng cường phối hợp với các phòng chức năng để hỗ trợ viên chức, người lao động hoàn thiện hồ sơ một cách thuận tiện và hiệu quả.

- Về chất lượng phục vụ: Tiếp tục phát huy tinh thần nhiệt tình, trách nhiệm và thái độ phục vụ thân thiện của đội ngũ nhân sự. Thường xuyên tiếp thu ý kiến phản hồi từ các đơn vị để đánh giá mức độ hài lòng và kịp thời điều chỉnh, cải tiến chất lượng dịch vụ. Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng phục vụ nhằm nâng cao chất lượng hỗ trợ của Phòng.

### **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Không có.

## 20. PHÒNG THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

*Sự hài lòng của VC-NLĐ trong trường đối với đơn vị :*

Câu hỏi	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng TT-TT	457	418	91.47	4.5
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên Phòng TT-TT	448	410	91.52	4.51
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng TT-TT	394	359	91.12	4.53
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng TT-TT	457	418	91.47	4.5

#### 2. Ý kiến góp ý của VC-NLĐ đối với đơn vị

Phòng Thông tin truyền thông (TT-TT) nhận được 10 lượt ý kiến góp ý tập trung chủ yếu vào việc phản hồi email và hỗ trợ công việc, hạ tầng CNTT & Microsoft Office, công tác truyền thông và phối hợp. Bên cạnh đó, có nhiều phản hồi tích cực ghi nhận tinh thần hỗ trợ nhanh chóng, sự nhiệt tình của lãnh đạo và thái độ hợp tác của đơn vị.

##### **Phản hồi các ý kiến:**

- Đối với các góp ý liên quan đến việc phản hồi email, hỗ trợ các yêu cầu công việc và xử lý thủ tục hành chính, đơn vị nghiêm túc tiếp thu và sẽ tiếp tục rà soát quy trình tiếp nhận, theo dõi và phản hồi các yêu cầu nhằm bảo đảm thông tin được xử lý kịp thời, hạn chế tình trạng chậm phản hồi hoặc bỏ sót thông tin.

- Đối với các ý kiến về hạ tầng công nghệ thông tin, chất lượng mạng và việc thay đổi gói dịch vụ Microsoft Office 365, đơn vị ghi nhận những khó khăn phát sinh trong quá trình sử dụng. Trong thời gian tới, Phòng sẽ tiếp tục phối hợp với các đơn vị chức năng và nhà cung cấp dịch vụ để theo dõi, đánh giá tình hình thực tế, đồng thời nghiên cứu các giải pháp hỗ trợ phù hợp trong điều kiện nguồn lực và quy định hiện hành.

- Đối với góp ý về công tác truyền thông và việc tổng hợp thông tin báo chí liên quan đến Trường, đơn vị sẽ tiếp tục rà soát phương thức thực hiện, nâng cao tính hệ thống, tính chọn lọc và khả năng hỗ trợ công tác quản lý, truyền thông của Nhà trường; đồng thời tăng cường đánh giá hiệu quả các hoạt động truyền thông để làm cơ sở cải tiến chất lượng trong các giai đoạn tiếp theo.

- Đối với các ý kiến liên quan đến công tác phối hợp giữa các cá nhân và đơn vị trong quá trình triển khai nhiệm vụ chung, Phòng ghi nhận và sẽ tiếp tục quán triệt tinh thần phục vụ, tăng cường trao đổi thông tin, phối hợp trên cơ sở các quy định quản lý tài sản, trang thiết bị và yêu cầu chuyên môn

của Nhà trường, bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu quản lý và nhu cầu sử dụng phục vụ các hoạt động chung.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

- Đội ngũ chuyên viên có chuyên môn, tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.
- Phối hợp hiệu quả với các đơn vị trong trường, đặc biệt trong các hoạt động truyền thông, kỹ thuật, và hỗ trợ sự kiện.
- Đảm bảo triển khai công việc đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu chung của Nhà trường.

#### **b) Điểm cần cải thiện**

- Cần nâng cấp hạ tầng mạng, đường truyền internet, tốc độ truy cập và mở rộng vùng phủ sóng wifi tại các cơ sở để đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng của người dạy và người học.
- Tăng cường hiệu quả truyền thông nội bộ và thực hiện hiệu quả, đồng bộ các quy trình ISO đã ban hành.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

- Đã hoàn thiện công tác đấu thầu, đang tiến hành triển khai dự án Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản trị, lưu trữ tập trung giai đoạn 1 năm 2025-2026.
- Đã tiến hành khảo sát, đánh giá hiện trạng thiết bị mạng, xây dựng kế hoạch và tiến hành lắp mới, nâng cấp 78 thiết bị wifi với định hướng tích hợp giải pháp nhằm tối ưu hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy, học tập và làm việc.
- Đã thực hiện báo cáo, xây dựng phương án và đề xuất đấu thầu gói phần mềm Microsoft 365.
- Quản lý, theo dõi và cấp tài khoản sử dụng wifi HCMUS TEACHER tại cơ sở Đông Hòa.
- Đã ban hành các quy trình phối hợp truyền thông nội bộ trong nhà trường
- Tổ chức tập huấn truyền thông cơ bản cho cán bộ phụ trách truyền thông ở các đơn vị nhằm thống nhất quy chuẩn, nâng cao năng lực và tăng cường kết nối giữa các đầu mối truyền thông.
- Thiết lập cơ chế tiếp nhận, xử lý phản hồi và giải đáp thắc mắc liên quan đến các hoạt động truyền thông một cách kịp thời, rõ ràng.
- Tăng cường cơ chế phối hợp kiểm tra chéo giữa Phòng TT-TT và đơn vị chuyên môn trước khi xuất bản tin tức, bài viết, đảm bảo tính chính xác, tránh sai sót hoặc hiểu nhầm.
- Định kỳ khảo sát, đánh giá mức độ nhận diện thương hiệu Trường từ các nhóm đối tượng (VC-NLĐ, người học, học sinh THPT, đối tác, doanh nghiệp...) để điều chỉnh định hướng truyền thông phù hợp.

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

#### **a) Nâng cấp hạ tầng công nghệ và nền tảng số**

- Tiếp tục theo dõi, giám sát triển khai dự án Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản trị, lưu trữ tập trung giai đoạn 1 năm 2025-2026 và thực hiện các thủ tục để tiến hành giai đoạn 2, 3 năm 2027-2028.

- Theo dõi bổ sung, nâng cấp các thiết bị wifi, kết hợp với việc nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và quản trị.

- Xây dựng quy định và hướng dẫn sử dụng phần mềm Microsoft 365 cho viên chức, người lao động và người học tại Trường.

#### ***b) Tăng cường quản lý và kiểm soát nội dung truyền thông***

- Phòng sẽ tiếp tục theo dõi và kiểm soát nội dung được đăng tải trên các kênh truyền thông chính thức của Trường nhằm đảm bảo việc sử dụng đúng tên gọi, hình ảnh và nội dung liên quan đến thương hiệu Nhà trường.

- Đối với các kênh mạng xã hội không thuộc quản lý trực tiếp của Phòng, Phòng sẽ chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan để chấn chỉnh các trường hợp sử dụng sai tên Trường hoặc đăng tải thông tin chưa xác thực.

- Phòng sẽ rà soát lại quy trình kiểm duyệt thông tin và tăng cường đối chiếu, xác thực với các đơn vị chuyên môn trước khi đăng tin.

### **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Kiến nghị xây dựng kế hoạch truyền thông ứng phó khủng hoảng và danh mục các tình huống truyền thông nhạy cảm (lộ lọt thông tin, sự cố hạ tầng, bài báo tiêu cực...) để sẵn sàng xử lý, phản hồi minh bạch, đúng quy trình.

- Bổ sung các bộ phát WIFI Access Point để dần bao phủ hết các khu vực có người dùng.

+ Các phòng thí nghiệm, nếu số lượng SV>30 thì dùng thiết bị wifi của Trường; Nếu ít hoặc chỉ có cán bộ nghiên cứu thì nên đề xuất QTTB mua hoặc tự trang bị để tránh lãng phí (bộ phận Hạ tầng thông tin hỗ trợ tư vấn đúng kỹ thuật và nhu cầu).

+ Bổ sung bộ phát WIFI Access Point công suất lớn (số concurrent user lớn) cho các khu vực mật độ người dùng cao như giảng đường, sảnh, phòng họp lớn ... Nếu phòng học có sức chứa >120 người thì gắn 2 thiết bị wifi.

- Nâng cấp đường truyền mạng và thay thế thiết bị để đảm bảo kết nối uplink không bị nghẽn từ lớp dưới lên lớp trên trong lưu đồ mạng cụ thể là:

+ Các WIFI Access Point kết nối đến access switch (lớp Access) phải đạt 1000Mbps hoặc hơn.

+ Các access switch (lớp Access) kết nối đến distribution switch (lớp Distribution) phải đạt 1Gbps, nếu phục vụ nhiều kết nối (kết nối cho nhiều Access Point) thì phải đạt 10Gbps hoặc hơn.

+ Các distribution switch (lớp Distribution) kết nối đến core switch (lớp Core) phải đạt ít nhất 10Gbps hoặc 25Gbps.

- Bổ sung băng thông các đường kết nối Internet tại các cơ sở: Tăng băng thông các kết nối hiện tại và bổ sung kết nối mới từ nhiều nhà mạng để dự phòng lẫn nhau; Bổ sung thiết bị Load Balancing nhiều cổng WAN để đáp ứng số lượng kết nối và khả năng dự phòng.

- Xây dựng chính sách về xác thực cấp quyền và chia băng thông tương ứng, song song với việc phát triển công cụ phần mềm trên giao diện mobile quản lý xác thực định danh người dùng, quản lý truy cập.

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống giám sát mạng nói chung và mạng không dây nói riêng, kèm theo công cụ phần mềm trên giao diện mobile để gửi yêu cầu và xử lý sự cố giữa người dùng và bộ phận quản trị mạng, bộ phận quản lý cơ sở (hạ tầng phòng học, điện v.v...).

- Tại các cơ sở đều có các chuyên viên trực hỗ trợ xử lý các sự cố VC-NLĐ có thể liên hệ và cung cấp cụ thể về sự cố ở các khu vực cũng như phòng học để có thể xử lý nhanh chóng.

- Tại cơ sở 227 Nguyễn Văn Cừ: Hiện tại hệ thống cáp quang kết nối từ phòng server I.85 đến các khu nhà đã hoàn thành, tuy nhiên hiện tại chưa có thiết bị mạng lắp đặt hoàn thiện hệ thống hạ tầng mạng cáp quang hoàn chỉnh để có thể nâng băng thông từ 100Mbps lên 10Gbps. Kiến nghị cần ưu tiên mua sắm các trang thiết bị mạng cần thiết để sớm hoàn thiện hạ tầng mạng cáp quang nhằm tăng khả năng đáp ứng của hệ thống wifi trong hiện tại và thời gian sắp tới.

- Xây dựng phương án thuê chỗ và dịch chuyển các hệ thống chính lên các Trung tâm dữ liệu đạt chuẩn dùng giải pháp cloud riêng (private cloud) tiến tới cloud lai (hybrid cloud) để đáp ứng tiêu chuẩn cao về tính ổn định, tính sẵn sàng và khả năng mở rộng, cũng như khả năng phục hồi nhanh sau sự cố, v.v... Ngoài ra các ứng dụng mang tính thời điểm, có yêu cầu tăng đột biến trong một thời gian ngắn có thể dễ dàng mở rộng nhờ tài nguyên cloud. Các sự cố khi xảy ra được khắc phục trong thời gian tính bằng phút theo tiêu chuẩn cao của Trung tâm dữ liệu.

## 21. PHÒNG THANH TRA PHÁP CHẾ

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

*Sự hài lòng của VC-NLĐ trong trường đối với đơn vị*

Câu hỏi	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng TTPC	392	364	92.86	4.51
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên Phòng TTPC	385	360	93.51	4.51
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Trưởng phòng TTPC	378	347	91.80	4.55
Về hoạt động hỗ trợ của Phòng TTPC	392	364	92.86	4.51

#### 2. Ý kiến góp ý của VC-NLĐ đối với đơn vị

Phòng Thanh tra pháp chế (TTPC) ghi nhận tổng cộng 03 lượt ý kiến góp ý mang tính xây dựng từ VC-NLĐ. Các ý kiến tập trung vào hoạt động chuyên môn và đã được Phòng TTPC nghiêm túc phân tích, làm rõ nguyên nhân như sau:

- Về ý kiến đề nghị linh hoạt trong kiểm tra giờ ra vào lớp của giảng viên: Trong Học kỳ II năm học 2024–2025, Phòng TTPC ghi nhận một số trường hợp giảng viên tại cơ sở Linh trung kết thúc lớp sớm hơn thời khóa biểu quy định (đặc biệt là các lớp tiết 6-9, kết thúc trước 15g30 thay vì 16g10 để kịp xe đưa đón về cơ sở Nguyễn Văn Cừ). Phòng TTPC đã báo cáo và thực hiện theo chỉ đạo của Ban Giám hiệu (BGH), chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan để giám sát, ghi nhận tình hình và kịp thời báo cáo các trường hợp bất thường nhằm đảm bảo quyền lợi cho người học.

- Về ý kiến “*tu vấn các vấn đề nội bộ còn hạn chế, chưa sâu sát*”: Phòng TTPC trân trọng tiếp thu và thẳng thắn nhìn nhận đây là mảng công tác trọng tâm cần tiếp tục đầu tư, cải thiện năng lực chuyên sâu để đáp ứng tốt hơn kỳ vọng của VC-NLĐ.

- Về ý kiến “*Rất hài lòng trong công việc và công tác chỉ đạo của lãnh đạo*”: Phòng TTPC trân trọng ghi nhận sự đánh giá cao và đồng thuận từ phía VC-NLĐ. Đây là nguồn động viên tinh thần lớn để tập thể đơn vị tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, trách nhiệm và nâng cao chất lượng tham mưu trong thời gian tới.

#### 3. Tổng hợp và nhận định

##### a) Điểm mạnh:

- Chỉ số hài lòng chung đạt tỷ lệ rất cao (đều trên 91%, điểm trung bình từ 4.51 - 4.55/5.0), thể hiện uy tín và hiệu quả đồng bộ từ công tác chỉ đạo của Lãnh đạo phòng đến tinh thần phục vụ của đội ngũ chuyên viên.

- Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi từ người học/giảng viên được thực hiện nghiêm túc, đúng thẩm quyền và có sự phối hợp chặt chẽ với Ban giám hiệu.

**b) Điểm cần cải thiện:**

- Tính linh hoạt trong việc truyền thông, giải thích quy chế giám sát giờ giảng để giảng viên thấu hiểu, đồng thuận với công tác kiểm tra của phòng.

- Chất lượng và chiều sâu của công tác tư vấn pháp lý nội bộ đôi lúc chưa theo kịp tiến độ thay đổi nhanh chóng của các văn bản quy phạm pháp luật.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện (tính đến Học kỳ I năm học 2025–2026)**

*Về công tác kiểm tra, giám sát giờ giảng:*

- Tình trạng giảng viên kết thúc lớp sớm tại cơ sở Linh Trung đã được khắc phục triệt để. Giảng viên đã chủ động thông báo trước cho Phòng TTPC khi có nhu cầu điều chỉnh lịch dạy nhằm đảm bảo đủ thời lượng quy định.

- Phòng TTPC đã làm rõ và truyền thông rộng rãi về vai trò của đơn vị: Phòng TTPC chỉ thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát khách quan dựa trên thời khóa biểu được cung cấp, không can thiệp vào thẩm quyền phân bổ thời lượng hay nội dung chuyên môn của các Khoa.

- Xây dựng và vận hành hiệu quả Kênh tiếp nhận thông tin báo nghỉ, dạy bù trực tuyến trên website của Phòng TTPC tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho giảng viên [[Tiếp nhận thông báo nghỉ, dạy bù trực tuyến](#)].

*Về công tác tư vấn pháp lý nội bộ:* Nhận diện các nguyên nhân chủ quan và khách quan (luật thay đổi nhanh, nhân sự cần bồi dưỡng sâu), Phòng đã triển khai Hệ thống đánh giá hiệu quả tư vấn trực tuyến ngay trên website phòng. Việc xin ý kiến phản hồi sau mỗi ca tư vấn giúp phòng kịp thời điều chỉnh và nâng cao chất lượng hỗ trợ.

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện trong thời gian tới**

Nhằm nâng cao toàn diện chất lượng chuyên môn, Phòng TTPC dự kiến triển khai các giải pháp sau:

- Định kỳ cập nhật, rà soát và hệ thống hóa các quy định pháp luật mới liên quan đến giáo dục đại học để phục vụ công tác tham mưu.

- Xây dựng và ban hành quy trình phối hợp, thiết lập cơ chế trao đổi thông tin đa chiều, đầy đủ giữa các bên trước khi đưa ra văn bản tư vấn pháp lý.

- Cử chuyên viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu về công tác pháp chế, thanh tra và kỹ năng xử lý khủng hoảng truyền thông, pháp lý nội bộ.

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Để hoạt động cải tiến chất lượng đạt hiệu quả tối ưu, Phòng TTPC kính kiến nghị Ban giám hiệu:

- *Về công tác quản lý đào tạo:* Kính đề nghị Ban giám hiệu chỉ đạo Phòng Đào tạo, Phòng TCHC phối hợp với các Khoa tính toán, bố trí lịch trình xe đưa đón giảng viên giữa các cơ sở một cách hợp lý hơn (hoặc điều chỉnh khung giờ học các tiết cuối tại cơ sở Linh Trung) để tạo điều kiện cho giảng viên hoàn thành đầy đủ giờ giảng mà không bị áp lực về thời gian di chuyển.

- *Về công tác nhân sự:* Tạo điều kiện về thời gian và kinh phí hỗ trợ để đội ngũ chuyên viên Phòng TTPC được tham gia các khóa cập nhật kiến thức pháp luật và nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành do ĐHQG-HCM, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

## 22. THƯ VIỆN

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt kết quả khảo sát

##### a) Sự hài lòng của VC-NLĐ trong trường đối với đơn vị

Câu hỏi	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về hoạt động hỗ trợ của thư viện	407	394	96.81	4.57
Về sự phục vụ và hỗ trợ của chuyên viên thư viện	404	391	96.78	4.57
Về sự phục vụ và hỗ trợ của Q. Giám đốc Thư viện	369	355	96.21	4.57
Về hoạt động hỗ trợ của thư viện	407	394	96.81	4.57

##### b) Sự hài lòng của giảng viên đối với công tác thư viện

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về không gian tự học và sự đa dạng của các dịch vụ tham khảo tại thư viện	446	373	83.63	4.09
Về sự phong phú và dễ tiếp cận của các nguồn tài nguyên điện tử tại thư viện	446	358	80.27	4.05
Về tinh thần phục vụ của đội ngũ hỗ trợ tại thư viện	446	405	90.81	4.29
<b>Mức độ hài lòng trung bình về công tác thư viện</b>	<b>1,338</b>	<b>1,136</b>	<b>84.90</b>	<b>4.15</b>

##### c) Sự hài lòng của sinh viên năm cuối về công tác thư viện

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về không gian tự học và sự đa dạng của các dịch vụ tham khảo tại thư viện	2,447	1,952	79.77	4.18
Về sự phong phú và dễ tiếp cận của các nguồn tài nguyên điện tử tại thư viện	2,447	1,924	78.63	4.16
Về tinh thần phục vụ của đội ngũ hỗ trợ tại thư viện	2,447	2,022	82.63	4.26
<b>Mức độ hài lòng trung bình về công tác thư viện</b>	<b>7,341</b>	<b>5,898</b>	<b>80.34</b>	<b>4.2</b>

#### 2. Ý kiến góp ý của VC-NLĐ đối với đơn vị

Thư viện nhận được 06 lượt ý kiến trong khảo sát hài lòng VC-NLĐ liên quan các nội dung:

Ý kiến góp ý	Phản hồi của thư viện
<p>Thư viện của một trường đại học cần tăng cường các hoạt động online hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, văn hoá đọc, chọn sách, tiếp cận tài liệu, đọc tài liệu. Tránh rơi vào trạng thái hoạt động như một thư viện trường cấp 3.</p>	<p>Thực trạng triển khai hiện nay:</p> <p><b>a. Các kênh truyền thông:</b> Thư viện đang vận hành đồng bộ các kênh: Fanpage, Facebook, YouTube, Zalo OA và Cổng thông tin điện tử nhằm giới thiệu, thông báo các hoạt động học thuật, dịch vụ thư viện và hoạt động chung của Nhà trường.</p> <p><b>b. Tài nguyên thông tin điện tử:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài nguyên nội sinh được xây dựng và phát triển với quy mô lớn, hệ thống quản lý thư viện số Dspace, gồm: 1.199 bài trích tạp chí; 420 đề tài nghiên cứu; 479 luận án tiến sĩ; 6.939 luận văn thạc sĩ; 196 nhan đề sách điện tử.</li> <li>- Cơ sở dữ liệu điện tử dùng chung trong ĐHQG-HCM: 23 cơ sở dữ liệu trực tuyến (13 CSDL nước ngoài, 10 CSDL trong nước); Viên chức – người lao động và sinh viên năm nhất được cấp quyền truy cập miễn phí; Thống kê đến tháng 11/2025: 48.873 nhan đề eBook và 12.620 nhan đề tạp chí.</li> <li>- Lượt truy cập CSDL dùng chung ĐHQG-HCM của Trường ĐH Khoa học tự nhiên (tính đến 31/11/2025): 65.697 lượt, trong đó Elsevier chiếm 59%, IEEE 3%, các bộ sưu tập nội sinh 20% (so với năm 2024: 48.856 lượt).</li> <li>- Thư viện chủ động sưu tầm, giới thiệu các tài nguyên giáo dục mở phù hợp với ngành đào tạo và triển khai CSDL dùng thử từ 2–3 tháng cho người học.</li> </ul> <p><b>c. Phổ biến kiến thức thông tin:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính đến 31/10/2025, Thư viện đã hỗ trợ, tập huấn và tạo tài khoản truy cập cho 5.502 đối tượng (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, cán bộ – giảng viên).</li> <li>- Hệ thống clip hướng dẫn, cảm nang và tài liệu chỉ dẫn được thường xuyên cập nhật trên các kênh truyền thông.</li> </ul> <p>Toàn bộ tài nguyên điện tử được tìm kiếm (search-OPAC) thông qua hệ thống trung (one search) EDS (EBSCO Discovery Services) và OpenAthens.</p> <p><b>d. Công thông tin và mạng xã hội:</b></p>

Ý kiến góp ý	Phản hồi của thư viện
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cổng thông tin Thư viện: <a href="https://glib.hcmus.edu.vn">https://glib.hcmus.edu.vn</a>: có 47.228 lượt xem, 141.000 lượt tiếp cận. Các trang được truy cập nhiều: Trang chủ (45.974 lượt), Chuẩn trích dẫn APA (7.200 lượt), Giáo trình (6.309 lượt), Phòng học nhóm (4.559 lượt), CSDL môn học (4.014 lượt).</li> <li>- Mạng xã hội: Facebook: hơn 784.000 lượt xem, 114.000 lượt truy cập; YouTube: 671 lượt theo dõi, nhiều video hướng dẫn đạt hàng chục nghìn lượt xem.</li> </ul>
<p>Nhờ thư viện hỗ trợ xây dựng hướng dẫn về việc đăng ký, sử dụng, ... tài khoản thư viện để truy cập các CSDL nổi tiếng như IEEE, Springer, Elsevier, ...</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thư viện đã phối hợp với các Khoa lập danh sách tạo tài khoản truy cập CSDL từ năm 2022; hiện tiếp tục rà soát và cập nhật danh sách tài khoản.</li> <li>- Hướng dẫn sử dụng CSDL đã được tích hợp trong các buổi phổ biến kiến thức thông tin và tài liệu hướng dẫn cơ bản.</li> <li>- Dự kiến trong năm 2026, Thư viện sẽ phối hợp với giảng viên mở thêm các chuyên đề chuyên sâu phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học.</li> </ul>
<p>Thư viện có thể thêm chức năng công tác giáo trình. Xác định giáo trình nào đang cần in lại, bao nhiêu bản.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thư viện phụ trách công tác giáo trình từ năm 2023 và đã triển khai công theo dõi tại: <a href="https://bookstore.hcmus.edu.vn">https://bookstore.hcmus.edu.vn</a></li> <li>- Số lượng in giáo trình được thực hiện theo đề xuất của giảng viên (từ 150–500 bản).</li> <li>- Tất cả giáo trình xuất bản đều có bản số truy cập thông qua tài khoản Microsoft của Trường; đồng thời Thư viện đã ký kết với NXB Tổng hợp phát hành điện tử trên nền tảng Sachweb.vn</li> <li>- Thư viện chủ động hỗ trợ tái bản giáo trình khi có nhu cầu phát sinh.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thư viện cơ sở NVC ngày càng cải thiện không gian và chất lượng phục vụ, mở thêm các cơ sở dữ liệu mới, thái độ thân thiện;</li> <li>- Thư viện hỗ trợ học viên sau đại học nhanh hiệu quả;</li> <li>- Rất hài lòng trong công việc, lãnh đạo chỉ đạo trong đơn vị.</li> </ul>

### 3. Tổng hợp và nhận định:

#### a) Điểm mạnh:

Kết quả khảo sát cho thấy Thư viện được VC-NLĐ đánh giá rất cao về hiệu quả hoạt động hỗ trợ. Ở cả ba nhóm đối tượng khảo sát gồm hoạt động hỗ trợ của đơn vị, chuyên viên và trưởng đơn vị phụ trách, Thư viện đều đạt tỷ lệ hài lòng cao, dao động trên 96%, cao nhất hoặc nằm trong nhóm cao nhất so với các phòng ban chức năng khác. Điều này phản ánh sự chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm

và thái độ phục vụ tích cực của đội ngũ VC-NLĐ Thư viện. Bên cạnh đó cho thấy công tác quản lý, tổ chức hoạt động và xây dựng môi trường làm việc ổn định, thân thiện đã phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và sự gắn kết nội bộ.

### **b) Điểm cần cải thiện**

Bên cạnh những ý kiến đánh giá tích cực, kết quả tổng hợp các câu trả lời mở cho thấy Thư viện vẫn còn một số nội dung cần tiếp tục hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của một thư viện đại học nghiên cứu. Cụ thể, hoạt động dịch vụ trực tuyến và các hình thức hỗ trợ trực tuyến cho nghiên cứu khoa học, phát triển văn hóa đọc, lựa chọn tài liệu và tiếp cận nguồn tin điện tử cần được đẩy mạnh hơn nữa, tránh để hoạt động thư viện mang tính thụ động, đơn thuần như mô hình thư viện phổ thông.

Ngoài ra, một số ý kiến đề xuất Thư viện cần xây dựng và chuẩn hóa các tài liệu hướng dẫn liên quan đến việc đăng ký, sử dụng tài khoản thư viện và truy cập các cơ sở dữ liệu quốc tế uy tín như IEEE, Springer, Elsevier..., nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho giảng viên, học viên sau đại học và người học trong quá trình nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc bổ sung chức năng công tác giáo trình, bao gồm theo dõi nhu cầu sử dụng và xác định số lượng giáo trình cần in tái bản, cũng được xem là một nội dung cần quan tâm triển khai.

Những góp ý này là cơ sở quan trọng để Thư viện tiếp tục rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện các hoạt động chuyên môn, hướng đến nâng cao chất lượng dịch vụ và khẳng định vai trò của Thư viện trong môi trường đào tạo và nghiên cứu của Trường Đại học Khoa học tự nhiên.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

Trong thời gian qua, Thư viện Trường Đại học Khoa học tự nhiên đã chủ động triển khai nhiều giải pháp cải tiến chất lượng nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ và đáp ứng yêu cầu của một thư viện đại học nghiên cứu. Cụ thể:

- Phát triển hoạt động trực tuyến và chuyển đổi số: Thư viện đã vận hành đồng bộ các kênh truyền thông (Cổng thông tin điện tử, Facebook, YouTube, Zalo OA, ...) để cung cấp thông tin, hướng dẫn sử dụng dịch vụ, tài nguyên thông tin và phổ biến các hoạt động học thuật đến VC-NLĐ và người học.
  - + Ứng dụng Hệ thống quản lý thư viện nền tảng dịch vụ (Sierra)
    - o Tự động hóa quy trình biên mục, lưu hành, quản lý bạn đọc.
    - o 100% giao dịch mượn – trả thực hiện trên hệ thống.
    - o Kết nối dữ liệu người học với hệ thống quản lý đăng nhập (open-athens).
  - + Hệ thống đăng ký phòng học nhóm trực tuyến
    - o Trong năm 2025 có: 6.793 lượt đăng ký.
    - o Minh bạch hóa lịch sử sử dụng.
  - + Cổng thông tin và truyền thông số
    - o Website đạt 47.228 lượt xem.

- Số lượt theo dõi và quan tâm tại Zalo OA là 2706 người
- Tăng cường hỗ trợ qua Fanpage, Zalo OA, Youtube.
- Mở rộng và khai thác hiệu quả tài nguyên thông tin điện tử: Hệ thống tài nguyên nội sinh trên hệ thống thư viện số DSpace được xây dựng với quy mô lớn; đồng thời khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu dùng chung của ĐHQG-HCM. Việc tích hợp tìm kiếm tập trung qua EDS và OpenAthens giúp người dùng tiếp cận thuận tiện, thống nhất các nguồn tài nguyên thông tin. Phát triển và vận hành Thư viện số (Dspace):
  - + Số hóa 105 sách đình bản (27.648 trang).
  - + Cập nhật 70 giáo trình lên hệ thống thư viện số Dspace dùng chung ĐHQG-HCM.
  - + Quản lý tài nguyên nội sinh theo chuẩn Dublin Core.
  - + Số lượt sử dụng CSDL Đại học Quốc gia TP.HCM là 5235
  - + Số lượt truy cập những CSDL là 82.993
- Tăng cường phổ biến kiến thức thông tin: Thư viện đã tổ chức các buổi tập huấn, hướng dẫn sử dụng CSDL, tạo tài khoản truy cập cho sinh viên, học viên sau đại học, nghiên cứu sinh và giảng viên; xây dựng hệ thống clip, cảm nang và tài liệu hướng dẫn trực tuyến.
  - + Cung cấp và quản lý truy cập CSDL trực tuyến
    - Cấp mới, gia hạn: 5.235 tài khoản truy cập CSDL.
    - Trong đó có: 82.993 lượt truy cập trong năm 2025.
    - Hướng dẫn sử dụng CSDL qua tập huấn và video.
  - + Triển khai công cụ tìm kiếm tập trung (EDS)
    - Tích hợp tìm kiếm một cửa cho tài nguyên in và số.
    - Tập huấn khai thác hiệu quả công cụ.
  - + Tổ chức tập huấn trực tuyến
    - Trong năm 2025 có: 5.502 lượt tham gia tập huấn phổ biến kiến thức thông tin.
    - Hỗ trợ khai thác tài nguyên học thuật chính thống.
- Triển khai công tác giáo trình: Thư viện đảm nhiệm công tác giáo trình từ năm 2023, xây dựng công theo dõi giáo trình, phối hợp với giảng viên trong việc đề xuất in tái bản; đồng thời phát triển hình thức truy cập giáo trình điện tử thông qua tài khoản Microsoft của Trường và nền tảng (platform) xuất bản số.
  - + Đã xây dựng và hoàn thành Quy định về việc biên soạn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trong giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học vào ngày 18/3/2026;
  - + Đã thông qua hội đồng thẩm định cho 6 tài liệu.
  - + Đã xuất bản 3 giáo trình, 3 tài liệu được tái bản và 4 tài liệu xuất bản nội bộ.
  - + Hoàn thành và phát hành 8 nhan đề sách xuất bản điện tử trên website [sachweb.com](http://sachweb.com)

Những nội dung trên cho thấy Thư viện đã từng bước đáp ứng các yêu cầu về chuyển đổi số, hỗ trợ nghiên cứu khoa học và nâng cao chất lượng dịch vụ. (*Trích trong báo cáo năm 2025 và phương hướng 2026, Báo cáo kết quả khai thác, sử dụng tài nguyên số của người học năm 2025, Số lượt truy cập CSDL ĐHQG-HCM năm 2025, Số lượt ID truy cập theo từng đơn vị năm 2025 và Kết quả sử dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động phục vụ người học năm 2025*)

## **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

Trên cơ sở kết quả khảo sát và các ý kiến góp ý, Thư viện dự kiến tiếp tục triển khai một số kế hoạch cải tiến trong thời gian tới, gồm:

- Đẩy mạnh chiều sâu các hoạt động trực tuyến: Phát triển thêm các dịch vụ hỗ trợ online cho nghiên cứu khoa học, văn hóa đọc, lựa chọn tài liệu, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tin điện tử; tăng tính tương tác và tính học thuật của các kênh truyền thông thư viện.
- Cần tiếp tục đẩy mạnh truyền thông số và gia tăng mức độ tương tác trực tuyến.
- Mở rộng và đa dạng hóa các chuyên đề học thuật chuyên sâu.
- Nâng cao hiệu quả công tác giáo trình: Tiếp tục đẩy mạnh công tác xuất bản điện tử, tăng cường phối hợp với các Khoa trong việc dự báo nhu cầu sử dụng, lập kế hoạch in tái bản phù hợp.
- Cải thiện điều kiện phục vụ: Từng bước rà soát, bổ sung thêm tiện ích không gian học tập và tài nguyên thông tin, nhằm nâng cao mức độ hài lòng chung của người học.

## **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Để việc hỗ trợ tài liệu học tập và nghiên cứu cho người học được đầy đủ và cập nhật, cũng như tối ưu hóa các dịch vụ hỗ trợ, chỉ dẫn người học nguồn tài liệu, tài nguyên sử dụng trong và liên quan đến chương trình học, Thư viện đưa ra các đề xuất sau:

- Nhà trường tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện về nguồn lực tài chính cho Thư viện, đặc biệt trong việc bổ sung tài nguyên điện tử.
- Khoa phối hợp với Thư viện trong việc đồng bộ giữa tài liệu tham khảo trong đề cương môn học và tài liệu có tại thư viện. Đảm bảo tài liệu tham khảo dễ dàng bổ sung và dễ dàng tiếp cận.
- Đề nghị Phòng Đào tạo Sau Đại học, Phòng Đào tạo phối hợp với Thư viện để đảm bảo thực hiện đúng theo: Mẫu 7, Phụ lục 3, Thông tư: 02/2022/TT-BGDĐT.
- Khoa và giảng viên chủ động giới thiệu những tài liệu để thư viện bổ sung.

Những đề xuất trên là cơ sở để Thư viện tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và khẳng định vai trò trong chiến lược phát triển chung của Trường Đại học Khoa học tự nhiên.

# PHẦN 3.

## KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát năm 2025-2026 cho thấy các bên liên quan nhìn chung đánh giá tích cực đối với chất lượng đào tạo và các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường. Chương trình đào tạo được đánh giá có tính công khai, minh bạch, thường xuyên được rà soát, cập nhật; đội ngũ giảng viên có chuyên môn, tận tâm và đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy. Doanh nghiệp, cựu sinh viên và người học ghi nhận sinh viên tốt nghiệp có nền tảng kiến thức chuyên môn vững, tinh thần trách nhiệm cao và khả năng thích ứng tốt với môi trường làm việc. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy một số nội dung cần tiếp tục cải thiện, đặc biệt là năng lực ngoại ngữ, kỹ năng mềm, tính ứng dụng của chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ người học.

Trên cơ sở những kết quả đạt được và các hạn chế đã được nhận diện, các đơn vị đã xây dựng kế hoạch cải tiến theo hướng tiếp tục rà soát, cập nhật chương trình đào tạo; tăng cường tính thực tiễn và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội; đẩy mạnh đào tạo ngoại ngữ, kỹ năng mềm, kỹ năng số; đồng thời tăng cường hoạt động tư vấn hướng nghiệp, kết nối doanh nghiệp và hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng, chuẩn hóa quy trình quản lý nhằm tạo môi trường học tập ngày càng hiệu quả và thuận lợi cho người học.

Để các hoạt động cải tiến đạt hiệu quả cao, các đơn vị đề xuất Nhà trường tập trung chủ yếu vào đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo; tăng cường hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm chuyên dụng và hoàn thiện các hệ thống quản lý, cơ sở dữ liệu dùng chung, công nghệ thông tin phục vụ dạy học và nghiên cứu; đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp, mở rộng cơ hội thực tập, tham quan thực tế, học bổng và việc làm cho sinh viên; tăng cường đào tạo ngoại ngữ, kỹ năng mềm, kỹ năng số và kỹ năng nghề nghiệp; đồng thời nâng cao chất lượng công tác quản lý, dịch vụ hỗ trợ người học, cải cách thủ tục hành chính và cải thiện chất lượng phục vụ của viên chức, người lao động.

Kết quả khảo sát, các kế hoạch hành động và những đề xuất, kiến nghị nêu trên là cơ sở quan trọng để Nhà trường và các đơn vị tiếp tục hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng, nâng cao hiệu quả quản trị, thúc đẩy cải tiến liên tục và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và kỳ vọng của các bên liên quan.